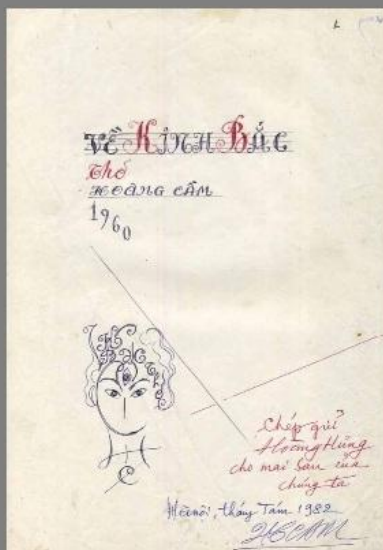


HOÀNG HƯNG

VỤ ÁN

VỀ KINH BẮC

(1982-1985)



Tủ Sách T.Vân & Bạn Hữu
2026

HOÀNG HƯNG



Nhà thơ Hoàng Cầm gặp tác giả tại
Sài Gòn, 10 năm sau “vụ án VKB”

VỤ ÁN VỀ KINH BẮC (1982-1985)

Cách nhìn nhận và đối xử với các tác phẩm và tác giả văn học nghệ thuật
luôn luôn là chỉ dấu văn minh của một xã hội, một thể chế.

Xin một lần bạch hoá đầy đủ một vụ án văn chương trong quá khứ, qua
những gì mà người trong cuộc còn nhớ được và kể lại một cách trung thực
nhất, không thêm bớt, tô vẽ, hay biện bạch. Như một chứng tích “vi lịch sử”.
Như một bài học để hy vọng từ nay trở đi sẽ không còn diễn ra những “vụ
án” tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trong đời sống văn hoá của đất
nước! Và một lần cho mãi mãi khẳng định QUYỀN TỰ DO SÁNG TÁC VÀ
CÔNG BỐ TÁC PHẨM LÀ QUYỀN THIÊN LIỆNG TỐI THƯỢNG phải
được bảo đảm và chỉ có thể bị chế tài bằng một hệ thống luật pháp công
khai, minh bạch, công bằng!

Sài Gòn-TPHCM 24/11/2025

Hoàng Hưng (Hoàng Thụy Hưng)

tv&hh

HOÀNG HƯNG

**VỤ ÁN “VỀ KINH BẮC”
(1982-1985)**

MỤC LỤC

ĐÔI LỜI THƯA BẠN ĐỌC

1

PHẦN I: HỒI ỨC SAU 40 NĂM KHÉP LẠI VỤ ÁN “VỀ KINH BẮC” (1985-2025)

3

PHẦN II: NHÀ THƠ HOÀNG CÀM NHỚ VỀ VỤ “VỀ KINH BẮC”

141

PHẦN III: NHỮNG NGƯỜI KHÁC VIẾT VỀ VỤ “VKB”

173

PHẦN IV: CÁC BÀI VIẾT, TRANH VẼ, BẢN NHẠC

VỀ TẬP THƠ “ÁC MỘNG” CỦA HOÀNG HƯNG

208

ĐÔI LỜI THƯA BẠN ĐỌC

Vụ án “Về Kinh Bắc” (VKB) có lẽ là vụ án văn chương kỳ quái và bi hài nhất trong lịch sử Việt Nam hiện đại! Sai lầm, oan khiên của nó đã sáng tỏ chỉ sau ít năm, nhờ gặp dịp Đảng Cộng Sản và Nhà nước Việt Nam buộc phải “Đổi mới” khi đất nước mấp mé bên bờ vực! Các nạn nhân của nó được lẳng lẳng phục hồi quyền làm việc và in ấn tác phẩm, chủ yếu nhờ những người tử tế trong ngành văn hoá báo chí; nhưng các cơ quan có trách nhiệm về vụ án, đến tận bây giờ, sau 40 năm, vẫn không công khai sửa sai, xoá án tích, xin lỗi và bồi thường danh dự cùng mọi tổn thất lớn lao về tinh thần và vật chất cho những người bị oan. Những sự kiện văn học công cộng liên quan đến họ đều bị kiểm duyệt chặt chẽ để “vụ án” không bao giờ được nhắc đến!

Bài học của vụ án VKB vẫn còn đầy tính thời sự, khi ách kiểm duyệt vẫn đè nặng lên sự sáng tạo của văn nghệ sĩ! Và nhìn rộng ra toàn bộ thực trạng tư pháp, vẫn còn những vụ bắt bớ, giam giữ chưa minh bạch và thuyết phục, có những dấu hiệu oan sai rõ rệt, do sự võ đoán tùy tiện của một người hay một nhóm người nắm quyền lực trong khi pháp quyền, dân quyền và nhân quyền chưa được tôn trọng.

Đất nước đang chờ đợi những thay đổi lớn lao khi các nhà lãnh đạo bày tỏ ý chí đưa nó vào “kỷ nguyên vươn mình”. Có người trong giới văn nghệ gọi nó là “kỷ nguyên người”! Đúng thế! Các tiến bộ về kinh tế, khoa học kỹ thuật, các thành tựu vật chất không bao giờ có thể lấn át hay thay thế khát vọng “làm người” trong sâu thẳm mỗi con người! Khát vọng “làm người” trước nhất là khát vọng cất lên tiếng nói của chính mình! Văn học nghệ thuật là tiếng nói chân thật nhất của “con người” với đủ cung bậc, phương diện, sắc độ, dạng thức... không bao giờ có thể đơn giản hoá, một chiều hoá, đoàn ngũ hoá, đồng nhất hoá, chính trị hoá.

Cách nhìn nhận và đối xử với các tác phẩm và tác giả văn học nghệ thuật luôn luôn là chỉ dấu văn minh của một xã hội, một thể chế.

Xin một lần bạch hoá đầy đủ một vụ án văn chương trong quá khứ, qua những gì mà người trong cuộc còn nhớ được và kể lại một cách trung thực nhất, không thêm bớt, tô vẽ, hay biện bạch. Như một chứng tích “vi lịch sử”. Như một bài học để hy vọng từ nay trở đi sẽ không còn diễn ra những “vụ án” tương tự dưới bất kỳ hình thức nào trong đời sống văn hoá của đất nước! Và một lần cho mãi mãi khẳng định QUYỀN TỰ DO SÁNG TÁC VÀ CÔNG BỐ TÁC PHẨM LÀ QUYỀN THIÊN LIÊN TỐI THƯỢNG phải được bảo đảm và chỉ có thể bị chế tài bằng một hệ thống luật pháp công khai, minh bạch, công bằng!

Sài Gòn-TPHCM 24/11/2025

Hoàng Hưng (Hoàng Thụy Hưng)

PHẦN I

HỒI ỨC SAU 40 NĂM KHÉP LẠI VỤ ÁN “VỀ KINH BẮC” (1985-2025)

Xẩm tối 31/10/1985, tôi lặng lẽ tự mở cửa căn phòng lớn của bố tôi trên gác 2 ngôi nhà tổ phụ (14 Đường Thành Hà Nội). Thật bất ngờ: cả nhà đang ngồi quanh chiếc bàn ăn lớn gỗ lim gia truyền nạm đồng 100 chữ “Phúc”: bố và tất cả các anh chị em, các cháu trai cháu gái tụ họp ăn mừng sinh nhật lần thứ 83 của bố (31/10/1902-1985)! Vợ tôi từ Sài Gòn ra cũng có mặt, chắc em ra để chuẩn bị lên trại thăm tôi lần thứ hai!

(Thật tình cờ, tôi viết xong bản thảo hồi ức này cũng đúng vào lúc mình tròn 83 tuổi Tây (24/11/1942-2025).

Ngày hôm trước, 30/10/1985, là ngày kết thúc cuộc đời tù đầy “lãng xẹt” của tôi sau hơn 39 tháng, qua 3 cơ sở giam giữ của Nhà nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam!

NHÀ THƠ HOÀNG CẨM VÀ TÔI – NHỮNG CHUYỆN TRƯỚC NGÀY BỊ BẮT

Trong các nhân vật của nhóm “Nhân Văn – Giai Phẩm”, quan hệ của tôi với nhà thơ Hoàng Cẩm vẫn không có gì mật thiết.

Không chỉ “có vấn đề” về tư tưởng, Hoàng Cẩm còn tai tiếng là con nghiện (thuốc phiện) và chủ quán rượu chui (tại nhà riêng 43 Lý Quốc Sư). Tôi – một nhà thơ trẻ đang được ưu ái, lại là nhà giáo và nhà báo của ngành giáo dục, báo Người Giáo viên Nhân dân (NGVND), cũng thấy ngại dấy dưa! Mãi sau khi đã chuyển vào Sài Gòn công tác, tư tưởng ngày càng “diễn biến hòa bình” do tác động của cuộc sống và sách vở “tàn dư” của Sài Gòn xưa, trong một lần ra Hà Nội vào cuối những năm 1970 hay đầu 1980, tôi mới tìm đến Hoàng Cẩm, do dịch giả-nhà thơ Dương Tường đưa dắt. Chính lần ấy, tôi được nhà thơ khoe một bản thảo tập thơ *Về Kinh Bắc (VKB)* do ông chép tay chữ rất đẹp, bay bướm uyển chuyển, có mấy phụ bản tranh của Bùi Xuân Phái vẽ các cô gái quan họ. Đó là tập bản thảo mà ông đã bán cho ông Lâm chủ quán cà phê chuyên sưu tầm tranh của các họa sĩ nổi tiếng ở Hà Nội; nay ông mượn lại, có lẽ để khoe với những người bạn mới, có thể là Việt kiều chăng? Nhân dịp, tôi đã xin nhà thơ chép cho ba bài *Cây tam cúc – Lá diêu bông – Quả vườn ổi* đem về Sài Gòn khoe vài người bạn văn nghệ “chui” vốn là dân Sài Gòn cũ.

Cũng nói thêm về chuyện thuốc phiện: Hoàng Cẩm bị lệ thuộc nặng nề vào “nàng tiên nâu”. Anh có thể “đi mây về gió” trong bao nhiêu năm trời trong khi đời sống của mình cực kỳ khó khăn, là vì ở miền Bắc cho đến trước những năm 1990, thuốc phiện được buôn bán khá dễ dàng với nguồn từ Lào sang. Bản thân tôi một lần lên Điện Biên Phủ công tác, đã được anh hiệu phó trường cấp 3 thăng thẩn đề nghị đem giùm mấy kilo thuốc phiện về Hà Nội và nói sẽ được đặc cách vào sân bay bằng cửa riêng và lên khoang trên ngồi cạnh phi công! Anh còn đề nghị gửi thuốc phiện theo đường bưu điện vào Sài Gòn cho tôi bán! Thậm chí trong những ngày tôi ngồi bán đồ nghề chụp ảnh trên lề đường Sài Gòn, có kẻ từ Hà Nội vào còn thăng thùng gạ gẫm bán thuốc phiện cho hết người này đến người khác! Các quán hút thuốc phiện ở Hà Nội gần như công khai hoạt động, đi đến gần là mùi thơm ngào ngạt, ở đó có lúc giá một “bi” thuốc phiện rẻ hơn một điếu thuốc lá đầu lọc! Có lần Hoàng Cẩm đã rủ tôi vào “thử một điếu” trong ngõ Tạm Thương (cạnh rạp xi nê Hồng Hà, chợ Hàng Da, trung tâm thành phố). Không thể quên cái “tiệm” nhếch nhác chỉ là một cái sạp tre lợp mái tôn có tấm bạt che làm cửa, mấy con người thay nhau lên nằm “bắn” chung một cái điếu. May mà tôi dị ứng với “nàng tiên nâu”. Chỉ một “bi” là lên bờ xuống ruộng, nó vật cho 2 ngày liền như say sóng biển, không ăn không ngủ được! Cho nên không mắc nghiện! Nhưng không ít người yêu thơ Hoàng Cẩm, đến chơi với ông đã mắc phải món này! Sau “Đổi mới”, Hoàng Cẩm lại được thoải mái hút, và được không ít người hâm mộ “tài

trợ”, trong đó có chính Tướng Phạm Chuyên, Giám đốc Sở Công an Hà Nội. Theo lời ông, thì mỗi ngày ông phải bắn 10 “bi” mới đủ đô! Năm 2003, khi nhà thơ Pháp nổi tiếng Henri Deluy, Đảng viên Đảng Cộng sản Pháp, Giám đốc Liên hoan Thơ quốc tế Val-de-Marne thăm Việt Nam, nhờ tôi giới thiệu người đi dự Liên hoan, tôi đã đưa ông đến chơi Hoàng Cầm. Ông lập tức bị nhà thơ hấp dẫn, và ông đã trực tiếp mời HC đi dự liên hoan kỳ sắp tới. Nhưng Hoàng Cầm thú thật là... đi xa mà không có “opium” thì chắc không chịu nổi. Vậy là tôi phải giới thiệu nhà thơ Thanh Thảo thế chân!

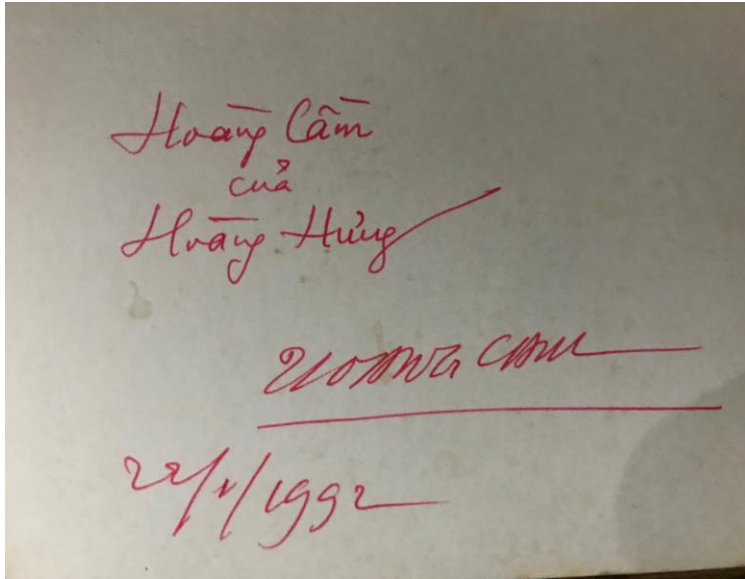
Trong chuyến ra Hà Nội tháng 8 năm 1982, định mệnh xui khiến tôi lại đến với Hoàng Cầm ngoài chủ ý. Một bữa tôi gặp Dương Tường trên phố, anh sốt sắng bảo tôi đến an ủi Hoàng Cầm vì nhà thơ vừa trải qua một bi kịch: con gái yêu của ông là nữ diễn viên kịch Hoàng Yến chết đột ngột – nghe đâu là tự tử. Tôi đến chơi, lại nghe ông than là vừa bị mất tập bản thảo *VKB* mượn lại của ông Lâm cà phê (chắc hẳn CA đã lấy đi làm hồ sơ cho vụ án *VKB* đang chuẩn bị). Ông tỏ ra rất tiếc xót, vì khó có cơ hội làm lại một tập đẹp như thế. Tôi hứng lên, nói sẽ làm lại cho ông một tập đẹp hơn thế. Ông bảo tôi đến gặp Trần Thiếu Bảo nhờ mua giấy và bút bi loại tốt để ông chép. Trần Thiếu Bảo nhận lời ngay. Ông cựu giám đốc NXB Minh Đức, người bỏ tiền in tập san *Giai Phẩm* đã bị kết án 10 năm tù, 5 năm quản chế trong vụ “Nhân Văn-Giai Phẩm”, sau khi ra tù thì bị chỉ định cư trú ở Nam Định. Ông đã được về lại Hà Nội từ lúc nào đây, và vào năm 1982, ông đang chuẩn bị mở quán ăn để sinh sống tại số 5 Bát Đàn. Thế là việc chép tay *VKB* tiến hành. Tôi đồng thời đến xin Văn Cao một phác họa làm bìa tập thơ *VKB*, và xin Bùi Xuân Phái mấy phụ bản. Ít ngày sau, tôi vui sướng có trong tay một bức họa mấy cái lá bay (chắc là “lá diêu bông”) của Văn Cao và 4 phụ bản màu nước của Bùi Xuân Phái vẽ những cô gái quan họ nón quai thao áo tứ thân. Xin nói ngay là “nhuận bút”, thù lao của tôi cho các ông Hoàng Cầm, Văn Cao, Bùi Xuân Phái lúc ấy chỉ là... vài hộp sữa, cân đường, thời buổi nghèo đói ấy các ông cũng thấy vui!

Có một chi tiết mà những ngày đó tôi đã bỏ qua. Trong thời gian này, tôi hầu như ngày nào cũng đến quán rượu Hoàng Cầm để giục nhà thơ chép cho xong tập thơ. Một tối, tôi trông thấy trong quán có một người quen, anh Mão, nguyên là giáo viên thể dục cùng dạy học với tôi ở Hải Phòng vài năm, nhưng đã chuyển về Hà Nội, nghe đâu làm ở Bộ Nội vụ (tức bộ Công an), vì anh là cháu ruột ông tướng CA nổi tiếng Nguyễn Tài, thứ trưởng Bộ Nội vụ. Thấy tôi, anh cất giọng lè nhè như của người say rượu bảo: “Cái ông Hưng này đến là rách việc”. Tôi hồn nhiên không để ý, chỉ cười rồi đi ra. Sau khi bị bắt tôi mới đoán rằng anh bạn đồng nghiệp cũ có lòng tốt cảnh báo để tôi khỏi sa bẫy. Nhưng lúc đó tôi hoàn toàn ngây thơ và tự tin việc xin thơ Hoàng Cầm chẳng có vấn đề gì mà phải đề phòng!

Nhân tiện cũng nói thêm đôi chút vài việc lật vật: Ở quán rượu Hoàng Cầm này tôi đã nghe Toán Xồm hát (anh Phan Thắng Toán mới được về sau 15 năm tù vì tội “cầm đầu nhóm Nhạc vàng đòi truy”, vụ án nổi tiếng về văn nghệ ở miền Bắc thời chiến tranh). Và cô Dung Hoà, một cô gái xinh đẹp và hát hay nhà ở cùng phố Lý Quốc Sư, cô này chuyên uống rượu hút thuốc đàn đúm xả láng với các chàng văn nghệ. Tôi vẫn không thể quên giọng hát “Chuyện phim buồn” (lời Việt của bài “Quand le film est triste”) của cô trong khói thuốc xanh um của quán! Sau đó lại gặp cô ở nhà người bạn mới quen là nhà thơ Nguyễn Thụy Kha (60 Hàng Bông), tôi đã chở cô bằng xe đạp của cô ra chợ Hàng Da mua vài món nhắm về nhà Kha uống rượu! Không thể ngờ là khi đó công an đã theo dõi từng bước đi của tôi, và khi vào Sài Gòn khám nhà, họ đã kể cho vợ tôi nghe chuyện ấy để “ly gián” hai vợ chồng tôi!

Sau này, từ một nguồn quen biết ở an ninh, tôi mới hay: tôi đã bị theo dõi, quay phim mỗi ngày từ lúc xin Hoàng Cầm chép tay bản thảo VKB! Vì đó sẽ là mắt xích cuối cùng trong “chuyên án VKB” mà họ đã mở từ vài tháng trước!





HC gặp HH tại Sài Gòn, 10 năm sau “vụ án VKB”



HH thăm lại HC trên gác xép nhà 43 Lý Quốc Sư những năm 1990 (ảnh Nguyễn Đình Toán)



HH về thăm quê HC những năm 1990 (ảnh Nguyễn Đình Toán)

VÌ SAO CÓ CHUYÊN ÁN “VKB”?

“*Về Kinh Bắc* ra đời trong một hoàn cảnh rất đặc biệt. Vào cuối những năm 1950, bốn anh em chúng tôi (Hoàng Cầm, Trần Dần, Lê Đạt, Đặng Đình Hưng) sau khi đi lao động cải tạo về, vẫn nằm trong thời kỳ bị kiểm soát chặt chẽ...

Trong tình cảnh ấy, tôi đề xướng với các bạn: lúc này chính là lúc bọn mình phải đề tâm vào việc phá ra về thi pháp, phải phá ra khỏi kiểu thơ Tố Hữu, hay nói rộng ra là kiểu thơ cũ mà mình đã chán ngấy. Thế là bốn anh em thống nhất về đường lối sáng tác. Từ đây hai anh Trần Dần, Lê Đạt ở Hội Nhà văn sáng sảng chỉ tán chuyện một lúc rồi mỗi người yên lặng cầm củi viết lách. Trần Dần viết *Cổng tỉnh* dựa vào những kỷ niệm thời thanh niên ở Nam Định. Lê Đạt thì những kỷ niệm ở Yên Bái (thân phụ của anh làm xếp ga ở đó) cho anh loạt thơ sau in trong *Bóng chữ*. Đặng Đình Hưng, với sự “đỡ đầu” (dùng đúng từ anh nói) của Trần Dần, cũng viết được những bài thơ mới hẳn, lâu lâu anh lại đến khoe, rất hào hứng. Tôi rất thích những bài thơ ấy của Hưng, và học tập được khá nhiều ở tinh thần mới mẻ của anh.

Riêng tôi, như đã nhiều lần tự bạch, tôi viết *Về Kinh Bắc* hoàn toàn nhờ chìm đắm vào những kỷ niệm thời thơ ấu. Tôi luôn nghĩ rằng: với bất cứ anh thi sĩ nào, cái thời kỳ từ 5 đến 15 tuổi là thời kỳ quyết định hơi thơ, cốt cách thơ của cả đời anh ta. Từ năm 4 tuổi đến 14 tuổi (lúc đỗ certificat), tôi sống ở một phố nhỏ trên đường quốc lộ 1, cách thị xã Bắc Giang 6 km. Mười năm ấy ăn vào mình nhiều nhất...

Có lẽ vì thế mà toàn bộ tập *Về Kinh Bắc* chìm trong cái buồn, cái buồn của sự hoài vọng quê hương, bài nào cũng buồn, câu nào cũng buồn. Hồi trong Hoà Lò bị buộc phải viết kiểm điểm về tập thơ này, tôi cũng dễ dàng thừa nhận là tập thơ buồn quá. Nguyên cái buồn ấy hình như đã là chống lại đường lối văn nghệ của Đảng rồi, vì Đảng yêu cầu văn nghệ phải khẩn khởi tươi vui. Nhưng ngoài cái đó ra, tôi còn phải nhắm mắt tự nhận tội với những từ nặng nề nhất như phản động, chống Đảng...”

(Tâm sự của HC, do HH ghi, đăng trên báo mạng talawas.org của Phạm Thị Hoài ở Đức năm 2007).

Trong một hồi ức khác, HC có nhắc đến câu nói của Văn Cao: “Phục xuống mà sáng tác”. Chắc là ứng với thời kỳ sáng tác nói trên của các nhà thơ Trần Dần, Lê Đạt, Đặng Đình Hưng, Hoàng Cầm.

VKB đã được lưu truyền “bí mật” lai rai suốt từ những năm 1960, nhất là sau 1975 khi đất nước thống nhất. An ninh Hà Nội biết, có đôi lần gọi tác giả lên “cảnh cáo” nhưng chỉ coi đó là thứ thơ “ngoài luồng” không được lưu hành chính thống, chưa đến mức là “phản động, chống Đảng”.

Tôi đâu ngờ thời điểm 1982 ấy nó đã trở thành... “chuyên án”!!!

Chuyên án “Về Kinh Bắc” chắc đã được khởi động từ quãng giữa năm 1982, khi anh Nguyễn Mạnh Hùng, TS Kinh tế, GS đại học Laval, Quebec, Canada, cũng là nhà văn Việt Nam hải ngoại có bút hiệu Nam Dao, đang làm việc/thăm chơi ở Hà Nội, xin nhà thơ Hoàng Cầm một bản chép tay tập thơ *Về Kinh Bắc* để đem về Canada. Nguyễn Mạnh Hùng được chính quyền Việt Nam coi là “Việt kiều yêu nước”, đã đóng góp tích cực cho phong trào ủng hộ miền Bắc, chống Mỹ và chính quyền miền Nam từ khi còn là sinh viên ở Canada. Sau khi đất nước thống nhất, anh đã nhiều lần về nước làm việc theo lời mời của các Viện chuyên môn. Mặt khác, anh lại quan hệ thân thiết với các nhà văn trong nhóm Nhân văn – Giai phẩm, đặc biệt với nhà thơ Hoàng Cầm mà anh yêu mến.

Việc Hoàng Cầm cho Nguyễn Mạnh Hùng một bản chép tay *VKB* chẳng có gì cần bí mật, khi chưa hề có văn bản hay chỉ thị miệng của cấp thẩm quyền nói rằng tập thơ bị cấm lưu hành. Vả lại, ở cái quán rượu 43 Lý Quốc Sư mà Hoàng Cầm sống nhờ vào đó từ nhiều năm, lúc nào cũng chật khách trầm ngâm say và âm u khói thuốc, trong đó hầu hết là những người yêu văn nghệ “ngoài luồng”, và không ít “đặc tình” (cộng tác viên, nói nôm na là chỉ điểm của CA), “cá chìm” (tiếng lóng để chỉ trình sát công an thường phục), thì có gì liên quan đến ông Hoàng “thơ chui” này mà giữ kín được! Nhưng muốn hiểu vì sao có vụ án “Về Kinh Bắc”, phải ngược thời gian lên mười năm trước, khi một số bài trong bản thảo *VKB* bắt đầu được truyền tay hơi rộng trong giới yêu thơ, trong đó ba bài “*Cây tam cúc*”, “*Lá diêu bông*”, “*Quả vườn ổi*”(thường được gọi là bộ ba *cây-lá-quả*) được mền mộ nhất – phần quan trọng vì chúng được xì xầm diễn giải như lời oán trách của “em” (văn nghệ sĩ trí thức/ rộng ra là người dân) với “chị” (Đảng), đại khái “em” yêu “chị”, nhưng “chị” đã lừa “em”, cho “em” ăn toàn “quả rụng”, rồi bỏ mặc “em” bơ vơ đi lấy chồng... Theo Hoàng Cầm kể, thì năm 1973, CA Hà Nội có kêu tác giả lên răn đe về việc lưu truyền những bài thơ “có nội dung xấu” ấy. Hoàng Cầm phải ngưng, nhưng sau 1975, với không khí hào hứng của những ngày “miền Nam nhận họ, miền Bắc nhận hàng”, *VKB* lại có thêm độc giả ở miền Nam; và đến 1979, sự giao lưu với nước ngoài bắt đầu được cởi mở hơn, một số Việt kiều đã có được một số bài thơ chép tay của nhà thơ, trong đó dĩ nhiên “bộ ba *cây-lá-quả*” vẫn đứng đầu bảng. Hoàng Cầm có kể đích danh một “nữ bác sĩ” xưng tên là Cần Thơ ở Pháp đã xin ông gửi cho một số bài thơ; sau này bà cho biết bà là đệ tử của thiền sư Thích Nhất Hạnh ở Làng Mai (bà tên thật là Cao Thị Phụng, Cử nhân Sinh học, đệ tử ruột của thầy Nhất Hạnh từ những năm 1960 ở Sài Gòn, sau này là Sư cô Chân Không). Thầy Nhất Hạnh yêu thơ Hoàng Cầm từ thời kháng chiến chống Pháp và Nhân Văn Giai Phẩm, nên thông qua bà để liên lạc với nhà thơ. Bà thường xuyên gửi quà (chủ yếu là thuốc Tây để Hoàng Cầm dùng và bán lấy tiền sinh sống) và thư từ với ông. Bà lấy tên “Cần Thơ” có nghĩa là... cần có thơ! Chính Nam Dao là người đem một đĩa ghi âm Hoàng Cầm đọc thơ gửi sang Pháp cho bà. Trong khi xét hỏi bản thân tôi, một sĩ quan CA cho biết: *VKB* bắt đầu thành vấn đề nghiêm trọng chính là vì mấy bài thơ “*Cây-Lá-Quả*” được in trên một tờ báo ở Pháp kèm theo lời bình mang tính chống đối chính trị. Theo Hoàng Cầm thì CA có đọc cho ông nghe bài viết ấy trên báo *Quê Mẹ*. Gần đây tôi mới được biết tờ báo này là của nhà thơ và người hoạt động xã hội Thi Vũ Võ Văn Ái.

Có lẽ khi Nam Dao đem bản *VKB* mà Hoàng Cầm chép tặng anh vào Sài Gòn thì chưa có quyết định mở “chuyên án”. Nhưng sau đó ít lâu, anh nhận được thư của Hoàng Cầm và nhạc sĩ Hồng Đăng vào Sài Gòn chơi cũng kịp nhắc anh cẩn thận. Vậy là anh không dám mang theo, mà gửi nó cho nhà ngữ học Cao Xuân Hạo cất giữ, nên khi ra sân bay bay về Canada, an ninh khám xét hành lý không thấy! Tuy nhiên, trong “tang vật” bắt được trong túi xách của tôi có một lá thư của Hoàng Cầm nhờ đem vào Sài Gòn gửi cho anh, thư dán

kín nên tôi không biết nội dung! Vì thế, Nam Dao bị cấm về nước trong suốt 6 năm sau đó. Mãi đến năm 2002, lần đầu tiên hai người “đồng phạm” bắt đầu đi chúng tôi mới gặp nhau ở Hà Nội khi anh nhờ tôi đưa đến chơi nhà nhà văn Nguyễn Xuân Khánh.

Năm 2015, khi tôi công bố bài viết “Vụ án “Về Kinh Bắc” – một sự kiện hậu Nhân Văn” trên website talawas.org của nhà văn Phạm Thị Hoài ở Berlin (Đức), Nam Dao có gửi mấy lời “cước chú”:

“... từ vụ án VKB tôi phải đợi 6 năm, đến 1988, mới được về Việt Nam trong một phái đoàn GS Đại Học Canada được Bộ Ngoại Giao tiếp đón. Đến năm 1990, mặc dầu có giấy mời của Viện Nghiên cứu Kinh tế Quản lý Trung ương, về đến Nội Bài thì tôi được lịch sự mời ra... với lý do gì đến nay tôi cũng chưa biết, nhưng đoán là sau khi bức tường Berlin sụp đổ thì phải cấp tốc xây hàng rào bảo vệ Hà Nội. Xin Visa vài lần sau đó mà không được, tôi biết thân mình, nhưng khi Trịnh Công Sơn viết thư nói: “... mình hết thời gian rồi”, tôi có gặp bà Đại Sứ Việt Nam thuở đó, xin và được phép về năm 1998... Cái oái oăm là có những nghịch lý khó chấp nhận: khi Sơn đến Quebec thăm tôi năm 1992, anh biết tôi ám ức, bảo: “... cứ coi họ là những đứa bé nghịch ngợm lấy chân di một đàn kiến...”. Ngẫm nghĩ, anh an ủi cả anh lẫn tôi, tiếp: “... nhưng rồi đứa bé ấy cũng phải lớn lên chứ”. Lớn lên thế nào không biết, nhưng lớn đủ để chính thức nói một lời xin lỗi những con kiến càng cõ Nguyễn Hữu Đang, Trần Dần, Lê Đạt, Hoàng Cầm... thì chưa!”.



HH thăm Nam Dao tại Quebec Canada năm 2018

Tóm lại, chậm nhất là vào mùa thu 1982, một chuyên án VKB đã được mở ra, với mục đích ngăn chặn việc đưa bản thảo này ra nước ngoài và bắt tội tác giả của nó, hoặc đơn giản chỉ là mượn cớ việc chuyển bản thảo này ra nước ngoài để trừng trị tác giả cho bõ ghét.

Theo Hoàng Cầm thì khả năng 2 là chính, ông nhất định cho rằng chính Tố Hữu là người chủ trương, vì căm ghét Hoàng Cầm đã dám chê thơ ông ta (vụ phê bình tập *Việt Bắc* năm 1956), chưa kể đã “dám nổi tiếng” hơn ông ta trong kháng chiến! Và cũng theo Hoàng Cầm, để làm việc này, Tố Hữu đã sử dụng một số “CA riêng” của mình (viên trưởng phòng điều tra xét hỏi của Sở CA Hà Nội Nguyễn Doãn Nhạ là người Huế, có lẽ là người như thế).

Tháng 2 năm 2022, dịp kỷ niệm 100 năm ngày sinh nhà thơ Hoàng Cầm với sự kiện ra mắt cuốn sách “Hoàng Cầm Về Kinh Bắc” ở Viện Pháp (Institut Français) Hà Nội do tôi chủ trì, nhà báo Nguyễn Thành Phong kể trên FB: Hồi đó anh làm việc ở NXB Công an, ông Không Minh Dự trưởng phòng Văn hoá Văn nghệ của Cục An ninh Tư tưởng Văn hoá (A25) có đến NXB khoe là mới “phá” được vụ trọng án Hoàng Cầm, Hoàng Hưng âm mưu chuyển văn hoá phẩm phản động VKB ra nước ngoài! Anh Phong có ý cho rằng vụ này chẳng qua là do ông họ Không bơm lên để “lập công”!

Cũng trong dịp này, trong buổi cùng tôi trò chuyện với đài BBC thì cựu đại tá Thái Kế Toại, nguyên trưởng phòng Văn nghệ Cục An ninh Tư tưởng Văn hoá (A25) sau thời ông họ Không, lại cho rằng vụ VKB nằm trong chủ trương chung của ngành ngăn chặn mọi việc chuyển các tác phẩm bất lợi cho chế độ ra công bố ở nước ngoài. “Trở lại bối cảnh xã hội Việt Nam đầu những năm 80, Phạm Duy làm Ngục Ca phổ nhạc một chục bài thơ viết trong tù của nhà thơ Nguyễn Chí Thiệu đang bị giam giữ. Ngục Ca và Cầm Ca của Phạm Duy càng làm cho không khí văn nghệ hải ngoại và phong trào kháng chiến hải ngoại phức tạp thêm. Từ các căn cứ, chiến khu ở Thái Lan những toán quân biệt kích của Hoàng Cơ Minh, của Võ Đại Tôn tìm cách xâm nhập vào Tây Nam Bộ, vào Tây Nguyên. Miền Trung thì có Phong trào Phun rô. Nhiều toán phản động gây bạo loạn. Làn sóng người vượt biển tỵ nạn. Các đài phát thanh tâm lý chiến, sách báo, băng nhạc, băng video hải ngoại chống Việt Nam. Bối cảnh chung đó ít nhiều là lý do cho việc ngăn chặn ý định đưa một tập bản thảo như Về Kinh Bắc ra nước ngoài”.

(Câu hỏi vẫn phải đặt ra: những ai đã quyết định rằng VKB có nội dung nguy hiểm đến mức phải dựng lên thành “chuyên án” điển hình để ngăn chặn việc chuyển ra nước ngoài các tác phẩm không có lợi cho chế độ?)

Thế là trong lúc cái lưới của “chuyên án VKB” đang giăng ra xung quanh quán rượu Hoàng Cầm ở 43 Lý Quốc Sư, thì tôi ở Sài Gòn ra, vô tình chui vào đó, trở thành con cá cuối cùng để CA bắt vớ!

Tôi bị bắt chiều 17/8/1982 thì sáng 20/8/1982 công an đến bắt Hoàng Cầm tại nhà.

Chuyện đi “định mệnh” của tôi năm ấy còn có thêm vài chuyện cần kể lại.

Nguyên là mùa hè năm 1982, do lãng trí khi đi đường, tôi đâm xe honda vào một chiếc xe tải đang đậu trên đường, kết quả là gãy cả 7 chiếc răng hàm dưới, phải nằm bệnh viện cả tháng trời! Đến tháng 8 thì bị vào tù! Nhiều người phán rằng: Tam hợp (Dần-Ngọ-Tuất) biến tam tai! Tôi tuổi Nhâm Ngọ (1942), năm 1982 là Nhâm Tuất. Mà gãy răng là điềm xui lắm! Lại còn gãy đến 7 cái!

Chuyện ra Bắc lần này cũng có cái chưa từng có: tôi đi theo chiếc xe tải của Nhà máy xe đạp Hải Phòng! Người rủ tôi đi là Đồng Đức Bốn, nhân viên cung ứng của nhà máy vào SG mua các phụ tùng xe đạp đem ra, nhà máy chỉ có việc lắp ráp! Bốn đang tập làm thơ. Anh vốn mê thơ từ lúc rất trẻ. Bốn mới học xong cấp 2 (phổ thông cơ sở) ở trường làng, suốt thời gian tôi dạy môn Văn ở trường cấp 3 An Dương (Phố Rế, Hải Phòng), gần như chiều nào anh cũng đạp xe đến chỗ tôi ở trọ để nhờ tôi góp ý cho những bài thơ anh viết, và truyền cho những kiến thức chung về thơ, dịch cho nghe một số bài thơ nước ngoài! Về sau, Bốn thành nhà thơ rất nổi tiếng với những bài lục bát “nửa quê nửa giang hồ” độc đáo!

Cũng như mọi chuyến đi “công tác” kết hợp đi buôn, lần này tôi giắt trong túi quần jean 10 chỉ vàng nhẫn để mua hàng ở Hà Nội!



HH trước ngày bị bắt

Lần này, ngoài một số “hàng”, trong đó có chiếc máy rửa ảnh, phim giấy ảnh... tôi tình cờ mua được một món rất quý cho riêng mình: Bộ Bách khoa toàn thư (Larousse Encyclopédique) 20 tập mới nhất của Bác sĩ Nguyễn Khắc Viện! Bộ này do một Việt kiều ở Pháp mới gửi về tặng, bác sĩ không giữ riêng cho mình mà rao bán để “cứu đói” cho anh chị em cơ quan (tạp chí Études Vietnamiennes) nhưng chưa bán được (Viện Bách khoa toàn thư của Nhà nước trả rẻ quá!). Người giới thiệu tôi đến mua là ông Nguyễn Kiến Giang, người anh thân thiết với tôi từ năm 1975. Khi đó, tôi mới sinh con đầu Hoàng Ly, cả nhà đói ăn đói sữa, tôi tìm được mối dịch thuê tư liệu cho Viện Thông tin Khoa học Xã hội (trưởng phòng dịch là vợ của Bác sĩ Trần Hữu Tước, một trí thức ở Pháp đã theo Cụ Hồ về nước năm 1946 sau Hội nghị Fontainebleau). Tôi gặp người cựu tù nhân của vụ án “Xét lại” tại đây!

Nguyễn Kiến Giang là nhà cách mạng hiếm hoi có tri thức uyên thâm. Từng là Phó Giám đốc NXB Sự Thật của Đảng Lao động, ông bị 6 năm tù, 3 năm quản chế trong vụ “Xét lại”. Sau khi ra tù, ông kiếm sống hoàn toàn bằng việc dịch thuê tư liệu. Anh rất tốt, đã nhường cho tôi dịch cả một cuốn sách về sử

học, lần đầu tiên tôi kiếm được món tiền kha khá như thế ở Viện! Từ đó, tôi thường đến chơi với anh ở ngôi nhà tập thể phố Tuệ Tĩnh. Anh thường chia sẻ cho tôi nhiều ý tưởng về chính trị xã hội mang tính “xét lại”! Khi tôi vào Sài Gòn, anh còn gợi ý cho tôi đến Tổng Lãnh sự quán Liên Xô (mà không biết là tôi đã chán ngán mọi lý thuyết xã hội chủ nghĩa, kể cả “Chủ nghĩa Xét lại” hay “CNXH Dân chủ”!). Lần này ra Hà Nội thăm anh, anh cho tôi mang về nhà đọc bản đánh máy “Góp ý về đường lối kinh tế của đồng chí Lê Duẩn” phê phán chủ trương xây dựng “Pháo đài Huyện” của ông Tổng bí thư! May mà trước hôm về Sài Gòn tôi đã đem trả lại anh, nếu không công an bắt được tài liệu ấy trong hành lý của tôi thì “tội phản động” còn nặng đến đâu!



HH thăm Nguyễn Kiến Giang tại Hà Nội những năm 1990

Cũng lại may hơn, là tôi đã quyết định không mang theo người vào SG bản thảo cuốn tiểu thuyết “Trư cuồng – Porcinomanie” của nhà văn Nguyễn Xuân Khánh theo đề nghị của anh! Từ thực tế phải sống bằng việc nuôi lợn trong ngôi nhà nát bên con sông Kim Ngưu chảy qua làng Thanh Nhàn thôi hoặc vì ô nhiễm, anh Khánh đã viết ra cuốn tiểu thuyết “ngoài luồng” lạ lùng nhất lúc ấy, trong đó phơi bày cuộc sống u tối và cười ra nước mắt của một xã hội đói ăn, tri thức bị rẻ rúng, chiến thắng của lối sống thực dụng, sự theo dõi đầy ám ảnh của an ninh đối với trí thức văn nghệ sĩ! Ghê hơn nữa, cái chuồng lợn của anh đã trở thành hình ảnh một xã hội toàn trị điển hình nơi “tính lợn” hung tàn đã lấn át tính người!

Xin đọc ở đây bài viết về “Trư cuồng” cho bản Ebook mà tôi đã làm năm 2012, tức 30 năm sau đó:

Trư cuồng – lời cảnh báo 30 năm



30 năm, đọc lại Trư cuồng, cảm xúc vẫn như lần đầu. Lần đầu, chuyến đi Hà Nội mùa thu 1982 đầy sự cố, trong căn nhà nhỏ bên dòng Kim Ngưu đen và thối anh trao cho tôi tập bản thảo viết tay mới chỉ lưu truyền trong một nhóm bạn chí cốt. Cuốn truyện đã làm tôi mất ngủ.

Chỉ riêng những trang tả thực cảnh sống thảm thương của một gia đình nhà văn – nhà báo nháo nhác xoay quanh cái chuồng lợn, khi sức khỏe và sự tăng trọng từng ngày của lợn là mục tiêu sống của cả nhà, lũ lợn “nhai gấu gấu” hết xương ông Tchekhov đến sọ ông Dos, “nồi lợn” làm người chồng thành bất lực trên giường... đã đủ sức đánh gục người đọc bởi sự chân thực đầy cảm xúc những trải nghiệm sống của cây bút già dặn. Những trang sử – văn một thời cười ra nước mắt khi cả Hà Nội lao vào nuôi lợn như con đường duy nhất thoát đói nghèo (không chỉ Hà Nội, ở Sài Gòn lúc ấy nhiều hộ ở chung cư nuôi lợn đến nỗi làm tắc hết đường thoát nước!). Xung quanh đó là những câu chuyện bi thương của người lính “B quay” bị dồn đến bước đường cùng, là nỗi chua chát của những trí thức vỡ mộng sau cả tuổi thanh xuân hy sinh cho một lý tưởng cao vời giờ mới thấy không phải dành cho con người sống thực, là nỗi ám ảnh “hình ngục nan đào” với những thảm án, theo dõi, gài bẫy, phản bội... mà ngành an ninh dùng để khủng bố những người viết có tư tưởng “chống đối”. (Tôi nhớ từ lâu mình đã đùa bảo các ông anh Dương Tường, Xuân Khánh, Châu Diên... ở Hà Nội bị cái “flicisme” nó ám – thấy chỗ nào cũng “flic”, thấy ai cũng “flic” (cóm chìm). Trong bài thơ Người đi tìm mặt

năm 1973 của tôi có hình ảnh “Mặt ga đêm/miệng mở ngủ/ Giật thức/ mắt kính hoàng” chính là ám ảnh “flic” ở mọi nơi. Đến khi bị bắt trong vụ Về Kinh Bắc, tôi mới biết các anh không hề tưởng tượng).

Riêng sức mạnh tả thực xã hội ấy của *Trư cuồng* đã vượt hẳn tầm “hiện thực phải đạo” chung của văn chương chính thống mấy thập kỷ. Nhưng chưa đâu! Cái chưa từng thấy trong rừng văn làng nhàng kia, chính là nỗi suy tư đau đầu về xã hội, về lý tưởng, về cuộc đời... Từ hiện thực của “lợn và người”, anh Khánh suy tư, những suy tư không chút tư biện mặc dù nhiều chỗ “nghĩ thành lời”, độc thoại, đối thoại (kể cả trong những cuộc thẩm vấn).

Ai cũng biết có một thứ suy nghĩ là việc nguy hiểm ở nước ta. Suy tư về lý tưởng chính trị có thể coi là hành động dũng cảm nhất của mấy thế hệ trí thức dân thân ở miền Bắc Việt Nam. Ở đây dùng từ “hành động” là theo nghĩa triết học, nhưng cũng theo nghĩa rất thật mà an ninh dùng để buộc tội họ. Chỉ cần mấy kẻ gặp nhau, xối lên câu hỏi Que faire? (theo tiêu đề cuốn sách của nhà Cách mạng Dân chủ Nga TK 19) đã là “hành động”, thậm chí “hành động có tổ chức”, đủ để lĩnh một cái “án cao su” có thể kéo dài hết đời người. (Chắc những blogger, những nhà bất đồng chính kiến thời nay thấy từ thứ đó đến giờ câu chuyện có khác về mức độ nhưng vẫn y xì về bản chất!).

Cũng vẫn chưa! Điều day dứt nhất của tác giả *Trư cuồng* mà hiện thực “lợn” thúc ông đi đến tận cùng của suy tư: đó là “sự ô nhiễm” của chuồng lợn vào xã hội người. Thực ra “tính lợn” đã tồn tại trong con người qua hàng ngàn năm. Bản chất của nó là gì? Theo tác giả, “lợn sinh quan” chính là:

“Hãy chỉ biết ăn – Ăn toàn bèo cũng được. Cứ ăn cho đến lúc cái bụng ta to bằng cái thúng, và thế là cảm giác no nê, thỏa mãn, hạnh phúc sẽ đến. Tuyệt đối chớ nên suy nghĩ, vì suy nghĩ là mầm tai ương”.

Chế độ chính trị hiện đại đã tạo điều kiện cho “tính lợn” trở thành “bái trư giáo”, khi những tên đồ tể lên ngôi với triết lý sống “cắt tiết cuộc đời” rùng mình của chúng. Càng nguy hiểm khi bọn đồ tể, hoặc con cháu mang máu huyết của chúng, hết cần mặc áo máu và cầm dao lá lúa mà vẫn “cắt tiết cuộc đời” một cách êm ả trong bộ thời trang có khi “made in USA” hẳn hoi với những mối quan hệ dằng dịt và đặc quyền hiến định.

Nguy hiểm cao độ khi chính những người trẻ tuổi một thời tâm huyết, có ngày tặc lưỡi tự biện minh việc quẳng những Tchekhov, Dos, Sartre... cho lợn ăn vì nhu cầu “cái bụng trước đã” (có khác gì những khẩu hiệu “vivre d’abord” – sống cái đã – hay “kinh tế cái đã”, “ổn định cái đã”?), để rồi trở thành “con rẻ” và học trò của bọn đồ tể lúc nào không biết!

Nguyễn Xuân Khánh đạo ấy thật sự bi quan. Âm ảnh “Trư cuồng” (*Porcinomanie* – danh từ ông bịa ra, nghĩa đen là thói tật sống kiêu lộn) không lối thoát đã đưa anh vào cơn ác mộng mang dáng dấp Trại súc vật của Georges Orwell, một cõi “Cực-Thiên-Thai” mà những “đỉnh cao trí tuệ” toan tính úp lên đầu nhân loại trong đó gã Công dân số 1 hiện nguyên hình con lợn Bò. Rồi anh tỉnh dậy, chứng kiến đứa con trai mê triết của mình quyết định bỏ sách cầm con dao lá lúa đồ tể để cứu cái bụng của cả nhà!

Anh chỉ còn biết hóa thân vào người cựu chiến binh trèo lên ngọn cây kêu lên lời cảnh báo vô vọng “Pooc xi nô ma ni...” rồi ngã xuống chết tốt giữa đám đông ngơ ngác!

Lời cảnh báo 30 năm còn nguyên vẹn. Những dự báo của nhà văn đang thành sự thực nhần tiền trên đất nước này: “Bái trư giáo” đã biến thành quốc nạn tham nhũng và ăn cướp, thành lối sống trơ trên vô sỉ, đẩy lùi văn hóa giáo dục về điểm báo động đỏ. Trong khi lời cảnh báo thiết tha của tác giả vẫn bị nhốt trong ngục tù kiểm duyệt! Đó là một tội ác!

Mãi đến năm 2005, người đọc mới có được một bản *Trư cuồng* online do anh Châu Diên giới thiệu cho tủ sách Talawas.

Để kết thúc, xin tiết lộ một chuyện lẽ ra đã động trời từ 30 năm trước, liên quan đến *Trư cuồng*.

Tháng 8 năm 1982, trước khi tôi chia tay các ông anh vào lại Sài Gòn, anh Khánh nói với tôi rất nghiêm chỉnh: “Cậu có cách nào in cái *Trư cuồng* này ra, bất kể ở đâu, tớ sẵn sàng chịu mọi hậu quả!”. Tôi nhận lời mà thực sự cũng chưa biết cách nào đáp ứng nguyện vọng của anh. Hình thức “samizdat” (tự xuất bản ở Nga thời cuối Cộng) chưa có tiền lệ ở Việt Nam, mà việc gửi ra nước ngoài thì quá nguy hiểm và tôi cũng chưa có đường. Nhưng tôi cứ nhận. Phút chót, bỗng lo bản thảo bị tình cờ phát hiện trên đường đi bởi việc lục soát hàng buôn Bắc – Nam, mà thườ ấy, chẳng thể trông cậy vào đồng lương chết đói, tôi đang kiếm sống chủ yếu bằng những mặt hàng như thế (máy ảnh từ Sài Gòn ra, Hà Nội vào thì phim giấy ảnh, thuốc lá sợi, giấy cuốn thuốc lá, cả mỡ lợn nước...). Tôi bèn nhờ người bạn học “Đảng viên nhưng mà tốt” là anh Lâm Vinh – anh trai Vụ trưởng Lâm Quang Thiệp (Bộ Giáo dục) mang giùm bản thảo *Trư cuồng*. Anh sẵn sàng. Hôm anh đến nhà tôi lấy thư giới thiệu với anh Xuân Khánh thì biết tôi vừa bị bắt. Thật là “tránh vỏ dưa gặp vỏ dừa”. Không bị bắt vì *Trư cuồng* (nghe còn có lý vì nó “phản động” thật), lại bị bắt (một cách hết sức vô duyên) vì Về Kinh Bắc!

Hôm cùng lên lĩnh giải thưởng Hội Nhà văn Hà Nội năm 2006 (tôi: tập thơ *Hành trình*, anh Khánh: tiểu thuyết *Mẫu thượng ngàn*), đứng bên nhau anh Khánh bật cười phụt ra nửa câu về câu chuyện 30 năm cũ, nhưng rồi nhin lại.

Thì bây giờ tôi kể rõ, vì bây giờ tôi mới thực hiện được cái việc anh gửi gắm 30 năm trước. Và đây, nó là cuốn thứ 4 trong tủ sách HHEBOOKS của tôi. Đây là bản PDF tôi chuyển từ file của anh Châu Diên gửi, chỉ sửa lỗi chính tả đôi chút, và nhờ làm bìa (sẵn sàng để in khi có cơ hội).

Tháng 8 năm 2012

Cuốn tiểu thuyết mãi đến năm 2016 mới được xuất bản chính thống (chắc hẳn bản thảo đã bị... biên tập cắt bỏ nhiều chỗ “nhạy cảm”) với tên “Chuyện ngõ nghèo”!

Lần này vào Sài Gòn, tôi đã chọn một hành trình mới: từ Hà Nội xuống Hải Phòng để đáp tàu thủy vào (đường thủy ven biển Hải Phòng-Sài Gòn mới có được ít lâu). Người giúp tôi mua vé tàu là họa sĩ Thọ Vân, phụ trách Mỹ thuật của Hội Văn nghệ Hải Phòng, bạn thân nhất của tôi trong 8 năm tôi sống ở thành phố này. Anh là một người tự học, rất ham học. Tôi đã dịch cho anh cả loạt sách hội họa tiếng Pháp anh mua ở cửa hàng sách ngoại văn. Trước ngày tàu khởi hành ít bữa, tôi đã chờ sẵn hàng hoá mới mua (trong đó có bộ Bách khoa toàn thư Larousse) xuống nhà anh để sẵn. Khi tôi bị bắt, công an xuống Hải Phòng thu giữ hết đồ đạc của tôi và không bao giờ trả lại, mặc dù sau khi ra tù, tôi đã có đơn đề nghị trả! Đơn không có hồi âm, như xử sự thường lệ của các cơ quan công quyền đối với công dân! Mãi sau này, tôi mới biết khi vụ án đã xong, đến thời hạn “thanh lý”, họ đã đem bán tất cả “tang vật vụ án”, kể cả “tang vật chủ yếu” là tập thơ VKB mà Hoàng Cầm chép tặng tôi, số tiền bán được không biết vào công quỹ hay túi riêng của ai?

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số _____ /CP

Bản thống kê những tang vật tạm giữ

Tiếp theo biên bản khám xét ngày 31 tháng 8 năm 1988 tại nhà _____

Số T.T	TÊN TANG VẬT	Số lượng, trọng lượng đặc điểm	Nơi khám thấy	Cước chủ
1	20 cuốn Encyclopaedie Universalis (Đã: Bách khoa toàn thư)			
2	01 cuốn sách dạy ăn như thế nào			
3	01 cuốn sách sống và niềm tin			
4	01 cuốn Một chuyến đi với vợ của NXB Kim Đồng			
5	01 cuốn Nghệ thuật tạo hình Việt Nam do Liên Xô xuất bản			
6	01 cuốn Nghệ thuật tạo hình Việt Nam của NXB Văn hóa			
7	05 Sổ Bài Giảng giáo viên Nhân dân			
8	02 tấm ảnh chụp 1 người mặc áo may-ô có ghi ở chân áo Hà Nội			
9	01 bức ảnh của NXB Người văn ngày 29/07/1982, 1 vé tàu biển Hải Phòng			
10	13 tờ áo chụp thể (à chủ bị các anh Thọ Văn, Lưu Sỹ, Ấng Viên, chấp hành phạt tiền Mỹ thuật Hải Văn nghệ Hải Phòng)			

về những tang vật đã khám thấy được trên đây ông Thọ Văn đã trình bày như sau: Những đồ vật trên là do Anh Hoàng Hùng phóng viên báo Người giáo viên Nhân dân gửi tại nhà ông

bản này đã đọc lại cho chủ nhà, cho những người có trách nhiệm trong việc khám xét một đều công nhận là đúng và ký tên dưới đây:

Chủ nhà
Thọ Văn
Người chứng kiến

Cán bộ phụ trách khám xét
Nguyễn Bình Chương
Đại diện chính quyền địa phương

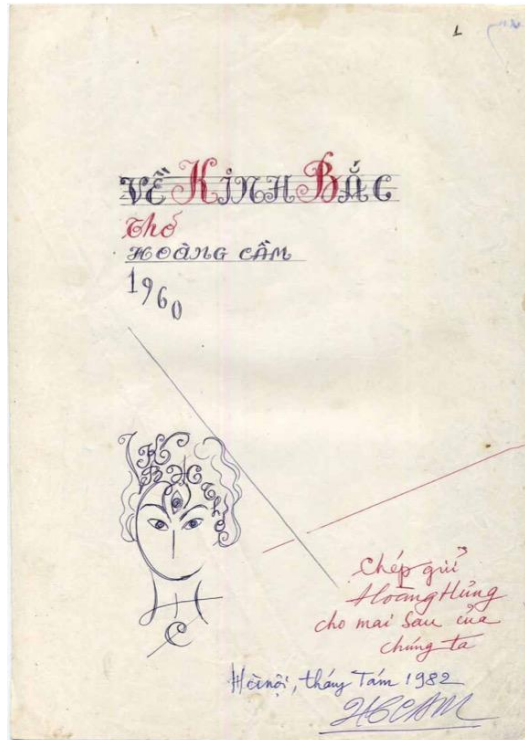
Người ghi biên bản này
Chu Đức

5

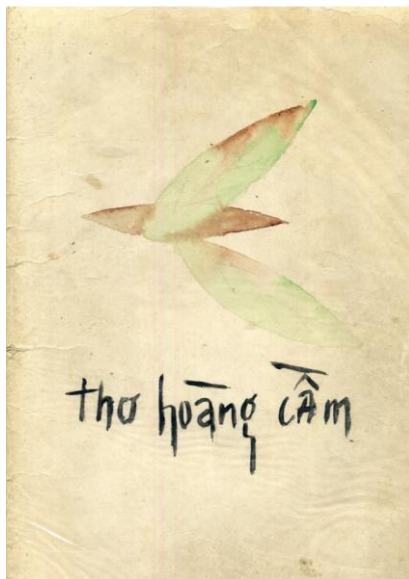
Bản chép tay Về Kinh Bắc mà Hoàng Cầm chép cho tôi rất đẹp, trang đầu ghi rõ: “Chép gửi Hoàng Hưng, cho mai sau của chúng ta”. Sau khi nhận được bản chép tay thơ, tranh bìa của Văn Cao, 4 bức phụ bản của Bùi Xuân Phái, tôi tổ chức một buổi “ăn mừng” trên gác xép nhà ông Trần Thiệu Bảo. Bữa ăn trưa có Hoàng Cầm, Văn Cao, Bùi Xuân Phái, Trần Thiệu Bảo, Phan Tại. Buổi ấy cũng coi như khai trương quán ăn của ông Bảo, mà đầu bếp là Phan Tại, nhà viết kịch, một trong 5 người bị ra toà và lãnh án tù trong vụ Nhân Văn-Giai Phẩm (ông bị 6 năm tù). Trần Thiệu Bảo đã viết-vẽ tay một tờ menu rất đẹp các món ăn hôm ấy!

Trong bữa ăn vui vẻ tình cảm dạt dào giữa những người cùng tâm sự, ông Bảo khoe mọi người hai cái “bia” cho tập VKB và tập thơ của tôi mà ông trình bày theo lối cắt-dán (collage) siêu thực (Trước đó ít lâu, tôi có khoe một tập bản thảo thơ “chui” của mình cho một số bạn văn nghệ ở Hà Nội, trong đó có Nguyễn Thụy Kha, Kha đã chép lại nhiều bài trong đó. Ông Bảo xin mượn ít hôm).

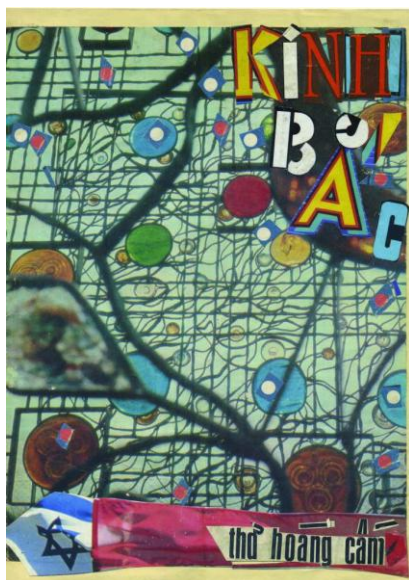
Sau liên hoan, ông Bảo đề nghị tôi cho ông mượn tiếp tập ấy cùng với tập VKB vừa mới hoàn thành.



Trang đầu bản chép tay VKB của HC



Bìa thơ Hoàng Cầm của Văn Cao



Bìa Về Kinh Bắc của Trần Thiều Bảo



Bìa thơ HH của Trần Thiếu Bảo



Trần Thiếu Bảo và các Giải phẩm của NXB Minh Đức (ảnh trên mạng)

Mấy ngày trước ngày lên đường về lại SG, tôi quá bận, chủ yếu bận “gom hàng”, nên định để đúng ngày đi mới đến ông Bảo lấy lại 2 tập thơ. Ông Bảo sốt ruột, ngày nào cũng đến nhà chị tôi để “nhắc” tôi tới lấy! (Sau khi bị bắt, tôi mới hiểu vì sao? Hoá ra ông đã bị công an khống chế từ bao giờ, phải làm “chỉ điểm” bắt đặc dĩ! Công an đã được ông báo cáo ngay từ hôm tôi đến nhờ mua giấy, bút để anh Hoàng Cầm chép VKB! Nếu vì lý do gì đó tôi không tới lấy tập thơ đem vào SG, thì... vụ án sẽ xẹp như bong bóng xì hơi!).

Đầu giờ chiều 17/8/1982, sau khi sắp xếp xong hành lý để đi chuyến tàu tối xuống Hải Phòng và sáng hôm sau đi tàu biển vào Sài Gòn, tôi đến nhà Trần Thiếu Bảo lấy lại 2 tập thơ. Vào trong quán, tôi thấy hai người đàn ông đang ngồi uống nước. Sau vào trại giam đi “cung” mới biết đó là ông Khổng Minh Dự, Trưởng phòng An ninh Văn hoá Cục An ninh Tư tưởng Văn hoá gọi tắt là A25 (sau này ông sẽ là Thiếu tướng Cục trưởng và cũng là “nhà thơ”), và anh Hoàng Phước Thuận, trợ lý của ông (sau này sẽ là Trung tướng Cục trưởng Cục An ninh mạng). Tôi cứ hồn nhiên cầm tập thơ đi ra.

Một chi tiết đáng lưu ý: khi ra cửa, tôi thấy nhà nhiếp ảnh Hà Tường (người chuyên chụp chân dung các văn nghệ sĩ Hà Nội) đứng sẵn gần đấy, anh đề nghị tôi cho anh chụp một tấm hình! Sau này, có dư luận anh cũng bị buộc phải “hợp tác” với an ninh!



HH và họa sĩ Trần Lâm trước nhà số 5 Bát Đàn ngay trước lúc HH bị bắt (ảnh do Hà Tường chụp)

Lên xe đạp đi được một đoạn, bỗng có hai anh thanh niên đèo nhau xe gắn máy ép tôi vào lề đường. Hai anh nhảy xuống, giữ tôi lại, bảo: “Cái xe đạp anh đang đi là xe của chúng tôi bị mất cắp”. Tôi kinh ngạc, vì tôi đang đi chiếc xe của bà chị ruột. Đang cãi qua cãi lại, thì một công an mặc sắc phục ở đầu tiến tới, nói: “Các anh lộn xộn gì thế, mời về đồn giải quyết”. Đồn CA gần đây là đồn Hàng Bạc. Vào trong đồn, anh CA xưng là đồn trưởng, yêu cầu tôi bỏ hết các thứ trong túi xách ra. Thấy tập bản thảo của Hoàng Cầm, anh ta hỏi: “Cái gì thế này? Thơ à? Thơ của ai đây?”. Tôi đáp: “Của Hoàng Cầm.” “Hoàng Cầm là ai? Anh ngồi đây đợi, cái này tôi phải xin ý kiến cấp trên”. Tôi ngu đến mức vẫn chưa biết đây chỉ là một màn bi hài kịch dàn dựng sẵn.

Sau khoảng 20 phút chờ đợi, anh đồn trưởng bước vào, bảo: “Đây là ý kiến cấp trên”. Anh giở ra một tờ giấy, đọc: “Lệnh bắt và khám xét khẩn cấp” vì tôi “lưu truyền văn hoá phẩm phản động”. Thế là nhanh như cắt, hai anh thanh niên “mất xe đạp” lúc này hiện nguyên hình là CA, áp giải tôi lên xe bị búng, đưa về... Hoà Lò!

Sau khi ra tù, tôi mới biết hồi đó dư luận râm ran về vụ án này. Thông tin truyền đi sai lạc lung tung, như cho rằng tôi bị bắt khi đang chuyển tập bản thảo VKB vào Sứ quán Pháp. Trong hồi ký của nhà nghiên cứu văn học Nguyễn Đăng Mạnh, có đoạn nói chính Hoàng Cầm kể cho ông: ông đã nghe lời Hoàng Hưng gửi VKB sang Pháp in!!! Trong tuyển tập “Black Dog, Black Night, Contemporary Vietnamese Poetry” (Chó đen, đêm đen -Thơ Việt Nam đương đại) xuất bản ở Mỹ năm 2008, người viết lời giới thiệu phần thơ của tôi là nhà thơ Paul Hoover cũng viết như thế! Và mãi cho đến nay, vẫn có một số nhà văn VN viết trên Facebook như thế!!!

Thậm chí còn có “phiên bản” tôi bị bắt vì... mang thuốc phiện lậu! Nhà văn Nguyễn Xuân Nghĩa, một cựu tù nhân lương tâm ở Hải Phòng thì kể rằng: có người nói với Hội Văn nghệ Hải Phòng là HH bị bắt vì... ăn cắp xe đạp, và nhiều người tin sái cổ!!!

Sau này, Phó TBT báo Lao Động là nhà báo Trần Đức Chính còn nói có một bài báo trên báo Công an (?) mang tên: “Vụ án hai ông Hoàng” với nhiều tình tiết li kỳ (và chắc là không ít thêu dệt, bịa đặt).

LÝ DO BỊ BẮT KHÔNG NGỜ NHƯNG NGUYÊN NHÂN SÂU XA THÌ CÓ!

(“Hoạ phúc hữu môi phi nhất nhật”)

Khi nghe đồn trưởng công an Hàng Bạc đọc lệnh “Bắt và khám xét khẩn cấp” vì tôi “lưu truyền văn hoá phẩm phản động” là bản thảo tập thơ VKB mà nhà

thơ Hoàng Cầm chép tặng, tôi hết sức bất ngờ! Vì ông đã từng chép tặng nó cho hàng trăm người trước tôi! Vì tôi với ông chưa có quan hệ gì thân thiết ngoài vài lần giao hảo!

Nhưng trong quá trình hỏi cung kéo dài hơn một năm rưỡi ở Hoả Lò rồi Trung tâm Thẩm vấn của Bộ Nội vụ - tiền thân của Bộ Công an, bí danh B14 (ở Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội), tôi nhận ra chân lý trong câu thơ Nguyễn Trãi: “hoạ phúc hữu môi phi nhất nhật” (hoạ hay phúc đến không phải từ một ngày)!

Nguyên nhân sâu xa dẫn đến việc tôi bị bắt và “tập trung cải tạo” từ ngày 17 tháng 8 năm 1982 đến 30 tháng 10 năm 1985 chính là là “sự suy thoái tư tưởng, lối sống” như kết luận của ông Nguyễn Trọng Liễu, Cục trưởng An ninh Điều tra Xã hội Bộ Nội vụ trong thông báo ngày 23/1/1984 gửi cho Tổng biên tập báo Người Giáo Viên Nhân Dân của tôi:

“... biến chất, sống không có lý tưởng, lao vào con đường buôn bán kiếm lời, sa đoạ về sinh hoạt, không còn phẩm chất của người cán bộ” (trích thông báo).

(Khi tôi về thăm cơ quan Báo sau “Đổi mới”, khoảng 1998, bạn đồng nghiệp đồng lứa Nguyễn Ngọc Chụ, Tổng Biên tập mới của báo đã cho tôi bản sao của Thông báo ấy).

Song, muốn hiểu tận gốc quá trình “biến chất” ấy, phải truy nguyên lịch sử gia tộc và bản thân tôi từ rất xa xôi.

Xin tóm tắt như sau:

Tôi xuất thân trong một gia đình trí thức Tây học nổi tiếng ở Hà Nội.

Ông nội là Tổng đốc Bắc Giang (Hoàng Thụy Chi), cuối đời làm việc ở Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (hình như phụ trách Phòng Xuất bản báo chí). Nhưng quan trọng hơn, Cụ là nhà nho lớp cuối (cử nhân trẻ tuổi nhất của kỳ thi Hương cuối cùng năm 1900, tác giả nhiều công trình nghiên cứu Hán-Nôm với bút hiệu Tạ Ngọc hiện được lưu trữ trong thư viện Viện Hán Nôm), bắt đầu chuyển sang Tây học (Cụ đã ở trong phái đoàn quan lại Việt Nam sang thăm nước Pháp từ năm 1906, đã dịch truyện ngụ ngôn Ésope sang tiếng Việt thành “Y Sách ngụ ngôn” đăng trên tập san Tứ Dân Văn Uyển của Toà Tu Thư Phủ Thống sứ Bắc Kỳ năm 1936).

Bố tôi, Hoàng Thụy Ba, là 1 trong 2 bác sĩ đầu tiên (cùng với ông Đặng Vũ Lạc) của trường Y Đông Dương (l'École de Médecine de l'Indochine) mà 2 năm cuối phải sang Pháp học Khoa Y, Viện Đại học Paris (Académie de

Paris) để lấy bằng Doctor en Médecine (năm 1928) của Bộ Giáo dục nước Cộng hoà Pháp.



HH về thăm bố vài năm sau khi HH ra tù

Từ những năm tiểu học (thời chính quyền Quốc gia) cho đến hết phổ thông cấp 3 (thời “nhà trường xã hội chủ nghĩa”), ngoài những giờ Pháp văn ở trường, tôi đã được bố cho học tiếng Pháp với các thầy, cô giáo dạy tư, và đã có 1 năm học trường Tây (Lycée Honoré de Balzac ở phố Hàng Bông Thọ Nhuộm). Hơn thế, vì sớm mê văn chương thơ phú, tôi đã mày mò tra từ điển để dịch những tiểu thuyết trinh thám tiếng Pháp trong tủ sách của bố. Tôi đã dịch những bài thơ tiếng Pháp đầu tiên ngay trong giờ học tiếng Pháp hồi lớp Nhất (cuối cấp tiểu học) từ cuốn sách giáo khoa *Le livre unique de Français*. Những dịch phẩm từ tiếng Pháp đầu tiên của tôi đăng trên tạp chí *Trăm Hoa* của nhà thơ Nguyễn Bính từ năm tôi học Đệ Lục (lớp 6-7 bây giờ)! Trong những năm học ở trường cấp 3 (Việt-Đức), tôi được bố cho đi học tiếng Pháp với cô Đỗ Thị Xuân (học cùng với Tôn Thất Triêm, bạn học cùng lớp với tôi, là con trai của bác sĩ nhãn khoa Tôn Thất Hoạt và luật gia kiêm pianist Vũ Thị Hiền, bạn của bố tôi. Sau này Triêm là pianist nổi tiếng). Cô là sinh viên của nhà tâm lý học hàng đầu thế kỷ là Jean Piaget (Thụy Sĩ), sau khi tốt nghiệp Cử nhân cô đã tình nguyện về xây dựng đất nước, làm việc ở Viện Tâm lý Giáo dục; cô đi dạy kèm tiếng Pháp, tiếng Anh để đủ sống.

Vì thế, khi lớn lên, là một trong số những nhà thơ trẻ nổi bật của “thế hệ chống Mỹ” (như Xuân Quỳnh, Bằng Việt, Lưu Quang Vũ, Vũ Quần Phương...), được giải thưởng Thơ của báo Văn Nghệ từ năm 1965 (bài “Gửi anh”), nằm trong số khoảng 10 người làm thơ trẻ được in tập thơ tại Nhà xuất bản Văn Học (tập “Đất nặng” in chung với Trang Nghi, năm 1970), nhưng vì “trót” đọc được tiếng Pháp, nên khác hẳn các nhà văn nhà thơ cùng thế hệ, tôi sớm giác ngộ về “Chủ nghĩa xã hội với bộ mặt người” qua những sách báo tiếng Pháp ở ngay trong Thư viện Quốc gia (Nhà nước cho rằng rất ít người biết tiếng Pháp nên không kiểm duyệt bỏ những ấn phẩm tiếng Pháp “nhạy cảm” được nhập vào đó theo con đường viện trợ, trao đổi). Đó là thuyết “chủ nghĩa hiện thực không bờ bên” (Réalisme sans rivage) của Roger Garaudy, một nhà lãnh đạo Đảng Cộng sản Pháp, những tư tưởng “xét lại” của George Lukács, nhà lãnh đạo Cộng sản Hungary, tiểu thuyết *Docteur Jivago* của nhà văn Liên Xô Boris Pasternak, các tài liệu về Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XX, về những biến động ở Hungary, Tiệp Khắc... Những sách vở ấy cộng với thực tế nhiều phũ phàng mà tôi va chạm trong mấy năm dạy học và “đi thực tế sáng tác” ở vùng công nghiệp Hải Phòng, Quảng Ninh, cộng với sự đổ vỡ niềm tin chiến thắng sau Tết Mậu Thân và cái chết của Cụ Hồ, lãnh tụ Đảng duy nhất mà tôi kính yêu thực lòng, cũng như cái chết của người em cùng cha khác mẹ với tôi là Hoàng Thụy Lạng trên đường hành quân vào Nam, khiến tôi ngày càng hoài nghi sự đúng đắn của con đường “tiến lên chủ nghĩa xã hội” mà chế độ đang theo.

Tôi bắt đầu làm những bài thơ “ngoài luồng” để trong sổ tay kể từ cái năm 1969 đáng ghi nhớ đó.

Sự hoài nghi, khắc khoải, vỡ mộng đã hiện lên mòn một trong nhiều bài thơ:

*“Vụt đứng dậy! Bồn chồn, kinh hãi
Sáng mau đi, đá sập đến nơi rồi!”
(Tỉnh giấc ở Hòn Gai, 1969)*

*“Biển những ngày hè đẹp lắm
Ngày nào tìm biển ta say...”*

*·
Nhưng mùa hạ đã ra đi
Chân trời xa không ngán nắng*

*·
Sao em còn mang áo mỏng
Có còn mùa hạ nữa đâu*

*·
Sao em làm lòng anh đau
Nhớ ngọn lửa hè đã tắt...”
(Đường phố hôm nay mùa đông, 1969)*

Và nhất là trong nhiều đoạn văn vần ghi trong nhật ký, chưa dám đọc cho ai nghe:

... Các anh bảo chúng tôi

Đi chiến đấu cho ngày mai tươi đẹp

Chúng tôi đi

Vì không sợ chết

Chúng tôi chết

Vì sợ sống hèn

Nhưng sẽ ra sao cái ngày mai ấy?

·

... Chúng tôi đấy

Đều ngoan ngoãn cả

Anh vừa lòng chứ ạ?

Vâng, chúng tôi cứ khoanh tay nhắm mắt ngồi nhìn

Sự nặng nề ngu độn của các anh

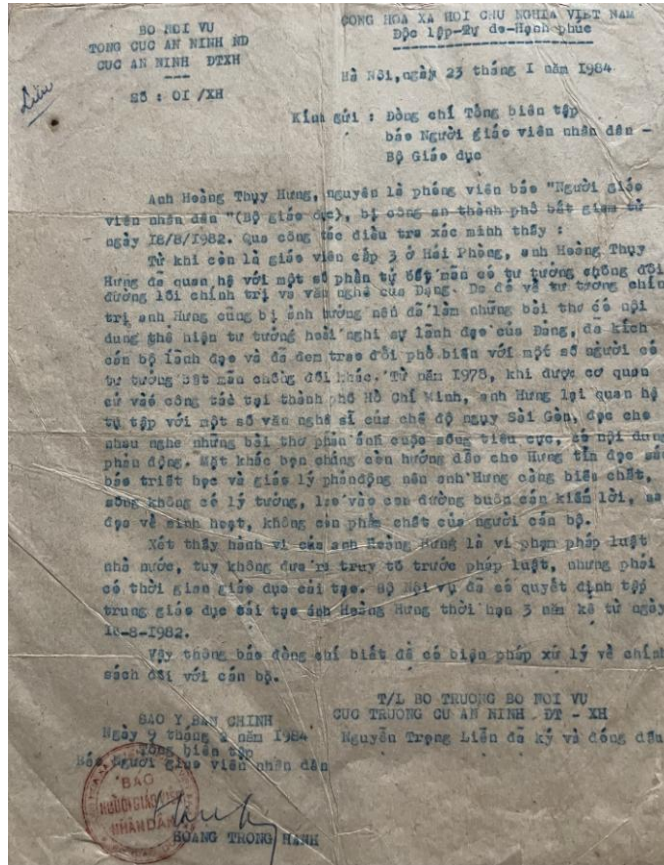
Cứ chậm chậm dìm con tàu xuống biển

.

... Họ tháo cho ta cánh tay xiềng xích
Rồi đem xiềng xiềng chặt óc tim ta

... Bạn ơi! Hãy xé tan những lá cờ như vải liệm đời ta
Hãy lật đổ
Những thần tượng ta xiết bao yêu quý

Trích thông báo của Cục trưởng An ninh Điều tra Xét hỏi: “Từ khi còn là giáo viên cấp 3 ở Hải Phòng, anh Hoàng Thụy Hưng [tên khai sinh đầu tiên của tôi] đã quan hệ với một số phần tử bất mãn có tư tưởng chống đối đường lối chính trị và văn nghệ của Đảng. Do đó về tư tưởng chính trị anh Hưng cũng bị ảnh hưởng nên đã làm những bài thơ có nội dung thể hiện tư tưởng hoài nghi sự lãnh đạo của Đảng, đả kích cán bộ lãnh đạo và đã đem trao đổi phổ biến với một số người có tư tưởng bất mãn chống đối khác”.



Nhận định này sai ở 2 điểm:

Một là tôi chẳng có quan hệ với “phân tử bất mãn, chống đối” nào! Trong thực tế, như trên đã nói, tư tưởng hoài nghi con đường xã hội chủ nghĩa và sự lãnh đạo của Đảng hoàn toàn chỉ do những sách báo tiếng Pháp tôi đọc, thực tế xã hội mà tôi đã chứng kiến, và thực trạng ở nhà trường tôi dạy, khi các Bí thư chi bộ Đảng trường cấp 3 An Dương của tôi đều là giáo viên cấp 2, cấp 1 dạy Chính trị có trình độ văn hoá rất thấp nên không “lãnh đạo” được ai! Cũng cần ghi nhận là họ là những người tử tế, rất yêu quý và trọng thị cá nhân tôi – một giáo viên giỏi chuyên môn và nhiệt tình với mọi công việc của nhà trường. Tôi đã được đưa vào diện chuẩn bị kết nạp Đảng, nhưng tôi không hề muốn! Khi Bí thư Chi bộ kiêm Hiệu trưởng tên Ngô Duy Hàn về Hà Nội thẩm tra lý lịch để kết nạp, không biết làm sao để “thoát nạn”, tôi bèn bỏ trường đi chơi suốt một tuần lễ, một hành động vô kỷ luật không thể hình dung ở một giáo viên luôn nhiệt tình và trách nhiệm như tôi! Khi tôi trở về, Chi bộ chỉ thị cho Chi đoàn thanh niên giáo viên họp kiểm điểm. Nhưng khi tôi bước vào phòng họp, tất cả phá lên cười, vì... ai cũng thừa biết lý do thật sự của hành động vô kỷ luật “đột xuất” ấy! Thế là tan buổi “kiểm điểm”!

Hai là tôi chưa hề “trao đổi phổ biến” những bài thơ “hoài nghi... đả kích” ghi trong nhật ký với ai hết!

Nói về “quan hệ”, thì chỉ sau khi về Hà Nội làm báo năm 1973, tôi mới thân thiết với một số nhà văn nhà thơ tạm gọi là “bàng thống” (không chính thống). Đúng ra thì ngay từ cuối năm 1969, khi đã viết một số bài thơ “ngoài luồng” không thể công bố, tôi đã từ Hải Phòng về Hà Nội, tìm đến làm quen với nhạc sĩ-nhà thơ-họa sĩ Văn Cao (một trong những nhân vật hàng đầu của phong trào Nhân Văn-Giai Phẩm) thông qua dịch giả Dương Tường. Chính Văn Cao là người đã khuyến khích tôi tiếp tục lời thơ mà anh gọi là “bàng thống” (đổi lập với “chính thống”), sau khi nghe tôi đọc 2 bài “Mưa rào và trẻ nhỏ” và “Người yêu miệt biển”. Còn nhớ mãi câu anh nói: “Thơ phải *bàng thống* mới hay” (Đề ghi nhớ kỷ niệm ấy, khi in tập thơ “Ngựa biển” ở Nhà xuất bản Trẻ năm 1988, tôi ghi dòng chữ “Tặng anh Văn Cao” dưới đầu đề bài “Mưa rào và trẻ nhỏ”).

MƯA RÀO VÀ TRẺ NHỎ

Tặng anh Văn Cao

*Phút chốc mặt đường rửa sạch
Và bị trẻ con chiếm lĩnh.
Từ các nhà, các ngõ ùa ra
Trận mưa thứ hai
Mát tươi đường phố*

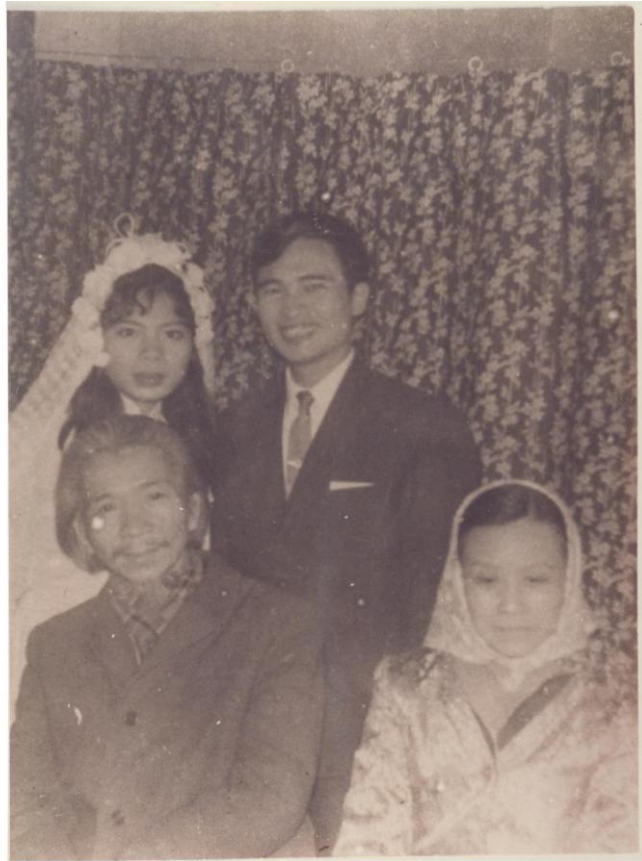
*Trần truồng, đen nhầy
Các em chạy nhảy lẫn bò*

*Không còn bóng người lớn,
Không còn vết bánh xe bụi bặm bước chân chen chúc.
Chỉ các em với trận mưa to*

*Hứng thẳng nước tự trời cao mà gọi những mái đầu hoang dại
Tiếng các em la hét và tiếng mưa như trống như chuông*

*Mưa lặng bất ngờ như mưa sa
Các em cũng biến đi tất cả
Trả lại mặt đường cho những người hói hủ đua chen.
Và bây giờ thân mình nhỏ nhắn của các em
Đang lặng lẽ bốc hơi từ những góc nào kín đáo*

Hải Phòng 1969



Vợ chồng nhạc sĩ-nhà thơ Văn Cao chủ trì đêm khiêu vũ trong đám cưới
Hoàng Hưng 1975



HH thăm lại Văn Cao những năm 1990

Sau khi tôi chuyển từ nghề dạy học ở Hải Phòng về làm báo của Bộ Giáo dục ở thủ đô (1973), tôi thường đến thăm anh. Anh ngày càng thân thiết với tôi, và đã đứng chủ trì buổi tiếp bạn bè văn nghệ tại nhà tôi trong ngày cưới của vợ chồng tôi đầu năm 1975 (trong buổi ấy, có màn “nhảy đầm” có lẽ chưa từng có ở miền Bắc từ thời chiến tranh Bắc-Nam; căn phòng nhà tôi rộng tới 60m² có thể làm sàn nhảy).

Dịch giả-nhà thơ Dương Tường là một cây bút có quan hệ mật thiết với các nhà thơ có khuynh hướng cách tân trong nhóm Nhân Văn-Giai Phẩm: Văn Cao, Trần Dần, Đặng Đình Hưng, Lê Đạt, Hoàng Cầm. Anh chủ trương lối thơ “con âm”, thi pháp “âm bồi”, nằm trong xu hướng thơ “dòng chữ” (nhấn mạnh việc sáng tạo ngôn ngữ hơn là diễn nghĩa, tải ý). Bạn bè thường dẫn câu thơ của anh nhưng đùa đùa sửa một chữ để cho rõ tinh thần “con âm”:

“Những ngón tay mưa/ Dương cầm trên mái” thành *“Những ngón tay mưa/ Dương Tường trên mái”*. Thời đó, anh được biết đến như là dịch giả của những tiểu thuyết dịch từ tiếng Pháp, tiếng Anh, chữ thơ của anh chỉ lưu chuyên cho một số người bạn tâm huyết thưởng thức.

Dương Tường có nhiều tình nghĩa với tôi. Anh là người đã nhường cho tôi dịch thuê những tài liệu tiếng Anh đầu tiên, và mất công sửa be bét bản dịch của một người mới tự học tiếng Anh là tôi! Anh đã đi nhờ người chụp ảnh đám cưới cho tôi vào đầu năm 1975 (người nhận giúp là An Kiều con trai họa sĩ Nam Sơn, anh đã chụp ảnh miễn phí cho đám cưới của tôi). Chính trong buổi từ nhà An Kiều về mà Dương Tường gặp trời mưa, mắt kính cận dày cộp của anh bị mờ, anh đâm xe đạp vào ô tô bị thương, nên không đến dự đám cưới được!

Anh thân thiết hơn cả là với những cây bút bị coi là mang tư tưởng “xét lại”, các anh làm thành “bộ tứ”: Dương Tường, Châu Diên, Nguyễn Xuân Khánh (“ba chàng ngự lâm” Hà Nội), và Bùi Ngọc Tấn ở Hải Phòng (mới được về sau 5 năm tù). Từ Dương Tường, tôi trở nên thân thiết với Châu Diên, hay đến chơi với anh ở khu nhà tập thể trong trường Chu Văn An và anh Nguyễn Xuân Khánh ở ven con lạch đen hôi thối trong xóm Thanh Nhân.

Châu Diên tên thật là Phạm Toàn, nhà giáo (về cuối đời nổi tiếng là nhà giáo dục sáng lập nhóm viết sách giáo khoa cách tân Cánh Buồm mà tôi tham dự và gắn bó cho đến nay). Sau vài truyện ngắn đầu tiên nổi tiếng trên văn đàn chính thống, anh bắt đầu lặng lẽ viết những truyện không thể công bố. Ấn tượng về một trong những truyện ngắn ấy ám ảnh tôi rất lâu dài. Truyện “Trúng” kể về những đứa trẻ bắt được ổ trứng chim, mang về ấp iu chăm sóc, cho đến ngày nở ra... bầy rắn! Một ẩn dụ xã hội không thể rõ ràng hơn: đó là tâm trạng vỡ mộng (illusions perdues) của lứa thanh niên yêu nước chống Pháp và mê mẩn lý tưởng xã chủ nghĩa!

Nguyễn Xuân Khánh, nhà báo, cũng như trường hợp Châu Diên. Sau khi nghỉ hưu sớm, anh lặng lẽ viết tiểu thuyết, cuốn “ghê gớm” nhất là “Trư cuồng” (Porcinomanie) anh vừa viết xong (năm 1982) mà tôi được đọc trước ngày bị bắt, nói lên cuộc sống u ám của người trí thức trong một xã hội tha hoá vì miếng cơm manh áo và bị kiểm soát tư tưởng.

Thời đó, cũng như phần lớn viên chức lương thiện, các anh sống một cuộc đời hết sức vất vả. Cả nhà Châu Diên ngoài giờ đi làm đi học là chúm mũi vào dán hộp giấy “gia công” lấy vài xu lẻ, Nguyễn Xuân Khánh thì nuôi lợn (từ thực tế ấy anh viết nên “Trư cuồng”), Dương Tường thì dịch thuê và... bán máu!

Đúng là trong thế hệ làm văn-thơ trẻ ở miền Bắc thời ấy, chắc chỉ có tôi “dám” quan hệ với những tên tuổi “đen” của nhóm Nhân Văn-Giai Phẩm và “xám” (liên quan ít nhiều đến nhóm “Xét lại chống Đảng”) như kể trên!



HH và Dương Tường, Nguyễn Xuân Khánh, Châu Diên tại Bờ Hồ Hà Nội những năm 2000

Cũng trong thời gian này, tôi giao du mật thiết với vài bạn văn chương có xu hướng tìm tòi những gì khác lạ: Trúc Thông (thơ), Trí Dũng (thơ), Lê Huy Quang (thơ), Nhật Tuấn (văn). Chúng tôi thường tụ họp ở nhà Nhật Tuấn (một căn phòng nhỏ xíu ở phía sau căn nhà ngõ Ấu Triệu, sát chuồng xí!). Lý do là Nhật Tuấn có cô vợ bán thịt quốc doanh ở chợ Cửa Nam, nên có thể cung cấp bộ lòng lợn (ngoài tiêu chuẩn tem phiếu, đó là “đặc quyền” của các nhân viên bán hàng) cho bạn bè của chồng nhậu nhẹt! Bọn tôi ăn uống, đọc thơ, văn, rồi những đêm hè thì rủ nhau ra thăm Nhà Thờ Lớn tán chuyện hay ra các chiếu “tâm quật” của người mù ở góc Phan Bội Châu-Hai Bà Trưng!

Trong số bạn văn thơ này, đặc biệt có Lê Huy Quang, nghề chính là họa sĩ trang trí của đoàn Tuồng, nhưng mê thơ và ảnh hưởng nặng lối thơ “bàng thống” Hậu-Nhan Văn (nhất là Trần Dần, Đặng Đình Hưng...) và chỉ làm thơ “ngoài lòng” với “phương châm: Cứ Em mà già”! Anh còn tham gia (hay quan hệ chặt chẽ) với nhóm văn nghệ mang tên “Chân đất” vốn là đối tượng theo dõi và khống chế của an ninh văn hoá Hà Nội. Tôi không chịu ảnh hưởng của Quang về thơ, nhưng lại chịu về lối sống “nghệ sĩ” buông thả, thật hấp dẫn với một thầy giáo vừa “tháo giày”, “mất dạy” nhiều năm buộc phải nên

nếp, giữ gìn! Anh đã cho tôi niềm hứng khởi với những chén rượu lạc rang, chén chè (trà) rẻ tiền trên hè phố (in dấu trong những câu thơ sau này của tôi: “một trăm bạc rượu tới thiên đường/ lần đầu lên lút bán tem gạo/ mua cái sầu giữa phố”).

Đây là hình ảnh Lê Huy Quang trong thơ tôi lúc đó:

QUANG 1

Xô-léch dài

Đêm tóc

Môi lang thang

.

Chúng ta đi tìm vui

Cái buồn tự đến

Chúng ta đi tìm Cái Đẹp

Vườn ngực gầy, xe sắt tá toi

.

Ồ những đóm hồng mặt

Ồ những rung rẩy môi

Giật giật rượu, không buồn không vui.

Có ai biết vì sao mắt ứa?

Có ai biết vì sao áo vết dạ sờn?

Có ai biết vì sao màu lên tranh?

Có ai biết vì sao câu thơ buông như đùa giữa hai dải tóc?

.

Bạn ơi

Ai biết có anh trên đời?

Anh tự biết mình

Quang.

Cỡ thế giới cỡ một con người

Thế đủ rồi

Cỡ Quang

.

Xô-léch dài

Đêm tóc

Môi lang thang

QUANG 2

Anh có yêu một cô bé tí teo

Một cô bé tình yêu chưa mọc tóc

.

Tình yêu mưa chơi chơi

*Biết đâu là lá nẩy
Mưa thì mưa chỉ biết mưa rơi*

*Mưa bay hay đậu mưa ơi
Lang thang trên những bờ môi u sầu
Bạn ơi giao hợp nơi đâu
Về nằm gác cữ sắc màu đừng đưa*

Tôi nhớ, khi tìm đến nhà Xuân Quỳnh (lúc này là biên tập viên trang Thơ của báo Văn Nghệ) ở nhà tập thể số 6 phố Huế, đọc cho chị nghe 2 bài này lúc chị đang vo gạo nấu cơm ở vòi nước công cộng, Quỳnh đã đỏ mặt và mắng tôi: “Thơ gì mà tục tĩu thế!” (Xuân Quỳnh là con người rất tình cảm, thẳng thắn, cởi mở. Chị đã ly hôn người chồng đầu, sống trong căn buồng 6m2, không giường tủ, đồ đạc, chỉ một manh chiếu cũ mỏng. Một ngày mùa đông tôi đến chơi, thấy căn phòng quá lạnh giá, khi có dịp về Hải Phòng tôi đã mua một lô thảm cói Hàng Kênh rất dày mang lên lót sàn cho căn buồng của chị!)



HH, Lê Huy Quang ở Hà Nội những năm 1990

Tuy nhiên, thời gian này tôi vẫn còn làm thơ đăng các báo chính thống!

Sự cố dẫn đến quyết định “ly khai” hoàn toàn với văn nghệ chính thống là trong một buổi họp cộng tác viên Thơ của báo Văn Nghệ. Lúc này, trên văn đàn đang xôn xao chuyện một số thơ, truyện của các tác giả trẻ bị phê phán vì tư tưởng “hoà bình chủ nghĩa” sau khi có hiệp định Paris giữa miền Bắc VN và Mỹ (1973): bài thơ “Vòng trắng” của Phạm Tiến Duật, “Ký sự đêm đợi tàu” của Đỗ Phú... Buổi họp có mặt đông đảo các nhà thơ từ thế hệ đàn anh như Tế Hanh,... đến lớp trẻ, để nghe nói chuyện về tình hình văn nghệ. Diễn giả là nhà thơ Chế Lan Viên, nhà trí thức uyên bác, ngôn luận sắc bén được nể phục, một lãnh đạo có uy thế của Hội Nhà văn. Ông cũng là người ủng hộ lớp trẻ. Còn nhớ, khi những câu thơ “hơi lạ” của tôi bị một số nhà thơ đàn anh cho là “phi lý” thì ông đã cho tôi xem chúng trong sổ tay chép những câu thơ hay của ông: *“Một bờ sông tiễn đưa/ mà hy vọng cứ sa bồi thêm mãi”*.

Ông Chế bước vào, đứng gác một chân lên thanh ngang của một chiếc ghế tựa, và mở đầu buổi nói chuyện bằng câu: “Tôi vừa đi họp Tuyên huấn về!”. Ông tập trung nói về hiện tượng tư tưởng không ổn trong các cây bút trẻ gần đây, và kết luận xanh rờn: “Đảng có thể bỏ đi cả một thế hệ các anh!”, “Khi trên trời máy bay ta và máy bay Mỹ đánh nhau, nếu thấy máy bay ta rơi, các anh cũng phải hô: máy bay Mỹ rơi!”

Tất cả phòng họp im phăng phắc. Riêng tôi giơ tay, đứng dậy. Tôi nói đại ý: Tác phẩm chỉ có sức thuyết phục khi người viết thực lòng yêu nước, yêu cách mạng, chứ nếu mình tự dối lòng thì làm sao mà thuyết phục ai!

Ông Chế khá bất ngờ trước phản ứng của tôi! “À, tôi có đọc bài viết gần đây của anh về Thơ, và sẽ có cuộc tranh luận với anh!” (ý ông nhắc đến bài viết về Thơ của tôi trên báo Văn nghệ, trong đó tôi nêu bật: Thơ không nên là thứ tụng ca thời thượng, mà phải thể hiện tâm trạng sâu bên trong con người!). Đó là ông còn... quên không nhắc đến việc Ban lãnh đạo Hội vừa họp, trong đó có lưu ý chuyện “tay Hoàng Hưng đang lan truyền những bản dịch thơ ngoại lai suy đồi” (ý nói những bài thơ tình của nhà thơ Pháp Guillaume Apollinaire mà tôi dịch từ tập thơ mà nhà thơ Phùng Quán mượn từ thư viện Hội Nhà văn, của nhà thơ Tây Ban Nha Federico Garcia Lorca mà tôi dịch từ bản tiếng Pháp do ông Việt Phương, thư ký của Thủ tướng Phạm Văn Đồng mang từ Pháp về; các bản dịch của tôi được nhà nghiên cứu văn học Vương Trí Nhàn ở tạp chí Văn nghệ Quân đội nhờ đánh máy và được lan truyền trong giới làm thơ trẻ ở Hà nội)! Tôi biết được việc ấy do lời “cảnh báo” của dịch giả Thuý Toàn là anh họ tôi!! (Là người du học ở Nga về, anh nổi tiếng về dịch thơ Nga và được Hội Nhà văn tin cậy).

Cũng thời gian này, tôi bắt đầu biết đến thơ miền Nam qua mấy tập thơ của Thanh Tâm Tuyền (“Liên, đêm, mặt trời tìm thấy”), Nhã Ca (bài thơ ấn tượng mạnh “Em là con gái/ Buồn như lá cây...”) mà nhà thơ Trúc Thông làm việc ở Ban Thành thị miền Nam của Đài Phát thanh Tiếng nói VN cho mượn.

Nhưng “coup de foudre” đối với nhận thức tư tưởng và thẩm mỹ văn chương của tôi xảy ra trong chuyến vô Sài Gòn ngay sau ngày “giải phóng” 1975! Từ khu chợ trời sách đường Đặng Thị Nhu bạt ngàn sách thoát khỏi chiến dịch đốt sách của Cách mạng!

Phát hiện ghê gớm nhất với tôi là tư tưởng Phật giáo (“khai tâm” với “Thiền luận” của Suzuki), triết lý hiện sinh của Sartre & Camus; văn chương “sex” của Henri Miller, “dòng ý thức” của W. Faulkner!

Ảnh hưởng của “văn hoá suy đồi” miền Nam đối với tôi vào thời điểm đầu những năm 1980 có thể tóm tắt trong câu nói đùa với đồng nghiệp viết về giáo dục, nhà báo Kim Dung (báo Nhân Dân) mà chị nhớ rất lâu: “Ở Sài Gòn, tôi có 2 cái thú là đọc sách triết học và... ngắm các cô gái trên phố”!

Trích thông báo của Cục trưởng An ninh Điều tra Xét hỏi gửi Báo NGVND: ***“Từ năm 1978, khi được cơ quan cử vào công tác tại TPHCM, anh Hưng lại quan hệ tụ tập với một số văn nghệ sĩ của chế độ nguy. Sài Gòn, đọc cho nhau nghe những bài thơ phản ánh cuộc sống tiêu cực, có nội dung phản động. Mặt khác bọn chúng còn hướng dẫn cho Hưng tìm đọc sách báo triết học và giáo lý phản động [tức Phật giáo!!!] nên anh Hưng càng biến chất...”***

Với giới cầm bút Sài Gòn cũ, thực tình tôi chỉ thân tình với 2 người do có mối quan hệ cá nhân cụ thể:

Một là nhà văn Nhật Tiến anh cả của nhà văn Nhật Tuấn bạn thân tôi ở Hà Nội. Vốn là một nhà giáo nghiêm túc và người cùng vợ mình (Phuong Khanh) lập ra một tờ báo thiêu nhi, anh đã chào đón “giải phóng” như một lực lượng tiến bộ bênh vực dân nghèo (như lời anh tâm sự với tôi), nhưng thực tế cuộc sống sau ngày 30/4/1975 khiến anh ngày càng thất vọng. Tôi còn nhớ một hôm anh phẫn nộ nói với tôi: “Sáng nay họ viết to tướng lên bảng lớn ở sân trường: Mỗi thầy/cô giáo được ½ kg thịt lợn! Thật là sỉ nhục!”. Cả nhà anh vượt biên sang Mỹ năm 1979, và đã là nạn nhân đau khổ của hải tặc.

Hai là nhà thơ Hà Thúc Sinh là bà con xa với vợ tôi. Mối quan hệ với anh sẽ khiến vụ án của tôi thành rắc rối và tăng nặng vì sau khi đi cải tạo về, anh thường đến nhà tôi tụ họp với vài văn nghệ sĩ Hà Nội và năm 1981 anh vượt biên sang Mỹ.

Có những buổi tối tụ tập đọc thơ, hát hò ở cư xá Thanh Đa trong đó văn nghệ sĩ 2 miền giao lưu thân ái với nhau: tôi, vợ chồng hoạ sĩ Bùi Quang Ngọc, vợ chồng nhà thơ Tuân Nguyễn – Phương Thủy... (từ miền Bắc vào sống ở Sài

Gòn), vợ chồng họa sĩ Nghiêu Đề - Lê Chiêu Giang, nhà văn Trần Lê Nguyễn, cùng với vài họa sĩ, ca sĩ (Sài Gòn cũ) mà tôi không nhớ chính xác.

Tôi cũng thường tới quán cà phê vỉa hè của nhà văn – họa sĩ Hoàng Ngọc Biên ở đường Trương Minh Giảng và vào nhà anh mượn sách tiếng Pháp (như thơ Apollinaire...)

Cũng trong những năm cuối thập niên 1970 đầu thập niên 1980, tôi hay ra quán cà phê của nhà thơ Huy Tưởng ở đường Bà Lê Chân bên hông chợ Tân Định, tụ bạ với nhà thơ Phan Đan (mới từ Hà Nội vào), Phương Kiến Khánh (sau này sang Mỹ lấy bút danh Chân Phương), nhà văn Phạm Việt Cường, dịch giả Nguyễn Tiến Văn... Chính tôi đã cho họ đọc mấy bài thơ “Cây, lá, quả” của Hoàng Cầm mà ông chép tặng tôi lần thứ nhất vào khoảng 1980, và lần năm 1982 khi xin HC chép cả tập VKB là tôi chủ ý mang vào cho họ đọc.

Tại nhà tôi thời gian cuối những năm 1970 đầu 1980 có khá nhiều buổi tụ tập bạn bè văn nghệ, hầu hết là ở Bắc vào! Hầu như hàng tuần! Vợ tôi thời đó còn đủ sức và sẵn lòng lo ăn uống nhậu nhẹt cho bạn bè văn nghệ của chồng!

Đặc biệt là những buổi “sinh hoạt tri thức” do tôi tổ chức cùng với Dương Thụ (bạn học đại học cũ, dạy văn hoá ở trường Mỹ thuật TPHCM); mỗi buổi tôi mời 1 nhân vật trình bày một chuyên đề: nhà ngữ học Cao Xuân Hạo, họa sĩ Lưu Công Nhân, nhà điêu khắc Nguyễn Hải... (Sau này, khi đã thành nhạc sĩ nổi tiếng, Dương Thụ phát triển mô hình này thành hoạt động của quán “Cà phê thứ bảy” được hăng cà phê Trung Nguyên đỡ đầu). Mỗi khi có các bạn văn nghệ ở Hà Nội vào, tôi lại mời gặp mặt tại nhà với các bạn ở Sài Gòn. Hà Thúc Sinh thường tham dự những buổi này. Khi tôi bị bắt, nhiều người trong số họ đã được công an “mời” để hỏi về tôi (như Lưu Công Nhân, Phương Kiến Khánh...).

Một buổi gặp có Hà Thúc Sinh mà tôi nhớ mãi: Trong buổi ấy, anh tâm sự cho biết mình sắp vượt biên! Đỗ Hải, một dịch giả con nhà giàu ở phố Hàng Trống Hà Nội vào SG sau 1975 tiếp thu ngôi nhà lớn của bố mình ở đường Lê Lợi, nghe xong thì tán thán: “Vous êtes parmi les élus de Dieu!” (Anh ở trong số những người được Chúa chọn). Họa sĩ đại tá quân đội Quang Thọ thì kêu lên: “30 năm trước chúng tôi đã chọn sai đường!”

Riêng câu này trong Thông báo thì không sai lắm: “(anh Hưng) lao vào con đường buôn bán kiếm lời”.

Thời đó, cuộc sống của hầu hết “cán bộ công nhân viên” đều bi đát mà người ngày nay thật khó hình dung! Có ai sống nổi với đồng lương chết đói và tiêu chuẩn nhu yếu phẩm được mua bằng tem phiếu cấp phát theo bậc lương? Tôi còn nhớ như in cảnh anh cả tôi, TS Y khoa Hoàng Văn Sơn, chủ nhiệm khoa Xét nghiệm Sinh hoá của bệnh viện lớn nhất nước (BV Việt-Xô, nơi chữa trị cho giới cán bộ cao cấp nhất nước), phải ghi vào vỏ bao diêm: “sử dụng đến ngày...” (ngày được mua bao diêm mới)! Hay cảnh một bác sĩ lớn tuổi xun xoe thưa gửi chị em em em với cô bán thịt mậu dịch ở chợ Hàng Da đáng tuổi con ông, để được mua một miếng thịt ngon theo tem phiếu!

Để có thể sống sót, thì ở Hà Nội và Sài Gòn, những cảnh dậy từ mờ sáng nấu sôi rồi đội thúng sôi đi bán rong trước giờ đi làm, mở quán nước chè chén trước cửa nhà, nuôi lợn cả trong căn hộ tầng cao chung cư, lật bê tông vỉa hè trước nhà lên để trồng rau, không có gì lạ! Đặc biệt là các chuyến tàu “Thống nhất” đi về giữa hai miền Nam-Bắc đã trở thành phương tiện giao thương của hàng vạn người, trong đó không ít người là cán bộ công nhân viên.

Như lương của tôi, năm 1977-1978 là cán sự 4 thì phải, khoảng dưới 80 đồng, không nuôi nổi 1 đứa con. Những bữa ăn hàng ngày, miếng sườn lợn con con được lóc hết thịt băm ra nấu với bột cho con ăn, còn nước luộc sườn thì bỏ mẹ chan cơm độn mì sợi! Hàng tháng, vợ tôi phải đi “khám sữa”: vạch vú ra vắt trước mặt “hội đồng xét duyệt”, không có giọt sữa nào chảy ra thì được mua 8 hộp sữa Ông Thọ vàng đặc vì để lâu ngày!

Vì thế, với lợi thế là Phóng viên thường trú báo NGVND tại miền Nam, mỗi dịp về toà soạn ở Hà Nội họp hành, tôi lại “buôn” thượng vàng hạ cám theo đường tàu hoả, kể cả gạo, buồng cau, quả dừa... mua dọc đường đem ra Bắc, rồi thuốc lá sợi, giấy cuốn thuốc lá, mỡ lợn... từ Hà Nội đem vào!

Khó mà quên được những chuyến tàu chật chội, phải nằm cả đêm trên đống quả dừa lộn nhon dưới sàn toa! Không thể quên những buổi hai vợ chồng hì hục đun mỡ phần cho tan thành mỡ nước đổ vào những chiếc can bằng sắt tây mua ở phố Hàng Thùng, hay phun nước lã vào đống sợi thuốc lá Cao Bằng cho ẩm để nhồi nhét, thậm chí dẫm chân lên cho chặt cái ba lô! Không thể quên những giờ phút hồi hộp trên tàu khi các nhân viên “quản lý thị trường” cùng với công an đường sắt đi từng toa xét nét từng bao tải, từng va li của khách đi tàu (thường là “con buôn không chuyên” như tôi)! May mà tôi chưa lần nào bị... tóm!

Tôi còn kiếm sống bằng nghề đi chụp ảnh dạo ở trung tâm thành phố, khu vực bồn hoa Nguyễn Huệ, hay chùa Vĩnh Nghiêm những ngày chủ nhật, ngày lễ, Tết. Có một dịp Tết tôi còn “thầu” toàn bộ dịch vụ chụp ảnh ở chùa Vĩnh Nghiêm, tổ chức hàng chục người chụp và rửa ảnh cho khách. Từ đó, tôi chuyển qua “nghề buôn” chuyên về vật liệu, dụng cụ chụp ảnh: mua máy ảnh,

máy rửa ảnh cũ từ Sài Gòn gửi ra Bắc bán, mua phim giấy ảnh (của Liên Xô, Cộng hoà Dân chủ Đức) từ Hà Nội gửi vào. Đầu mỗi mua bán của tôi ở Hà Nội chính là nhà nhiếp ảnh có biệt danh “Tiến trố” hay “Bố hàng Tiền” (Tiền hàng Bò). Thậm chí có thời gian tôi (cùng với nhà báo truyền hình Nguyễn Nguyễn Bảy) còn liêu lĩnh ra ngồi ngay lề đường Huỳnh Thúc Kháng bày bán đồ nghề ảnh ngoài giờ làm việc! Nhớ có lần nhà thơ Phạm Tiến Duật gặp tôi ở đó, khi về Hà Nội anh đã loan báo tin giật gân với hai câu thơ “*Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt/ Xếp bút nghiên theo nghiệp đi buôn*”! Nghe kể lại, tôi cười, nói: “Tôi buôn đủ thứ, nhưng quyết không buôn thơ và quyền chức!”

Cuộc mưu sinh bằng việc buôn bán của tôi gặp không ít lần bị lừa; kẻ lừa đảo cũng từ Hà Nội vào, cũng tên là Hưng, hỏn danh là “Hưng đỏi”, “Hưng lừa”, cũng chính là kẻ đã dắt tay tôi vào “chợ”. Tay này có biệt tài thương thảo các vụ buôn bán, dụ khị ngọt ngào, cho đối tác hưởng lợi ban đầu để rồi tin cậy trao cho hấn món tiền lớn và không thể lấy lại. Tất cả những món tiền lừa được của mọi người sẽ bị “Hưng lừa” nướng vào các canh bạc đỏ đen, nên kết cục Hưng vẫn là “Hưng đỏi”!!!

Cũng chính “Hưng lừa” đã lừa anh bạn nhạc sĩ D.T. một cú cực lớn mà rút cục tôi lại là kẻ chịu nạn. D.T. được một người quen chung của chúng tôi là phụ trách cửa hàng bách hoá cho mua “hoá giá” (với giá cực rẻ) món hàng lớn cần “thanh lý” nhưng cần có số vốn lớn. Anh đã đi vay khắp nơi mà không ai cho. Thì tôi lại nhận đứng ra vay tiền cho anh, vì tin anh sẽ được một cú chắc thắng. Cú buôn thành công, tôi chưa kịp lấy lại tiền thì “Hưng lừa” đã kịp dụ D.T. để hốt trọn cả vốn lẫn lời! Số tiền lúc ấy đủ mua một ngôi nhà ở Sài Gòn. Người cho vay chính là cô H. bạn của vợ tôi. Vì danh dự, chúng tôi phải trả nợ đây! Vợ tôi đã phải bán hết tư trang, của cải tích cóp được, cộng với số tiền bố tôi cho để “lập nghiệp” nơi đất mới! Đáng quý nhất là vợ tôi đã không than trách một lời, còn khuyên tôi buông bỏ! Chỉ đáng buồn là anh bạn nói khổ mà tôi đã không ít lần nhiệt tình giúp đỡ từ thời đi học, cho đến khi mới đặt chân vào Sài Gòn, đã coi như không hề mắc món nợ rất lớn kia, đã mặc kệ vợ con tôi đỏi khổ trong suốt thời gian tôi đi tù, và sau này khi trở nên cực kỳ giàu có cùng tiếng tăm lẫy lừng cũng không hề bận tâm trả “bát cơm Phiếu Mẫu”!

Ảnh hưởng của cuộc mưu sinh trên đường phố Sài Gòn “bão loạn” như một cái chợ trời khổng lồ và nơi chờ chực vượt biên những năm sau 1975 thể hiện rõ trong loạt “thơ vụn hiện” đây hoang dại của tôi:

ĐƯỜNG PHỐ (VỤT HIỆN 2)

Đường phố 1

Bão loạn. Lốc dù. Xanh mí. Cốc ré. Váy hè. Tiện nghi lạc-xon. Chát chồng trớ trố. Môi ngang. Vô hồn. Khoảnh khoắc. Mi-ni móng lông. Cởi quần, chửi thề. Con gà quay con gà quay.

Bão loạn. Múa vàng. Te tua. Như giắc.

Bão loạn. Rùng rùng. Sặc nước. Giạt tóc. Liên tục địa sầm. Tìm, chết, đi.

Bão loạn. Dứt tung tay. Ốc lói. Lơ láo tù về lạc thế kỷ. Sương đầm đẫm vóc miên mai.

Đường phố 2

Đường như ra khỏi nhà bằng một khung ngực rỗng. Hai bàn tay đỡ mắt mờ. Chợt thấy chiều trên phố say. Đỉnh vú đi lừng lững. Đèn đuốc cháy lưng trời. Cười ngớ ngẩn sứt răng sâu thẳm. Hội quỷ ma nhảy múa thét gào. Tan biến ta đi chiều mọc cánh. Một phút thang mây lẫng lẫng ánh chớp loè đá sóng trập trùng. Xuyên như tên bắn rụng một chùm tín hiệu đỏ xanh. Trở về chân nhiễm độc.

Đường phố 3

Em gọi thơ về. Từng thơ thớt rung lên âm điệu trở về. Thành phố nổ bùng đêm người đi như biển. Tiếng còi, lửa cháy. Anh dắt tay em chạy trên cỏ dại. Giác mơ vô lý bàng hoàng. Đường phố mùi da thịt. Gió rừng mình hư vô thổi đến. Trăng sáng không tin được. Gái trai mới lớn đội mũ lông chim. Thiếu nữ mắt đờ cả phê quán chật khói thuốc im lìm. Bụi sáng. Xe điên.

Em gọi thơ về. Từng thơ thớt rung lên âm điệu trở về. Thành phố lồng trăm ngả. Ngã bảy ngã năm giành giạt. Và chiều tràn ngập gió đê mê phân phật quần bay. Cánh nhạn khua rôi mù cao ốc. Đèn lên đèn lên mời gọi hoang đường.

Em gọi thơ về. Từng thơ thớt rung lên âm điệu trở về. Thơ thoát ra từ đốt xương cẳng thẳng. Vũ trụ hồi sinh rục rờ. Gân chùng mới một hân hoan.

SG 1977-1981

Nhà thơ Trần Đăng Khoa có dịp dự một tối “văn nghệ” giữa vài anh em từ Bắc vào với vài anh em Sài Gòn tại căn hộ của vợ chồng nhà thơ Tuấn

Nguyễn-Phương Thuý tại bán đảo Thanh Đa đã kể cho anh em thơ Hà Nội về sự kinh dị của anh khi nghe tôi đọc những bài “vật hiện” ấy!

Loại thơ này chỉ có vài người bạn “tâm giao” của tôi lúc ấy thường thức, nhà văn Nhật Tuấn, nhà thơ Dương Tường... Đặc biệt trong giới mỹ thuật. Hoạ sĩ Thọ Vân ở Hải Phòng nhận xét Thơ Vật hiện đúng là “chủ nghĩa ấn tượng”! Hoạ sĩ Đào Minh Tri đọc đến đoạn “Đỉnh vù đi lừng lững/đền đuốc cháy lưng trời/ Cười ngó ngẩn sút răng sâu thẳm” thì kêu lên: “Phải vẽ ngay một bức tranh!”. Nhất là nhà điêu khắc Nguyễn Hải, người nghệ sĩ bộc trực của đất Nam Bộ, ít học (tôi gọi anh là “un génie inculte” một thiên tài vô học) nhưng rất nhạy cảm. Nguyễn Hải lúc đó đã nổi tiếng là nhà điêu khắc cách tân với những tượng và tượng đài cách mạng nhưng có ngôn ngữ hiện đại phương Tây. Cứ gặp tôi là ông đòi nghe *Vật hiện* và nghe xong là cười sáng khoái. Có lần, tại Hội Mỹ thuật thành phố, gặp Nguyễn Khải, ông bắt nhà văn nghe *Vật hiện*. Nghe xong, ông cười sáng khoái rồi dòn dập bắt nhà văn trả lời: “Ông thấy thế nào?”. Nguyễn Khải trầm ngâm: “Tôi cũng thấy cái gì đó. Nhưng lâu nay mình đã quen, chỉ nhìn những gì bày ra trên mặt bàn, có cảm thấy bên dưới có gì đó thì cũng ngại, không dám nhìn xuống”.

Trong lúc ấy, cách xa nửa vòng trái đất, từ Paris, nhà phê bình văn học Thụy Khuê “đọc vị” ngay lập tức những dòng thơ “khó hiểu” ấy:

“... và đôi khi Hoàng Hưng không nói bằng thơ, không nói bằng văn mà nói bằng thần chú: “Đi sắp đi, tươi sắp tươi, phát gió lá sáng. Rằm tươi rằm tốt rằm một rằm mai, con thuyền chật chội ”... “Nghe, nghe và đắm mộng, buồn dứt thuốc lá... Đen. Đá. Đen. Đá. Đen. Đá. Phóng thích. Chết chìm”. Những lời chú ấy gọi hồn, gọi biển của những người đi, đi tìm một lối thoát, biển ở đây là cứu cánh và cũng là tuyệt lộ, là cõi chết và cõi phục sinh, biển là mệnh số của bạn, của tôi, của Hoàng Hưng và của dân tộc mình” (RFI)

6 THÁNG TRONG HOẢ LÒ

“Maison Centrale” (Nhà [giam] Trung tâm) từ thời Pháp, có tên tiếng Việt là Hoả Lò, do nó được xây trên đất làng Hoả Lò, cái làng chuyên sản xuất âm và hoả lò (một loại bếp đun) bằng đất. Nhưng với những ai đã từng vào đây thì nó không hổ danh, vì nóng bức kinh người, mà nước tắm thì quí như vàng!

Dưới chế độ VNCDCH và CHXHCNVN, Hoả Lò là trại tạm giam của thành phố Hà Nội một thời gian dài, là nơi giam những người bị bắt để lấy khẩu cung, trước khi có án. Sau khi được toà án xử thành án thì tù nhân sẽ được chuyển đi các “trại cải tạo” nằm ở các tỉnh. Hoặ nếu được coi là thuộc vụ án chính trị quan trọng thì sẽ chuyển lên Trung tâm thẩm vấn Bộ Nội vụ ở ngoại thành Hà Nội.



Toàn cảnh Hoả Lò (ảnh trên mạng)

Chiều muộn 17/8/1982, chiếc xe bí bùng nhỏ đưa tôi vào đó. Sau khi làm thủ tục kiểm kê và thu giữ đồ đạc cá nhân trong đó có “tang vật vụ án” là tập thơ VKB chép tay của Hoàng Cầm, tôi được đưa vào một phòng giam nhỏ, trong đó đã có sáu bảy người tù. Mấy người trung niên ra dáng “cựu cán bộ công nhân viên” và mấy cậu đầu trọc nhìn thấy ngay là dạng tù lưu manh!

Một cậu đầu trọc ra lệnh cho tôi nằm xuống, lấy chân dận mạnh mấy cú vào ngực tôi khá đau! Cậu bảo đây là đòn “chào buổi”, thủ tục bắt buộc đối với mọi “ma mới” nhập trại! Để biết thế nào là lễ độ với các “sĩ quan”, “đại bàng” ma cũ!

May mà một anh ra dáng “cựu cán bộ” đã nói cậu ngưng lại, và hỏi: “Anh bị bắt vào đây vì tội gì?”

Tôi trả lời: “Tội lưu truyền văn hoá phẩm phản động, là tập thơ của nhà thơ Hoàng Cầm!”

Thế là anh nói tôi ngồi dậy! Không biết vì Hoàng Cầm nổi tiếng hay vì tội “chính trị” được coi là “sang trọng” ở chôn “ngoài vòng pháp luật” này?

Cậu trọc đầu có vẻ tiếc rẻ. Cậu thật thà nói: “Những người ở buồng này là đã có án, chờ ngày đi “bọp” (trại cải tạo). Anh có gì cho tôi làm kỷ niệm không?”

Tôi chẳng có gì ngoài chiếc khăn mùi xoa trong túi quần, liền móc ra cho cậu!
Cậu đành nhận vậy!

Anh “cán bộ” hỏi kỹ hơn câu chuyện của tôi, và cho biết mấy anh “cán bộ” đây là phạm nhân trong vụ cháy lớn các nhà kho ở Cảng Hải Phòng mấy năm trước, nay đã thành án.

Đêm đầu tiên trong đời tù của tôi đi qua một cách... bình thường không ngờ, tôi chỉ thao thức ít phút rồi cũng chìm vào giấc ngủ sau một ngày quá nhiều sự cố!

(Hoàng Cầm cũng bị đưa vài phòng giam này vào ngày 20/8, và được những người ở đây kể là tôi đã vào đây chiều 17/8).

Nhưng đây mới là “phòng chờ” nằm ở khu ngoài của Hoả Lò, cùng với các phòng hỏi cung. Sáng hôm sau tôi được đưa vào khu trại giam chính thức bên trong. Ranh giới giữa hai khu là cái cổng sắt to cao ngất. Qua cửa, là cái sân rất rộng. Lúc ấy đúng vào giờ tù nhân ra sân ăn sáng! Đập vào mắt tôi là dăng dăng những hàng tù nhân đầu trọc lóc, mình xăm trổ, xương xẩu, chân tay nghêu ngào như củi khô! Ấn tượng đầu tiên ấy được ghi lại về sau trong bài thơ “Vào”

Vào

Cánh cửa sắt đen kịt

Đóng sầm sau lưng tôi

Bỗng ào ào náo loạn

Như một bể dầu sôi.

.

Những cái đầu trọc lóc

Vươn theo từng bước đi

Những bộ xương đen đúa

Bốc lên mùi tử thi.

.

*A! Địa ngục là đây
Ta bắt đầu kiếp quỉ
Sao dễ dàng quá nhỉ
Chỉ một bước một giây
Bước qua cánh cửa này
Kiếp người đã xa lắc.*

*Giật mình nghe tiếng quát:
- Cởi hết áo quần ra!*

18/8/1982

Có một hình ảnh là lạ khiến tôi phải chú ý: giữa đám tù trẻ lưu manh, lại có một ông già râu tóc rất dài, có thể nói là có phong thái “tiên phong đạo cốt”! Sau tôi mới biết đó là Nguyễn Chí Thiện, một giáo viên đã bị đi cải tạo sau 1954 vì giảng bài “chống chế độ”, lần thứ 2 vì làm thơ, rồi vì đem bản thảo tập thơ “Hoa địa ngục” vào Sứ quán Anh mà bị vào tù lần thứ ba. Các công an trong trại thường nói nhạo ông là “tỷ phú không tiền” vì nghe nói tập thơ của ông đã được xuất bản ở nước ngoài! Họ nhốt ông chung với đám tù lưu manh cốt để mượn tay chúng trừng trị ông! Có biết đâu, chỉ sau ít ngày, ông đã chinh phục tất cả phòng giam với tài kể chuyện của mình! Sau khi kể hết các pho truyện Đông truyện Tây mà ông đã đọc, ông bắt đầu... sáng tác ra chuyện để kể cho bạn tù nghe mỗi tối sau giờ đóng cửa phòng giam!(Ông được trả tự do năm 1991 và sau đó sang Mỹ, chết ở Mỹ năm 2012).

Sinh hoạt trong phòng giam

Phòng giam của tôi là phòng số 18, ngay mặt đường Hoà Lò, là phòng dành cho các “cán bộ công nhân viên phạm tội lần đầu” (nhưng cũng có khoảng ¼

là tù hình sự, chắc là họ bố trí vào đó để khi cần thì sử dụng để “dẫn mặt” những người tù hiền lành trên). Vuông góc với nó, là phòng dành cho nữ tù nhân, nằm ở mặt tiền phố Hai Bà Trưng. Ở giữa là góc gác của cảnh sát trại giam. Sau khi Hoả Lò bị phá để xây Hanoi Tower, trại tạm giam của thành phố Hà Nội chuyển ra ngoại thành, thì phòng giam số 18 vẫn được giữ nguyên làm vật chứng lịch sử của Maison Centrale, vì đây là nơi nhiều nhà cách mạng Cộng sản lừng danh từng bị giam giữ, như Trường Chinh, Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Quốc Việt, Nguyễn Lương Bằng... Những năm 1960, nơi đây cũng giam giữ 60 phi công Mỹ, trong đó có John Mc Cain.

(Hoàng Cầm bị giam ở phòng số 20, phòng này đã bị phá khi xây Hanoi Tower).

Hàng ngày, cửa sắt lớn của phòng giam được mở ra khoảng 7 giờ sáng. Sau thủ tục “điểm danh” (cai tù bước vào, đọc tên ai thì người ấy phải “đọc rõ số giam” của mình); sau đó người tù ra sân đánh răng rửa mặt chớp nhoáng. Suốt giờ hành chính cửa cứ mở để lâu lâu có người bị gọi đi “cung”; rồi tù ra ăn trưa, ăn chiều (2 bữa cơm của nhà tù phát). Còn lại, suốt thời gian ở trong phòng giam người tù phải tuyệt đối im lặng. Đến khoảng 5 giờ chiều, cửa đóng xầm lại, là bắt đầu thời gian “sinh hoạt tự do” cho đến lúc có kèng đi ngủ (khoảng 9 giờ tối). Phòng giam bắt đầu thành một cái chợ với 200 con người đã phải âm thầm nhịn nói suốt ngày!

Rồi sẽ đến giờ “văn nghệ”! Những kẻ có tài lẻ hát hò được vinh dự phục vụ buồng! Chủ yếu là hát “nhạc vàng”! Tôi không quên được một người tù lái xe rác ngà ngà say rượu lỡ cán chết một người đi đường ban đêm, anh có giọng nam trung với bài tù là “Gửi người em gái miền Nam” của Đoàn Chuẩn:

Cành hoa tím tím đắm say hương xuân nồng

Rừng đào phong kín cánh mong manh như hoa lòng

Một cậu chuyên “cắt bom” (ăn cắp đồ chở trên xe đạp bằng cách cắt dây buộc đồ đằng sau xe) giọng nam cao với bài “Bài Thánh ca buồn”:

Bài thánh ca đó còn nhớ không em

Noel năm nào chúng mình có nhau...

Tôi đã học thuộc bài hát này ở Hoà Lò và nó sẽ giúp tôi và những bạn tù bị chuyển đi trại Thanh Cẩm gần 3 năm sau có bữa ăn sáng nóng hổi đầu tiên từ các cha cố bị giam giữ ở đó!

Là một “ca sĩ” có giọng hát nghe được, từng học thanh nhạc từ năm 12 tuổi với nữ ca sĩ nổi tiếng một thời là Minh Đỗ, từng là đội trưởng đội ca thiếu nhi Hà Nội từng được vào Phủ Chủ tịch mỗi tối thứ 7 để phục vụ Bác Hồ tiếp khách là các chuyên gia Trung Quốc đang giúp Việt Nam xây dựng miền Bắc, là trưởng ban văn nghệ trường cấp 3 An Dương Hải Phòng đêm đêm dẫn học sinh ra hát hò động viên các chiến sĩ phòng không trên ụ pháo, tôi đã góp phần tốt đẹp trong những tối văn nghệ Hoà Lò; và nhờ thế, nhanh chóng được chuyển từ thân phận “ma mới” phải nằm ngủ dưới sàn xi măng, gần “nhà mét” (nhà vệ sinh) hôi thối lên bệ cao ở giữa phòng, tức là được hưởng tiêu chuẩn của “sĩ quan”, “đầu gấu”!

Cùng với tôi, còn có anh Phạm Sông Tương, nghệ danh là Tương Giang, làm việc ở Ban Văn nghệ đài Tiếng nói VN, tổ dân ca, ca cổ. Anh can tội làm những bài thơ “phản động” và bị chính vợ mình tố cáo với công an! Biết thế, anh đem chồng bản thảo của mình đi gửi thì bị bắt giữa đường. Thật tình tôi

thấy tinh thần anh không được bình thường, những bài thơ “phản động” của anh phần lớn ngồ ngệ, kiêu như:

“Tên tôi là Phạm Sông Tương

Suốt ngày chửi mắng coi thường cấp trên

Tiến lên ta quyết tiến lên

Tiến lên ta gọi cấp trên bằng thằng”!

Anh không có ai “tắc” (tiếp tế), nên bữa ăn nào tôi cũng chia sẻ với anh đồ ăn mà gia đình tôi gửi vào. Anh chuyên phục vụ phòng bằng các bài hát chèo.

Một người nữa là một thanh niên, ca sĩ của một đoàn văn công địa phương nào đó, không rõ bị bắt vì tội gì.

Không thể quên được những tối “văn nghệ” Hoà Lò! Đặc biệt nhất, có lẽ chỉ có một lần trong lịch sử nhà tù này, là những tối “hát đối” của chúng tôi với tù nhân nữ ở phòng bên!

Nhân tiện kể một chuyện kỳ quái diễn ra trong những buổi tối sau khi đóng cửa phòng. Phòng tôi có một tay “đầu gấu” to con, không biết phạm tội gì nhưng chắc là trọng án, triển vọng tù một gông, nên rất ngỗ ngược, không biết sợ ai. Chiều chiều cứ đóng cửa phòng là hấn treo lên lưng chùng cửa sắt, từ trên ấy có thể nhìn sang “nhà mét” của phòng nữ. Hấn treo mình ở đấy để theo dõi tất cả những nữ tù nhân thay đồ lót, tắm rửa, và vừa nhìn vừa... công khai thủ dâm. Mọi người im lặng cho hấn hưởng cái đặc quyền kỳ quái ấy. Theo hấn kể, thì nhiều tù nhân buồng nữ biết việc ấy, nhưng cũng đồng lõa, thậm chí còn cố tình “biểu diễn” cho hấn xem! Thật đúng với câu thành ngữ “b... tù cu hãm”, đúng hơn nữa phải là “l... tù cu hãm”.

Một buổi tối, từ bên phòng nữ, nổi lên một giọng hát nữ, xướng một câu hò lục bát! Rồi ngừng lại như chờ đợi!

Phòng tôi ban đầu không ai để ý, nhưng khi bên nữ lặp lại câu hát mấy lần, thì mọi người hiểu là bên phòng nữ “thách đối”, nên nhao nhao yêu cầu tôi với Tương Giang phải đáp lại.

Thế là hai đứa chúng tôi phải thay nhau nghĩ ngay một câu hò lục bát để đáp lại bên nữ.

Tôi không còn nhớ được những câu hò đối đáp hồi ấy giữa 2 phòng, nhưng phải nói thật là bên nữ, chắc là mấy cô thôn nữ ở những vùng quen hát đối, nghĩ rất nhanh những câu hò thú vị khiến 2 chúng tôi mang tiếng là “nhà thơ, nhà báo chuyên nghiệp” mà toát mồ hôi mới nghĩ kịp câu đáp. Và người cất tiếng hò lên câu lục bát mà 2 chúng tôi nghĩ ra chính là anh ca sĩ địa phương họ.

Với những ai chưa hiểu về lối hò đối đáp như thế, xin tham khảo ví dụ sau đây:

Bên nữ:

– Hò ơi...
*Đố anh chi sắc hơn dao
Chi sâu hơn biển, chi cao hơn trời?*

Bên nam:

– Hò ơi...
*Em ơi mắt sắc hơn dao
Bụng sâu hơn biển, trán cao hơn trời*

Bên nam:

– Tóc em dài sao em không bới
Để chi dài bới rồi dạ anh?

Bên nữ:

– Tóc em dài em cái hoa thiên lý
Anh nó làm gì cho bối rối dạ anh?

Bên nữ:

– Khế với chanh một lòng chua xót,
Mật với gừng một ngọt một cay.
Ra về bỏ áo lại đây,
Để khuya em đắp gió tây lạnh lùng.

Bên nam:

– Có lạnh lùng lấy mừng mà đắp,
Trả áo cho anh về đi học kẻo trưa

(sưu tầm trên mạng)

Cả phòng hào hứng theo dõi cuộc hò đối đáp và vỗ tay tán thưởng! Thật là những giờ phút xả hơi hiếm có trong cảnh tù đày!

Những anh lính canh trên bốt gác chắc cũng khoái nghe, nên không can thiệp gì hết!

Những tối “hát giao duyên” của tù nhân Hoả Lò kéo dài được khoảng một tuần lễ thì một tối, đang mê mải hò, bỗng có tiếng đập cửa xầm xầm và tiếng quát bên ngoài:

-Ai cho chúng mày hát hò âm ỉ thế hả? Im ngay!

Thì ra các tối, người đi đường đứng lại đầy góc phố Hai Bà Trưng-Hoả Lò để nghe tù hát đối!

Chắc là Ban giám thị Hoả Lò hay cấp trên nữa khi biết tình trạng ấy, hạ lệnh cấm ngay!

Từ đấy chấm dứt chương trình giao duyên! Thật tiếc!

Các nhân vật của Phòng giam số 18

Bây giờ nói kỹ hơn về phòng giam số 18 của tôi.

Giờ đây, ai vào thăm Hoả Lò (di tích lịch sử được mở cửa cho khách thăm từ dịp kỉ niệm 1000 năm Thăng Long), đều có thể hình dung cảnh phòng giam này thời Pháp, có 2 sàn bằng gỗ rất cao chạy suốt chiều dài 2 bên tường, bên trên có mô hình khoảng 20 người tù bị cùm chân. Nhiều hồi ký của các nhà cách mạng gọi đây là “địa ngục trần gian”. Nhưng khi tôi bị bắt vào đây, thì

phòng chứa đến 200 người, có 2 hàng bệ xi măng rất thấp vẫn có vạch kẻ màu đỏ chia thành 60 chỗ nằm dành cho các phi công Mỹ bị giam thời “chiến tranh phá hoại” của Mỹ (hồn danh người Mỹ đặt cho Hoả Lò thời ấy là “Hanoi Hilton” – Hilton là tên chuỗi khách sạn lớn của Mỹ). 200 người tù thời CS chúng tôi chen chúc nhau cả trên bệ lẫn dưới sàn, đêm ngủ phải nằm úp thìa vào nhau. Mỗi sáng ra, quét sàn bao giờ cũng thu được đầy vảy từ mụn ghẻ! Không biết nếu Hoả Lò thời Pháp đã là “địa ngục trần gian”, thì thời “ta” nên gọi là gì???



HH thăm lại phòng giam số 18 trong dịp kỷ niệm 1000 năm Thăng Long

Thành phần tù nhân trong buồng chủ yếu là “cán bộ, công nhân viên phạm tội lần đầu”. Tôi nhớ có một giảng viên đại học, đồng tác giả cuốn từ điển Anh-Việt, một người bà con với chị Tú Quỳnh bạn thân của tôi dạy học cùng trường cấp 3 An Dương Hải Phòng, anh bị bắt trên đường vượt biên; một cựu máy trưởng tàu hải quân người Hải Phòng tên là Tuấn bị bắt vì làm máy trưởng con tàu vượt biên lừng danh 200 người (sau sẽ nằm cùng xà lim Thanh Liệt với tôi một thời gian); một dược sĩ làm thuốc tây giả (tôi nhớ ông này thuộc loại “nhà có điều kiện”, mỗi bữa ăn thường chập vài cái bánh qui (biscuit) vào nhau để cắn nhưng tay vẫn run run nhất không sót từng hạt cơm thiu rơi khỏi bát; một lái xe rác say rượu dè chết người; một bí thư Đảng uỷ xã có lẽ can tội tham nhũng... Cũng có một số tù “ngoài xã hội” (không đi làm nhà nước), làm ăn bất chính kiểu gì đó (tôi nhớ có một anh chủ quán giải khát ở phố Triệu Việt Vương), ăn cắp: “cắt bom” (cắt dây buộc hàng đàng sau xe đạp), “đột vòm” (lên vào nhà người ta), hiếp dâm, buôn thuốc phiện... Lần đầu tiên tôi thấy một cặp “đồng tính nam” (gay) là ở đây, họ thường đưa nhau vào “nhà mét” để... làm gì đó không biết!

Phạm tội mang tính “tư tưởng chính trị” chỉ có tôi và anh Phạm Sông Tương.

Cảnh phòng giam đã được tôi tả lại trong phần “Phản thế giới” của tập thơ Ác Mộng:

Đêm trắng

Đứa giết người mắt trắng dã

Ca một khúc vọng cổ nã nê

Lão làm thuốc tây giả

Run run nhặt từng hạt cơm thiu

Thằng nhóc “cắt bom” ga Hàng Cỏ

Sằng sặc bóp cổ tên hiệp trẻ con

Ba thằng buôn cơm đen

Ngồi nhìn ông cụu bí thư nhảy múa

.

Vào mà xem

Trong nhà “mét”

Đám cười thằng khoèo lấy thằng thọt.

Lại mà xem

Hai thằng ăn cướp

Bắt chấy cho nhau

.

Đêm hỡi hùng

Ta ở đâu đây

Đêm không chớp mắt chờ sáng

.

Sàn xi măng vẩy ghẻ rụng đầy

Trong thời kì gần 6 tháng ở Hoà Lò, có hai “nhân vật” tôi rất nhớ vì sự ngộ nghĩnh của họ: một “quản giáo” và một “tù tự giác” (thường là người thân của công an hoặc gia đình có tiền chạy chọt) làm nhiệm vụ giữ trật tự phòng, vệ sinh sân, trung gian giữa quản giáo với tù nhân; người này được ở ngoài với quản giáo suốt ngày, tôi mới phải vào phòng.

Tay “tù tự giác” người Cổ Nhuế, mắt lác xệch, thường thích thú kể chuyện tranh nhau... cứt của người làng mình (làng Cổ Nhuế chuyên đi hót phân tươi khắp các phố phường về bón ruộng). Mỗi lần nghe tiếng ai... trung tiện, tùy theo độ “thối” của làn hơi mà anh ta bình lớn tiếng: “Chát!” “Chát chát!” “Chát chát chát”. Nhiều nhất là 4 lần “chát”, ý là độ thối cho biết chất lượng thức ăn của người phát!

Quản giáo phòng tôi tên Thắc, người Thái Bình, da ngăm đen, nhìn chung cũng hiền lành, tù nhân quen gọi tắt là “quản Thắc”. Câu cửa miệng mà anh ta rất đắc chí mỗi lần “lên lớp” tù nhân là: “Các anh phải cải tạo để sống có bản lĩnh chứ không phải sống theo bản năng!”. Một lần, ra ăn sáng, tôi thấy mấy “tự giác” xúm quanh anh để ngắm chiếc đồng hồ Poljot (đồng hồ đeo tay của Liên Xô, là món xa xỉ thời thượng ở miền Bắc thời đó) mà Thắc khoe mới có! Tay “tự giác” Cổ Nhuế kêu lên: “À! Quản Thắc hôm nay quyết tâm ăn chơi phá đời!” Thế là cả bọn phá ra cười, cả quản Thắc cũng cười vẻ mãn nguyện!

Chính tay “tự giác” này sau đó bật mí cho tôi là chiếc đồng hồ là do người nhà của tù nhân nào đó đã hối lộ cho quản Thắc để cho người tù được ra chân “tự giác”. Anh gợi ý sao tôi không bảo gia đình “chạy” cho? Tôi ừ hừ, biết chắc là không bao giờ bản thân cũng như gia đình nghĩ đến chuyện đó hay biết cách làm chuyện đó. Và cũng tin chắc là không công an nào dám “ăn” để ban đặc ân cho tù chính trị. Thời đó, mọi tội lỗi liên quan đến “chính trị” đều hết sức đáng sợ, chả ai dám dấy!

Tâm trạng trong tù

Ngày đầu tiên của tôi ở Hoà Lò, tôi bắt đầu làm quen với kiếp “thằng tù”! Đầu tiên là với tiếng quát của quản giáo khi chậm chân một chút. Tôi đã tủi thân chảy nước mắt trong bữa ăn trưa ngoài sân đầu tiên ấy.

Bữa cơm đầu tiên tủi cực của tôi trong nhà tù đã được ghi lại trong bài thơ sau:

Bữa cơm đầu tiên

*Nhai miếng cơm khô giữa nắng trời
Trệu trạo trong mâm nuốt khó trôi
Bạn giục ăn nhanh không người mắng
Bỗng nghẹn lưng chừng nước mắt rơi*

*Thôi thế từ nay đoạ kiếp rồi
Tin dữ bây giờ chắc tới nơi
Nhà ta đau đớn chừng nào nhỉ
Tối sẫm trước mặt bát cơm rơi*

Rồi là nỗi nhớ vợ nhớ con bắt đầu nung nấu, nhất là sau buổi “đi cung” đầu tiên, tay Nhà trưởng phòng điều tra xét hỏi Sở Công an Hà Nội trao cho tôi bức thư của bố tôi. Họ đã khôn khéo đánh ngay vào tình gia đình để “tù vận”. Bố tôi lúc ấy sắp tròn 80 tuổi. Cụ viết vài dòng hỏi thăm, và khuyên con “thành thật khai báo để được nhà nước khoan hồng”. Bố tôi là nhân sĩ trí thức nổi tiếng của Hà Nội, nhiều khoa là Đại biểu Hội đồng Nhân dân thành phố.

Bao giờ

Thạch thùng tặc lưỡi trên cao

Phòng giam lạnh lẽo chìm vào cõi đêm

Nhà ta giờ đã lên đèn

Bữa cơm giờ chắc đã quen thiếu người

Ta nghe tiếng mắng tiếng cười

Thằng cu nghịch xới cả nồi cơm tung.

Trời ơi sao nhớ quá chừng

Bao giờ tới bữa ngồi trông con đùa

Ngồi đây biết đến bao giờ

Trùm chăn ta đợi cơn mơ đưa về

Những giấc mơ đầu tiên trong tù cũng là mơ thấy vợ con, nhất là hai đứa con nhỏ (con gái Hoàng Ly lúc ấy 7 tuổi, con trai Hoàng Quân mới 2 tuổi). Có đêm mơ thấy đang dẫn 2 con đi chơi thì bị lạc, tìm mãi không thấy con, trong mơ tôi gào lên thảm thiết:

Mơ lạc mắt con

Nửa đêm mơ lạc mắt con

Tiếng kêu thảng thốt lệ tuôn áo tù

Bàng hoàng biết thực hay mơ

Bình con mắt dầy nát như ruột gan.

Nửa đời sự nghiệp tan hoang

Con là còn lại với ngàn năm sau.

Trời ơi xin chớ hại nhau

Cha xin gánh hết thương đau kiếp này

Xin trời đừng cướp trên tay

Cho tôi sống nốt những ngày chờ trông

Có một bài hát gắn liền với nỗi nhớ thương vợ con của tôi kéo dài suốt thời gian tù; nó luôn vang vọng trong đầu tôi, gần như hát thầm. Đó là bài “*đom đóm*” mà vợ tôi thường hát:

*“Đom đóm đâu ra chiều hôm thật nhiều
Tiền đồn ven biên anh vừa lên phiên đổi gác
Từng bày đom đóm như thấp sáng kỷ niệm của chúng ta
Ngày xa xưa chơi trò đi trốn nhau
Cho em đi tìm gọi anh Đom Đóm ơi...”*

Cảm ơn nhạc sĩ Phương Linh, bây giờ khi viết những dòng hồi ức này, lên mạng tra cứu tôi mới biết ông là tác giả bài hát đã gắn liền với những kỷ niệm buồn của đời tôi!

Sau khi những thương nhớ đã chai dần, tâm trạng tôi chỉ còn là một nỗi buồn triền miên kéo dài, như buổi chiều mùa thu tiếng nước chảy ngoài sân mà ai quên khoá:

Chiều

Một dãy tường cao bóng đổ dài

Chú chim ngơ ngác gọi tìm ai

Chiều tù như muốn dài vô tận

Vòi nước ngoài kia cứ chảy hoài

Sự bi quan ngày càng tăng khi mùa đông đến gần. Mỗi ngày đi cung, nhìn thấy cây bàng trong sân mỗi ngày thêm trụi lá:

Chiếc lá bàng

Những đôi mắt âm thầm

Rơi qua khe cửa

Bao giờ rụng chiếc lá bàng cuối cùng?

.

Sẽ rụng đêm nay

Khi gió bắc nổi

Không. Nó sẽ còn đeo đẳng mãi trên cây

Dai như kiếp sống đoạ đầy

Trong giấc ngủ màu máu

Chiếc lá bàng mệnh mông

Thức dậy không còn lá

Bầu trời tím thâm

.

Bỗng rùng mình kiệt quệ

Như vừa ra đi giọt máu cuối cùng

Mỗi đêm, nghe tiếng kêu tuyệt vọng từ những xà lim án chung thân hay tử tù.

Đặc biệt ám ảnh là tiếng kêu giọng trầm trầm của một người cứ lặp đi lặp

lại: “Trời hãy cứu giúp tôi!”

Nửa đêm

Cứ nửa đêm choàng dậy

Vì giọng hát ồ ồ

Bao giờ cũng một câu thoi:

Trời hãy cứu giúp tôi!

.

Lòng đất vọt ra?

Lưng trời rớt xuống?

Xuyên bảy lần tường

Cõi nào vọng lại?

.

Tất cả choàng dậy nghe

Rồi lục tục nằm lại

Người ngáy tiếp

Người trần trọc

Người râm rít

.

Ta cứ ngồi bó gối

Câu hát dội từ ngực xuống chân

Từ chân lên đầu

Âm âm trong tóc.

Chỉ một câu thôi:

Trời hãy cứu giúp tôi!

.

Chỉ một câu thôi

Vào lúc nửa đêm

Trái đất trở mình giữa bầu trời tối đen

Cho đến một đêm, thì không chịu nổi nữa, chính tôi phải gào lên:

Gọi

*Tôi gọi giữa đêm. Gọi tiếng xe ngoài đường gọi gió gọi mùi hương gọi ba la
bông lông sải cánh con chim dài hai thước gió đánh nhằng nhịt tái tê bầu trời
lụn bại. Tôi gọi giữa đêm. Xóc xơ chân tóc căng ần đường tôi gọi. A ha! Nhảy*

nhót, nghiền răng, xóc lọ. Thổi tắt phụt ngọn đèn trâm nến. Nhắm mắt và mơ đi. Mảnh sân hẹp, tiếng đàn bà xối nước, một củ hành tươi. Có thể thôi. Không không không tôi chán lắm rồi. Chán “điểm”, chán bắt rận, chán đọc rõ số giam. Nửa đêm tôi gọi mộ huyết âm vang. Tự do! Mi ở đâu?

Đó là nói về đời sống tinh thần của tôi ở Hoà Lò.

Còn về đời sống vật chất, thì khổ là tất nhiên. Có điều tôi vốn dĩ là kẻ rất ít quan tâm đến tiện nghi vật chất, quen sống khổ, nên không thấy có gì ghê gớm. Đặc biệt là chuyện ăn uống. Nhớ từ thuở nhỏ, không hiểu sao bữa cơm có thịt tôi chỉ ăn một hai miếng là thấy ngán! Thời học đại học, bữa cơm có miếng “mì nấp hầm” (bột mì nặn thành miếng bánh tròn và dẹp như nấp hầm “tăng xê” tránh máy bay, không có men, luộc lên cứng như đá), chút canh rau lều bều váng mỡ; những tối đói bụng thì ra công trường mua củ khoai, củ sắn luộc ăn thêm; cuối tuần thì rủ nhau ra cửa hàng thực phẩm quốc doanh mua một rổ rau xanh các loại, hôm nào sang thì mua vài bộ gan mẽ lợn (món “protein” duy nhất được mua tự do) về luộc lên chắm nước muối pha tỷ nước mắm xì xụp húp húp nhai nhai gọi là bữa “cải thiện”. Thời dạy học trong chiến tranh, cơm tập thể ở trường chỉ có hai lưng cơm độn mì sợi, 1 con tôm kho mặn nhỏ bằng ngón tay út, cũng bát canh rau muống lều bều vài ngọn, menu kéo dài suốt 8 năm hầu như không đổi. Cho nên cơm tù tôi cũng chóng quen: cũng cơm độn mì (chỉ kém cái là cơm gạo hầm hôi xì), bát canh nhỏ cũng lều bều vài ngọn băm nhỏ như rau lợn, thức ăn mặn hầu như một tháng có vài miếng thịt mỡ bèo nhèo. Bù vào đó là muối vừng, lạc rang, ruốc thịt gia đình gửi cho mỗi tháng một lần chia ra ăn dần. Vợ tôi từ Sài Gòn gửi tiền nhờ chị ruột tôi là chị Bích và anh rể của vợ tôi là anh Nam thay nhau đi “tắc”. Tôi nhớ thời gian ấy tôi chỉ thèm nhất là chanh tươi! Sau lần vợ tôi ra Hà Nội đi chợ mua đồ tiếp tế, được cô ruột người bạn học thân từ cấp 2 là Uông Đình Mỹ bán hàng ở chợ Hàng Da (tôi cứ quen gọi là “cô Mỹ”) khuyên nên mua

chanh cho tôi (không hiểu sao cô biết người tù rất cần thứ đó, vì thiếu vitamin C trầm trọng), gia đình mới biết.

Cực nhất ở Hoả Lò lại là thiếu nước sinh hoạt. Mỗi sáng ra sân vệ sinh, người tù được tiêu chuẩn 1 bát con nước rửa mặt và đánh răng. Còn người ngọm thì mặc! Một tháng mới được một lần “tắm trâu”. Có một phòng tắm chung, giữa phòng là cái bể nước to đùng. Tù nhân xếp hàng đi vòng quanh bể. Hai “tự giác” lội trong bể, cái gầu nước trong tay; mỗi tù nhân đi qua chỗ “tự giác” sẽ được dội một gầu nước vào đầu, cứ thế vừa đi tiếp vừa gãi đầu và kỳ cọ người, đi 3 vòng được 3 gầu là hết lượt. Tôi nhớ mãi những buổi “tắm trâu” trong mùa đông, cái rét rùng hết mình khi nước lạnh dội vào, nhưng vẫn sung sướng vì lâu ngày bản thủ ngứa ngáy do rận rệp!

Nghe tù cũ ở đây kể mới biết: Hệ thống nước được thế này cũng là mới cải thiện, do Giám thị trưởng trại giam có con trai phạm tội gì đấy bị nhốt vào đây, khi ra tù kể về tình trạng thiếu nước khốn khổ của người tù! Trời! Không biết trước khi được “cải thiện” thì ra sao???

Tôi được mấy tay anh chị coi “tù là nhà, tạm tha là nghỉ phép” kể cho nghe về những cực khổ của đời tù Hoả Lò trước đó vài năm; có những người tù đã chết đói trong phòng giam này, như một anh người Tàu cao lớn bị nghi là “gián điệp” trong thời Tàu Cộng tấn công các tỉnh biên giới (1979-1980). Tôi đã vục ra bài thơ khi nghe câu chuyện ấy:

Cái chết

Những con rận đã bỏ anh đi hết

.

Anh chết

Trong đêm

Miệng trắng thuốc đánh răng

.

Đã bảo mãi anh răng

Đói đến mấy cũng đừng ăn thuốc đánh răng

.

Tám thân thước bẩy

Còn miếng giẻ hôi

Cũng là xong nhĩ

Ăn oán một đời

.

Những con ruồi bay đến

Một chi tiết mà mấy người tù dày kinh nghiệm cho tôi biết: khi nào rận bỏ đi khỏi thân người tù là chứng tỏ người ấy máu đã lạnh, tức đã chết.

Các buổi “lấy cung”

Sau vài buổi đầu do Trưởng phòng Điều tra xét hỏi Sở Nội vụ (tức Công an) Hà Nội tên Nhạ thăm vấn, nội dung chung chung về tiểu sử, quan hệ... thì chuyển qua Phòng An ninh Tư tưởng văn hoá của Bộ (A25). Người thăm vấn chính là Hoàng Phước Thuận, người trợ lý ngồi cùng với Trưởng phòng Không Minh Dụ trong quán nhà ông Trần Thiếu Bảo hôm tôi bị bắt.

Anh Thuận người hơi thấp và chắc nịch, “làm việc” khá gắt; mà tôi thì trông hiền lành thế thôi nhưng thực ra là khá... lì.

Anh “làm việc” với tôi đến mấy buổi, chủ yếu là bắt tôi khai những mối quan hệ “phức tạp” với các văn nghệ sĩ trong nước và hải ngoại (miền Nam di tản,

vượt biên) nhưng vẫn không có được những “thông tin” mà anh ấy mong muốn, nên một hôm anh ấy tỏ ra bực bội!

Anh nói: “Anh có nghe ở các phòng bên, cán bộ quát tháo phạm nhân thế nào không, trong khi tôi vẫn đối xử tử tế với anh. Còn để cho anh bắt chân chữ ngũ thế kia! Thế mà anh không hợp tác!”

Tôi đáp: “Cán bộ [những buổi “đi cung” đầu tiên tôi quen miệng gọi người thẩm vấn là “anh”, liền được chân chính ngay, bắt gọi là “cán bộ”] không bằng lòng thì tôi bỏ chân xuống!”

Anh không nén được giận, đập bàn đánh xầm!

Tôi nghiêm mặt: “Cán bộ đừng đập bàn! Tôi đau đầu, tôi không “làm việc” nữa!”

Không chịu được nữa, anh bỏ ra ngoài và sập cửa cái rầm!

Đại khái những buổi “lấy cung” cứ như thế, không đi đến đâu hết!

Một nội dung quan trọng trong các buổi thẩm vấn là ép tôi công nhận tập thơ VKB của Hoàng Cầm có nội dung “phản động”. Tôi dứt khoát trả lời không thấy nó “phản động” gì hết.

Xin mời quý bạn đọc tham khảo bài thơ được xem là “phản động” tiêu biểu trong tập VKB, cũng là bài nổi tiếng nhất của đời thơ Hoàng Cầm (sau bài “Bên kia sông Đuống” viết trong kháng chiến chống Pháp) chính vì nó gắn với vụ án VKB! Đã có 3 ca khúc liên quan đến bài thơ này, 2 bản phổ nhạc cả bài thơ là của Phạm Duy, Hữu Xuân, 1 bản là ca khúc nổi tiếng “Sao em nhớ vội lấy chồng” của Trần Tiến đã lấy cảm hứng và dựa theo một câu thơ trong đó “...*Ru em thời thiếu nữ kiêu sa, em đó ai tìm được lá diêu bông, em xin lấy làm chồng*”.

Lá Diêu bông

Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng

Chị thân thơ đi tìm

Đồng chiều

Cuống rạ

.

Chị bảo

Đứa nào tìm được lá Diêu bông

Từ nay ta gọi là chồng

.

Hai ngày Em tìm thấy lá

Chị chau mày

Đâu phải lá Diêu bông

.

Mùa đông sau Em tìm thấy lá

Chị lắc đầu

trông nắng vẫn bên sông

.

Ngày cưới Chị

Em tìm thấy lá

Chị cười xe chỉ ảm trên kim

.

Chị ba con

Em tìm thấy lá

Xoè tay phủ mặt Chị không nhìn

.

Từ thuở ấy

Em cầm chiếc lá

đi đầu non cuối bể

Gió quê vì vút gọi

Diêu bông hời...

... ới Diêu bông...!

Trong những ấn phẩm đã xuất bản sau “Đôi mới”, Hoàng Cầm tâm sự rằng bài thơ viết về mối tình “chị-em” đơn phương vô vọng của tác giả lúc 12 tuổi với cô gái cùng làng tên là Vinh 20 tuổi. Nghe nói, năm 1988 Hoàng Cầm vào SG lần đầu tiên sau khi ra tù, bà Vinh có đến dự đêm Thơ Hoàng Cầm ở Nhà Văn hoá Quận 1 nhưng không ai biết (?). Tác giả cũng khẳng định “Diêu bông” là thứ lá huyền thoại mà mình sáng tạo ra.

Có một chi tiết khá thú vị trong bài thơ này: “Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng”. Ngay mới đây, một nhà thơ ở Sài Gòn nhắn tin hỏi tôi nghĩa của câu này, và anh tỏ ra không tin khi tôi giải thích: Tác giả tả chiếc váy làng Đình Bảng là “một thời trang” của con gái Bắc Ninh xưa, nó “buông chùng” xuống hai bên giống như cái “cửa võng” (thứ rèm che bằng gỗ trên ban thờ ở đình, chùa hay nhà thờ tổ...)! Sau khi tác giả bị bắt, đã có lời xì xầm rằng: ông bị “thánh” phạt chính vì sự ví von báng bổ trong câu thơ trên!!!

Sau “Đôi mới”, khi giới thiệu chùm thơ này trên báo Lao Động năm 1991, tôi đã viết:

“... Đến hôm nay, thoát khỏi mọi vương vীu thời cuộc, bộ ba *cây-lá-quả* vẫn cứ ngây ngây men erotic của những ẩn ức ấu thơ sực mùi ỏ rom tóc ẩm trộn với một liều lượng đấng cay của tuổi trẻ thất vọng đượm một nỗi u ẩn thế sự, vẫn nguyên sức cảm dỗ của thứ rượu lâu năm nhấp môi thì ngọt, nuốt vào thì đắng, uống rồi thì chũnh choáng ngậm ngùi”.

Và về ý nghĩa của cái “lá diêu bông”: “Theo tôi, cái tên đã hình thành một cách vô thức từ những liên tưởng do hai âm “diêu” và “bông” gọi lên. “Diêu” gọi nghĩa “phiêu diêu”, “bông” gọi nghĩa “bông lông” hoặc “nhẹ như bông”. Lá Diêu Bông là một cái lá bay phiêu diêu, vô định” (báo Phụ nữ TPHCM, năm 2001).

Đến hôm nay, chắc không ai hình dung nổi một bài thơ như thế “phản động” ở chỗ nào? Thế mà 43 năm trước đây, nó đã khiến 2 nhà thơ một già một trẻ đi tù!!!

Nhưng hồi ấy, có một luồng suy diễn (không biết xuất phát đầu tiên từ an ninh văn hoá VN hay từ hải ngoại truyền về), cho rằng bài thơ ngụ ý: người nghệ

sĩ/người dân (em) yêu Đảng (chị); chị vẽ ra một tương lai đẹp đẽ nhưng không có thật (“lá diêu bông” = chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản) để “em” đi tìm; nhưng “em” tìm mãi không thấy, trong khi đó “chị” bỏ đi lấy chồng (Đảng toạ hưởng lạc thú một mình) từ lúc nào! Để cho “em” cứ suốt đời bơ vơ gọi “Diêu bông hời, ời diêu bông!”.

Lỗi suy diễn này đã thành thói quen đầy ám ảnh ở miền Bắc kể từ khi có cuộc “đấu tranh chống Nhân Văn-Giai Phẩm”, khái niệm “biểu tượng hai mặt” (symbole équivoque) đã được ông Hoài Thanh dùng để “lật tẩy” những tác phẩm mang ẩn ý chống chế độ như “cái bình vôi” của Lê Đạt, “con ngựa già” của Phùng Cung... “Lá diêu bông”, “cây tam cúc”, “quả vườn ổi” trong VKB cũng bị “soi” kiểu ấy!

Tôi nhớ có lần viên sĩ quan điều tra xét hỏi cho tôi biết mấy bài thơ “Cây, lá quả” đã được in bên Pháp với những lời bình mang tính chính trị rõ rệt, đã kích vào sự lãnh đạo của Đảng! Anh kết luận: “Nhưng các anh không thể làm được một vụ Nhân Văn thứ hai đâu!”

Theo sư cô Chân Không ở Làng Mai bên Pháp, chính là người mang danh “Cần Thơ” đã được Hoàng Cầm gửi thư và thơ cho, thì Phạm Duy với lời bình chùng ca khúc “Cầm ca” đã góp phần khiến cho Hoàng Cầm mang vạ!

“Nhưng nhìn kỹ lại tình hình lúc đó, tôi thấy vào khoảng tháng 3 năm 1982 nhạc sĩ Phạm Duy đã cho ra đời hai băng cassettes: 1. *Ngục ca*, phổ biến 10 bài thơ của Nguyễn Chí Thiện do Phạm Duy phổ nhạc, những bài như: *Từ vượn lên người, Từ người xuống vượn, Cái làm to thế kỷ...* 2, (Hoàng) *Cầm ca*, trong đó có bốn bài thơ của Hoàng Cầm là *Lá Diêu Bông, Qua vườn ổi, Cổ bài tam cúc, Đôi cá đồng đồng*. Trong băng nhạc này, trước khi Thái Hiền hát, Phạm Duy đã nói tới các bài thơ này như những lời buộc tội chế độ Cộng sản của thi sĩ. Theo Phạm Duy, thi sĩ Hoàng Cầm đã ví Cộng sản như một người chị, một người đàn bà rất xấu mà muốn cho mình có một bộ mặt xinh đẹp nên đã dễ dàng dành bao nhiêu người em đi tìm cho mình những chiếc lá tô son điểm phấn cho chế độ và hứa hẹn sẽ thưởng khi tìm ra lá Diêu Bông, và dù cho có em nào đã tìm ra lá, cô chị vẫn xoè tay phủ mặt không nhìn. Phạm Duy lại viết trong tác phẩm *Ngàn lời ca* rằng *Lá Diêu Bông* là một loại lá đặc biệt ở làng Đình Bảng Bắc Ninh, phụ nữ Việt Nam thời xưa đã vắt nước lá này để bôi lên mặt cho da thịt thêm hồng hào tươi đẹp. Theo Phạm Duy, nhà thơ Hoàng Cầm đã cho rằng không ai có thể làm cho chế độ Cộng sản Việt Nam này tốt đẹp được. Trong khi đó, lời chú giải về *Lá Diêu Bông* của chính Hoàng Cầm viết cho tôi là: **“Còn lá Diêu Bông không thể ai tìm thấy tên trong bất cứ một sách vở tài liệu nào về khoa học tự nhiên. Tự người đọc, nếu yêu thơ sẽ hình dung ra cái lá ấy. Một cái lá anh đặt tên để làm symbole (biểu tượng) thể thơ. Symbole của những mối tình cao đẹp, của những lý tưởng trong sáng, của những gì là Thật, là Lành, là Đẹp vốn có trong mỗi con người. Nhưng rồi**

cuộc sống lắm khi tàn nhẫn vì sâu xé vật lộn, vì ngu si tham lam nên lắm khi cái lá ấy ở ngay trong mình mà mình không thấy, và đến khi nhận ra thì cuộc đời đã tàn!”

(Hồi ký “Cần Thơ về Kinh Bắc”)

Tôi đã tìm đọc kỹ Hồi ký của Phạm Duy, phần nói về “Hoàng Cầm ca”, tuy có vài ý như trên, nhưng chót lại, ông nhận định:

“Thế là sau khi quá mệt mỏi với loại ngục ca, tị nạn ca hay tù nhục ca vì phải lên gân trước thời cuộc, những bài thơ ẩn dụ của Hoàng Cầm mà tôi soạn thành Hoàng Cầm Ca vào đầu thập niên 80 này làm cho tâm hồn tôi lắng xuống. Sau khi thấy dường như đã mất quê hương, tôi bỗng nhiên gặp lại quê hương qua những câu chuyện mà tôi cho là rất kỳ diệu, ảo huyền, lung linh và đầy thi vị...

... Đó là chuyện lá diêu bông, vườn ổi, cỗ bài tam cúc, chuyện tâm tình của những con bê vàng, con chim cu, con chào mào, con phù du, con chim vành khuyên... Quê hương mờ nhạt hay rục rờ, êm đềm hay chua sót của tôi hiện ra, quả rằng còn quá nhiều cái đẹp, chứ không phải chỉ có ác mộng, ngục tù, hận thù và tuyệt vọng!

Những bài thơ trong tập Đường Về Kinh Bắc của Hoàng Cầm được phổ nhạc thành Hoàng Cầm Ca vẫn còn buồn rười rượi vì nó phản ánh một miền của đất nước Việt Nam vào những năm 60-70 nhưng nó chứa đựng quá nhiều hương vị quê hương nên nó là liều thuốc an thần cho bản thân tôi sau khi tôi bị đắm chìm vào không khí chết chóc gây nên bởi thơ Nguyễn Chí Thiện (ngục ca) hay nhạc Hà Thúc Sinh (tù nhục ca). Tôi cũng nghĩ rằng: là một người luôn luôn có phản ứng trước nghịch cảnh, tôi không nên tự đẩy họa tôi hay khuyến khích người nghe đi vào ngõ bí là sự thù hận, oán ghét, chửi rủa. Chắc chắn Đường Về Kinh Bắc (nghĩa là đường về quê cũ) giúp tôi có một lối thoát”.

Đến một hôm, được gọi ra “làm việc”, nhưng vào phòng thì chẳng có ai. Trên bàn có một xấp giấy có chữ của... Hoàng Cầm. Tôi tò mò giờ ra đọc, thì trời ơi! Đó là mười mấy trang tự kiểm điểm của Hoàng Cầm! Nhà thơ thú nhận những bài thơ trong VKB mang tư tưởng chống Đảng, chống chế độ!!! Tôi không tin vào mắt mình! Nhưng rõ ràng là chữ viết tay rất đẹp của Hoàng Cầm như trong tập VKB mà ông đã chép cho tôi!

Đợi đủ thời gian cho tôi đọc xong bản “tự kiểm điểm”, công an đưa tôi về phòng giam. Đến trước cửa sắt ngăn 2 khu thăm vấn và giam giữ, tôi thấy Hoàng Cầm đang ngồi ù rũ trên ghế đá. Không nhìn được, tôi xông đến bên ông, hỏi gay gắt: “Anh nhận tội phản động thật à? Sao lại thế?” Hoàng Cầm cúi đầu xuống, không nói gì, từ khóe mắt ông lăn ra những giọt nước mắt.

Đến tận hôm nay, nhớ lại những giọt lệ tủi nhục của nhà thơ đàn anh, lòng tôi vẫn còn đau.

Viên công an rõ ràng cố tình làm nger để tôi tiếp cận Hoàng Cầm không đầy 1 phút, đủ để ông xác nhận với tôi bản kiểm điểm của mình, rồi mới hô lên: “Hai anh không được nói chuyện” (theo đúng nguyên tắc không bao giờ công an để cho các phạm nhân cùng vụ tiếp xúc, liên lạc, sợ “thông cung”)! Rồi đẩy tôi vào khu giam giữ.

Sau này, Hoàng Cầm kể lại với tôi: ông bị giam vài tháng là không thể chịu đựng được những phản ứng của người nghiện đói thuốc, đặc biệt là bị ỉa chảy liên tục. Đến lúc ấy, công an dỗ dành nếu chịu nhận tội thì sẽ cho về ăn Tết! Thế là ông chấp nhận “nhận tội”. Không những viết thành văn bản, ông còn được đọc bản nhận tội ấy vào máy ghi âm. Vốn là một kịch sĩ và người chuyên ngâm thơ trên đài phát thanh, ông “diễn” đạt đến nỗi công an Nhạ rất khoái chí, khen hết lời và khẳng định ông sẽ được về nhà ăn Tết! Nhưng rồi ông đã không được về như lời hứa, mà bị đưa về Trung tâm thẩm vấn quốc gia (Xà lim Bộ) giống như tôi!

Theo lời Hoàng Cầm thì ông được chính công an cho biết: Đúng thời điểm ấy, Thiên sư Thích Nhất Hạnh ở Pháp có vận động các trí thức Pháp kiến nghị trả tự do cho ông, trong đó có nhà toán học nổi tiếng Laurent Schwartz. Ông Lê Đức Thọ nhận được kiến nghị, trao lại cho Tố Hữu – phó Thủ tướng, người vẫn đặc trách về văn hoá văn nghệ lâu nay. Tố Hữu bực mình gọi công an lên phán: “Nước ngoài can thiệp hả? Thế thì giam thêm 1 năm nữa cho biết!”. Sau buổi “làm việc” chỉ để đọc bản kiểm điểm của Hoàng Cầm, tôi lại được gọi ra thẩm vấn về nội dung “phản động” của tập thơ VKB! Thì chính tác giả đã nhận sờ sờ kia! Nhưng tôi vẫn không chịu, và hỏi ngược lại: “Nếu nó phản động, vì sao an ninh để nó lưu hành tự do suốt hơn 20 năm – tập thơ hoàn thành về căn bản vào cuối năm 1959 – tính đến hôm nay đã có cả trăm người được ông Hoàng Cầm chép tặng mà không sao, đến lượt tôi lại bị bắt?”. Họ không trả lời được, tất nhiên. Và tôi được để yên khoảng 2 tháng không ai hỏi đến.

Cho đến một hôm, lại được gọi ra. Lần này là đích thân Trưởng phòng An ninh Văn hoá Khổng Minh Dự. Ông hể hả nói: “Anh lúc nào cũng cãi thơ HC không có gì phản động! Đúng rồi! So với những bài thơ của anh để ở trong Nam, thì thơ anh phản động gấp 100 lần!”

Và ông đọc:

“... Các anh bảo chúng tôi

Đi chiến đấu cho ngày mai tươi đẹp...”

“... Chúng tôi cứ khoanh tay nhắm mắt ngồi nhìn

Sự nặng nề ngu độn của các anh

Cứ chằm chằm nhìn con tàu xuống biển”

Trời! Tôi không biết họ lấy đâu ra những đoạn văn vắn trong nhật ký của mình từ những năm 1970 ấy!

Lúc ra tù mới được vợ kể cho nghe: Thảm vận tôi không có kết quả như ý, công an đã vào Sài Gòn lục soát nhà tôi. Mới biết cãi bướng với công an thật vô cùng nguy hiểm!

Họ lục tung cả nhà mà không thấy gì có thể kết tội tôi! Vì mấy hôm trước, hai người bạn thân thiết là Trần Hoài Dương và Nhật Tuấn đã chủ động đến nhà xem kỹ và mang đi hết những sách báo, tài liệu có thể nguy hiểm cho tôi. Nhưng có hai thứ họ tìm ra không ngờ! Một là lá thư của bà chị ruột Hoàng Ngọc Bích gửi vào, cho biết một quan chức cấp cao nói sẽ xem xét để có thể thả tôi ra sau 4 tháng tạm giam nếu không có gì nghiêm trọng! Vợ tôi đã giữ lá thư này như một lá “bùa hộ mệnh” trong cảnh cô đơn đau khổ giữa Sài Gòn rất ít bà con họ hàng để nương tựa! Thế là một lối thoát có thể có đã bị bịt lại! Hai là mười trang giấy chép lại những đoạn văn vắn suy tư về chính trị mà tôi rút từ nhật ký những năm 1970. Các cuốn nhật ký này, khi cưới vợ (đầu 1975), tôi quyết định đốt hết để “giã từ dĩ vãng” làm cuộc đời mới, nhưng lại tiếc rẻ những dòng tâm tư thầm kín về tư tưởng chính trị nên chép lại và cất vào đâu lâu ngày cũng quên mất. Không ngờ, sau 1 ngày lục soát, công an đã tìm thấy trong ngăn kéo tủ áo, chầm dưới đồng... túi nilon mà tôi tích trữ phục vụ cho... việc buôn bán phim giấy ảnh!!!

Đời người có những bước ngoặt từ một sự cố ngẫu nhiên như thế! Nhưng trong trường hợp của tôi, đó là cái “ngẫu nhiên tất yếu” hay nôm na là “đi đêm sẽ có ngày gặp ma”!

Tôi đáp lời ông họ Khổng: “Đây là những dòng nhật ký tôi để trong ngăn kéo, không lưu truyền, vì sao lại bắt tội?”

Ông tuyên ráo hoành: “Nếu anh lưu truyền thì... đi tù không có ngày về!”

Thế là xong!

Vài tháng sau là Tết!

Những chiều gần Tết, cả phòng như nín thở chờ nghe gọi tên mình... được thả, vì thường lệ dịp này là dịp thả những người tù hết hạn tạm giam mà không bị truy tố ra toà! Tôi cũng hỏi hớp, vì đã quá hạn tạm giam 4 tháng, mà lâu không bị gọi ra thẩm vấn nữa!

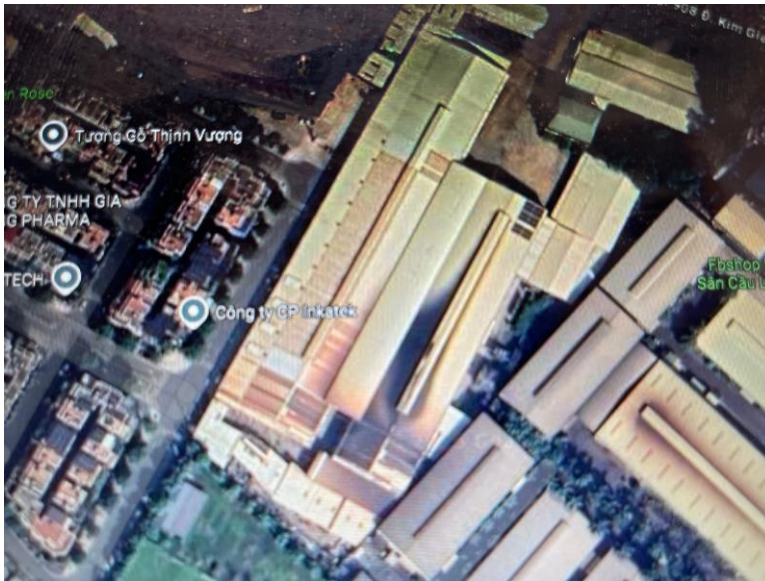
Nhưng tôi đã được ăn cái Tết đầu tiên trong tù ở Hoả Lò! Cái Tết không để lại ấn tượng nào ngoài vài miếng thịt bèo nhèo và một góc bánh chưng được phát!

Ít ngày sau Tết, tôi được gọi “mang hết “nội vụ” (chỉ có khăn mặt, bàn chải răng, vài món thức ăn được tiếp tế còn sót lại) ra.

Một chiếc xe command car với người áp giải, đưa tôi đi. Anh cán bộ áp giải (hình như tên Tú) nói với tôi, giọng cười cợt: “Anh được về gần nhà đây!”

Xe chạy ra ngoại thành... vào Trung tâm Thẩm vấn Quốc gia (gọi tắt là “Xà lim Bộ”, bí danh là B14)!

HAI NĂM Ở XÀ LIM BỘ



Không ảnh B14 (Google map)

Nằm trong địa phận xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì Hà Nội, bên con sông Tô Lịch nước đen ngòm và hôi thối.

Nguyên là “Trại an trí” của chính quyền Quốc gia (Bảo Đại) giam giữ các nhà hoạt động của Việt Minh. (Bạn Bùi Xuân Bách ở Boston, Mỹ cho tôi biết đó dường như từng là dinh cơ của họ Bùi, có thời từng là nơi tụ họp văn nhân Hà Thành làm báo trước 1945).

Sau 1954, nó là trại tạm giam của Cục An ninh điều Bộ Nội vụ (Công an). Bị đưa về đây là những người sau thời gian tạm giam ở cấp tỉnh, thành, được xếp vào những vụ thuộc hàng “trọng án về an ninh quốc gia”. Các “nhân vật” cộm cán của các trọng án đều từng ở đây. Khi đi “cung”, tôi thấy có chiếc xe command-car cũ kỹ trong sân khu vực nhà “làm việc”. Sau được cậu “tự giác” nói đó là xe của Tướng Đặng Kim Giang trong vụ án “Xét lại” năm 1967.

Cũng có lần tôi trông thấy một ông già to béo thâm thấp mặc quần áo nâu đi

cung, sau được cậu “tự giác” mách cho biết đó là Giám mục Nguyễn Văn Thuận đi gặp đại diện của Tòa Thánh Vatican. Những năm 2000, nhà văn Dương Thu Hương và Tiến sĩ Sinh học Hà Sĩ Phu cũng bị giam ở đây.

Vụ án VKB vậy là được xếp vào loại “trọng án”! Thật vinh dự không ngờ! Hai người “chủ mưu” và “đồng phạm” là Hoàng Cầm và tôi được chuyển về đây cùng lúc. Sau đó ít lâu, tôi được người “tù tự giác” đưa cơm hàng ngày mách cho biết Hoàng Cầm ở đây... (tôi đã quên tên đây) và có nhà thơ Phan Đan cũng mới bị đưa về trại này. Vậy là vụ này đã được mở rộng ra với những đối tượng có liên quan đến việc chuyển tác phẩm ra nước ngoài & liên lạc với các nhà văn hải ngoại chứ không chỉ riêng VKB của Hoàng Cầm. Phan Đan là một “nhà thơ chui” ở Hà Nội, vốn đã bị công an Hà Nội “làm việc” vì viết và lưu hành những bản thảo thơ “ngoài luồng” của chính mình, sau 1975 lại liên lạc thân thiết với nhà văn Nguyễn Hữu Hiệu khi ông này ở Sài Gòn và sau này khi ông ta đã vượt biên sang Mỹ; anh cũng chơi với nhà thơ Hà Thúc Sinh thông qua tôi. Thơ Phan Đan sau này được biết đến ở chương “Thơ của nhà thơ F.” trong tiểu thuyết “Thiên sứ” của Phạm Thị Hoài (xuất bản năm 1988), nhân vật bé Hon trong tiểu thuyết mang đúng tên con gái của Phan Đan, chắc là ghi dấu mối quan hệ tình cảm đặc biệt của hai người. Anh quan hệ với tôi từ khoảng đầu năm 1980 khi đưa vợ con vào sống tại Sài Gòn, tôi đã giúp đỡ anh ít nhiều về vật chất. Tuy chỉ học trung cấp Xây dựng, nhưng anh say mê văn học, rất chịu đọc sách và có thiên phú biến những ý tưởng trong sách thành ra của mình và rao giảng một cách rất thuyết phục cho các văn nghệ sĩ trẻ vốn... lười đọc! Có lần anh phỏng vấn tôi vài câu về quan điểm viết lách, nói là sẽ gửi cho một tờ báo tiếng Việt ở Mỹ, và cũng có lần thổ lộ sẽ tìm đường vượt biên.

Phan Đan được trả tự do đúng ngày tôi bị đưa đi trại cải tạo Thanh Cẩm, có lẽ vì được ông chú vợ là tướng Dương Thông, Tổng cục trưởng An ninh bảo lãnh. Sau “Đổi mới”, anh lại đem vợ con vào Sài Gòn. Khi đó tôi đang phụ trách tạp chí Seaprodex của Bộ Thủy sản, tôi đã đưa anh vào làm chân sửa bài, rồi mạnh dạn gợi ý anh thử viết bài về kinh tế. Anh nói chưa từng có kinh nghiệm về lĩnh vực này! Biết anh cực thông minh, tôi giao cho anh 2 tuần lễ đọc các bài viết về kinh tế của báo Tuổi Trẻ để “học”. Thật bất ngờ! Ngay khi bài đầu tiên của anh đăng trên tạp chí Seaprodex, trưởng ban kinh tế báo Tuổi Trẻ là Trần Trọng Thức gọi điện tới hỏi: “Phan Đan là ai mà có bài viết hay quá?”. Vậy là tôi yên tâm bố trí anh là cây bút chủ lực của tạp chí. Khi tôi chuyển qua báo Lao Động, tôi đã cử anh thay mình phụ trách tạp chí. Cuối đời, anh sang Mỹ sống với con gái là bác sĩ, giảng viên một trường đại học lớn của bang Washington.

Tuy gọi là “xà lim” (từ tiếng Pháp “cellule”, nghĩa là “buồng giam riêng”) nhưng phải nói các buồng giam ở Xà lim Bộ không đến nỗi đen tối ngột ngạt như ta thường hình dung (như ở Hỏa Lò). Thời gian phải đi “làm việc” dài khoảng hơn một năm, tôi được ở trong khu “sang” nhất: hai dãy đối diện nhau qua một lối đi nhỏ gồm những căn liền kề khoảng 10m², gồm một sân nhỏ và một phòng giam nhỏ xíu. Ban ngày cửa phòng được mở để người tù có thể ra sân rửa ráy, tắm giặt ở bể nước; mỗi ngày có tù “tự giác” vào thay bộ vệ sinh, đưa cơm hai bữa trưa và chiều; hết giờ hành chính thì cửa bị khoá lại. Căn bên phải tôi là một cô gái, chỉ nghe tiếng nói, không bao giờ thấy mặt. It lâu sau căn đối diện có một cô gái mới vào, một cô người Tàu. Có lần tình cờ ra sân đúng lúc cô quản giáo mở cửa căn ấy, tôi thoáng thấy cô và nghe quản giáo nói chuyện khá thân mật với cô. Cậu “tự giác” cho tôi biết cô người Phòng Thành, Quảng Tây, bị bắt khi thâm nhập vào nước ta có lẽ làm gián điệp. Cô thường nghêu ngao hát tiếng Tàu.

Tôi có một bài thơ viết về người “bạn tù” này:

Cô em mới đến

Em ở đâu vào?

Em từ dãy nào qua?

Em tội gì?

Em ở đây đã bao lâu?

Không có tiếng trả lời

Lát sau em hát

Bài hát tiếng Tàu

Tiếng Tàu ta đã quên từ lâu

Có cô quản giáo

Chuyện trò với em

Bảo hạt đậu của em đã mọc thành giá

Dặn em chải chấy

Mỗi ngày

Lát sau em bắt đầu

Hỏi giồng lên trời những câu vớ vẩn

Rồi tự trả lời

Rồi em lại nghêu ngao

Bài hát tiếng Tàu

Nhà ta xa xôi lắm

Nhà em còn xa hơn

Đường về hai đứa cùng mù mịt

Thôi thì cùng hát lên

*Tiếng Tàu ta quên
Nhưng bài hát Tàu ta nhớ*

Hát đến mệt nhoài thì đi ngủ

*Nửa đêm chợt tỉnh
Nghe tiếng khóc tí te*

*Ta ngồi như chết
Tường cao bốn bề*

Tôi đến đây đã hai tuần lễ mà không có tiếp tế của gia đình. Cơm tù ở đây khá hơn Hoả Lò nhiều, gạo không đến nổi hẩm, lượng cơm với tôi là hơi thừa (nghe cậu “tự giác” nói tiêu chuẩn của tôi 15kg gạo/tháng tức là còn hơn tiêu chuẩn 13kg của người bên ngoài), thức ăn chủ yếu là lạc rang tẩm muối và có hơi nước mắm, đếm được khoảng 50 hột mỗi bữa; và 1 bát canh với cọng rau muống già và chút váng dầu thực vật. Nhưng không hiểu sao sau 10 ngày thì chân tay tôi bắt đầu run! Cậu “tự giác” nói là do thiếu muối! Cũng lạ, nhà tù làm gì đến nỗi thiếu muối, hay là họ cố tình cho thiếu để “hành” tù nhân mới đến cho “biết thế nào là lễ độ”?

Đến lúc tôi run bắn, mệt đến không chịu nổi nữa thì nhận được “quả tặc” của gia đình. Quả nhiên, với muối vừng, ruốc thịt của nhà gửi vào, chỉ sau mấy bữa là tôi hết run, tỉnh người ngay!

Và, vô cùng quý báu là bức thư của vợ, và bài thơ của con gái Hoàng Ly viết cho bố (khi con 7 tuổi). Đó là lần duy nhất tôi khóc trong cả thời gian tù.

Trong đêm thơ mang tên “Cha và con và... Thơ” mà Viện Pháp (Institut de France) ở Hà Nội (còn có tên là l’Espace) tổ chức cho 2 cha con tôi vào ngày Các Nhà Thơ Quốc tế năm 2008, lần đầu tiên bài thơ ấy được công bố qua giọng đọc của con gái.

*Khi bố đi công tác
Hẹn mấy tháng sẽ về
Nhưng đã qua ngày hẹn
Mà bố vẫn chưa về*

*Trước lúc bố đi xa
Con chúc bố mạnh khoẻ
Giờ chưa thấy bố về
Sao chưa về hả bố*

Giờ sắp đến tết rồi

*Bố không về trước tết
Thì cả nhà không vui*

*Con mong chờ bố
Về nhanh mau nhanh*

*Con rất thương nhớ bố
Khi bố đi vắng nhà
Trên đường xa đường dài
Chắc bố mệt lắm đây...*



Kỷ niệm ngày sinh nhật
Hồng Quỳnh Đào anh

22/11/1983
24/11/1983.

Bố ơi, con rất thương nhớ bố.
Bố có mạnh khỏe không, con
tôn bố nhiều nhiều.

Con của bố.
Hồng Quỳnh



gửi: Hoàng Hùng.
 gửi anh tâm hồn đẹp
 như ánh sáng như ánh nắng
 15/12/1983.
 Ba mẹ con em vẫn luôn
 nhớ tới anh, mong anh
 khỏe mạnh. Em
 Mươi
 Ng² Mười

Hoàn cảnh sống trong B14:

Về chế độ ăn uống, như đã nói, nếu có gia đình tiếp tế đều đặn thì sống được, nếu không thì chắc chắn sẽ phù nề vì thiếu vitamin và kiệt sức vì thiếu muối! Nước nổi thì trong thời gian thăm vấn, ở khu A có bể nước riêng ở ngoài sân từng căn, tha hồ ra tắm giặt trong giờ hành chính. Khi hết cung, chuyển qua dây xà lim đúng nghĩa thì mỗi tuần được ra tắm một lần ở bể nước chung cuối dây (Hoàng Cầm kể đã có lần toan đâm đầu xuống bể này tự tử).

Hai mùa đông ở đây, tôi không bị cái rét hành hạ, vì nằm trên bệ cao, tôi lấy hết chăn, quần áo rét mà gia đình gửi cho rải lên chiếu. Nhưng mùa hè thì nóng phát sợ! Lúc nào cũng mồ hôi đầm đìa ướt nhẹp quần áo, quạt tay phành phạch hết cả ngủ. Nhiều đêm tôi phải cởi trần tròng ra ngủ, được một lúc thì bị lính gác đi tuần gọi dậy bắt mặc lại quần áo!

Bạn tù

Tôi ở một mình được khoảng một tháng thì họ đưa một người vào ở chung phòng. Phòng luôn có 2 cái chõng tre nhỏ dành cho 2 người. Cậu thanh niên trông thông minh, nhanh nhẹn, khoẻ mạnh. Ít phút sau là hai người chúng tôi

biết rõ “lý lịch” nhau. Hoá ra cậu là người không xa lạ với giới văn học Hà Nội. Cậu tên Hùng, con của nhà báo Lữ Giang, báo Chính Nghĩa của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Yêu nước. Cậu biết rõ các nhà thơ Trần Lê Văn, Vân Long... là bạn của bố. Cậu bị bắt vì tham gia một vụ lừa đảo gì đó; đã có án, vì ông bố quen Tướng Dương Thông Tổng cục trưởng An ninh nên cậu không phải đi “bop” (trại cải tạo) mà được thi hành án gần nhà.

Cậu được tiếp tế khá giả, cung cấp cho tôi thuốc lá hút thoải mái, chia sẻ thức ăn cho tôi khá tươm tất.

Từ khi cậu vào, bắt đầu có sự liên lạc giữa cậu với cô gái ở căn bên cạnh (không biết tội gì, chắc cũng một kiểu “gián điệp”?). Không được phép chuyện trò, họ toàn bày tỏ “tình cảm” với nhau bằng những cú gõ, “xạt” tay vào tường, một kiểu “đánh morse” không lời! Những buổi trưa cô gái ra sân tắm, cậu cũng ra sân, nghe ngóng từng âm thanh bên kia tường một cách mê mẩn! Tôi đã ghi lại mỗi “tình tù cảm” này trong một bài thơ:

Một ngày

Nhớ đôi bạn tù trẻ tuổi ở T. L.

Buổi sáng lạnh canh

Em ca cốc rộn ràng

Lại bắt đầu một ngày bên nhau

Chào em cô hàng xóm vô hình

Rồi mở cửa

Thay bô

Đóng cửa

Rồi mở cửa

Đi cung

Giữa hỏi đáp

Ú tim

Mèo chuột

Vẫn lớn vớn một bóng dáng vô hình.

Rời về phòng

Mở cửa

Đóng cửa.

Rời mở cửa

Cơm

Đóng cửa

Mời nhau bằng canh bát đĩa

Ta cùng ăn qua vách bữa cơm tù

Sau tiếng nước rửa bát phút im lặng thiêng liêng trước giờ em tắm.

Rời róc rách dè dặt em kỳ cọ cố nhẹ nhàng như xấu hổ anh hết nóng bừng lại

lạnh toát trong ngừng thở

Em phơi áo vù con chim bay lên

Rời mở cửa

Tự khai

Sa mạc giấy

Lạc đà chữ

Chi vẫn vơ một bóng dáng vô hình.

Rời về phòng

Mở cửa

Đóng cửa

Rời mở cửa

Cơm

Đóng cửa

Mời nhau bằng canh bát đĩa

Ta lại cùng ăn qua vách bữa cơm tù

Rồi nôn nao chờ bóng tối

Giờ của thông linh giờ của chúng mình.

*Anh gõ trước nhé cạch cạch cạch em cạch cạch cạch anh cạch cạch/ cạch
cạch cạch em cạch cạch/ cạch cạch cạch rồi anh xoa xạt xạt em xạt xạt anh
xạt xạt xạt em xạt xạt xạt những tín hiệu không lời riu rít dòn dập xoắn xuyết
cuống quít.*

Bức tường bốc cháy

Đêm bốc cháy

Những mảnh đêm rơi

Lả tả

Rã rời

Tiếng khóc nửa đêm

Là nhận dạng của em

(Năm 2008, trong đêm Thơ mang tên “Cha và con và thơ” do Viện Pháp ở Hà Nội tổ chức cho tôi và con gái Ly Hoàng Ly, lần đầu tiên tôi công bố bài thơ này qua màn trình diễn rất ấn tượng trước hơn 200 khán giả, và được báo chí tường thuật, kể cả báo của Công an Hà Nội).

Vì cùng quen các nhà văn, nhà thơ nên hai chúng tôi nhanh chóng thân tình, tâm sự chuyện gia đình và văn chương nghệ thuật không phải giữ kẽ. Tôi hay kể và giảng cho cậu nghe những tác phẩm triết học, văn học Mỹ mà tôi mới được đọc ở Sài Gòn.

Một buổi sáng, trong khi cậu được gọi ra ngoài, anh “tự giác” vào thay tôi nói nhỏ với tôi: “Nó là “dịch” [tay sai, chỉ điểm của công an] đấy! Sáng nào sau khi anh đi cung là nó cũng đi “báo cáo” đấy!”

Tôi hơi tròn trợn, cảm giác giống như biết rằng hoá ra hàng ngày mình vẫn sống với một con rắn! Nhưng nghĩ lại thì cũng chẳng sợ quái gì, vì mình có gì đâu mà phải giấu giếm!

Sau hơn một năm liên tục đi “cung”, chắc cũng chẳng còn gì để nói, tôi được chuyển vào một khu có mái che kín, chia thành các “xà lim” đúng nghĩa, tức là một căn phòng giam bé tí chỉ có một ô cửa sổ nhỏ xíu, một bệ xi măng cao để nằm, nền xi măng bên dưới chỉ rộng đủ cho cái xô vệ sinh và nhận cơm. Cửa bằng gỗ bịt kín phần dưới, phần trên là hàng chấn song.

Mỗi tuần một lần, tù nhân được quản giáo đưa ra bể nước to ngoài sân đầu hành lang để tắm rửa, tất nhiên chỉ có nước lạnh bất kể mùa hạ hay mùa đông.

Trong xà lim mà tôi chuyển đến đã có sẵn một người thanh niên tuổi chạc cậu Hùng nhưng đen và răn rỏi hơn.

Cậu nhắc tôi mới nhớ là đã từng có thời gian ngắn ở cùng phòng 18 Hoà Lò. Cậu tên Tuấn, người Hải Phòng. Vốn là thợ máy tàu Hải quân, cậu phục viên ít lâu thì bị bắt vì làm máy trưởng con tàu vượt biên nổi tiếng có đến 200 người, mua bãi của Giám đốc Công an Hải Phòng. Không may là tàu sắp ra đến phao số Không (bắt đầu hải phận quốc tế) thì accu bị hư. Có mấy chiếc tàu đánh cá gần đó chạy đến chào bán accu, hoá ra họ làm chỉ điểm cho lính Biên phòng bờ biển!

Đang bị giam trong trại giam Trần Phú (Hải Phòng) thì cậu bị đau ruột thừa, được đưa ra bệnh viện Việt-Tiệp mổ. Vừa mổ xong, đang đêm cậu trèo đường ống nước trốn, nhưng sức yếu nên mới chạy được một đoạn thì bị bắt lại và chuyển lên Hà Nội. Cậu đã có án, nhưng gia đình “chạy” cho không phải đi “bọp” (trại cải tạo) mà vào đây! Đồ tiếp tế của cậu rất phong phú! Cậu chia sẻ cho tôi thoải mái. Cậu dạy tôi cách đun nấu trong xà lim: dùng bao nilon làm nhiên liệu, tha hồ đun nước hãm trà, luộc lại bánh chưng! Lạ một cái là cai ngục coi như không biết (mùi nilon cháy khét lẹt, sao giấu được?) vì không thấy ai đến ngăn cấm. Ngày Tết, chúng tôi còn chia quà cho các xà lim bên cạnh bằng cách: buộc túi quà vào một sợi dây, quăng ra hành lang chệnh chệch sang phía xà lim bên. Người bên đó dùng cây đũa kéo dây vào là lấy được quà.

Tuấn thường say sưa kể về các chiến công “sát gái” của mình từ các cô gái trẻ ngây thơ chưa biết mùi đời đến các bà chủ nạ dòng vợ được trai tân! Cậu rất tự hào về của quý của mình, lại còn ra sức thuyết phục tôi dùi lỗ ở chỗ da quy đầu để “xỏ mắt dê” nhằm tăng cường hiệu quả chiến đấu “khiến các cô các bà không thể nào quên!”

Có một chi tiết khiến tôi thắc mắc: Đêm đêm, tôi ngủ ngon lành, nhưng lần nào mở mắt cũng thấy Tuấn ngồi đó, lấy lưới lam liên tục phi vào cánh cửa gỗ! Hình như cậu rất khó ngủ.

Cho đến một hôm, cậu hỏi tôi: “Anh còn gì chưa khai với công an không?” Tôi đáp chả còn gì! Cậu có vẻ băn khoăn lắm! Sau tôi mới nghĩ ra: cậu cũng được “gài” vào để tiếp tục “khai thác” tôi. Kế sách này của công an rất thâm độc! Biết được nỗi cô đơn là căn bệnh nặng nhất của người tù, họ dùng ngay những người cùng cảnh ngộ để người tù “đốc bầu tâm sự”! Nghe kể có những phạm nhân nguyên là sĩ quan công an cấp tá, cũng chết vì ngón đòn này của chính công an!

Tuy nhiên tôi rất quý Tuấn! Đúng tính cách người của đất Cảng thật thà, mạnh mẽ, nghĩa tình! Khi cậu chuyển phòng sang khu khác, tôi dặn phòng hờ là nếu thấy Phan Đan ở đó, hãy chia sẻ tiếp tế cho anh ta vì gia đình Phan Đan khá khó khăn! Sau này gặp lại Phan Đan, anh cho biết là đã được Tuấn chia sẻ đồ ăn!

Ra tù, tôi nhiều lần đi tìm Tuấn ở Hải Phòng, Hòn Gai (nghe nói cậu ra đó làm lò gạch), nhưng không có manh mối! Hay là cậu đã lại vượt biên?

Nhân vật thứ 3 cùng giam trong xà lim là một cậu người ở Truồi, gần Huế. Con gia đình cách mạng, đi xuất khẩu lao động ở Tiệp nhưng lại trốn sang Tây Đức! Bị bắt về đây, cậu mang theo một cây thuốc lá đầu lọc hiệu Dunhill. Vì thế luôn luôn được các cai tù... đến “thăm hỏi”, cho đến khi số thuốc lá đầu lọc hết sạch thì mới thôi! Tôi chia sẻ cho cậu mọi đồ ăn gia đình gửi vào trong các bữa cơm tù. Ít lâu sau cậu chuyển buồng. Chẳng bao lâu, theo tin của “tự giác”, cậu bị phù vì thiếu vitamin, do không có ai tiếp tế!

Nhân vật thứ tư là một anh chàng người Hong Kong mà tôi đã biết tên tuổi qua báo chí từ trước khi vào tù: Lý Hải Hoa (tức Toàn), bị bắt ở sông Sài Gòn khi chở mấy người Việt chống Cộng thâm nhập vào Việt Nam! Vụ này nổi tiếng, tôi từng đọc báo tường thuật rất li kỳ! Cậu nói được tiếng Việt. Cậu kể là mình có một con tàu cao tốc nhỏ, công việc chủ yếu là chở hàng lậu vào các nước Cộng Sản, và từng bị bắt ở Liên Xô, Bắc Triều Tiên. Cậu cho biết nhà tù ở hai nước ấy sướng hơn ở Việt Nam!

Tôi cũng chia sẻ với cậu tất cả đồ ăn của gia đình gửi vào. Cậu cho tôi một ví dụ tiêu biểu về sự “kham nhẫn” của người Tàu: Mỗi bữa ăn, cậu liếm sạch sẽ như rửa bát, không để lại một chút xíu váng dầu mỡ; cậu cắn chặt tất cả những hạt thóc lẫn trong cơm mà tôi thải ra; cậu nhai sạch các vỏ chuối, vỏ khoai lang mà tôi bỏ. Cậu tình nguyện “tắm quét” cho tôi mỗi ngày cả tiếng đồng hồ. Cậu tình nguyện dạy tôi tiếng Tàu mỗi ngày vài chục chữ! Tôi đã học tiếng Tàu trong 3 năm đại học, nhưng lâu không dùng nên quên sạch; nay học lại với cậu cũng được khoảng nghìn chữ, rồi ra tù không dùng đến, lại quên sạch!

Cậu kể là gia đình đã sống ở đại lục thời Cộng sản rồi mới chạy sang Hong Kong. Cậu rất phục “Mao chủ xi”, coi ông như một Hoàng đế có quyền hưởng một “hậu cung” hùng hậu!

Điều thú vị là cậu luôn nhắc đi nhắc lại: “Bao giờ có dịp sang Hong Kong, xin mời chú đến nhà cháu. Nhà cháu rất giàu có. Gia đình sẽ hậu tạ. Nhà cháu ở số... đường...”. Năm 2007, sang Hong Kong dự Hội nghị Văn bút Quốc tế khu vực châu Á – Thái Bình Dương, tôi thử tìm địa chỉ ấy, thì... không hề có thật!

Cậu ở với tôi vài tháng thì chuyển đi đâu, từ đó tôi không biết số phận cậu ra sao.

Trong cùng dãy xà lim của tôi còn có 3 nhân vật đáng nhớ: Hai nhân vật ở sát xà lim của tôi, vẫn được tôi “quăng dây” chia sẻ mỗi khi nhận “tắc” của gia đình.

Một cựu sĩ quan Việt Nam Cộng Hoà, thấy tôi biết tiếng Pháp nên xưng tên là “Diamant” (Kim Cương), an ninh quân đội. Số cựu sĩ quan VNCH bị đưa về trại này chắc hẳn là “thứ dữ” nhưng đến nay tôi vẫn chưa tra cứu được ai có tên Kim Cương!

Một cựu sĩ quan Quân đội Nhân dân VN. Bị bắt trong một vụ án “tổ chức lật đổ chính quyền” mà ông là đầu xỏ của nhóm chỉ có 3 người, người thứ hai là... một thợ xây, người thứ ba là... một thợ cắt tóc! Ông khuyên tôi khi ra tù nên kiếm sống bằng việc... bán phở gánh, mỗi ngày bán được 50 bát là sống khoẻ! Và ông truyền cho tôi “bí quyết” để có nước phở ngon: mỗi thùng nước phở cho vào 2 con cóc, sẽ rất ngọt nước và nhiều đạm! Nghe cũng có lý, vì tôi nhớ ở Hải Phòng, có ông lang nổi tiếng về “cao cóc” - caodán chữa mọi thứ ung nhọt chính là bố đẻ nhà thơ-nhà biên kịch điện ảnh Đào Trọng Khánh. Ở Sài Gòn có cao cóc ông lang Tạ (Chợ Ông Tạ) do bác sĩ Trương Thìn, Viện trưởng Viện Y học dân tộc thành phố giới thiệu, đã giúp con trai tôi là Hoàng Quân dứt được chứng viêm phổi mạn tính mà Tây y bó tay (cứ nửa tháng cháu phải đi bệnh viện một lần, uống kháng sinh đến xanh xao gày mòn mà không dứt).

Điều thú vị là sau “Đổi mới”, một hôm ông “đảng trưởng” tìm đến nhà tôi chơi, ông mặc quân phục với quân hàm đại tá, và tự giới thiệu là giám đốc một công ty kinh doanh của Hội Cựu Chiến binh! Ông lại đang sống như chồng của bà mẹ (goá phụ) của cậu Hùng – người được cài vào giam chung với tôi thời gian đầu ở B14.

Cách xà lim tôi vài căn, là một bác sĩ, con rể (hay cháu rể) của tướng Chu Văn Tấn, Bí thư Quân khu uỷ Quân khu Việt Bắc (người bị bắt năm 1980 vì toan

“vượt biên sang Trung Quốc”). Cứ chiều tối là từ xà lim ấy vọng lên tiếng hát buồn thê thiết! Chỉ hát đi hát lại một bài hát, tôi nghe mãi đến thuộc lòng: “Chiều biên giới em ơi/ Có nơi nào cao hơn/ Như đầu sông đầu suối/ Như đầu mây đầu gió/ Như trời xanh quê ta...”

Ít lâu sau, đang giữa đêm có tiếng xôn xao từ phía ấy, rồi rầm rập bước chân cai tù: người tù miền biên giới đã chết! Xác anh được đưa đi ngay trong đêm.

Sinh hoạt trong xà lim

Những tháng đầu, đi “cung” liên miên, tâm trạng ảm ức và bức xúc lâu lâu lại bùng nổ, như trong một buổi trưa nghe rung chuyển từ một cơn động đất xa:

Buổi trưa

Sau một cơn động đất xa

*Chói chang ngực rộng mây bay về khát khát
Cây đá đỏ vách trần xiêu lao đao bốn mặt
Ai gọi rất xa*

*Chờ ta!
Chờ ta bùng nổ!*

Những chiều tối âm u nằm co quắp như dưới đáy huyết nhưng trong lòng bùng bùng uất ức:

Vụ hiện 6

*1. Thân trí vùng lên đáy huyết rùng rùng. Tắt lịm, u mơ, nhoà toả. Lấp loá vàng son vỡ nhịp. Đìu hiu.
2. Thân thể nát như tương. Kiệt quệ lời ca khật khùng râu tóc. Co quắp nằm chịu trận. Sắt xâm, ngực ghen, u âm.
3. Xóm xà lim mìn mịt mặt người, ú ó gọi kêu cào vách đêm thăm thẳm. Thông thống vào lòng nhân loại tối đen. Quì khóc mắt ráo hoảnh.
Nhất là buổi chiều cuối năm, nghe tiếng con lợn sắp bị chọc tiết cho trại ăn Tết:*

Chiều cuối năm (Vụ hiện 7)

Chạng vạng hồn ta u âm mộ huyết răng thép răng đá ngả ngả xiêu xiêu. A!
Trần nặng tường dày. Còn gì nữa? Con rệp đốt con muỗi bay con tắc kè thè

lưỡi, lưới thép gai chim trời không xuống đậu để mình ta vùi vùi dãi tâng không. Đập đầu cửa sắt chân lún xi măng ăn đái ỉa nằm ngòì hàng thế kỷ, ằng ặc chiều đông cắt tiết bầu trời. A! Nát như số mệnh bàn tay!

Sợ nhất với người tù là suy thoái sức khoẻ thể chất và tinh thần.

Để chống lại suy thoái thể chất, tôi kiên trì tập luyện trong phòng giam: thể dục và chạy tại chỗ, “đạp xe” khi nằm trên giường!

Chạy

*Chạy một mình
Trong bóng tối
Chạy co đầu gối
Chạy vĩa cô đơn
Chạy quên sợ hãi
Mồ hôi mặn
Rít qua kẽ răng.
Chạy một mình
Ảo tưởng sống
Nghe tiếng chân mình
Ám âm xi măng.
Chạy một mình
Run đầu gối
Chạy từ đói
Đến hết muối.
Chạy một mình
Lé không nổi
Chạy đỉnh núi
Toạc bàn chân
Chạy trong bùn
Chân bị trôi*

*Chạy một mình
Trong bóng tối
Bỏ quên tôi
Cả thế giới.
Trái đất ngủ
Một mình tôi
Chạy tại chỗ
Thình thình thình
Tim tôi gõ
Ai nghe ai nghe
Ai vào căn cỏ
Ai đá lăn chiêng
Mắt nhắm nghiền*

*Tôi cứ co
Đầu gối*

Chống lại suy thoái tinh thần, tôi may mắn có được Thơ! Cứ lầm nhảm những câu thơ buột ra trong đầu, cho đến khi thuộc lòng! 30 bài thơ trong tù đã ra đời như thế, có những bài thuộc nguyên si chỉ cần chép lại sau khi ra tù, có những bài chỉ có vài câu nhưng khi ra tù thì tôi phát triển thành bài, rồi tập hợp thành tập “Ác mộng”! Thơ chính là Thiên thần Hộ mệnh của tôi trong 39 tháng lao tù!

“Ác mộng” là ký ức của tôi về hơn 1000 ngày đêm lao tù, nhưng là sự thật của hơn 1000 đêm! Tất cả những đêm trong tù là những đêm ác mộng! Cũng có thể coi là những giấc mơ dị kỳ thì đúng hơn. Một vài giấc mơ được ghi lại ở đây:

Những mảnh mộng

*Chạy cuồng chân đồng đất đỏ ngầu, lửa sắt toé tung, mưa máu. Thằng bé xoè tay xin chó đá. Mài đầu rên xiết. Hồn kinh.
Chim đen bậu kín mặt nhà thờ. Pháp sư rán bánh. Róc rách suối hoa vàng nở.
Mắt cá trùng trùng trong lưới mộng mênh.
Em ơi mộng寐 trần trướng góc tối. Vút dài cao ngăn ngắt trắng xa. Bãi biển oằn oại vũ nữ quay tít. Em không nói khoá trái nhà hoang dất tay nhau về vô tận. Ngày nhật thực bầy mặt trời vùn vụt. Gió dấy đồng không nơi ẩn náu.*

*Gần đất xa trời
Đêm em về trắng toát thời thơ ấu
Đêm mẹ về chẳng nói lại đi*

*Ở đây gần đất xa trời
Ngủ là sum họp với người cõi âm
Tỉnh ra là chết âm thầm
Xi măng lạnh, máy chày nhân thạch thùng*

Có mấy giấc mộng kỳ lạ không thể quên:

Tôi mơ thấy mình ở trong một ngôi chùa. Một ông sư trẻ dạy tôi nhảy cao, nhảy lên nhảy xuống mà lần nào cũng chỉ tới xà nhà, không lên đến nóc. Tôi mơ thấy mình được Phật Bà cho một chiếc chiếu. Ngồi lên đấy, chiếc chiếu từ từ bay lên, đưa tôi qua cửa sổ xà lim, bay đi một vòng trên cảnh đồng quê, rồi lại bay vào... xà lim!

Tôi mơ thấy mình trên chiếc thuyền đi chơi hồ Hoàn Kiếm, đi cùng mấy ni cô mặc áo lam nhạt. Một ni bồng nói với mình: “Muốn giữ đầu lên cầu mà đứng/ Đi đến gần thì bung lấy đầu!” Sự tỉnh dậy, mình ghi nhớ mãi câu ấy. Sau này ngẫm nghĩ, có lẽ phương châm sống mà mình luôn tự nhủ đã kết thành câu thơ trong giấc mơ ấy: Muốn tự bảo vệ thì chỉ có cách là CÔNG KHAI MINH

BẠCH mọi tư tưởng, việc làm của bản thân, dù đúng hay sai, không để mọi người nhất là an ninh đoán định, suy diễn, nghi ngờ những gì khuất tất (như trong bản khai lý lịch thì tiêu chuẩn đầu tiên là “rõ ràng”). Sau này, mỗi lần an ninh thăm hỏi, tôi đều nói rõ: tôi nghĩ gì đều viết công khai lên các phương tiện truyền thông, không dùng mật danh, và các anh thoải mái đọc email, nghe điện thoại của tôi, tôi không có gì phải giấu! Nhưng không thể HÚC ĐẦU VÀO ĐÁ! Phải giữ cái đầu để tiếp tục sống và làm việc!

Có lần tôi mơ thấy mình trèo lên một cầu vồng bảy sắc giữa trời. Và ngã... Sau khi ra tù tôi viết bài “Cầu vồng” kết hợp giấc mơ “Cầu vồng” với câu khẩu truyền của ni cô trong giấc mơ trên:

Cầu vồng

1.

*Sững sờ lặng ngắt
Anh nắm chặt tay em.
Không anh không chui qua đâu
Sợ bước chân đi
Cấm kỳ trở lại*

2.

*Cầu vồng chắn cơn mưa
Cầu vồng chắn cơn mơ
Cầu vồng mở
Vùng trời mù mờ*

3.

*Cầu vồng mỏng cụt
Anh trèo chơi vơi
Đến lưng chừng trời
Thì ngã*

4.

*“Muốn giữ đầu lên cầu mà đứng
Đi đến gần thì bung lầy đầu¹
E đến khi mình chết
Chưa giải được lời mơ*

Song có một điều khiến tôi cũng phải suy nghĩ: sau khi ra tù, tôi được người anh đồng hao là anh Bính, nguyên hiệu trưởng một trường cấp hai, sống ở làng Bằng A bên kia sông Tô Lịch xê xê nơi tôi bị giam, cho biết là trong khu trại giam ngày trước có một ngôi chùa!

*

Các buổi đi “cung” ở đây không có gì để nhớ. Phần lớn chỉ là khai đi khai lại lịch sử bản thân, các mối quan hệ, diễn biến tư tưởng...

Nguyên tắc thẩm vấn của công an là cứ hỏi đi hỏi lại nhiều lần để xem những lời khai có khớp nhau không, qua đó họ có thể biết đâu là thật đâu là giả. Như đã nói, tôi đâu có gì phải giấu, ngoài 2 mối quan hệ và 2 văn bản nguy hiểm mà họ không có manh mối thì tôi không hé răng (Nguyễn Kiến Giang phân biện về đường lối kinh tế của Lê Duẩn và tiểu thuyết “Porcinomanie” của Nguyễn Xuân Khánh).

Nhưng rồi thưa dần những buổi đi “cung”, rồi ngưng hẳn sau hơn một năm. Buổi cuối cùng, người mang quân hàm thiếu tá của Cục Điều tra Xét hỏi (theo hời ức của Hoàng Cầm thì người này cũng hỏi cung anh, tên là Chiến) hỏi tôi về quan hệ với nhà thơ Hà Thúc Sinh ở Sài Gòn mới vượt biên sang Mỹ. Anh cho biết, nhà thơ này đã viết trên báo Mỹ về những buổi gặp gỡ “các công tử đỏ” ở nhà tôi trước khi vượt biên!

Tôi nhớ trong buổi ấy, lần đầu tiên tôi hút thuốc lào! Khi thấy người cán bộ điều tra lôi chiếc điếu cày ra rít ngon lành và âm thanh tiếng rít rất thú vị, tự nhiên tôi nổi tò mò. Xin một điếu! Anh vui vẻ trao cho tôi chiếc điếu, tự đánh diêm vào miếng giấy báo và châm lửa cho tôi! Ho sặc sụa! Cả hai cùng cười! Hà Thúc Sinh tên thật là Phạm Vĩnh Xuân, nhà thơ-dịch giả, sĩ quan Hải quân Việt Nam Cộng Hoà. Anh là con trai người vợ đầu của ông Phạm Văn Hiến (quen được gọi là ông Hiến Ký) đại điền chủ và trùm giáo dân ở Thanh Hoá (nghe nói ông là người liên quan đến vụ phá đập Bái Thượng trong kháng chiến chống Pháp, may trốn thoát vào Nam trước 1954). Tôi gặp anh tại nhà ông Hiến khi anh đi cải tạo về năm 1980, vì bà vợ hai của ông Hiến là dì ruột của vợ tôi (dì Loan rất tốt bụng, đối xử tử tế với vợ chồng tôi khi chúng tôi vào SG sinh sống; còn ông Hiến thì rất trọng kiến thức, gia thế và tư tưởng của tôi – mà ông không thể hình dung ở một “cán bộ” từ miền Bắc “Cộng sản”).

Trong khoảng 2 năm ở Sài Gòn trước khi vượt biên, Hà Thúc Sinh có quan hệ khá chặt chẽ với tôi. Anh đã dự một số buổi gặp gỡ văn nghệ sĩ miền Bắc ở nhà tôi như đã kể ở phần đầu của hời ức này.

Thì ra khi sang Mỹ, Hà Thúc Sinh đã gọi bọn chúng tôi là “các công tử đỏ”.

Sau buổi thăm vấn ấy, tôi được để yên. Sau này, từ câu chuyện Hà Thúc Sinh, tôi đoán là họ cần thời gian để tìm hiểu xem tôi có liên lạc, hoạt động gì với các nhà văn hải ngoại không, để quyết định mức độ trừng phạt!

Lần đầu sang Mỹ năm 2003, tôi đến thăm di Tâm (em họ của mẹ tôi) ở San Jose, thì nhận được quà của Hà Thúc Sinh gửi từ Sacramento: mấy quyển sách in truyện ngắn và hồi ký nhà tù của anh (“Đại học máu”) và 1 chai rượu vang. Hai chúng tôi gặp lại nhau năm 2019 ở Houston, từ đó thường giao lưu. Anh nhận lời tôi, thường xuyên gửi truyện ngắn cho website vanviet.info thuộc Ban Vận động Văn đoàn Độc lập VN mà tôi đồng sáng lập và điều hành, và đã nhận giải thưởng Văn Việt về văn xuôi năm 2020. Anh còn nhận lời tham gia Ban Xét Giải Văn Việt mà tôi điều hành (Thường trực Ban), nhưng khi công bố danh sách Ban, thì anh gọi điện xin rút vì: “Trưởng anh (HH) là Trưởng ban, nay mới biết ông Nguyễn Ngọc đảng viên CS và tác giả những văn phẩm đánh Mỹ-Ngụy trước 1975 thì không thể tham gia!”. Điều thú vị là trong các truyện của anh, những chi tiết nhỏ về cuộc sống và từ ngữ đặc thù của quê hương Thanh Hoá vẫn rất sống động dù anh xa quê từ lúc mới 10 tuổi! Mấy năm gần đây, anh bị hư cả hai mắt, rất buồn; nhiều đêm anh gọi từ Houston về nói chuyện với tôi ở Sài Gòn! Lòng nhớ thương quê hương của anh nặng trĩu!



Gặp lại nhà thơ Hà Thúc Sinh (bên trái) ở Houston, TX, Hoa Kỳ năm 2018

*

Vậy là bắt đầu những ngày lặng lẽ, âm thầm chờ số phận của mình được định đoạt!

Hình bóng cuộc đời “ngoài kia” mỗi ngày thêm phai nhạt. Chỉ còn vương vấn mỗi buổi trưa khi nghe vọng từ khu nhà làm việc của cán bộ trại tiếng Khánh Ly hát nhạc Trịnh Công Sơn từ một chiếc cassette Sharp/ Sony hay băng cỏi Akai nào đó.

Cũng có khi may mắn được ở xà lim phía ngoài, có thể leo lên cửa sổ nhìn sang bên kia sông Tô Lịch có mấy cái lò gạch toả khói, nghe được tiếng người tiêng xe xôn xao trên đường bờ sông. Và một ngày tháng ba, có cánh hoa soan từ đâu lọt vào phòng giam khiến sống dậy một nỗi niềm:

Cách bảy lần tường

Cách bảy lần tường

Có con mương nhỏ

Mùi bùn chiều mưa

Có con đường làng

Ngây ngây xoan tím

Cách bảy lần tường

Tiếng cười vụt qua

Một trưa rất tròn

Sau bảy lần tường

Có người đêm đêm

Mắt mở trừng

Nghe sấm chạy

Một hôm

Có cánh hoa xoan

Vào thăm người ấy

Bàng hoàng người ấy

Nhặt cánh hoa xoan

Chuyện chỉ có vậy

Sau bảy lần tường

Buồn quá, cứ khi đêm xuống, là ra sát cửa, ôm chân song hát. Thôi thì hết bài nọ đến bài kia, từ nhạc “đỏ” đến nhạc “vàng”, từ bài ta đến bài Nga, bài Tàu, đến Pháp. Có hôm hát liền 5 bài quốc ca Việt Nam DCCCH, VN Cộng hoà, Liên Xô, Trung Cộng, Pháp! Không thấy cai tù nói gì!

Hát chán thì vào nằm, ngắm đôi thạch sùng trên trần. Chúng trở thành đôi bạn thân thiết nhất! Trong bài thơ sau, tôi gọi nó là “thạch thùng” cho giống với tiếng kêu của nó:

Thạch thùng

Đôi thạch thùng trên trần xà lim, trắng hồng, trong trong, bên ngọn đèn ấm áp. Chúng làm sao biết chốn này tù ngục. Chúng đâu thèm quan tâm một người suốt ngày đêm nằm giữa nhìn chúng khoả thân yêu nhau. Chúng đâu biết đêm nay đêm đông cắt da cắt thịt. Trắng hồng, trong trong, chúng lặng lẽ yêu nhau bên ngọn đèn toả hơi xuân. Ngọn đèn tù ngục. Nếu con người khoả thân không hổ thẹn. Nếu con người yêu nhau hồn nhiên dưới mặt trời. Như thạch thùng. Thì có lẽ không có tù ngục. Phải không nhỉ thạch thùng

- Thạch. Thùng.

Tâm trạng áp đảo trong những ngày tháng chờ đợi vô vọng này là chán nản:

Chán nản

Như chỉ còn một âm ức

Phân tích mùi hành lang mốc meo thăm thẳm

Như chỉ còn một mạo hiểm

Nhìn vói qua mái nhà chằng chịt thép gai

Như chỉ còn một thú vui

Ôn lại những giấc mơ dị kỳ chấp vá

Như chỉ còn một ao ước

Thấy mặt người cách tường trò chuyện

Như chỉ còn một lời nguyện

Kiếp sau đừng biết cuộc đời tự do

Lắm lúc thấy thời gian dài như cả một đời người:

Chớp mắt

Một vuông tường một thế giới

Một giấc ngủ một đời người

Cả ngày Tết đến cũng không ai mong đợi, chỉ còn là bữa ăn có tý thịt và một câu chuyện cười qua các xà lim:

Sáng mông Một Tết

*Đang vui tú tít hàn huyên
Tỉnh ra tro trọi giữa nền xi măng
Trời mông Một đã vào song
Đã ho hắng cả mấy phòng gần xa.
Cách tường có câu cười qua:
Được một bữa thịt đem ra đầy quần!
Tiếng cười cả xóm rân rân
Như quên hết cả một năm đoạ đầy*

*

Một hôm, được gọi ra, nói là được chở đi gặp gia đình.

Chiếc xe command-car đưa tôi qua các con phố quen thuộc, đến một ngôi nhà ở phố Trần Bình Trọng, thuộc Bộ Nội vụ. Điều bất ngờ là tôi thấy tất cả những cảnh đường phố khá xa lạ, như thể thuộc về một thế giới khác mà tôi nhìn với con mắt thờ ơ! Vợ và con trai tôi (khi đó được hơn 3 tuổi) ở Sài Gòn ra, đã ngồi đợi trong phòng. Con trai tôi Hoàng Quân, xa bố từ khi 2 tuổi, khi mẹ nói chào bố đi, đã lắp bắp “Cháu chào bố!”. Đến khi xong cuộc gặp, mẹ bé ra, con mới quay đầu lại và khóc thét lên. Chắc lúc ấy con mới nhận ra bố!

Cuộc gặp và tâm trạng lạ lùng của tôi khi ấy được ghi lại trong bài thơ sau:

Giã biệt

*Tôi lại quay trở lại
Thế giới bốn thước vuông
Có ăn ngủ ỉa đái*

Có giận hờn ghen tuông.

*Xa lạ quá mắt rồi
Phố xá như trong mộng
Người trên đường như nộm
Cứ trân trân nhìn tôi.*

*Cả em nữa em ơi
Như thuộc về cõi khác
Hụt hẫng phút hàn huyên
Anh ôm em ngơ ngác.*

*Và xin em chớ giận
Khi nhìn thấy gói quà
Anh muốn ngay lập tức
Quay lại chỗ vừa ra
Đề run run mở gói
Hau háu mắt bạn tù
Đêm nay là đêm hội
Cơm muối trắng như mơ.*

*Thôi em về đi nhé
May em không khóc òa
Quay lưng con bống thét
Giờ mới nhận ra cha.*

Anh cúi đầu bước vội

Thâm nói em đừng chờ

Tôi lại quay trở lại

Thế giới của tôi đây

Em chỉ là giấc mộng

Bên trên khối mộ đây

Sau cuộc gặp ấy, có một điều quan trọng làm thay đổi sinh hoạt trong xà lim của tôi: tôi nhận về nhà cho anh cả là bác sĩ Hoàng Văn Sơn gửi vào sách học tiếng Anh và báo tiếng Anh. Ít lâu sau, tôi nhận được quyển Ngữ pháp tiếng Anh, từ điển Anh-Pháp Pháp-Anh, và mấy tờ báo Moscow News (Tin tức Mạc Tư Khoa, nhật báo tiếng Anh của Liên Xô).

Thế là bắt đầu những ngày đầy bận rộn: trừ giờ ăn giờ ngủ, tôi chúi mũi vào tự học tiếng Anh bằng cách đọc từng bài báo, tra từ điển và ngữ pháp để dịch, rồi học thuộc từng từ. Tất nhiên kém nhất là phát âm, vì chỉ tập theo phiên âm quốc tế ghi trong từ điển, và accent thì ảnh hưởng nặng tiếng Pháp vì hai ngôn ngữ có rất nhiều từ viết như nhau hoặc gần như nhau mà đồng nghĩa.

Về sau, tôi sử dụng được tiếng Anh để dịch sách báo kiếm ăn và đi sâu vào thơ Mỹ cũng nhờ thời gian ở tù này! Trước kia, có học tiếng Anh ở trường phổ thông nhưng vì gán bó nhiều với tiếng Pháp nên tôi không chú ý học tiếng Anh lắm. Trong tù, sau thời gian hoàn cung, không có việc gì làm, tôi mê mải học tiếng Anh đến tận tối khuya, rồi ngủ ngon lành. Trước đó, tôi vốn đã ngủ rất ngon trong mọi chốn giam giữ, nhưng từ khi có sách báo để tự học tiếng Anh, tôi càng dễ ngủ hơn. Một buổi sáng dậy trễ, tôi giật mình vì tiếng quát của cai tù: “Thằng này ngủ ngon thế? Cứ như đéo phải thằng tù!” Phải! Một người không bị lương tâm cắn dứt thì sao chẳng ngủ ngon?

Ở tù ra, chưa kiếm được việc làm ổn định, tôi phải kiếm sống bằng việc dịch sách, báo. Năm 2003, lần đầu tiên được mời sang Mỹ, nói chuyện tại Đại học Bang Washington, khi tôi ngỏ lời xin lỗi về phát âm không chuẩn do tự học tiếng Anh trong tù, thính giả đã vỗ tay cổ vũ một tràng dài! (Mặc dù trước chuyến đi Mỹ, tôi đã “nhờ” một thanh niên là khách du lịch Mỹ đến nhà luyện đàm thoại cả tháng trời, tôi vẫn phát âm tiếng Anh với giọng Pháp!)

*

Thảm thoát đã qua cái Tết thứ 2 ở B14!

Một hôm tôi được gọi ra. Cán bộ điều tra (tôi không nhớ tên, chỉ nhớ mặt anh rỗ hoa) hỏi vài câu về sức khỏe, rồi tuyên bố: “Vụ của anh đã được Viện Kiểm sát kết luận. Do anh là cán bộ phạm tội lần đầu, nên anh được chiếu cố không bị ra toà xét xử, mà chỉ bị xử lý hành chính, tức là tập trung cải tạo”. Tôi hỏi: “Thời gian cải tạo là bao lâu?” “36 tháng”.

Không nén nổi mừng rỡ, tôi reo lên: “Tôi đã bị giam 30 tháng rồi! Vậy là tôi chỉ còn 6 tháng!”

Mặt anh cán bộ điều tra bỗng đỏ bừng hết cả, những nốt rỗ trên mặt anh càng nổi rõ! Tôi không hiểu tại sao, mãi cho đến khi lên “trại cải tạo”, tôi thuật lại câu chuyện, thì các anh ở đội sĩ quan công chức “nguy” Sài Gòn phá ra cười: “36 tháng là một lệnh! Tập trung cải tạo là theo từng lệnh, không có thời hạn nhất định! Hết lệnh này sẽ tiếp lệnh khác! Có người ở đây đã 10 lệnh rồi!”

Bấy giờ tôi mới biết mình thậm ngu! Mình đã bị xử lý theo nghị định “tập trung cải tạo đối với những tội xâm phạm an ninh quốc gia”, là loại “án cao su” không xét xử còn tệ hơn những án có thời hạn do toà án phán quyết! Thảo nào anh cán bộ điều tra đỏ hết cả mặt khi thấy tôi reo mừng! Chắc anh tưởng là tôi giễu anh!

Ít ngày sau, tôi được lệnh đem hết “nội vụ” ra khỏi phòng!

Tôi được dẫn ra phía sau khu nhà “làm việc”, ở đó có hơn chục người tù đứng ngồi lôn nhôn. Trong số đó có Phan Đan! Hai đứa gặp nhau bỗng... cả cười! Tôi thốt lên: “Đúng là chuyện vợ vắn, chẳng đâu vào đâu!”.

Mỗi người được phát 2 nắm cơm và một gói muối vừng! Tôi cho bớt Phan Đan một nắm vì vắn còn đồ tiếp tế của gia đình!

Rồi tôi được gọi lên một chiếc xe tải bít bùng cùng với mười người tù khác! Chẳng biết xe chở mình chạy đi đâu? Tới “trại cải tạo” nào?

Chạy đến đêm thì thấy xe bò lên dốc, biết là xe đang vượt đèo, tức là sẽ đến một vùng núi cao. Cảm giác lúc ấy giống hệt như ngồi trong một cỗ quan tài lớn:

Đêm vượt đèo

*Nhắm mắt cho đầy bóng tối
Tiếng xe gằn giọng vượt đèo
Tiếng mõ kinh mùi nhang khói
Chiếc quan tài đi cheo leo.*

*Trời ơi sương mù mất lối
Chẳng biết hồn lạc về đâu*

*Chỉ còn ánh đèn vôi vọi
Đêm đêm em thấp nguyện cầu.*

Có hình ảnh “*Chỉ còn ánh đèn vôi vọi/ Đêm đêm em thấp nguyện cầu*” là do hôm đến thăm tôi ở căn phòng của Bộ Nội vụ phố Trần Bình Trọng, vợ tôi cho biết: em đã được bà di (em họ của mẹ tôi) ở nhà kế bên là di Băng Tâm, một người rất tốt bụng, dẫn lên chùa quy y để có được sự độ trì của Đức Phật từ bi.

*

9 THÁNG Ở TRẠI CẢI TẠO THANH CẨM

Vào khoảng nửa đêm xe dừng lại.
Chiếc bật bịt kín xe được mở ra.
Bước xuống: lưng chừng một cái gò hay đồi nhỏ, một phòng lớn có bệ xi măng. Mọi người lục tục bước vào theo lệnh của mấy anh công an đứng trước cửa.
Nằm xuống một lúc là chợp mắt vì mệt.
Bỗng choàng dậy vì tiếng gà gáy!
Trời vẫn còn tối, sương phủ kín phía ngoài song cửa.
Không ngủ lại được nữa, tôi bước ra cửa. Bỗng, như thể theo thói quen lúc ở Xà lim Bộ, tôi bám tay vào chấn song, cất tiếng hát! Không hiểu sao tôi lại hát bài “*Bài thánh ca buồn*” một cậu tù lưu manh đã dạy mình hồi ở Hoả Lò:
*“Bài thánh ca ấy còn nhớ không em
Noel năm nào chúng mình có nhau...”*
Hát xong bài, tôi vẫn đứng đó nhìn ra ngoài trời sương.

Một lúc sau, bỗng có mấy bóng người áo bông sùm sụp ở đâu chạy đến trước song.

Các anh ở đâu mới lên?

Dạ, ở xà lim Bộ!

Tội gì?

Đủ thứ. Riêng tôi tội “*lưu truyền văn hoá phản động*”!

Mấy bóng chạy đi.

Một lúc sau, lại có tiếng chân chạy tới. Lần này hơi nặng nề.

Ồ! Một rổ tương bốc khói nghi ngút, thơm phưng phức! Đầy khoai, sắn mới luộc!!!

-Các anh ăn tạm cho đỡ đói!

Cả phòng ngồi dậy và... tung bừng!

Đúng là buồn ngủ gặp chiếu manh, đang đói meo thì được một bữa no!
Khi tôi viết những dòng này, thì tác giả bài hát, nhạc sĩ Nguyễn Vũ vừa qua đời. Xin gửi tới hương linh ông lời cảm tạ!

Sáng rõ mặt người thì một người thanh niên gánh đôi quang gánh lên tới. Tôi nhớ (không chắc chắn) tên anh là Thành, nhưng sẽ không bao giờ quên khuôn mặt trắng hồng, lai Tây, sáng sủa lanh lợi, khá điển trai của anh. Anh là dân Sài Gòn vượt biên bị bắt, được làm chân “tự giác” chuyên việc dọn phân ở các nhà xí trong trại, nên có thể đến tất cả các lán giam tù nhân. Anh cho biết những người cho chúng tôi khoai sắn luộc hôi nầy chính là các cha công giáo được đặc cách giam trên khu cao nhất của trại, ở đây gọi là khu “Vatican”. Các vị không phải ra ngoài lao động như những trại viên khác, chỉ tập trung bên ngoài lán để đan lát rổ rá, và được nấu ăn tự do.

Phòng của bọn tôi đang ở là phòng cho các tù nhân mới nhập trại, chờ phân về các lán.

Không ngờ bài “Thánh ca” của mình hữu dụng gớm!

Anh “tự giác” này rất tháo vát! Anh đã lợi dụng quyền tự do đi lại khắp trại để làm công việc “mua bán đổi chác” mà về lý thuyết thì bị cấm (công an đã phổ biến cho chúng tôi nội qui trại có qui định ấy). Anh công khai hỏi chúng tôi ai có nhu cầu gì cứ nói (chắc chắn anh được những cán bộ trại quyền thế chống lưng, thậm chí có thể chỉ là trung gian cho họ). Tôi đã nhờ anh đổi một chiếc quần bò gia đình mới gửi vào lấy món đồ ăn gì đó không nhớ nữa.

Ngay hôm sau đó, tôi bị chuyển lên phòng “kỷ luật” phía trên cao hơn! Đó là một xà lim nhỏ, trên bệ xi măng có cùm sắt. Đã có ở đó một tù lưu manh bị cùm hai chân suốt ngày đêm, còn tôi chỉ bị cùm 1 chân ban ngày, tôi được “tha”! Công an nói tôi bị kỷ luật vì “mua bán đổi chác”, nhưng tôi hiểu thừa đó chỉ là cớ để dẫn mặt tôi trước khi được đưa về lán giam chung.

Tôi chỉ ở đó có 3 ngày. Trong thời gian ấy, tôi biết qua những cuộc trò chuyện với cậu tù lưu manh: ở xà lim bên cạnh là linh mục Nguyễn Văn Lý người sau này sẽ nổi tiếng vì bị bịt mồm trước toà khi hô đả đảo Toà án Cộng sản! Linh mục thường gửi cho cậu quà bánh (chắc cũng qua anh Thành), và giảng lễ đạo khuyên lẽ đời cho cậu. Tôi đã nghe vài buổi linh mục này nói chuyện giọng Huế hơi khó nghe, tất nhiên cậu tù kia thì cứ dạ dạ liên hồi rất “ngoan hiền”!
Ba ngày sau, tôi được đưa về lán được gọi là của “chính trị phạm Bắc”.

Trại Thanh Cẩm nằm ở ven sông Mã, gần thị trấn huyện Cẩm Thủy, Thanh Hoá. Trại có nhiều dãy lán nhà lá, chia làm 2 khu hai bên: bên phải là khu A, khu chính trị phạm. Khu B bên trái là khu thường phạm. Khu A có mấy lán, chủ yếu là giam các sĩ quan công chức của chế độ Sài Gòn cũ (Việt Nam Cộng hoà), chỉ có 1 lán cho chính trị phạm Bắc như tôi. Nói là chính trị phạm cho oai, thực ra chỉ có mình tôi là phạm tội “tư tưởng chính trị”, còn lại là 2 thành phần: những người vượt biên sang Hong Kong và người Hoa ở khu vực

biên giới bị tập trung sau chiến tranh với Tàu Cộng năm 1979; riêng có 1 người Tàu hơi già, được biết là gián điệp từ Tàu sang bị bắt đã khá lâu.



Không ảnh trại Thanh Cẩm (google.map)

Bạn “cải tạo”

Ai cũng biết, chữ “cải tạo” chỉ là uyển ngữ của “tù”, đi “cải tạo” là đi “tù không án”. Nghị định “tập trung giáo dục cải tạo những phần tử cổ hành động nguy hại cho xã hội” của Chính phủ có từ năm 1961 (Nghị định 49-CP), đặc biệt là đối với những hành động “xâm phạm an ninh quốc gia”; nó trao quyền cho Ủy ban Nhân dân các tỉnh/thành phố và Bộ Nội vụ (Công an) mà không cần qua tòa án xét xử. Tôi không nhớ nó được bãi bỏ vào năm nào?

Ở lán “chính trị Bắc”, có mấy người tù vượt biên nổi bật:

Một cậu người Quảng Ninh con nhà khá giả, say mê chơi ghi ta nhất là nhạc Vũ Thành An (các “bài không tên”).

Có 3 cậu vượt biên bị bão giạt lên một hòn đảo nhỏ trên vịnh Bắc Bộ, khi lính biên phòng lên bắt, các cậu đã cả gan dùng súng chống lại. Biết tội nặng khó có ngày về, một hôm các cậu trốn trại. Nhưng chỉ 3 ngày sau là các cậu bị bắt lại, tôi chứng kiến cảnh các cậu, quần áo đầu tóc tả tơi, bị công an giải về trại, đưa lên phòng kỹ luật.

Có một cậu rất trẻ, má đỏ môi hồng, thanh tú và éo lá như con gái. Một hôm, sáng ra cậu tái nhợt, không đi lao động được. Tôi thấy mấy anh chàng vâm vấp sẵn đón sẵn sóc rất tận tình. Sau mới biết cậu là “dụng cụ tính dục” của

mấy người kia, thay thế cho... đàn bà trong cảnh “b... tù c... hãm”! Chắc đêm qua cậu bị chúng hành dâm tập thể quá sức chịu đựng!
Ông Tàu gián điệp thì lâu lâu lại lên con (giả?) đại, múa hát lung tung! Chẳng biết ngày nào được về quê hương?

Số người Hoa biên giới thì hiền lành nhất! Họ cứ im lặng, rất chăm chỉ lao động, không nề mọi việc nặng nhọc. Nhiều người có được người “bảo trợ” thì tận tình phục vụ người ấy. Tôi cũng có một anh “phục vụ” như thế: Tôi cùng ăn với anh, chia đôi tất cả thức ăn của riêng mình (do gia đình “tắc” hay tôi mua ở cantine của trại bằng tiền mà gia đình gửi cho, tất nhiên với giá cắt cổ). Đáp lại, anh nấu ăn cho tôi, giặt quần áo cho tôi, gánh nước sông lên cho tôi sử dụng, tắm giặt cho tôi! Anh còn để ý thu lượm đồ ăn trong khi đi lao động như mót khoai sắn sau khi thu hoạch, bắt nhái, rắn... về “cải thiện”!

Trong số ấy, có một anh được chuyên trách chăn đàn trâu của trại, một mình một công việc không có ai kiểm soát. Nghe nói anh đã được tha về, nhưng xin ở lại trại vì hình như anh không còn gia đình, nhà cửa gì sau chiến tranh biên giới.

Ngoài giờ lao động thì tôi hay lên lán của “chính trị” B chơi. Biết tôi “chính trị” của tôi, lại thấy tôi đọc báo tiếng Anh, hiểu biết về văn hoá phương Tây không khác gì họ. Nhất là sau khi biết gia tộc tôi, thì họ rất cởi mở chan hoà. Đúng thế! Máy ai trong số họ không biết chú ruột tôi là Đại tá Hoàng Thụy Năm, đại diện của chính quyền Sài Gòn trong Ủy hội quốc tế đình chiến, đã bị Việt Cộng bắt cóc ở Thủ Đức và đưa về Khu (bị thủ tiêu hay là ông đã nhảy xuống sông tự vẫn trên đường sông vẫn chưa rõ) năm 1961; đám tang của ông đã thành cuộc biểu tình khổng lồ phản đối V.C vi phạm Hiệp định Geneve!
Trong số “nguy quân nguy quyền” mà tôi có giao lưu, tôi nhớ có một ông Thượng nghị sĩ người Bắc họ Hoàng, một ông người Quảng Nam là Phó Chủ tịch Quốc Dân Đảng, một ông chủ bút tờ báo gì đó của quân đội bị hỏng mắt trong tù (tên là Thiên Lý?), một anh là nhân viên Phủ Đặc uỷ Trung ương Tỉnh báo được cử làm Phụ trách văn hoá của trại (mấy tháng sau thì tôi thay chân anh), một anh khác cũng “đặc uỷ tình báo” người Huế được cử làm Phụ trách Lao động của trại, một nhạc sĩ Công giáo... Anh nhạc sĩ này là người đã sửa cho tôi một bài hát mà tôi viết trong lúc nhớ hai đứa con ở nhà:

*“Cha sẽ cho con đi dạo phố đông
Cha sẽ cho con ăn kem Bến Thành
Cho con tà áo mới mới
Cho con niềm vui mới
Và cho cây đàn, cho cây đàn...”*

*Con sẽ cho cha vui cùng đám đông
Con sẽ cho cha tình yêu ngọt ngào...
Cho cha hạnh phúc mới*

*Cho cha niềm tin mới
Và âm thanh cuộc đời
Và âm thanh cuộc đời.*

*Hẹn ngày mai, hẹn con ngày mai nhé
Khi cha trở về, con mến yêu!”*

Hay chuyện nhất là người Đội trưởng của đội này là Nguyễn Cao Quyền, nhà ngoại giao (anh ruột của họa sĩ Ng Cao Uyên). Sau này sang Mỹ, ông Quyền là Chủ tịch Cộng đồng người Việt tại miền Đông Hoa Kỳ. Ông là bạn cùng lứa với em họ tôi, Hoàng Thuý Đồng, con trai của đại tá Hoàng Thuý Năm. Trung úy Đồng của Quân đội Quốc gia đã chết anh dũng khi bị Việt Minh phục kích ở Hưng Yên, không chịu đầu hàng mà chống cự lại. Tôi đã dự đám tang rất lớn của anh ở Hà Nội khi mới 11 tuổi. Anh được truy tặng Bảo quốc Huân chương với ngành dương liễu, và tên anh được đặt cho 1 khoá học của Trường Sĩ quan Lục quân Đà Lạt. Mọi người thích thú nhất khi nghe ông Quyền kể chuyện ăn chơi ở Paris (ông từng làm cố vấn Đại sứ VNCH tại Pháp).

Sau khi tôi được cử Phụ trách Văn hoá của trại, thì tôi hàng ngày được tiếp xúc với các linh mục Công giáo trên khu “Vatican”. Vài chục vị, gồm các “cha tuyên úy quân đội” Sài Gòn và các linh mục miền Bắc bị bắt vì có lời giảng hoặc hành động gì đó bị coi là “phản động”. Có điều thú vị là khi biết gia thế của tôi và biết năm 10 tuổi ở Hà Nội tôi từng được các bà cô ruột mộ đạo đưa đi rửa tội với tên Thánh Augustino và có 2 năm làm con chiên ngoan đạo trước khi các bà vô Nam để lại tôi trợ trợ cho Cộng sản biến thành đội viên Thiếu niên tiên phong của Đảng, bỏ đạo, thì nhiều vị rất sốt sắng động viên tôi “trở lại đạo”. Tuy được các vị hỗ trợ phần xác (các vị được giáo dân trong vùng tiếp tế rất đầy đủ từ đồ ăn, ấn tượng nhất với tôi là mì tôm và trà sâm, đến thuốc men...) nhưng tôi làm ngơ hết những lời gợi ý về phần hồn, vì tôi vốn có máu tự do như đã nói, lại còn bắt đầu mê triết lý Phật giáo sau khi đọc được các kinh sách Đại thừa và Thiền tông.

Ngày tôi được trả tự do, một vị đã xin tôi gửi lại cho mấy cuốn sách học tiếng Anh.

Sau này, ở nhà ông Hiền, chú rể của vợ tôi, bố của nhà văn Hà Thúc Sinh, tôi có gặp lại một vị trong “khu Vatican” Thanh Cẩm, là linh mục chánh xứ Cái Bè.

Tôi cũng có dịp gặp một số tù hình sự ở khu B. Nhớ nhất là mấy anh thuộc loại “sĩ quan”. Có một nhóm chuyên chế điều cày bán hoặc đổi hàng cho tù nhân. Họ rất khéo tay, dùng mảnh xác máy bay bằng dura cắt thành nõ, vành, giá điều, rồi khắc chìm hoa văn và nung chảy nhựa màu từ bàn chải đánh răng

đổ vào thành một khiêu “khảm”. Tôi đã lấy 2kg thuốc Lào nhà gửi cho đôi lấy một cái điếu cày như thế, vẫn còn giữ được đến giờ.



Điếu cày của tù nhân trại Thanh Cẩm chế tác (ảnh chụp năm 2020)

Tôi nhớ “đại ca” của nhóm này tên là Lý Giang Sơn, người cao lớn, như một hảo hán Tàu! Sau khi ra tù, có lần họ Lý cùng vài người nữa tìm đến nhà tôi ở Hà Nội, chúng tôi kéo nhau ra hàng nước hàn huyền!

Có dịp đi kiểm tra nhà bếp thì thật khoái! Mấy anh tù “tự giác” được làm chân “anh nuôi” cho uống thứ sữa ngô non ngon ngọt nhất trần đời, từ trước đó và sau này không bao giờ tôi thấy ở đâu có!

Sinh hoạt ở trại cải tạo

Một số chi tiết kể ở đoạn trên cũng đã cho mọi người có thể hình dung sinh hoạt hàng ngày ở trại cải tạo Thanh Cẩm.

Có lẽ tôi vô cùng may mắn vì được “tập trung cải tạo” sau cuộc chiến biên giới 1979. Nhà nước thay đổi chính sách với tù: giảm bớt tính “khổ sai cải tạo” trong lao động, cho thân nhân tiếp tế khá thoải mái. Nguyên nhân có thể là cuộc chiến khốc liệt với “giặc ngoài” khiến cho con mắt nhìn “thù trong”

trở nên nhẹ nhàng hơn; cũng có thể vì cuộc chiến làm cho nhà nước khánh kiệt, không còn đủ lương thực nuôi tù, phải để thân nhân nuôi!

Nghe những người tù lâu năm kể lại tình hình những năm trước đó, tôi thấy sự thay đổi rõ rệt nhất ở khối sĩ quan công chức Sài Gòn. Không còn cảnh đói rét dẫn đến cái chết của một số người. Nhìn họ lúc này đều khoẻ mạnh, hồng hào. Vì được tiếp tế đầy đủ. Nghe nói có những gia đình lên tiếp tế với cả 1 chuyến xe trâu!

Hàng tiếp tế cũng giúp họ “tranh thủ” được tình cảm của công an. Xin trích một bài viết của ông Nguyễn Cao Quyền sau khi sang Mỹ:

“Bài học của Bắc Kinh đã cứu sống rất nhiều tù cải tạo, đó là điều mà ít người biết tới. Vì có bài học này nên chính sách cải tạo khắc nghiệt của Hà Nội có đôi phần nới lỏng. Sau 4 năm bị cắt đứt mọi liên lạc với gia đình, chúng tôi được viết thư và nhận đồ tiếp tế trở lại. Không những thế, gia đình còn được phép đến trại thăm gặp và trong vài trường hợp đặc biệt tù nhân cải tạo còn được phép ở lại suốt đêm ngoài nhà khách để sinh hoạt với gia đình.

Một chuyện khác mà không ai ngờ tới là những gói quà tiếp tế không những đã cứu sống chúng tôi khỏi chết đói mà còn cho chúng tôi cơ hội cải tạo những bộ óc của những người tự cho có nhiệm vụ cải tạo chúng tôi.

Mỗi đợt khám quà của tù nhân là một dịp để các cán bộ làm quen với thế giới bên ngoài qua những đồ tiếp tế. Lần đầu tiên khám quà một anh cán bộ trẻ thấy một gói lạp xưởng đòi tịch thu. Chúng tôi hỏi tại sao thì được trả lời: “Tịch thu, vì các anh không được phép mang nển (đèn cày) vào trong trại”. Tội nghiệp, từ bé tới lớn anh chưa được ăn lạp xưởng bao giờ nên tưởng lạp xưởng là đèn cày.

Những thứ lạ mắt như những cuốn giấy vệ sinh trắng muốt, những chai sà bông nước, những lon cà phê-sữa bột, những viên thuốc Tây xanh đỏ đựng trong những lọ có nắp khó mở....đều là những thứ mà trại thấy cần phải giữ lại để nghiên cứu. Sau này khi biết những thứ đó không có gì nguy hiểm và thỉnh thoảng lại được chúng tôi “kỷ niệm” (nghĩa là cho theo ngôn từ cộng sản) các công an trẻ dần dần làm thân và thường muốn nghe chúng tôi kể những chuyện của thế giới bên ngoài, trong giờ lao động. Kỷ luật trại giữa cán bộ và tù nhân cũng không còn gay gắt như trước nữa.

Ngày một số anh em chúng tôi được trả lại tự do (1985) những người công an trẻ đến chia tay bằng một câu nói cảm động: “Thôi các anh về mạnh khoẻ rồi đi ngoại quốc. Chúng tôi thì còn ở đây chưa biết đến bao giờ”. Ngay lúc đó chúng tôi chưa nắm bắt được thông điệp “rời đi ngoại quốc” nhưng chúng tôi hiểu ngay rằng những thanh niên cộng sản đó đã bắt đầu tỉnh ngộ sau thời gian mấy năm được chúng tôi cải tạo”.

(trích từ nghiencuulichsu.com)

Bản thân tôi đã đi lao động trong vài tháng, hai đội “chính trị Bắc” và “chính trị Nam” thường làm việc gần nhau. Công việc chủ yếu là trồng sắn. Cũng không quá nặng nhọc. Nhưng riêng với tôi, suốt đời thư sinh mặt trắng, phải cầm cuốc cuốc đất đòi cứng thì tất nhiên là “vã”, nhất là khi phải gánh gồng

(gánh hom sắn đi trồng, gánh củ sắn khi thu hoạch) sung hết đôi “vai thờ”! Tôi chứng kiến rõ cách xử sự khá thoải mái của công an với đội của ông Quyền. Ngày nghỉ, một số người còn được ra ngoài trại, vào làng chơi, thậm chí còn nghe có chuyện tình tang giữa vài chàng với các cô thôn nữ vùng cao.

Thật tình khi đời sống của người dân cũng như công an ở vùng núi Thanh Hoá này thời đó rất thiếu thốn, lấy được tình cảm của họ với thực phẩm, thuốc men từ Sài Gòn không có gì lạ!

Riêng chuyện tình tang, thì còn vấn đề phong thái và vẻ đẹp của các chàng tù nữa chứ!

Trong trại vẫn lan truyền chuyện môi tình của một chàng tù người Hà Nội phụ trách chăn trâu của trại với một cô thôn nữ, trong khi cô từ chối tình cảm của một anh công an cai tù!

Ly kì hơn là câu chuyện anh tù dọn vệ sinh Thành-Tây lai kể cho tôi nghe: một nữ sĩ quan công an mê anh, hất hủi anh chồng cũng là sĩ quan công an! Đến mức nửa đêm dí súng đuổi chồng ra khỏi nhà!

Sau một ngày lên đồi trồng sắn, giờ hạnh phúc nhất của tù nhân có lẽ là giờ xuống sông Mã tắm rồi hì hụi nấu ăn bên bờ sông. Làm sao tả nổi cái cảm giác mát rười rượi khi lao xuống dòng sông trong xanh, vừa hò reo vừa núp nước, khi vừa tắm vừa ngắm sang bờ bên kia dưới chân dãy núi xanh có những người dân, cả nam lẫn nữ, xuống tắm giặt, gánh nước. Những giờ phút cảm giác như mình là người tự do, quên hết thân phận tù tội!

Tháng 7 năm nay (2025) tôi có dịp về Thanh Hoá, đã tìm lên khúc sông Mã có bến tắm của tù nhân Thanh Cẩm! Tuy không vào được đúng bến ấy, nhưng một sự xúc động khó tả khi từ khoảng cách bến ấy vài trăm mét nhìn chéo sang bãi sông bên kia, đúng cái bãi mà người tù mỗi chiều ra tắm ngong ngóng nhìn sang!



Từ bến tắm trại Thanh Cẩm nhìn sang bờ bên kia sông Mã (ảnh trên mạng)



Thăm lại khúc sông Mã bên cạnh trại Thanh Cẩm (2025)

Chuyện ăn ở của trại viên thì cũng không có gì đáng kể.

Ăn tượng nhất là những buổi “cân com” của người trực phòng trước hàng chục con mắt mở to kiểm soát của các trại viên chờ được chia com! Cái cân tự

ché bằng chiếc que, nhưng đảm bảo “chuẩn không cần chỉnh” để mọi phần cơm tiêu chuẩn mà trại phát cho trại viên phải đồng đều. Cảnh này đã được nhà văn Bùi Ngọc Tấn miêu tả đầy hấp dẫn và chính xác trong cuốn auto-fiction (hư cấu dựa trên chuyện thật của bản thân) “Chuyện kể năm 2000”!

Ở các lán tù hình sự, lâu lâu xảy ra cảnh đánh nhau thậm chí đổ máu cũng chỉ là quanh miếng cơm hàng ngày như thế này!

Còn với tù chính trị có “tắc” của gia đình, thì không đến nỗi quá cực khổ. Họ được nấu ăn vào các bữa chiều hàng ngày.

Riêng tôi, với đồ đen, lạc, gạo mua ở cantine của trại, tôi nghĩ ra một công thức nấu ăn độc nhất: trộn hết gạo, lạc, đậu vào một nồi!

Chỗ ở của tù là các lán bằng tre nửa cất theo chiều dài, chứa được vài chục người. Bên trong là 2 dãy sạp 2 tầng vững chãi. Tôi ở tầng trên, tối tối nằm học tiếng Anh qua sách báo mà anh cả tôi là Hoàng Văn Sơn mang lên cho, học cho đến lúc tắt điện (khoảng 9 giờ tối).

Những người khác thì tụ tập từng nhóm ba nhóm bảy, chuyện văn hay đánh bài, đàn hát.

*

Khoảng 5 tháng sau khi lên trại, một hôm tôi được gọi ra gặp gia đình!
Khỏi nói niềm vui của tôi lúc ấy.

Vợ tôi ra Hà Nội, cùng bà mẹ vợ và anh trai cả của tôi, Hoàng Văn Sơn, lên thăm!

Tôi được ra “nhà hạnh phúc” ở với vợ một đêm.

Đêm ấy tôi mới được biết tình cảnh của vợ con trong gần 3 năm tôi đi tù:

Mấy tháng sau hôm tôi bị bắt, vợ tôi đã bị một người bạn rất thân của tôi ở Hải Phòng vào chơi lừa mất 16 chỉ vàng giành giụa, nói là để “chạy án” cho tôi! Không còn khoản thu nhập hàng ngày (trước đó, vợ tôi đã xin nghỉ việc ở Công ty Thiết bị Giáo dục để ở nhà chăm lo cho 2 con nhỏ), có những buổi cả nhà phải ăn chuối trừ bữa! Những ngày mưa, ngôi nhà nhỏ ngập nước cống rãnh tràn vào từ sân trước, nước bãi hoang tràn vào từ sân sau, kéo vào cả đồng giun, lươn, cá lạnh canh, nước mưa trút xuống qua mái tôn giọt nát, mình em trống trải!

May mắn là sau đó, vợ tôi được các bạn tốt trong giới văn chương của tôi nhận vào làm việc hành chính ở chi nhánh NXB Văn Học: Trưởng chi nhánh, nhà văn Hoàng Lại Giang; nhà văn Nhật Tuấn. Thêm nữa, có được nguồn hàng để “buôn” từ Hà Nội vào mà không cần vốn: đó là thuốc tây mà anh ruột tôi, bác sĩ Hoàng Văn Minh làm việc ở Algérie gửi về, vợ anh là Nguyễn Hải Đường giao hết cho vợ tôi mang vào Sài Gòn bán, hưởng chênh lệch giữa giá bán ở Sài Gòn với giá bán Hà Nội.

Vợ tôi vẫn cố gắng cho con gái lớn Hoàng Ly học vẽ, học nhạc ở Nhà Văn hoá Thiếu nhi, cố gắng mua cho con một cây đàn guitar mà cháu còn giữ được đến bây giờ!



Vợ con tôi ra Hà Nội thăm mẹ con chị Hải Đường (bên phải) trong thời gian tôi bị tù

Vợ tôi là một người lao động bình thường (công nhân cơ khí sửa máy khâu ở nhà máy Giấy da Thụy Khuê rồi nhân viên giữ kho của công ty Thiết bị Bộ Giáo dục), không được học đến hết bậc phổ thông. Theo tôi vào Sài Gòn ở tuổi 24, em hoàn toàn bỡ ngỡ, lạc lõng, nay lại gặp cảnh tai ương giữa một thành phố xa lạ, khó mà hình dung hết sự vất vả khổ cực của em trong những tháng năm này!

Nhưng em đã rất vững vàng, bản lĩnh! Ngay trong lần đầu đầu với nhóm công an vào lục soát nhà, em đã đủ lý lẽ để bảo vệ những tài sản của gia đình mà họ mưu toan chiếm đoạt: những chỉ vàng giành giùm (mà họ ghi trong biên bản thu giữ là “kim loại màu vàng”), những bộ sách quý về hội họa mà tôi sưu tầm được... (Riêng cuốn “Vĩnh biệt tình em” là bản dịch “Doctor Zhivago” của

Nguyễn Hữu Hiệu trước 1975 mà tôi mua tặng em nhân sinh nhật với lời đề tặng “Tặng em cuốn sách mà anh yêu” thì viên sĩ quan (hình như anh tên là Tú) cười nhạt khi đọc lời đề tặng và tịch thu mất). Rồi suốt 1 ngày “làm việc” ở văn phòng phía Nam của Bộ Công an, em đã vượt qua hết các truy vấn đầy cam bẫy của họ để bảo vệ chồng mình!

Cũng muốn nói thêm là: tuy em không được học hành đến nơi đến chốn, nhưng lại có một trực cảm khá tốt về văn nghệ. Chẳng hạn như đọc thơ Đặng Đình Hưng, phần lớn các nhà thơ đương thời không “xúc” nổi, có nhà thơ nổi tiếng còn kêu lên: “Thế mà gọi là thơ à?” thì em lại cảm nhận được, thích ngay! Có lẽ vì thế mà em đồng cảm và ủng hộ mọi việc làm dù có thể nguy hại cho sự an toàn của gia đình, tha thứ cho mọi lỗi lầm của người chồng này!

Thương em thương con mà không biết nói gì được! Chỉ lặng lẽ nắm chặt tay em!

Sáng hôm sau nữa, khi mọi người đã về, sĩ quan phụ trách công tác quản giáo trong ban giám thị trại, hình như cấp đại úy, gọi tôi lên “làm việc” thay vì đi lao động.

Rất tiếc là tôi không nhớ tên anh.

Anh cho biết: Từ hôm nay, tôi sẽ không đi lao động nữa, mà được giao phụ trách văn hoá của trại! Thay thế một người miền Nam (cựu nhân viên Phủ Đặc uỷ trung ương tình báo Sài Gòn). Như vậy tôi sẽ là 1 trong 3 người của “ban đại diện cải tạo viên” (1 người phụ trách an ninh – là cựu sĩ quan công an phạm tội, 1 người phụ trách lao động – là cựu nhân viên Phủ Đặc uỷ trung ương tình báo SG).

Trên danh nghĩa, phụ trách văn hoá là “trưởng ban đại diện” tù nhân, tức “trại trưởng”.

Có một chuyện vui vui liên quan đến “chức vụ” mới này của tôi.

Ở Sài Gòn, trước khi tôi bị bắt và Hà Thúc Sinh vượt biên, anh đưa tôi và Phan Đan đi xem tử vi tướng số. Ông thầy Thiên Sơn mù, nổi tiếng, ở trong một con hẻm đường Lý Thái Tổ. Vừa nghe tôi khai ngày tháng năm sinh, ông thầy nói ngay: “Mấy người đi với ông ra ngoài hết, tôi muốn nói riêng với ông”. Tôi cười bảo cứ để họ nghe, không sao đâu.

Ông ngược đôi mắt mù nhìn tôi rất nghiêm trọng: “Theo lá số này, ông có mệnh phát cờ khởi nghĩa, lên làm vua nhưng bạo phát bạo tàn”. (Ông nói về các sao chiếu mệnh, hình như Thái Tuế, Thất Sát... gì đó). Ba chúng tôi đều cười, coi là chuyện bói toán vớ vẩn.

Khi kể chuyện này cho các anh ở đội “chính trị Nam” nghe, các anh áy cười lớn và bảo: “Thì câu bói đã nghiệm đúng còn gì? Anh bây giờ là Trại trưởng, tức là Vua rồi đấy!”

Nhưng thực tế, người phụ trách an ninh mới có quyền cao nhất, còn phụ trách văn hoá chỉ làm vài việc đơn giản: Hàng ngày, đọc báo Nhân Dân mỗi sáng cho toàn thể trại viên tập trung ngoài sân trại, trước khi trại viên xuất trại đi lao động; sau đó đi từng dãy lán để kiểm tra vệ sinh (mỗi ngày từng dãy lán cắt 2 người ở lại làm vệ sinh lán), “nội vụ” (tù nhân phải sắp xếp chăn màn gọn nghề vuông vắn ở đầu giường giống như trong doanh trại quân đội). Sau đó, tập trung đội văn nghệ tập đàn hát và tổ làm báo tường để sẵn sàng cho các ngày lễ.

Thì ra chuyến thăm của anh tôi làm ra chuyển biến căn bản đối với chế độ “cải tạo” của tôi.

Anh Sơn của tôi, TS Y khoa, thuộc lớp chuyên ngành xét nghiệm sinh hoá đầu tiên của miền Bắc. Anh từng là Trưởng khoa Xét nghiệm Sinh hoá của Bệnh viện Việt Xô, nơi điều trị cho các cán bộ trung cao cấp, kể cả cấp cao nhất. Các mẫu xét nghiệm của bộ chính trị, ban bí thư Trung ương Đảng đều qua tay anh, tất nhiên đều mang bí số. Khi lên trại thăm tôi, anh là Trưởng khoa Xét nghiệm của Viện Nhi. Anh đã đem theo dụng cụ xét nghiệm máu và rất nhiều thuốc men. Anh tổ chức xét nghiệm và phát thuốc cho tất cả cán bộ chiến sĩ công an của trại. Anh còn cho họ xem bức hình bố chúng tôi, bác sĩ Hoàng Thụy Ba, thay mặt nhân dân thủ đô tặng hoa cho Hồ Chủ tịch trong buổi họp Quốc hội đầu tiên sau khi Việt Minh tiếp quản Hà Nội 1954. Chắc anh cũng cho họ biết là Bố đã từ chối lời mời của Ông Ngô Đình Diệm vào Sài Gòn làm Tổng trưởng Y tế của chính phủ do ông thành lập, để ở lại Hà Nội đón Chủ tịch Hồ Chí Minh. (PGS TS Y học Hoàng Văn Sơn là ủy viên Ban chấp hành Tổng hội Y học Việt Nam, đại diện Hội hóa sinh y học Việt Nam tại Liên đoàn xét nghiệm y học thế giới).

Khi tôi bị bắt thì anh đang tu nghiệp tại Hà Lan. Vợ tôi có viết một lá thư kể về tình cảnh gia đình, nhờ cô Như Phi, em họ của tôi chuyển cho anh khi cô từ Việt Nam trở về Paris. Như Phi là một “Việt kiều yêu nước” đã giúp đỡ đoàn Việt Nam thời hội nghị Paris, đặc biệt là bà Nguyễn Thị Bình – Bộ trưởng Ngoại giao Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Vậy mà an ninh theo dõi ráo riết đến mức khi cô ra sân bay Tân Sơn Nhứt, họ đã đòi xem lá thư. Cô nổi giận, nói: “Đây là thư gia đình của tôi. Các anh không cho mang ra thì tôi xé trước mặt các anh”.

Xong khoá tu nghiệp, trở về nước là anh thu xếp đi thăm tôi ngay. May mà có các đệ tử ngành sinh hoá của anh ở Thanh Hoá giúp cho mọi thông tin về cách

thức đi lại, nếu không thì tìm lên được xứ khi ho cò gáy Thanh Cẩm cũng không dễ!



Anh Hoàng Văn Sơn vào Sài Gòn thăm HH (năm 2000)

Sĩ quan quản giáo chuyện trò với tôi rất thân mật. Anh tự giới thiệu mình nguyên là giáo viên Văn, tức cựu đồng nghiệp với tôi. Anh cũng cho biết là nhiều năm trước đây, trại cũng từng có một người tù phụ trách văn hoá nguyên là nhà báo, tên là Nguyễn Tuân! Ô! Hoá ra nhà thơ – phóng viên Đài Tiếng Nói Việt Nam với bút hiệu Tuân Nguyễn (anh dùng bút hiệu này vì tên khai sinh của anh trùng với tên nhà văn Nguyễn Tuân) đã ở đúng trại Thanh Cẩm này! Chợt nhớ, hồi đi cùng Phùng Quán đến thăm anh khi anh mới ra tù, ở với vợ là nhà thơ Phương Thủy (con gái ông Hoài Chân, đồng tác giả cuốn “Thi nhân Việt Nam”) trong một căn phòng nhỏ xíu trong ngõ Trần Hưng Đạo gần Ga Hàng Cỏ, anh có kể về cái trại cải tạo mà anh đã ở có kế hoạch làm thủy điện trên sông, làm mãi không xong, khiến cho nhiều người tù đến hạn được về vẫn phải ở lại! Đúng là câu chuyện tôi được nghe các tù nhân lâu năm ở đây kể! Dấu tích của “trạm thủy điện” bất thành vẫn còn ở gần trại, bên sông Mã!

Sau 1975, anh Tuân Nguyễn vào Sài Gòn dạy học, xuất bản cuốn truyện dịch “Con chó Bim trắng tai đen” từ tiếng Nga, anh cho biết đó là kết quả tự học trong thời gian ở tù. Thì tôi cũng vậy: sau khi ra tù, tôi cũng sống bằng việc dịch sách báo tiếng Anh nhờ tự học trong tù, tác phẩm dịch tiếng Anh xuất bản đầu tiên của tôi cũng là một... con thú nhưng là người-thú: “Mowgli người sói” (NXB Trẻ 1988). Tôi thường đến chơi với anh ở cư xá Thanh Đa. Anh chết vì tai nạn giao thông, bị ô tô đâm lúc đạp xe đạp từ trường về nhà.

Mấy tháng sau, ngày tôi được trả tự do, người sĩ quan đáng mến này đã chủ động mời tôi về nhà ăn bữa trưa rồi đưa tôi ra bến xe ca thị trấn Cẩm Thủy để

về thị xã Thanh Hoá. Trong bữa ăn, được biết bà vợ của anh bị bệnh phụ khoa, vậy là sau đó tôi đã gửi gắm chị với chị dâu tôi là Dược sĩ Dương Thị Nguyệt Minh ở Bệnh viện C (chuyên phụ sản) Hà Nội. Được biết chị có về Hà Nội chữa trị theo lời giới thiệu của tôi.

Ít ngày sau khi tôi “nhậm chức”, trại bố trí cho tôi ra ở một phòng riêng, nhưng tôi xin cứ ở chung trong lán của đội “chính trị Bắc”.

Một trong những lý do tôi không muốn ra “ở riêng” chính là: chỉ trong mấy ngày làm “trưởng trại”, tôi đã “được” các quản giáo liên tục “nhờ” lên “Khu Vatican” xin thuốc men, mì tôm, trà sâm... đến phát mệt. Nay mà ra ở một mình một buồng thì khả năng bị “nhờ” chắc sẽ lên rất cao!

Cũng như tôi đã mấy lần từ chối lời gợi ý ngọt ngào của họ là đưa tôi ra ngoài, vào làng, ra thị trấn... chơi ngày chủ nhật! Tôi không ham! Chơi vui gì khi sẽ phải hầu hạ họ trong lúc chơi kia chứ?

Tóm lại là trong mấy tháng làm chân “văn hoá” của trại, tôi không hề lợi dụng “chức vụ” để mưu lợi gì cho riêng mình, cũng không phục vụ gì cho trại hay các cán bộ trại ngoài những việc phải làm đúng bổn phận.

Trong đó, có 2 việc rất quen thuộc và cũng thú vị mà tôi từng làm nhiều năm khi dạy học cho sĩ quan quân đội ở Tây Bắc (Quân y viện 6) và trường phổ thông (cấp 3 An Dương Hải Phòng).

Việc thứ nhất: Làm bích báo! Tổ làm bích báo chỉ có tôi và 2 người khác lo viết chữ và trình bày, tôi là “Tổng biên tập”; bài vở thì tiếng là vận động trại viên viết, nhưng thực tế... chủ yếu là tôi viết, ký các tên khác nhau. Tôi đặt tên báo là “Sông Mã”. Chỉ nhớ có 1 số báo chào mừng Cách mạng tháng 8 và Quốc khánh 2/9/1985!

Việc thứ hai: Lập đội văn nghệ chuẩn bị biểu diễn dịp Cách mạng Tháng 8 và Quốc khánh 2/9. Một viên trung úy tôi không nhớ tên làm “quản giáo” của đội, có hiểu biết chút về âm nhạc. Anh đưa cho tôi bản chép nhạc bài “Mặt trời bé con” của Trần Tiến, bảo là nó đang rất phổ biến (theo ngôn ngữ bây giờ là “hot”) ở ngoài xã hội, và nói tôi tập để đơn ca. Tôi xướng âm thấy khá hay và dễ hát. Với trình độ thanh nhạc và giọng tenor biểu cảm của tôi, “Mặt trời bé con” sẽ là bài “tủ” được hâm mộ trong chương trình biểu diễn của đội. Tôi còn được giao 1 cây đàn mandoline để đệm cho đồng ca (tôi học chơi mandoline từ năm 5-6 tuổi ở Vân Đình, người dạy tôi là ông Thuật “hói”, bán thuốc tây, sau về Hà Nội mở hiệu sách nổi tiếng).

Tôi nhớ mãi 2 đêm diễn rất thành công chào mừng Quốc khánh 2/9 cho trại viên của trại và bà con thị trấn Cẩm Thủy.

Anh quản giáo đội trở nên thân thiết với tôi. Anh khoe là mình có tập sáng tác ca khúc, và muốn tôi góp ý. Tôi nảy ra ý tưởng xui anh mạnh dạn gửi bài cho tạp chí Văn nghệ Quân đội, nói sẽ viết thư giới thiệu anh với nhà văn Hồ Phương TBT Tạp chí. Anh nghe lời tôi, gửi bài về Hà Nội kèm thư của tôi. Nhưng không thấy anh nói có hồi âm.

Ngày về bất ngờ

Khoảng giữa tháng 10/1985, một buổi sáng trại viên tập hợp trước khi đi lao động, tôi chuẩn bị lên đọc báo Nhân Dân như thường lệ, thì Giám thị trại xuất hiện, ra lệnh cho tất cả trại viên là sĩ quan công chức Sài Gòn về lán thu xếp nội vụ để... được về nhà!

Sau khi về lại xã hội, tôi mới biết đó là đợt trả tự do cuối cùng cho sĩ quan công chức cao cấp Sài Gòn gồm khoảng 60.000 người, cũng là lúc rục rịch cho đường lối “Đổi mới” năm 1986 khi đất nước sắp lâm vào đường cùng về kinh tế!

Tiếng xôn xao náo động trong ít giây, rồi ào ào những con người mừng rỡ chạy rất nhanh về các lán.

Tôi phải đi kiểm tra vệ sinh các lán tù hình sự, không được chứng kiến cảnh họ ra về như thế nào. Nhưng tối hôm ấy, trong lán “chính trị Bắc”, một không khí u trầm khác hẳn ngày thường. Mọi người, trong đó có tôi, đều thao thức: Không biết bao giờ đến lượt mình?

Khoảng nửa tháng sau, buổi sáng trại viên tập trung trước giờ lao động, tôi chuẩn bị đọc báo Nhân Dân thì bỗng nghe tiếng loa: “Hoàng Thụy Hưng về lán thu xếp nội vụ!”. Choáng! Vứt ngay tờ báo xuống đất và bỏ chạy một hơi về lán!

Lên phòng trực ban, nhận tờ “Giấy ra trại”, chắc là tay có run run!

Giấy ghi:

“... Thi hành án văn, quyết định tha số 185 ngày 7 tháng 10 năm 85... Nay cấp giấy tha cho anh, chỉ có tên sau đây: Hoàng Thụy Hưng sinh năm 1942... Can tội: Tuyên truyền văn hoá phẩm đồi trụy [!!!] Bị bắt ngày 20/8/82 [ngày bị bắt chính xác là 17/8/1982] Án phạt: 3 năm TTCT Theo quyết định, án văn số 230 ngày 30 tháng 1 năm 84 của Bộ nội vụ...”

Thắc mắc đầu tiên của tôi khi đọc tờ giấy này: Tại sao họ chuyển tôi từ tội “lưu truyền văn hoá phẩm phản động” trong lệnh bắt thành “tuyên truyền văn hoá phẩm đồi trụy” trong lệnh tha! Hay là họ không muốn lan truyền một bằng chứng là VN có tù nhân chính trị (rõ ràng với hai chữ “phản động”)! Suy nghĩ này được củng cố khi tôi trò chuyện với các anh bị bắt và tập trung cải tạo trong vụ án “xét lại” những năm 1960: khi ra trại, các anh thậm chí không được trao cho một giấy tờ gì giắt lưng! Bác sĩ nha khoa Phan Thế Văn, một nạn nhân trong vụ này, kể với tôi rằng: Sau 1975, anh vào Sài Gòn; được người bạn lúc đó làm giám đốc Sở Y tế (BS Dương Quang Trung) đưa vào làm việc trong ngành, nhưng đến lúc khai lý lịch thì không ai chứng nhận cho thời gian 5 năm đi cải tạo và cũng không có giấy tờ gì để chứng minh, như vậy bị coi là “lý lịch không rõ ràng”, nên không được “tổ chức” chấp nhận!!!

Điều nữa đáng ghi nhận: theo đúng “luật”, án phạt của tôi là “3 năm”, thì đúng ra tôi phải được về vào 17 hoặc 20/8/1985, nhưng hệ thống hành chính quan liêu đã khiến tôi phải chịu thêm hơn 3 tháng trong tù, tức hơn 39 tháng thay vì 36 tháng!

BỘ NỘI VỤ
Trại **Thanh Sơn**
Số **_____** GRT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hôm 16-01-1972, theo lệnh của Bộ Nội vụ ngày 15-01-1972

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966.B/A/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Công an.
Thi hành án văn quyết định tha số **165** ngày **7** tháng **10** năm **85**
của **BỘ NỘI VỤ**

Nay cấp giấy tha cho anh, chị có tên sau đây

Họ, tên khai sinh **HOANG THUY HUNG** Sinh năm 19 **42**
Các tên gọi khác **Hoàng Thụy Hùng**
Nơi sinh **Hải Phòng**
Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt **106/106 Mai Ngọc Khuê Quận Tân Bình TP/Hồ Chí Minh**

Cán tội **Tuyên truyền văn hóa phẩm đồi trụy**
Bị bắt ngày **20/8/82** Án phạt **3 năm TỰ DO**
Theo quyết định, án văn số **230** ngày **10** tháng **01** năm **84** của **BỘ NỘI VỤ**

Đã bị täng án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____
Đã được giảm án _____ lần, cộng thành _____ năm _____ tháng _____
Nay về cư trú tại **106/106 Mai Ngọc Khuê Quận Tân Bình TP/Hồ Chí Minh**
Nhận xét quá trình cải tạo

Sự tưởng : Vào trại luôn an tâm cải tạo, chưa có biểu hiện gì x
tía tưởng vào đường lối giáo dục cải tạo của Đảng.
Lao động : Ngay cũng trong thành tâm hạo, lao động tiên hạo
có tinh thần về ý thức trách nhiệm.
Học tập : Tham gia đều.
Nội quy : Chưa vi phạm gì lớn ./.

Dương sự phải trình diện tại UBND phường, xã : _____
Trước ngày _____ tháng _____ năm 19 _____

Lưu này người trả phải _____
Của **Hoàng Thụy Hùng** người được cấp giấy _____
Đanh Bào số **320** _____
lập tại _____ Ngày tháng năm 198 **30 10 85**
Thiếu tá : **Lô Xuân Thịnh**

Về nhà, tôi mới biết là mình đã được anh cả, BS Hoàng Văn Sơn làm giấy tờ bảo lãnh!

*

Chuyến xe ca đưa tôi từ thị trấn Cẩm Thủy về đến nhà ga Thanh Hoá thì trời đã tối. Không hiểu sao một bản năng xui tôi chen vào giữa đám trẻ bụi đời trong sân ga. Hình như dáng vẻ nhếch nhác, khổ sở của một thằng tù thích hợp hơn với đám trẻ ấy hơn là với những người đang đợi chuyến tàu sáng mai trong nhà ga! Và thật kỳ lạ! Đêm hôm ấy tôi đã ngủ ngon hơn bất kỳ đêm nào trong suốt 39 tháng qua!

Chuyến tàu sáng 31/10/1985 từ Thanh Hoá mãi tới tối mới đưa tôi về đến Hà Nội!

HẬU VỤ ÁN VỀ KINH BẮC

Sau khi được trả tự do, tôi ở lại Hà Nội cùng vợ ít ngày trước khi trở về Sài Gòn.

Việc đầu tiên là đi thăm và cảm ơn cơ quan cũ đã dành cho mình những tình cảm đặc biệt trong thời gian mình gặp nạn: Báo Người Giáo viên Nhân dân và Bộ Giáo dục.

Chuyện được coi là hy hữu trong thời “toàn trị”: Báo *Người Giáo viên Nhân dân* đã trả lương đều đặn và gửi quà cho tôi trong suốt 2 năm tôi ở tù (người đem quà cho tôi là Thư ký công đoàn cơ quan, chị Trần Thị Nhâm), bất chấp lời phàn nàn của Công an. Thậm chí CA gửi đến báo lệnh tập trung cải tạo đối với tôi (23/1/1984), mà đến 20/10/1984 Bộ Giáo dục mới ra quyết định “cho ông Hoàng Hưng thôi việc vì vi phạm pháp luật bị tập trung cải tạo” (chứ không “buộc thôi việc” như thường thấy trong các vụ tương tự). Và còn cho tôi “được trợ cấp 2 tháng lương kể cả các khoản phụ cấp nếu có”.

Người có vai trò lớn trong chuyện này là nhà báo Trường Giang (Nguyễn Trường Thụy), Bí thư Chi bộ Đảng, Thư ký Toà soạn báo NGVND. Anh kể với tôi: Công an trách là họ đang “đấu tranh” với tôi mà sao báo lại ưu ái, khiến công việc của họ gặp khó khăn. Anh đã trả lời: “Chúng tôi không biết anh Hưng bị bắt vì tội gì, nhưng ở cơ quan anh là một người gương mẫu, được anh chị em trong cơ quan quý mến”.



Hai vợ chồng nhà báo Trường Giang vào Sài Gòn đến chơi nhà vài năm sau khi ra tù

BỘ GIÁO DỤC
 BÁO NGƯỜI GIỎI VIÊN
 NHÂN DANH
 SỐ : 40 / NGV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Hà Nội, ngày 9 tháng 6 năm 1984

Kính gửi : Bộ Giáo dục
 (về tổ chức của bộ)

Ngày 23-1-1984, Bộ Nội vụ có ra thông báo số 01/XH về việc xử lý anh Hoàng Thụy Hưng : tập trung cải tạo trong thời hạn 3 năm. Ngày 7-6-1984 báo Người giỏi viên nhân danh số 1180 tịch (chủ trương, bí thư chi bộ, thư ký công đoàn) để nghiên cứu vận dụng thông tư số 03/LĐ-TT ngày 28-2-1979 của Bộ Lao động và nghỉ định số 24/QĐ ngày 13-3-1983 của Hội đồng Chính phủ ban hành điều lệ tuyển dụng và cho thôi việc đối với công nhân viên chức nhà nước.

Ông chủ trương báo số 01/XH của Bộ Nội vụ, của cơ cấu chính sách xây dựng của Nhà nước, mức hoàn chỉnh cụ thể của anh Hoàng Hưng, chúng tôi hiểu trí có nghị bộ tư quyết định cho anh Hoàng Hưng thôi việc về hưởng chế độ của nhà nước cũ ban hành.

Chúng tôi gửi kèm theo :
 - I sơ yếu lý lịch của anh Hưng
 - I báo cáo thông báo số 01/XH của Bộ Nội vụ.

SONG BIỆT TẬP
 BÁO NGƯỜI GIỎI VIÊN NHÂN DANH
 Hoàng Trọng Hạch

6 Hưng
 BỘ GIÁO DỤC
 -1-
 số 1180 / 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
 Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 1984

BỘ THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP

- Ông chủ trương báo số 01/XH của Bộ Nội vụ, của cơ cấu chính sách xây dựng của Nhà nước, mức hoàn chỉnh cụ thể của anh Hoàng Hưng, chúng tôi hiểu trí có nghị bộ tư quyết định cho anh Hoàng Hưng thôi việc về hưởng chế độ của nhà nước cũ ban hành.

QUA KHAI - DIỄN

Điều 1 - Ngay cho Sang Hoàng Thụy Hưng, thôi việc theo chế độ của nhà nước cũ ban hành.

Điều 2 - Ông Hoàng Thụy Hưng được cấp 2 (hai) tháng lương bổ sung cho không phải nộp thuế.

Điều 3 - Các Công nhân và nhân viên, kỹ thuật viên và nhân viên khác của các đơn vị và các ngành khác có liên quan phải chấp hành quyết định này.

Nơi nhận :
 - Như số 5
 - Lưu

K/T BỘ THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP
 TÊN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP
 Đỗ Sỹ : Lương Ngọc Toàn

BÁO MỤC
 Hoàng Hưng

Đến Bộ Giáo dục, tôi tìm gặp GS Nguyễn Văn Hạnh, Thứ trưởng, người thầy dạy tôi ở Khoa Văn Đại học Sư phạm Hà Nội khi mới tốt nghiệp Phó Tiến sĩ ở Liên Xô về. Tôi là cán sự bộ môn Lý luận văn học của thầy (và còn là cán sự bộ môn của vài môn khác: Văn học phương Tây, Ngôn ngữ học, Văn học Việt Nam hiện đại... Lý do là: trình độ của sinh viên Văn thời đó rất không đồng đều, gần nửa là cựu giáo viên cấp 2 vùng nông thôn, miền núi, không có điều kiện đọc sách, mở mang kiến thức. Tôi thường phải tập trung lớp vào buổi tối, “giảng” lại những bài giảng của các thầy trên hội trường). Thầy Hạnh rất quý tôi, khi tôi tốt nghiệp thầy đã đề nghị giữ tôi lại làm giảng viên của trường nhưng ông Bí thư Chi bộ dạy Văn học dân gian Đỗ Bình Trị phản đối vì cho là tôi có “lý lịch xấu” (Bố là “tư sản” – Không đúng, bố tôi là bác sĩ mở bệnh viện tư nhưng không bị “cải tạo” mà “được hiến tài sản” cho nhà nước và trở thành viên chức ngành y tế! Chú ruột là sĩ quan cao cấp “ngụy Sài Gòn – cái này thì đúng!) Thật ra tôi biết ông ngầm ghét tôi ngay từ năm thứ nhất, khi tôi được ông chỉ định lên thực tập giảng văn bài ca dao “Trèo lên cây bưởi hái hoa...” nhưng đã soạn một bài khác hẳn với những ý mà ông đã dạy trước đó!

Thầy Hạnh bất ngờ và vui mừng khi tôi đến chào. Sau một hồi trò chuyện, thầy bất ngờ đưa ra một đề nghị: tôi về Bộ làm chuyên viên theo dõi chuyên môn ở trường phổ thông! Nhưng, với một “tiền án” về văn chương, tôi không thể chuyên trách môn Văn, mà sẽ theo dõi môn... Thể dục!

Tôi cảm ơn thầy, nhưng tỏ ý muốn về sống trở lại ở Sài Gòn với vợ con (và chắc chắn SG là nơi dễ sống hơn Hà Nội, nhất là với một người có thân phận cựu tù nhân như tôi – tất nhiên đó là điều tôi không nói ra).

Trong những người bạn thân quý mà tôi gặp lại ngay sau khi ra tù là anh Nguyễn Kiến Giang, cựu tù nhân vụ án “Xét lại”, vợ chồng nhạc sĩ Đỗ Cường Chi, người đã “mai mối” cho tôi và người vợ tương lai.

Nhà thơ Nguyễn Thụy Kha gặp tôi ở báo NGVND, đã cho tôi biết một việc: Báo Văn nghệ đã chuẩn bị một trang thơ in lại những bài thơ được giải thưởng của báo, trong đó có bài *Gửi anh* của tôi (năm 1965), nhưng ngay sau hôm tôi bị bắt, có người học tốc đến báo tin, thế là báo vội bỏ bài của tôi!

Sau này, nhà văn Trần Hoài Dương còn kể: An ninh nói với anh rằng, khi bắt tôi, họ có đến Hội Nhà văn hỏi ý kiến, thì được nhà thơ Chế Lan Viên trả lời: “Các đồng chí cứ xử lý nghiêm theo pháp luật, không có gì phải nương tay hay chiếu cố!”.

Cũng có vài bạn văn chương ở Hà Nội không giấu nổi vẻ mặt sững sốt và lúng túng, thậm chí hơi sợ hãi khi tôi bước vào cửa (một sự thật mà tôi đã đưa vào bài thơ “Người về”: “*Người về từ cõi ấy/ Bước vào cửa người quen tái mặt*”).

Ở Sài Gòn thì có khác.

Tôi nhớ một hôm đang đạp xe trên phố thì gặp nhà văn Nguyễn Khải đạp ngược chiều. Anh phanh ngay xe lại và giơ tay chào tôi. Rồi tiến đến vui vẻ chúc mừng tôi đã trở về! Cũng có lần gặp thầy dạy cũ ở Đại học Sư phạm Hà Nội, thầy Trần Thanh Đạm lúc đó là Hiệu trưởng ĐHSP TPHCM. Thầy cũng dừng xe đạp thân ái hỏi thăm và chân tình khuyên: “Cậu nên đi thanh niên xung phong một thời gian” (ý là để rèn luyện tư tưởng thêm, hoặc là để có công việc sinh sống?)

Trong các bạn văn nghệ, thì Trần Hoài Dương (NXB Trẻ) và hai vợ chồng Nhật Tuấn (NXB Văn học) - Thu Hồng (báo Thể Thao Văn hoá) là những người đầu tiên đến thăm và cho quà! Đó cũng là hai người bạn tận tình đi lại giúp đỡ vợ tôi trong thời gian tôi đi tù. Trần Hoài Dương (tên thật là Trần Bắc Quý) là nhà văn chuyên viết cho thiếu nhi, quen và thân thiết với tôi từ những năm 1960 khi chúng tôi cùng là cộng tác viên của nhà thơ Phạm Hồ ở báo Văn Nghệ (anh Phạm Hồ phụ trách trang Thơ của báo, đồng thời là nhà thơ nổi tiếng về mảng thơ thiếu nhi). THD là con người sống rất lý tưởng. Sau này, THD làm biên tập viên của tạp chí Cộng Sản, là người dìu dắt Nguyễn Phú Trọng trong thời gian người này tập sự. Cuối đời, anh chán ngán sự đời, xa vợ con, sống cô độc và chết một mình không ai biết sau một trận say rượu bia, vài ngày sau mới được phát hiện.



Trần Hoài Dương và HH tại Hà Nội những năm 1960

Nhật Tuấn sau đó đã mời tôi cùng làm tập san “Văn học và dư luận” (do nhà văn Nhật Tiến ở Mỹ về cho tiền) được mấy số thì bị đình bản vì đăng bài thơ “Con chó” của họa sĩ Tường Vân (Hải Phòng):

*Bảo ra đường
Ra đường
Bảo nằm gầm giường
Nằm gầm giường
Bảo sửa
Sửa
Bảo im
Im*

*Cứ thế triền miên
Một đời con chó!*



HH-Nhật Tuấn tại Sài Gòn những năm 1990

Tôi được an ủi khi biết rằng trong thời gian tôi đi tù, gia đình tôi đã nhận được sự thông cảm yêu thương của tất cả bà con khu phố, kể cả anh cảnh sát khu vực, của ông tổ trưởng dân phố, của các thầy cô giáo dạy cháu Hoàng Ly. Anh CSKV (đến tận hôm nay vợ tôi vẫn nhớ tên anh, anh Khen) hôm đưa nhóm công an Hà Nội đến khám nhà tôi, đã nhắc khéo họ là “em trai anh Hưng là liệt sĩ chống Mỹ”. Các thầy cô giáo dạy cháu Ly ở trường cấp 1 Ngô Sĩ Liên, những chiều tan học mà vợ tôi đi làm ăn chưa kịp tới đón, đã tự ý đèo cháu về nhà. Vợ tôi bơ vơ và ngây thơ bước chân bươn chải vào chợ đời được nhiều người cảm thương và giúp đỡ vô tư. Em được nhà văn Nhật Tuấn và nhà văn Hoàng Lại Giang nhận vào làm công việc hành chính ở Chi nhánh NXB Văn học tại TPHCM.

Và lúc này mới được nghe vợ kể một ít về những gian lao vất vả mà em đã phải lặn lội vượt qua trong hơn ngàn ngày đêm một mình cँग đáng gánh nặng nuôi chồng tù, con dại, và bà mẹ chồng già yếu; những thách thức trong công việc và quan hệ ở nơi làm việc mới. Tính em kín đáo, có những chuyện buồn mà thậm chí mãi đến 40 năm sau, khi tôi viết những dòng này, em mới kể cho nghe.

Tâm sự đôi lứa nhiều năm sau đã được ghi lại phần nào sau một đêm mưa lớn trong bài thơ được nhiều người chia sẻ:

Mùi mưa hay bài thơ của M.

*Tất cả nước mắt loài người bao vây nhà ta
Nằm bên anh em kể câu chuyện buồn
Chôn sâu trong lòng giờ mới nói ra
Gợi ý của trận mưa chưa từng thấy*

*Đã một nghìn đêm mưa trắng đêm
Điên cuồng nhớ mùi anh như con bò cái nhớ mùi phân
rác
Anh đánh mất mùi anh trên những sàn đá lạ
Chỉ còn mưa mùi nước mắt đêm*

*Em còn yêu anh không yêu đến đâu giận ghét đến đâu
Mười lăm năm lòng mình chưa hiểu hết*

*Mưa mưa ngập tầng trệt
Đưa nhau lên gác xép nằm nghe mưa sập mái tôn
Ước nằm nghe mưa rồi chết
(Đêm 25/6/1992)*

Sau vài ngày nghỉ ngơi, bắt đầu lo tính chuyện sinh sống.

Khi bàn bạc với vợ, tôi nêu ra ý tưởng bán phở gánh như lời khuyên của ông bạn trong tù, nhưng vợ tôi kiên quyết gạt đi, nói không thể phí phạm vốn kiến thức tôi đã tích lũy được bao nhiêu năm trời!

Có một chuyện vui đáng kể lại xung quanh chuyện sinh sống của tôi lúc ấy. Về nhà chẳng bao lâu thì có cô công an tên Lạng đến chơi. Tôi đã gặp cô ở nhà anh cả tôi ở Hà Nội sau khi ra tù, sau mới biết cô là sĩ quan an ninh theo dõi y tế! Cô đề nghị tôi “hợp tác” với an ninh, đổi lại tôi sẽ được giao cho 1 kiosque ở đường Nguyễn Huệ để buôn bán phim, giấy ảnh! Tôi hỏi: “Hợp tác” cụ thể là làm gì? Nếu là cho biết ý kiến của mình về những vấn đề văn hoá, văn nghệ mà an ninh quan tâm thì tôi sẵn sàng! Nhưng cô nói: Cụ thể là như thế này: Anh là người giao du thân mật với nhà thơ Nguyễn Duy (Đúng thế! Hai chúng tôi đều từng được giải thưởng Thơ của báo Văn Nghệ, anh đã đến chơi với tôi ở Hà Nội, và vào Sài Gòn thì tôi rất hay lui tới nhà anh ở nhà tập thể văn nghệ sĩ đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa; chúng tôi quý nhau, thậm chí tôi còn rủ anh... buôn chung, có lần còn cùng mất tiền toi vì bị lừa mua “bạch kim” từ xác máy bay!). Gần đây Nguyễn Duy hay tiếp khách là Việt kiều ở trụ sở chi nhánh của báo Văn Nghệ trên đường Đồng Khởi mà Duy là trưởng chi nhánh, chúng tôi biết chỉ có anh có thể tham dự những buổi như thế... Tôi lập tức đáp thẳng cánh: “Xin lỗi! Gia đình tôi không có ai tắng vào mà chớ!” Từ đó không còn gặp lại cô, nhưng vài năm sau thì đọc báo thấy tin cô cùng vài đồng sự bị bắt vì một vụ làm ăn phi pháp gì đó!

(Không “du” được tôi, sau đó an ninh đã có được “cộng tác viên” là một nhà nghiên cứu văn học làm hợp đồng ở chi nhánh báo Văn Nghệ. Nhưng bị phát hiện, anh này được nghỉ việc. Khi biết chuyện tôi đã từng từ chối “lời đề nghị khiêm nhã” của an ninh, Nguyễn Duy càng quý mến tôi).

May mắn là lúc ấy, báo chí VN bắt đầu “mở ra” khi rục rịch công cuộc Đổi mới! Một số báo, tạp chí tiếng Pháp, tiếng Anh được bán trên lề đường Đồng Khởi (chắc là hàng “xách tay” của du khách nước ngoài). Tôi mua và tìm những bài thích hợp để dịch và gửi cho mấy tờ báo ở Sài Gòn. Sau này, khi có internet, công việc dịch thuật các bài vở mới trên các báo mạng để bán cho các báo đã là phần quan trọng trong thu nhập thường xuyên của tôi.

Cuốn sách dịch đầu tiên được xuất bản của tôi là cuốn “Mowgli người sói” dịch từ 2 tập Jungle Book của Rudyard Kipling, do bạn tôi là Trần Hoài Dương của NXB Trẻ đặt hàng năm 1987. Đó là kết quả không thể tốt đẹp hơn của thời gian tự học tiếng Anh trong tù. Sách đã được tái bản liên tục đến lần thứ 3. Nó cũng mở đầu cho nghề dịch và xuất bản sách (tự mua giấy phép, tự in, tự phát hành) kéo dài nhiều năm sau, cũng cho tôi một khoản thu nhập thường xuyên quan trọng.

Khoảng đầu năm 1986, tôi được bạn học cũ là Đặng Ngọc Long, một dịch giả tiếng Nga, giới thiệu với anh Nguyễn Minh Đức, trưởng phòng Phát minh Sáng chế của Ủy ban Khoa học Kỹ thuật TPHCM. Anh là con người rất năng động và cởi mở, đã cho xuất bản một tập san mang tên “Sáng tạo” để công bố các phát minh sáng chế nhưng cũng mở rộng ra chân trời kiên thức khoa học

kỹ thuật. Anh nhận ngay tôi vào làm biên tập viên, và chẳng bao lâu thì phụ trách công việc thư ký toà soạn. Công việc này khiến tôi gắn bó với hoạ sĩ Hoàng Ngọc Biên, người mà tôi mời trình bày tập san, và từ đó học được rất nhiều kỹ năng của nghề báo từ biên tập đến sửa morasse, theo dõi in ấn! Tờ tập san này có lẽ là sản phẩm báo chí duy nhất không được bao cấp mà tự phát hành được ra thị trường.

Anh Biên nguyên là Giám đốc Trung tâm Học liệu của Bộ Giáo dục VN CH, đã được đào tạo nghề mỹ thuật in loát ở Nhật Bản. Anh chính là người đã cùng người em trai là TS kinh tế Hoàng Ngọc Nguyên thiết kế ra tờ báo Thanh Niên của Huỳnh Tấn Mẫm năm 1986.

Hai năm làm tập san “Sáng tạo” sau khi ra tù rất có ý nghĩa với tôi. Nó là bước đầu tiên tích lũy kinh nghiệm cho “nghiep” làm báo thực sự của tôi từ lúc ấy đến cuối đời, từ tập san Seaprodex rồi báo Lao Động thời Đổi mới đến các báo mạng “lề trái” talawas, bauxite Vietnam, vanviet...

Điều khá thú vị là hai tờ Seaprodex của Tổng công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản và Lao Động Chủ Nhật của Tổng Liên đoàn Lao Động đã mời tôi về làm việc, có phần vì các vị lãnh đạo (Phó Tổng giám đốc Seaprodex là Trương Thanh Hà nguyên trong Ban Tuyên huấn Khu V thời chống Mỹ; Tổng Văn Công TBT báo Lao Động, Hữu Tính Phụ trách cơ quan thường trú báo Lao Động tại TPHCM) ngầm ngầm “khoái” cái tiền sử tù oan của tôi! Họ nhanh chóng trao cho tôi trọng trách: Thư ký toà soạn rồi Phó TBT thường trực có toàn quyền của tạp chí Seaprodex, sau đó về phụ trách trang Văn hoá của báo Lao Động Chủ nhật, rồi làm Trưởng ban Văn hoá của báo Lao Động hàng ngày!

Có chuyện thú vị khi tôi tới gặp anh Hà Seaprodex để anh “phỏng vấn” theo lời giới thiệu của anh Thanh, người phụ trách tạp chí Seaprodex. Anh đề nghị tôi đọc một số báo và góp ý. Đọc nhanh, tôi nói thẳng: “Đây là kiểu báo bao cấp, lưu hành nội bộ, rất yếu về nghiệp vụ”. Anh ngạc nhiên: “Tôi chưa thấy ai đi xin việc mà nói thẳng như anh!” Anh tỏ ra khoái chí và tuyên bố nhận ngay tôi về báo. “Nhưng có cái hơi khó nghĩ: dù sao anh cũng bị coi như bắt đầu vào biên chế, vậy không biết nên trả lương anh sao cho phù hợp”. Tôi đáp: “Các anh muốn sử dụng năng lực của tôi đến mức nào thì trả lương mức ấy!” Anh Hà lại một lần nữa ngạc nhiên (chắc anh chưa từng thấy ai dám ăn nói như thế với lãnh đạo một công ty giàu có, quyền lực lớn hàng nhất nước! Seaprodex lúc đó là tổng công ty độc quyền xuất nhập khẩu mọi mặt hàng, không riêng thủy sản). Anh bỏ sang phòng kế toán hội ý, ít phút sau quay lại nói: “Thôi trước mắt anh vui lòng nhận mức lương chuyên viên 1 vậy nhé!” (cấp chuyên viên là trên 6 cấp cán sự, người tốt nghiệp đại học được hưởng 85% mức lương cán sự 3).

Ngựa biển là tập thơ đầu tiên của tôi sau khi ra tù được xuất bản vào năm 1988, bao gồm hầu hết những bài thơ trong tập bản thảo của tôi bị CA tịch thu năm 1982. Hoạ sĩ Hoàng Ngọc Biên đã thiết kế tập thơ rất công phu. Anh cho biết đã phác thảo 40 lần hình con ngựa chồm lên trên sóng mới có được tấm hình ưng ý để làm bìa sách. Năm 2017 khi tôi sang Mỹ, đến thăm anh ở San Jose, anh khoe bức vẽ được anh mang sang bày trang trọng trên bàn làm việc. Đó là tập thơ “ngoài luồng” đầu tiên tự xuất bản ở nước ta sau “Đổi mới”, nhờ được anh Trương Văn Khuê, Giám đốc NXB Trẻ cương quyết bảo vệ. Khi anh ninh biết tin về việc tôi đăng ký xuất bản, đòi anh cho xem bản thảo, anh đã từ chối và nói: “Là giám đốc NXB, tôi có quyền quyết định. Sau khi sách in ra, các anh tha hồ có ý kiến”. *Ngựa Biển* đã trở thành một hiện tượng xuất bản hồi ấy, nó được “đánh hội đồng” trên hầu hết các tờ báo, kể cả tạp chí *Cộng Sản!* Nhưng nhờ thế mà bán hết veo 2000 bản.



HH thăm Hoàng Ngọc Biên, San Jose 2017

Từ đó tôi in thơ bình thường. Riêng tập thơ *Ác mộng* viết về những trải nghiệm tù đầy thì đến nay vẫn bị các nhà xuất bản từ chối. Nhà thơ Ngô Văn Phú, Giám đốc NXB Hội Nhà văn không dám cho in “*Ác Mộng*”. Ông bảo: “Tập thơ hay quá nhưng lúc này chưa in được”. Sau khi về hưu, ông đã viết một bài chân thành khen nó. Tuy nhiên một số bài trong đó đã được công bố nhờ sự “chịu chơi” của nhà thơ Quang Huy, Giám đốc NXB Văn hoá – Thông

tin. Khi tôi gửi cho anh bản thảo tập “Người đi tìm mặt”, có viết thư nhắc anh: “Nếu thấy bài nào khó anh cứ bỏ đi”. Anh trả lời ngay: “Không việc gì phải bỏ!” và anh cho in hết! Anh đã bị an ninh làm khó, may mà thân thiết với bộ trưởng Nguyễn Khoa Điềm và cũng phải... “chạy” thật lực mới thoát nạn. An ninh cũng đến làm việc với ông Nguyễn Văn Tư, Chủ tịch Tổng liên đoàn Lao Động (cơ quan chủ quản báo Lao Động); ông Tư gọi anh Tổng Văn Công TBT báo, hặc: “Tay này mà anh để làm Trưởng ban Văn hoá của báo?”. Anh Công ngại không cho tôi biết, mà “tâm sự” với Trần Trung Chính, con rể anh Nguyễn Kiến Giang, người mà tôi giới thiệu về báo. Nghe Chính nói lại, ngay lập tức tôi viết đơn xin từ nhiệm để tránh rắc rối cho báo! Lá đơn đột ngột khiến Ban Biên tập lúng túng, mãi đến 6 tháng sau mới tìm được người thay tôi!

Trong những bài thơ tù, đặc biệt là bài “Người về” đã có tác động mạnh mẽ đến giới làm thơ và công chúng thơ.

Còn nhớ, nhạc sĩ Trần Tiến đọc bài thơ này giữa sân báo Lao Động đã bật ngửa sững sờ! Nhà thơ Thanh Tùng nói với các bạn thơ Hải Phòng: “Đây là bài thơ có tầm quốc tế!”. Năm 2000, đến chơi họa sĩ Lê Bá Đảng ở Paris, tôi đọc cho ông nghe. Ông kêu lên: “Tôi sẽ vẽ một tấm carte in bài thơ này!”

*Người về
Người về từ cõi ấy
Vợ khóc một đêm con lạ một ngày*

*Người về từ cõi ấy
Bước vào cửa người quen tái mặt*

*Người về từ cõi ấy
Giữa phố đông nhòn nhột sau gáy*

*Một năm sau còn ghen giữa cuộc vui
Hai năm còn mộng toát mồ hôi
Ba năm còn nhớ một con thạch thùng
Mười năm còn quen ngồi một mình trong tối*

*Một hôm có kẻ nhìn trần trời
Một đêm có tiếng bâng quơ hỏi*

Giật mình một cái vỗ vai

Tôi viết bài này năm 1992, tức là 7 năm sau khi ra tù. Lúc đó tôi cũng đã quen với vị thế nhà báo của mình đã được phục hồi. Nhưng trong một buổi tiệc ở Hội Mỹ thuật TPHCM, có một người lạ mặt đến gần tôi, nhìn tôi trừng trừng

và hỏi: “Anh từ nơi ấy trở về chứ gì?” Rồi bỏ đi. Tôi đứng sững như trời trồng, và lặng lẽ ra về. Sự việc ám ảnh tôi suốt đêm hôm ấy. Nó làm tôi nhận thức được một thân phận khác của mình trong xã hội. Vài ngày sau thì bài thơ ra đời.

Bài thơ này được đưa vào những tuyển thơ quan trọng như, “100 bài thơ hay nhất thế kỷ XX” của NXB Giáo Dục, các tuyển thơ của NXB Hội Nhà Văn; được dịch và đăng trên nhiều tạp chí tiếng Pháp, tiếng Anh; bản tiếng Anh của nó (Nguyễn Đỗ và Paul Hoover dịch) được đưa vào dự án Tổng tập văn học thế giới của một tập đoàn xuất bản quốc tế danh tiếng; có không ít nhà thơ, nhà nghiên cứu Việt Nam và Mỹ đã viết bài bình luận về nó. Một số bài khác trong *Ác mộng* được dịch và in ở nhiều tạp chí văn chương Pháp, Mỹ. Đến năm 2006, lần đầu tiên cả 30 bài *Ác mộng* được công bố trên báo mạng talawas của nhà văn Phạm Thị Hoài ở Đức, rồi năm 2018 được in song ngữ ở NXB Văn học ở Hoa Kỳ với lời bình thay lời tựa của nhà thơ Ellen Bass, thành viên Ban Tư vấn Hội Các Nhà Thơ Hoa Kỳ (Chancellor of the Academy of American Poets) và những nhận định của các nhà thơ Việt Nam và Mỹ, Pháp như Nguyễn Hữu Đang, Hoàng Cầm, Allen Ginsberg, Robert Creeley, Marie Étienne... (bản tiếng Anh của Trịnh Y Thư ở Mỹ và Nguyễn Đức Tùng ở Canada).

Bìa tập thơ rất ấn tượng: theo gợi ý của tôi, nhà thiết kế bìa Bùi Nam lấy tấm ảnh mà họa sĩ Hà Thế Hiển bạn học Mỹ thuật của con gái tôi chụp cảnh tôi ngồi đọc thơ trong bóng đêm. Đó là cảnh trong đêm thơ “Cha và con và thơ” của hai bố con tôi ở Viện Pháp Hà Nội năm 2008, tiết mục trình diễn bài “Một ngày” đã gây ấn tượng rất mạnh mẽ cho khán giả: con gái tôi đã đạo diễn tất hết đèn, âm thanh, tôi ngồi giữa sân khấu, trên một chiếc ghế, tay cầm tờ giấy in bài thơ; con gái tôi đứng bên ngoài rèm, chiếu đèn pin vào tờ giấy. Cả khán phòng gần 200 người im phăng phắc nghe bài thơ! Nhiều tờ báo chính thống đã tường thuật đêm thơ ấy một cách thật ưu ái!

Anh đã rất thông minh thể hiện tên tập thơ song ngữ “Ác mộng-Nightmares” như một cây thập giá!



Riêng có chuyện xuất cảnh thì tối kỵ. Chắc người ta ngại tôi ra ngoài sẽ trở thành nhân chứng sống cho “thành tích nhân quyền” của chế độ.

Năm 1992 (1993?), một cựu học sinh người Tàu của bạn tôi, nhà thơ-nhà giáo Trịnh Hoài Giang ở trường Trung học Trung Hoa Hải Phòng, nay là chủ một công ty Du lịch ở Quảng Đông mời đi một chuyến. Mặc dù đã được Tổng liên đoàn Lao động VN ký công văn cho đi, nhưng Cục An ninh Tư tưởng-văn hoá đã bác bỏ.

Sau việc này, anh Hồng Đăng, Phó TBT thường trực báo Lao Động, bạn học cũ của Trương Hoà Bình lúc đó là Cục phó Cục A25, đã gợi ý sắp xếp cho tôi gặp Bình “giải toả chuyện cũ” để có thể xuất ngoại, nhưng tôi đáp: “Tôi không có việc gì để gặp họ, trừ khi họ muốn gặp tôi để xin lỗi về việc đã bắt và giam giữ tôi oan uổng”.

Đến năm 1999 tôi đã có cơ hội ra nước ngoài đọc thơ, nhưng đó là một "quả pháo xịt": Chương trình giới thiệu văn học đương đại Việt Nam do "Nhà Văn hoá Thế giới" Berlin tổ chức khá công phu trong khuôn khổ "Năm Văn hoá Việt Nam", đã trân trọng giới thiệu một chùm thơ tôi trong brochure, nhưng các nhà văn trong nước được mời không ai được phép xuất cảnh.

Tôi là người đầu tiên trong số các nhà văn được mời dịp ấy bị từ chối xuất ngoại. Theo lời thuật của TBT báo Lao Động Phạm Huy Hoàn, thì Trưởng ban Tuyên huấn Hữu Thọ đã khiển trách anh vì tội ký giấy cho tôi đi, với lý do: sứ quán Việt Nam tại Đức báo về: "Tụi nhà văn phản động trong nước và hải ngoại gặp nhau ở đây sẽ nhân cơ hội ra một tuyên bố về nhân quyền". Anh gỡ số tay cho tôi đọc nguyên văn lời khiển trách của ông Hữu Thọ, nhưng dặn tôi không được nói cho ai biết!

Sau này được biết buổi giới thiệu thơ tôi tại Berlin vẫn được tiến hành, bản tiếng Việt do anh Trương Hồng Quang, Tiến sĩ văn học, đọc... giùm tác giả, một bạn người Đức đọc bản dịch tiếng Đức của chị Thái Kim Lan.

Mãi đến năm 2000, tôi được Bộ Văn hoá Truyền thông Pháp mời sang giao lưu (dịch tác phẩm văn học). Nhờ nhà báo Thu Hồng (báo Thể Thao-Văn hoá, vợ cũ của nhà văn Nhật Tuấn) bảo lãnh trực tiếp với ông Thiếu tướng Nguyễn Văn Hưởng Tổng cục trưởng An ninh (sau là Thượng tướng Thứ trưởng đầy quyền lực), tôi mới được ông đích thân cho phép ra khỏi nước mà không kèm "điều kiện" nào. Trong buổi tiếp tôi khá lịch sự tại Văn phòng Bộ Công an, ông nói: "Tôi đã nhiều lần nói với A25 là các anh không biết làm việc với trí thức!" Khi tôi khẳng định "tôi là trí thức độc lập" thì ông nói: "Trí thức thì phải độc lập mới là trí thức chứ! Đi giao lưu văn hoá thì anh đi là đúng rồi, chả lẽ cứ nông dân đi?" Ông nói thêm: "Tôi biết anh sẽ thăm các bạn mình ở bên đó (ý nói các nhà văn Vũ Thu Hiền, Dương Thu Hương, các nhà báo Thụy Khuê, Bạch Thái Quốc...), tôi không dám dặn dò gì, chỉ nhắc anh đừng để bọn xấu lợi dụng bôi nhọ tên tuổi anh và đừng làm gì ảnh hưởng đến tôi là người bảo lãnh cho anh đi".

Kể từ đó, tôi liên tục có những chuyến đi giao lưu văn học ở Pháp, Đức, Mỹ. Điều đáng nói là: ở nước ngoài, tôi quan hệ thoải mái với các trí thức, văn nghệ sĩ, nhà báo; thoải mái phát biểu suy nghĩ của mình về các vấn đề của đất nước; trả lời phỏng vấn các đài phát thanh... nhưng chưa gặp rắc rối gì với an ninh Việt Nam khi trở về nước. Có lẽ vì tôi luôn nói thật lòng, và giữ góc nhìn khách quan, tỉnh táo trước những cái "oái oăm" của lịch sử hiện đại nước mình, tuy không né tránh việc phản biện những cái sai, bất cập của nhà nước! Và tôi giữ 2 nguyên tắc: không nhận tiền của bất cứ ai/ bất cứ nhóm, tổ chức nào; không quan hệ với bất cứ tổ chức chính trị nào.

*

Có mấy chuyện thú vị về "hậu vụ án VKB":

Năm 2003, khi tôi về hưu tại báo *Lao động*, do khiếu nại của tôi, báo *Lao động* và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đã kiến nghị Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội trả lương hưu cho tôi theo cả thời gian làm việc trước khi bị bắt (quy định phi lý phi nhân của Bộ này là vứt bỏ hết thời gian làm việc của cán bộ công nhân viên trước khi họ bị kỷ luật hay bắt giam, như đã áp dụng với nhà văn Bùi Ngọc Tấn). Lý do được nêu rõ trong công văn: Ông Hoàng Hưng bị bắt giam vì cầm tập thơ *VKB* của Hoàng Cầm mà thời đó coi là phản động, nay xã hội đã có nhìn nhận khác, quyền lợi của ông Hoàng Hưng phải được trả lại. Kiến nghị bị từ chối. Tôi gửi kiến nghị cho các bạn là nhà văn Lê Lựu, nhà quay phim Kiều Thẩm từng “lãng xê” cô đội trưởng du kích bảo vệ cầu Hàm Rồng là Nguyễn Thị Hằng hiện là Bộ trưởng Bộ Lao Động TB và XH, và nhà báo Nguyễn Thị Hằng Nga, TBT Báo Người Lao Động, đại biểu Quốc hội, vợ người bạn tôi là nhà báo Nguyễn Quang Thọ (Hằng Nga là cháu của nguyên Bộ trưởng Công an Mai Chí Thọ), kèm theo lời “doạ sẽ biểu tình ngồi trước Quốc hội nếu kiến nghị không được giải quyết”. Vừa lúc bà Hằng vào Sài Gòn, chị Hằng Nga bèn đưa thẳng hồ sơ cho bà trong một bữa ăn. Thế là bà thay đổi ngay quyết định cũ (do một thứ trường ký), phá lệ! Và tôi được hưởng đủ lương hưu đúng theo thời gian làm việc (từ 1965).



Vợ chồng Hằng Nga-Quang Thọ đến dự buổi ra mắt sách “Hoàng Cầm về Kinh Bắc” ở TPHCM năm 2022

Năm 2002, sinh nhật thứ 80 nhà thơ Hoàng Cầm, vài đứa em thân thiết đến mừng anh, có cả Tướng Phạm Chuyên, Giám đốc Sở Công an Hà Nội. Ông ta nói: “Khi nhận chức ở Hà Nội, tôi đọc hồ sơ vụ VKB, thấy sao mà ầu trĩ quá!”. Tôi bèn nói: “Vậy thì anh cho tôi xin lại tập bản thảo mà anh HC chép tặng tôi đi.” Ông hứa sẽ tìm, nhưng ít lâu sau nhấn qua một nhà báo ở báo Lao Động rằng tập bản thảo đã bị thất lạc.

Năm 2012, tôi được biết một nhà sưu tập sách ở Sài Gòn đã mua được tập VKB mà HC chép tặng tôi (tặng vật chính của vụ án 30 năm trước đó). Và anh đã scan cho tôi, một bản scan rất đẹp, rõ cả chữ ký xác nhận từng trang của tôi, đủ cả mấy hình bìa của Văn Cao, Trần Thiếu Bảo, chỉ thiếu mấy bức phụ bản của Bùi Xuân Phái!

Năm 2003, trên một chuyến bay từ TPHCM ra Hà Nội, tình cờ tôi ngồi ngay bên cạnh Hoàng Phước Thuận, viên CA trực tiếp hỏi cung tôi trong vụ VKB. Quả đáng tội, hồi đó ông và tôi đã từng khá căng thẳng với nhau. Sau Đổi mới, thì ông là một cộng tác viên của báo Lao Động. Nay ông tự giới thiệu là Cục phó Cục chống khủng bố. Tôi không nhận ra ông (ông phương phi hẳn ra so với mười năm trước), ông vui vẻ chủ động bắt chuyện. Ông nói nhiều chuyện về văn nghệ, báo chí, rồi bỗng bảo tôi thế này: “Tập thơ *VKB* hay thật! Anh phải viết một kịch bản phim về nó đi! Tôi biết chỉ có anh là viết được thôi!”

Tôi không viết được kịch bản phim VKB như gợi ý của ông Thuận, nhưng cũng tự an ủi là về cuối đời, lúc tuổi đã cao sức đã yếu mình còn gắng sức làm được một việc có ý nghĩa: Năm 2022, kỷ niệm 100 năm ngày sinh Hoàng Cầm, tôi đã có sáng kiến làm tập sách “Hoàng Cầm về Kinh Bắc”, tôi là chủ biên; và cùng bạn bè (trong đó có Pianist Đặng Thái Sơn, TS Nguyễn Quang A) và gia đình cố thi sĩ tổ chức in ấn cuốn sách rất đẹp; 2 buổi ra mắt sách hoành tráng ở Viện Pháp Hà Nội và Đường Sách TPHCM đã là những sự kiện văn hoá đáng kể. Cuốn sách không tình cờ in toàn văn và các dị bản của Về Kinh Bắc với những bài nghiên cứu, phê bình trong-ngoài nước, kèm cả những phụ bản quý giá: bản nháp đầu tiên VKB, bìa của Văn Cao, Trần Thiếu Bảo và mấy trang chép tay của HC chép tặng tôi (tặng vật vụ án năm xưa), mấy bản “Hoàng Cầm ca” của Phạm Duy... Bản thảo đã được nhà thơ Nguyễn Quang Thiều, giám đốc NXB Hội Nhà văn duyệt không bỏ 1 chữ, bắt chắp “nhảy cảm”!

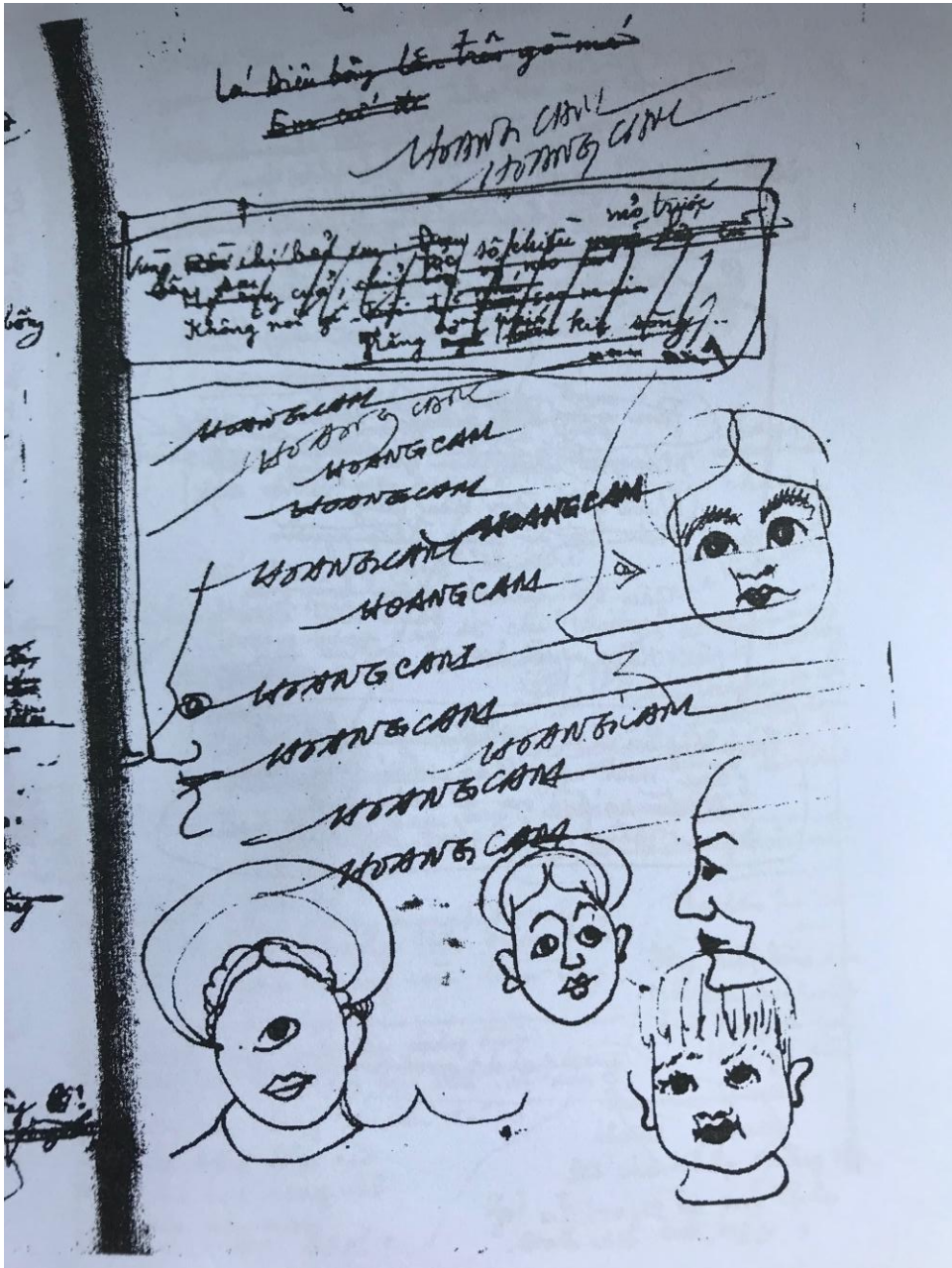
Trong buổi ra mắt sách trọng thể và đông đảo tại Viện Pháp ở Hà Nội, anh Thiệu đã lên sân khấu “cảm ơn nhà thơ HH là người đã có công cho ra đời cuốn sách quý này”.

“Cơ quan chức năng” đã lặng lẽ để cho 2 buổi ra mắt sách diễn ra suôn sẻ, nhưng trước đó đã căn dặn kỹ lưỡng những người tổ chức là “không được nhắc gì đến chuyện “vụ án”!!!



HH giới thiệu sách “HC về Kinh Bắc” tại Viện Pháp Hà Nội 2022

Trong những phụ bản lần đầu được công bố, lạ nhất là bản nháp đầu tiên VKB của tác giả, với rất nhiều những gạch xoá sửa câu sửa chữ, kể cả bài “Lá diêu bông” mà chính tác giả luôn kể như một huyền thoại (nghe ai đọc trong giấc mơ, thế là chép ra giấy không sửa một chữ!). Tôi đã được một sĩ quan an ninh tặng cho bản copy của nó (chắc là anh lấy được khi thanh lý hồ sơ vụ án năm xưa). Anh có nhã ý tặng tôi sau khi theo dõi cuộc trình bày của tôi về hồ sơ



THAY LỜI CUỐI

Cuối năm 2015, tức 30 năm sau khi tôi ra tù, nhà văn-nhà báo Phùng Nguyễn ở báo mạng Da Màu (California, Mỹ) có cuộc phỏng vấn tôi, trong đó phần quan trọng là về chuyện tù đầy.

Xin trích bài phỏng vấn, như cái nhìn hồi cố của tôi về chuyện “đọc-mất” của thời gian ở tù:

Phùng Nguyễn:

Thưa anh Hoàng Hưng, là “một trong số những nhà thơ trẻ nổi bật của ‘thế hệ chống Mỹ’”, và mặc dù “tư tưởng ngày càng ‘diễn biến hòa bình’ do tác động của cuộc sống và sách vở tàn dư của chế độ Sài Gòn,” vào năm 1982 anh không phải là người bị chế độ chú ý cho đến khi anh, con cá hầm hiu, vô tình chui đầu vào lưới. Đã ba mươi năm trôi qua kể từ ngày anh ra tù (30/10/1985) sau khi nhà cầm quyền “cắt vó” Về Kinh Bắc và trao tặng anh 39 tháng tù giam. Nhìn lại, vụ án Về Kinh Bắc đã đóng vai trò gì trong đời sống, trong tư duy, và trong hành động của Hoàng Hưng suốt ba thập kỷ qua?

Hoàng Hưng:

Ở tù, nhất là tù Cộng sản, dĩ nhiên là khổ. Không ít người đã chịu nhiều đau thương, bị tra tấn, hành hạ dã man, thậm chí bị giết dần trong lao tù và các trại cải tạo. Riêng chế độ lao tù của tôi thì không đến nỗi quá khắc nghiệt, có lẽ do hoàn cảnh chung của Việt Nam lúc đó kiệt sức sau khi bị Tàu Cộng đánh phá nên buộc phải “mở trại” cho các gia đình tù nhân thả sức tiếp tế. Với tôi, đáng lên án nhất là việc bắt tôi đi tù 39 tháng đã gây cho gia đình vợ đại con thơ của tôi rất nhiều khổ sở.

Sau 30 năm, giờ nhìn lại, tôi hơi thấy buồn cười là có khi mình phải cảm ơn thời kỳ ấy!

Đầu tiên là nhờ nó mà tôi học được tiếng Anh. Sau thời gian đi “cung” liên tục căng thẳng đầu óc, thì tôi giành toàn bộ thời gian từ lúc mở mắt đến khi nằm lăn ra ngủ để... tự học. Vì ở ngoài lo chạy ăn tối ngày không bụng dạ nào mà học. Trong xà lim tôi tự học qua sách Ngữ pháp tiếng Anh (của VN), từ điển Anh-Pháp bỏ túi (của Pháp), và báo Moscow News (của Liên Xô)! (Lần đầu sang Mỹ năm 2003, phải “lecture” về Thơ VN hiện đại ở Đại học

Washington, khi tôi xin “excuse my English...” vì lý do tự học như trên, nói không chuẩn nghe không rành, cả phòng vỗ tay hồi lâu!). Ra tù một cái là kiếm sống bằng dịch các bài báo, và cuốn sách đầu tiên: “The Jungle Book” của R. Kipling. Với cái vốn khởi đầu ấy, tôi bắt đầu tìm hiểu thơ Mỹ, vừa dịch vừa học, đến nay cũng ra được vài tập. Cái này giống nhà thơ Tuân Nguyễn bị tù thời “Xét lại”, (tình cờ trước đây cũng ở trại Cẩm Thủy Thanh Hóa như tôi), trong tù anh tự học tiếng Nga và ra tù trở thành dịch giả, mở đầu là cuốn “Chó Bim trắng tai đen”.

Do tập trung học tiếng Anh suốt ngày, đêm đến tôi ngủ rất ngon. Một sáng sớm tỉnh dậy thấy “Ông quản giáo” đứng ngoài song sắt nhìn mình từ lúc nào, “ông” thốt lên: “Thằng này trông như đ. phải tù!”

Thứ hai: nhờ thời gian tù mà tôi có được 30 bài thơ, chủ yếu làm trong đầu, ra tù nhớ lại, rồi thêm bớt, thành tập “Ác mộng”, trong đó có những bài được nhiều người đọc tán thưởng, như “Một ngày”, “Người về”, “Mùi mưa hay bài thơ của M.” Cũng nhà tù đã tạo cho tôi một bước ngoặt về thi pháp, từ lãng mạn, ấn tượng, vụt hiện... qua một thứ “tân cổ điển” hay có nhà nghiên cứu gọi là “hiện đại Á châu”. Hình như... đau đời, tâm tư hơn?

Tóm lại, ở tù là mất tự do, nhưng trong hoàn cảnh ấy tôi vẫn cố giữ cho mình một “tự do nội tâm” không ai xâm phạm được. Và cũng như thế, khi ra sống ngoài “nhà tù lớn”, tôi vẫn cố giữ lấy tự do cá nhân của mình, mà “quản ngục” bây giờ, ngoài Ban Tuyên giáo của đảng Cộng sản, còn có anh chàng rất lợi hại mang tên “danh – lợi”.

Điều hết sức quan trọng nữa: Ở tù ra, tôi dứt điểm được cái tư cách “cán bộ báo chí hạng bét”, *chân trong-chân ngoài, chân ngoài dài hơn chân trong* hay *đồng sàng, dị mộng* mà trước đây dù sớm chán ghét nhưng mãi không đủ dũng cảm để từ bỏ; tự nhiên được đứng hẳn vào hàng ngũ “bên lề” cùng với các đàn anh Nhân Văn-Giai Phẩm, Xét lại..., để đến khi “Đổi mới” rồi khi phong trào Dân chủ nhóm lên, tôi thoải mái tham gia như cá gặp nước, như hổ về rừng, chẳng vướng bận chút quyền lợi gì do chế độ bố thí, kê cả các thứ “bánh vẽ”, nên không hề lâm cảnh ngộ “há miệng mắc quai” như một số người khác. Thử hình dung: Nếu không bị tù, thì giờ này tôi có thể vẫn chỉ là một chú bé nhiều tuổi viết báo “lề phải” lãng nhãng, viết theo chỉ đạo của “trên”, thỉnh thoảng “ghé gắm” vài chữ nói kháy, chọc ngoáy tí ti cho bổ tức là cùng chữ gì?

Ra tù, sau vài năm luyện “nghề báo thứ thiệt” tại vài tạp chí khoa học, kinh tế, với sự dẫn dắt của anh em họa sĩ-nhà báo Sài Gòn Hoàng Ngọc Biên-Hoàng Ngọc Nguyên (trước khi vào tù tôi chỉ quen làm báo “bao cấp”, tức “giả báo”), gặp lúc báo Lao Động làm cuộc “cách mạng” với tờ Lao Động Chủ

nhập vào năm 1990, chính cái lý lịch “tà-ru” (“bộ lạc tà-ru” là sáng tạo của André Menras, cựu tù Côn Đảo dưới chế độ Sài Gòn) của tôi đã khiến Tổng biên tập “Đảng viên nhưng mà tốt” là Tổng Văn Công khoái chí mời về phụ trách trang Văn hóa-Văn nghệ cùng lúc với họa sĩ Chóe “cựu tù double”. Một thời gian ngắn ngủi nhưng hạnh phúc của tôi trong nghề báo chính là ở báo này, cùng làm việc với những nhà báo dày kinh nghiệm của Sài Gòn cũ: Lý Quý Chung, Trần Trọng Thức... và những cây bút cấp tiến tài hoa của miền Bắc như Lưu Trọng Văn. Tôi còn nhớ khi được mời làm Trưởng ban VH-VN, tôi từ chối, với lý do “quan điểm của tôi không giống quan điểm Ban Tư tưởng Văn hóa của Đảng” thì các vị lãnh đạo Báo lại bảo: “Thế mới cần đến anh chứ!” Tôi đã thể hiện rõ quan điểm của mình trong những bài giới thiệu các nhân vật Nhân Văn-Giai Phẩm như Nguyễn Hữu Đang, Hoàng Cầm, Đặng Đình Hưng, bênh vực tiểu thuyết “Miền hoang tưởng” của Nguyễn Xuân Khánh (bị báo Công an và Tuyên giáo đánh), quảng bá tranh trừu tượng, minh oan cho Alexandre de Rhodes... Còn Lưu Trọng Văn thì đã đăng bài phỏng vấn một nghệ sĩ danh tiếng về Đảng, với cái tít: “Đảng phải tự lột xác nếu không muốn bị lột xác!”. Tất nhiên làm báo kiểu chúng tôi thì chẳng mấy chốc bị tuýt còi. Vì không muốn gây phiền cho tờ báo mà mình đang làm việc, tôi đã viết đơn “xin từ nhiệm trưởng ban” sau khi công bố tập thơ “Người đi tìm mặt” (1994) trong đó có mấy bài Thơ Tù (công an đã “hành” nhà thơ Quang Huy, Giám đốc NXB một thời gian khá dài, và “méc” ông Chủ tịch Tổng liên đoàn Lao động là chủ quản báo Lao Động của tôi).

Cũng thời gian này, tôi cùng với cố nhà văn Nhật Tuấn làm tập san văn chương *Văn học & Dư luận* (do nhà văn Nhật Tiến tài trợ), ra được mấy số thì... bị rút giấy phép, sau khi đăng bài thơ “Phận chó” của cố họa sĩ Tường Vân ở Hải Phòng (... *bảo ra đường/ ra đường/ bảo vào gầm giường/ vào gầm giường/ bảo sửa/ sửa/ bảo im/ im/ cứ thế triển miên/ một đời con chó*).

Báo Lao Động thời Đổi mới nhanh chóng tan đàn xẻ nghé vì nội bộ mất đoàn kết tạo cơ cho lãnh đạo cao cấp của Đảng và An ninh can thiệp. Không còn diễn đàn trong nước, thì gặp lúc nhà văn Phạm Thị Hoài mở trang mạng *talawas* ở Berlin, tôi đã sớm cộng tác với nó và trở thành biên tập viên công khai, chuyên về văn hóa văn nghệ quốc nội, rồi người viết mục bình luận. *Talawas* nghỉ, thì xuất hiện *Bauxite Vietnam*, tôi cũng vinh dự tham gia từ những ngày đầu rồi làm BTV cho nó cho đến khi *vanviet.info* ra đời do tôi đồng sáng lập và biên tập.

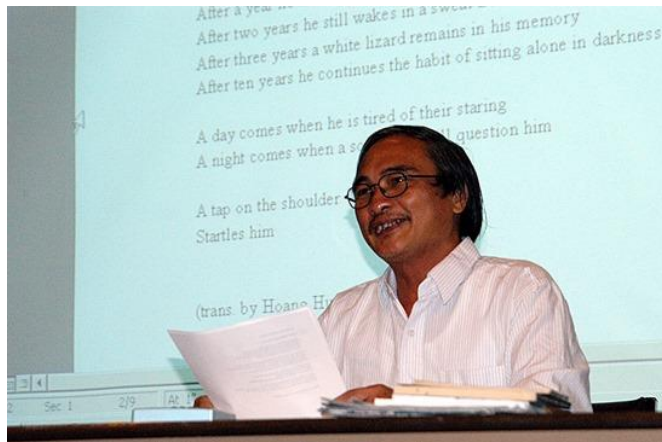
Tóm lại, ra tù tôi mới được làm báo “thứ thiệt”, báo “lề giữa” và “lề trái”!

Cũng do thân phận công dân hạng hai của một kẻ có “tiền án tiền sự”, tôi biết mình phải tự lo lấy việc xuất bản thơ phú của bản thân, không hề mong được người ta đem tiền thuế của dân mà in sách cho mình. Sau “Đổi mới”, tôi

là kẻ đầu tiên bỏ tiền tự in “Thơ ngoài luồng” với giấy phép mua của các nhà xuất bản (“Ngựa biển” 1988), sau đó là “Người đi tìm mặt”, “Hành trình”, “Thơ Federico Garcia Lorca”, “Bài hát chính tôi” của Walt Whitman). Đó là không kể mấy cuốn sách dịch được tài trợ của nước ngoài (Thơ Apollinaire, 15 nhà thơ Mỹ TK XX, Thơ André Velter, “Trường ca Aniara” của Harry Martinson, tiểu thuyết “Đồ vật” của Georges Perec). Đến những năm gần đây thì cái tên tôi rất khó qua nôi bàn duyệt của Cục Xuất bản, tôi bèn tự làm tủ sách HHEBOOK (vào năm 2012, dịp tôi tròn 70 tuổi) để tự quảng bá online.



Hoàng Cẩm-Văn Cao thăm nhà HH ở Sài Gòn sau “Đổi mới” (đầu thập niên 1990). Từ phải sang: nhà điêu khắc Nguyễn Hải, HC, VC và phu nhân, nhà điêu khắc Trương Đình Quế, vợ chồng HH



HH đọc Thơ Tù ở trường Columbia College Chicago (2003)

PHẦN II

NHÀ THƠ HOÀNG CẦM NHỚ VỀ VỤ “VỀ KINH BẮC”

VỀ KINH BẮC BÀI NÀO CŨNG BUỒN (Tâm tình với bạn đọc talawas)

Hoàng Cầm (HH ghi theo lời HC)

Tập thơ Về Kinh Bắc (NXB Văn học 1994) không được nêu tên trong danh mục những tác phẩm được Giải thưởng của Nhà nước Việt Nam lần thứ V, nhưng trong các tập thơ Bên kia sông Đuống (NXB Văn hoá 1993), Lá Diêu bông (NXB Hội Nhà văn 1993), 99 tình khúc (NXB Văn học 1999) được nêu trong giải thưởng, có rất nhiều bài nằm trong bản thảo Về Kinh Bắc, trong đó có đủ những bài thơ chủ yếu bị quy kết là phản động hồi những năm đầu thập kỷ 1980 (“Cây tam cúc”, “Lá Diêu bông”, “Quả vườn ổi”...a). Để bạn đọc có dịp đọc toàn bộ tập thơ đã trở thành một di sản văn hoá nước nhà trong bản chính thức của nó, chúng tôi đã đề nghị chính tác giả Hoàng Cầm cung cấp tài liệu. Nhà thơ đã vui vẻ nhận lời và nhân dịp này, có đôi lời tâm sự với bạn đọc.

talawas

Về Kinh Bắc ra đời trong một hoàn cảnh rất đặc biệt. Vào cuối những năm 1950, bốn anh em chúng tôi (Hoàng Cầm, Trần Dần, Lê Đạt, Đặng Đình Hưng) sau khi đi lao động cải tạo về, vẫn nằm trong thời kỳ bị kiểm soát chặt chẽ. Nói cho đúng thì riêng tôi không phải đi lao động, (không biết vì lý do gì mà những nơi Hội Nhà văn liên hệ để đưa tôi đến lao động đều không nơi nào chịu nhận, thế là tôi thoát!) trong khi Lê Đạt thì đi Phú Thọ, Trần Dần đi Thái Nguyên. Và nói về sự kiểm soát thì tôi cũng được thoải mái hơn hai anh ấy. Tôi cứ việc ở nhà trong khi Lê Đạt và Trần Dần thì tất cả các buổi sáng phải đến ngồi ở Hội Nhà văn. Chỉ uống nước chè, tán chuyện, cười ha hả thôi, nhưng vẫn phải đến. Nhưng việc in ấn thì dứt khoát là không được phép. Trong tình cảnh ấy, tôi đề xướng với các bạn: lúc này chính là lúc bọn mình

phải để tâm vào việc phá ra về thi pháp, phải phá ra khỏi kiểu thơ Tố Hữu, hay nói rộng ra là kiểu thơ cũ mà mình đã chán ngấy. Thế là bốn anh em thông nhất về đường lối sáng tác. Từ đấy hai anh Trần Dần, Lê Đạt ở Hội Nhà văn sáng sáng chỉ tán chuyện một lúc rồi mỗi người yên lặng cầm cúi viết lách. Trần Dần viết *Công tình* dựa vào những kỷ niệm thời thanh niên ở Nam Định. Lê Đạt thì những kỷ niệm ở Yên Bái (thân phụ của anh làm xếp ga ở đó) cho anh loạt thơ sau in trong *Bóng chữ*. Đặng Đình Hưng, với sự “đỡ đầu” (dùng đúng từ anh nói) của Trần Dần, cũng viết được những bài thơ mới hẳn, lâu lâu anh lại đến khoe, rất hào hứng. Tôi rất thích những bài thơ ấy của Hưng, và học tập được khá nhiều ở tinh thần mới mẻ của anh. Riêng tôi, như đã nhiều lần tự bạch, tôi viết *Về Kinh Bắc* hoàn toàn nhờ chìm đắm vào những kỷ niệm thời thơ ấu. Tôi luôn nghĩ rằng: với bất cứ anh thi sĩ nào, cái thời kỳ từ 5 đến 15 tuổi là thời kỳ quyết định hơi thơ, cốt cách thơ của cả đời anh ta. Từ năm 4 tuổi đến 14 tuổi (lúc đỗ certificat ^[11]), tôi sống ở một phố nhỏ trên đường quốc lộ 1, cách thị xã Bắc Giang 6 km. Mười năm ấy ăn vào mình nhiều nhất. Chỗ tôi ở là một con phố điu hiu, lèo tèo vài hàng quán, ông thân sinh tôi mở hàng thuốc bắc ở đó, còn mẹ tôi thì có gánh hàng xén. Cái phố ấy vẫn có phong vị nông thôn với rặng tre, cây đa, con đường đất nhỏ, lại có tí văn minh với cảnh ô tô, tàu hoả, tôi hay ra ga xem khách lên khách xuống, tàu đến tàu đi. Những đêm trăng cô hàng xóm thích hát xướng tập hợp bọn trẻ trong phố ra giữa đường hoặc cái bãi rộng sau ga hát trống quân, cò lả...

Có lẽ vì thế mà toàn bộ tập *Về Kinh Bắc* chìm trong cái buồn, cái buồn của sự hoài vọng quê hương, bài nào cũng buồn, câu nào cũng buồn. Hồi trong Hoà Lò ^[2] bị buộc phải viết kiểm điểm về tập thơ này, tôi cũng dễ dàng thừa nhận là tập thơ buồn quá. Nguyên cái buồn ấy hình như đã là chống lại đường lối văn nghệ của Đảng rồi, vì Đảng yêu cầu văn nghệ phải khẩn khởi tươi vui. Nhưng ngoài cái đó ra, tôi còn phải nhắm mắt tự nhận tội với những từ nặng nề nhất như phản động, chống Đảng. Có điều tôi cũng viết rất khéo sao cho nếu bản kiểm điểm sau này được công bố thì bạn bè và công chúng cũng thấy đó là sự nhận tội không tự nguyện, nhận mà là không nhận. Thí dụ như tôi dẫn chứng câu thơ “*Tướng sĩ đỏ đen chui sấp ngựa*” là rủa Đảng, bài thơ “*Lá Diêu bông*” và một số bài khác là mang tính chất tư sản, than thở số phận con người, qua đó thấy cuộc sống thất vọng quá, buồn quá, những ước nguyện đẹp nhất đều không thực hiện được.

Sau khi tôi ra tù, không ít bạn trách tôi vì sao lại nhận tội như thế? Có phải là hèn quá chăng? Nhưng thực tế hoàn cảnh tôi trong tù rất khôn đốn, sau ba tháng là sức khoẻ suy sụp, nếu kéo dài thêm hai tháng nữa thì có thể chết trong tù. Vì vậy, trước sức ép ngày đêm của những người công an thụ lý và những hứa hẹn của họ, tôi suy nghĩ: phải giữ cái mạng của mình cái đã, phải tồn tại, phải sống, còn tác phẩm của mình chẳng đi đâu mà mất, nó còn hay không là do nó, nó có giá trị thì nó sẽ tồn tại. Cho nên tôi quyết định nhận tội. Khi tôi viết xong bản kiểm điểm (dài 6 trang giấy thép thì phải), anh công an

thụ lý tên N. đọc ngay, và bảo “Tốt quá rồi!”. Hôm sau, anh đem đến một cái cassette mới toanh, bảo tôi tự đọc bản kiểm điểm vào máy. Anh cẩn thận dặn tôi phải đọc hết sức tự nhiên, không phải như người bị ép buộc hoặc như đọc dictée^[31]. Là một diễn viên kịch, tôi thừa sức để “diễn” theo đúng ý anh. Tôi muốn tỏ ra hết sức ngoan ngoãn, cốt để được về. Tôi vừa đọc xong, anh ta chồm dậy, bắt tay tôi rồi rít và cảm ơn cảm ơn hai lần liền, sau đó cho người đi mua phở cho tôi ăn. Anh còn tuyên bố: “Chúng tôi sẽ đề nghị để Tết này anh được về”. Tôi mừng quá, viết thư về cho bà Yên^[4] báo tin vui. Thế là suốt những ngày gần Tết năm ấy tôi cứ khắp khơi đợi chờ. Sau này tôi biết bà Yên nhà tôi cũng trong tâm trạng ấy. Sáng 30 Tết bà bắt anh con rể mang xe đến chờ ở cổng Hoà Lò suốt từ sáng tới tối. Nhưng thực tế là tôi không được thả như lời hứa của công an mà ngay mùng 4 Tết thì bị chuyển tới “xà lim bộ”^[5] và tiếp tục bị giam, tổng cộng là 18 tháng.

Vì sao lại có chuyện thay đổi như thế? Có phải anh công an tên N. đã nói lừa tôi cốt để tôi nhận tội cho được việc của anh ta? Tôi cũng không rõ sự thực thế nào, cho đến một hôm sau khi đã ra tù, tôi tình cờ gặp một anh công an thụ lý khác (xin phép không nêu tên) ở quán bia Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật (đường Trần Hưng Đạo, Hà Nội). Trong thấy tôi anh mừng lắm, anh mời tôi vào uống bia để tâm sự. Anh nói là anh đã ra khỏi ngành, và anh kể cho tôi một chuyện khá bất ngờ. Chuyện đại ý như sau: Sau khi tôi nhận tội, công an đã định cho tôi về thật. Nhưng trong thời gian chờ đợi giải quyết, thì một hôm ông Lê Đức Thọ^[6] gọi công an lên hỏi về vụ Hoàng Cầm ra sao rồi, và thông báo rằng có một số trí thức Pháp, những người quen biết nhiều với ông, đã giúp đỡ ông và đoàn đại biểu Việt Nam ở Hội nghị Paris, vừa gửi thư cho ông yêu cầu nếu xét Hoàng Cầm không có tội trạng gì cụ thể thì hãy thả ngay nhà thơ ra. Ông còn nhắc nhở: “Các cậu xem thế nào thì giải quyết đi, không có thì mang tiếng lắm”. Sự việc trên được công an báo cáo với Tô Hữu^[7]. Ông lập tức hạ lệnh: “Ngoại quốc can thiệp hả? Đã thế thì cho thêm một năm nữa!” Thái độ cứng rắn đến nghiệt ngã của Tô Hữu với riêng tôi cũng như với các anh em *Nhân văn-Giai phẩm* rất nhất quán. Ngay cả đối với những sáng tác mà anh em chúng tôi tìm lối mới vào cuối những năm 1950 nói trên, ông cũng rất ghét, mặc dù không biết ông có đọc hay không. Lại nói là sau khi bốn người chúng tôi bật ra được thứ thơ ấy, ai cũng mãn nguyện vì đã lộ rõ cốt cách từng người. Riêng tôi thì ngay từ lúc viết xong *Về Kinh Bắc*, tôi đã tin là nó có giá trị, có đóng góp cho văn học nước nhà. Tuy tôi không dám truyền đi rộng rãi, chỉ cho vài người bạn đọc, nhưng rồi nó được tự động lan truyền, đặc biệt có những bạn sinh viên trẻ say mê nó lạ lùng. Phải nói tình yêu đôi với *Về Kinh Bắc* có cái gì đó rất đặc biệt. Tôi không tin là tập thơ dễ hiểu chút nào, đặc biệt là phần *Nhịp một* với “những đêm ngũ hành” kim, mộc, thủy, hỏa, thổ. Ngay nhà thơ Lữ Huy Nguyên, cố giám đốc NXB Văn học, cũng thú thực với tôi rằng: “Em in cho anh thì cứ in chứ nói thật là em chỉ hiểu được 1/4 tập thơ”. Đến anh công an thụ lý N. sau khi tôi nhận tội cũng thú nhận: “Thực tình

tôi chẳng hiểu anh nói gì, bây giờ anh khai ra tôi mới biết ý đồ chống Đảng của anh, thì ra anh thâm thúy thật!”

Việc chúng tôi sáng tác những tác phẩm mới nhanh chóng được báo cáo với Tổ Hữu. Một người bạn được tham dự buổi họp tuyên giáo mở rộng kể với tôi rằng trong cuộc họp Tổ Hữu đã cảnh báo: “Tụi Trần Dần Hoàng Cầm... bây giờ đang thực hiện đúng khẩu hiệu *phục xuống sáng tác* mà Văn Cao đã khởi xướng. Phải canh chừng và dập tắt ngay.” Đây là lần đầu tiên tôi nói rõ một số chuyện liên quan đến *Về Kinh Bắc*, nói ra để khép lại những cái đau buồn ấu trĩ của một thời. Bây giờ, tôi xin các bạn thưởng thức nó vượt qua mọi bối cảnh chính trị xã hội, thưởng thức nó như một tác phẩm nghệ thuật mà đến hôm nay tôi vẫn thấy hài lòng.

Hoàng Cầm

Nguồn: <http://www.talawas.org/talaDB/suche.php?res=9662&rb=08>

Vĩ thanh Về Kinh Bắc

*Thai nghén quê xưa
Về Kinh Bắc lọt lòng
qua tám nhịp Tuần Du Dạ Khúc*

Đó là vào năm 1959. Vụ *Nhân văn-Giai phẩm* đã qua đi như một trận gió mạnh. Sau, dĩ nhiên có một vài cây đổ, lá rụng đầy đường, có những túp nhà tốc mái, có những bức tường xiêu vẹo. Xong, trời lại xanh, đường phố lại rộn rịp nếp sống thường ngày. Tôi, lẽ đương nhiên phải chịu kỷ luật (trên văn bản, giấy trắng mực đen do ông Nguyễn Đình Thi, tổng thư ký Hội Nhà văn ký: Khai trừ khỏi ban chấp hành Hội. Thời hạn 1 năm không được ấn hành tác phẩm - lưu lại Hội để giáo dục. Và cũng chỉ có thế, còn đời sống vật chất cũng chỉ sa sút có 50%. Vẫn có lương nhỏ nhoi hàng tháng (lương chính bị cắt tới 65%), lao động chân tay bắt buộc trong 3 năm, sau thì được tự giác tìm một nơi nào đấy lao động chân tay có thêm tiền bồi dưỡng. Cũng vui, và chính cái việc tôi sinh hoạt, sống ba cùng với nông dân, công nhân đã giúp tôi hiểu thêm về những số phận người.

Phải nói thật một điều, thường người ta khó tin, là hồi đó tôi không mang trong lòng – dầu chỉ một ly – nỗi oán hận, nỗi buồn phiền, hoặc trách móc hờn

giận gì ai. Đôi lúc, chỉ nghĩ về chính số phận mình, có chút cay đắng, có xót xa. Nhưng vì “đã mang lấy nghiệp vào thân” như Nguyễn Du nói, cái nghiệp thơ đầy đau khổ, oan trái, nhưng cũng nhiều hào quang toả ra từ tâm linh và từ những câu chữ kỳ diệu đã đem đến cho mình không ít giờ phút say sưa, ngay trong cuộc sống bình nhật cũng không ít hạnh ngộ đẹp, tôi được gặp nhiều người nam, người nữ rất trong sáng, yêu thương mình hết lòng. Dân tộc là thế đấy, thừa các bạn.

Vậy thì vào mùa Thu rồi sang mùa rét 1959, ít khi tôi ra khỏi nhà. Ngày hai bữa cơm nghèo, mấy tấm áo quần đã sờn rách, một lũ con nhỏ đại lau nhau đi học, chơi đùa, đau ốm, tất cả tôi trao gánh nặng cuộc đời ấy cho người vợ rất giỏi chịu đựng kham khổ, người vợ thật hiền thảo, thật thương yêu chồng con (mà rồi đây, trong tập *Nhớ lại một đời*, tôi sẽ viết một chương riêng đề đền đáp tình nghĩa lớn lao ấy cho người vợ đã giúp tôi đẩy chiếc xe thơ *Về Kinh Bắc* đi trọn đoạn đường thiên mệnh của nó).

Vâng, đúng là năm Kỷ Hợi 1959, từ khi chiếc lá bàng trước cửa nhà rụng xuống báo tin thu (lá bàng chứ không phải lá ngô đồng), hồn tôi cứ chìm dần, chìm sâu, chìm và lắng thật sâu vào vùng quê tôi ngày xưa, thời tôi còn nhỏ dại, với biết bao bóng dáng, đường nét, màu sắc, hương vị đã quá xa, đã “đi đâu, về đâu” tôi không thể biết nhưng cả một thời, từ khi vào tuổi bước đầu nhận thức được cõi đời này đến khi rời quê ra Hà Nội học tiếp rồi vào hẳn thế giới văn thơ (1938) nghĩa là cái khoảng thời gian 12 năm thơ trẻ ấy của tôi thì sống lại, và ngày đêm thầm thì nói chuyện với tôi về quê hương, về tình yêu, với những nỗi buồn, niềm cô đơn, nỗi xa cách, nỗi ly biệt cứ tầng tầng lớp lớp úp xuống hồn tôi như một đại dương trập trùng sóng gió, miên man xanh một màu huyền-diệu-dĩ-vãng rồi xẻ ngang, vạch chéo vút cao, xoáy sâu không biết bao nhiêu những nét rung động, có khi vỡ vàng, gầy mảnh, có khi tươi tắn, ngõ ngàng, lúc như ai oán, lúc như mơ mộng nhưng vui ít buồn nhiều, cái đau của những thuyền tình không đến bến, những nguyện ước không thành, những mộng đẹp tan vỡ, những men say nửa chừng, những con mắt mỹ nhân đã khép, những tiếng hát người yêu đã tắt, những làn da mịn màng người gái quê Kinh Bắc đã nhăn nheo, những sợi tóc xưa óng ả nay đã úa bạc. Tất cả... tất cả... tôi bơi, chìm trong tất cả da thịt quê hương, hồn phách quê hương. Quê hương Kinh Bắc. Và lời mở đầu cho tập thơ là một lời cầu khẩn từ đáy tâm linh thơ đại: *Cúi lạy mẹ con trở về Kinh Bắc*.

Nói đến quê hương, phải bắt đầu bằng Người Mẹ. Mẹ là hiện thân trọn vẹn nhất, sinh động nhất của quê hương. Huống chi mẹ tôi xưa vốn là một cô gái Kinh Bắc có nhan sắc, óng ả, kiêu diễm, có đôi mắt “lúng liếng” thật tinh tú, đôi mắt rất quan họ, có dáng đi đài các, uyển chuyển, thanh tao và khi mẹ tôi mặc chiếc váy lụa kiểu Đình Bảng, mép váy buông chùng cửa võng xuống mu bàn chân, ai trông thấy phía trước mặt đều tưởng như người con gái này đang đi trên sóng rập rờn, nhất là khi người nữ biết cách mặc cho đúng “một Đình

Bảng”, nghĩa là biết chép nếp thê nào đó trên thắt lưng để ở phía dưới càng có nhiều pli càng đẹp. Cô nào giỏi chép nếp thì từ mép váy lên có đến 4 pli. Nói rằng cô gái đang đi trên sóng, là một cách nói chuẩn xác.

Hơn nữa, mẹ tôi lúc chưa đi lấy chồng, nghĩa là chưa làm vợ người đàn ông sau này là cha tôi, đã nổi tiếng khắp vùng Tiên Du, Thuận Thành (hai huyện ở tả ngạn và hữu ngạn sông Đuống, thuộc tỉnh Bắc Ninh) nổi tiếng là cô thiếu nữ hát quan họ rất hay, năm nào cũng được các lão làng Bự-Xim (tên làng quê gốc của mẹ tôi) khen thưởng cho cả phường hát ấy một tấm lụa điều và một bánh pháo đại quang toàn hồng. Lấy chồng rồi, ngoài công việc mưu sinh mẹ tôi vẫn theo các chị em đi hát. Tháng Tám âm lịch thì tập luyện, sáng tạo ra những làn điệu mới, lời hát mới để đến ngày 13 tháng Giêng sang năm, thì dự giải hát thi ở đình làng Bự (làng này, thế kỷ 18, là nơi sinh ra người con gái tài sắc tuyệt vời Trần Thị Tần (1740-1778) để đến tuổi 18 thì Tần đi làm vợ thứ ba, người vợ yêu bậc nhất của quan Đại tư đồ Bình nam Tả tướng quân (ngang với Tể tướng) tên là Nguyễn Nghiễm, Xuân Quận công, và rồi sau sinh ra một đại thi hào cho đất nước: Nguyễn Du). Mẹ tôi (1891-1961) là con gái làng Bự, đương nhiên được hưởng, được thừa kế tinh hoa quan họ. Đó là nghệ thuật hát thơ, những câu thơ (cốt lõi là thể lục bát) trữ tình, mang đầy sức quyến luyến, yêu thương, nhớ nhung, đắm thắm và da diết đến mức có thể làm say cả gỗ đá.

Lại cũng vì mẹ tôi cứ say mê với nghệ thuật hát mà thưở tôi chưa ra đời, giữa đôi vợ chồng trẻ (là bố mẹ tôi sau này) đã nảy sinh một bi kịch kéo dài đằng đẵng 12 năm. Năm 17 tuổi, mẹ tôi về Thuận Thành, làng Hồ, làm vợ bố tôi, mà tại sao tôi là con đầu lòng, mãi đến năm mẹ 31 tuổi, mới được xỏ ra cũi đời này? Thưở bé, tôi thường nghe các chú, các bác bên nội, bên ngoại kể chuyện một cách khái quát (không có chi tiết) rằng "bố mẹ mày chê nhau lâu lắm, đến hơn 10 năm đấy".

Tôi nghe thê thôi, biết hỏi ai? Ai kể chi tiết gì đâu về cái chuyện đôi vợ chồng ấy chê nhau đến hơn 10 năm? Bố tôi nguyên là một nhà nho (1886-1959), ba lần thi trường Nam Định không đậu nổi ở cấp hạng bét là tam trường, sau rồi bất đắc chí, bỏ làng đi dạy học lang thang và cũng lại lang thang đi chữa bệnh khắp các huyện trong hai tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, rồi đâu như cũng là người yêu nước có khí tiết, đã tham gia các phong trào Đông kinh Nghĩa thực, Đông du, Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học. Tôi còn nhớ hồi lên 6 tuổi, tôi thường phải đun nước, điếu đóm, hầu trà để bố tôi tiếp bạn thân là ông Xứ Nhu (Nguyễn Khắc Nhu). Năm tôi lên 7 (1929) bố tôi đã bị viên tri huyện Việt Yên đem lính đến khám nhà rồi tổng giam ở thị xã Phủ Lạng Thương đến gần một năm mới được tha về (có lẽ là ông bị tình nghi, để quốc Pháp đã dẹp tan Việt Nam Quốc dân Đảng, bố tôi không có chứng cứ gì cụ thể để chúng buộc tội). Từ đó thì bố mẹ tôi sống yên phận: bố bốc thuốc Nam, thuốc Bắc chữa bệnh, mẹ trịu nặng hai bò hàng xén đi các chợ làng, chợ

huyện, một cô hàng xén răng đen, cười như mùa thu toả nắng, chăm chút nuôi con ăn học bằng cách thắt lưng buộc bụng. Nhờ vậy tôi mới có điều kiện học được hết bậc trung học ở Hà Nội.

Vậy là trong người tôi hoà quyện hai dòng máu. Dòng máu của nghệ thuật quan họ, dân ca hoà với dòng máu yêu nước, hào hùng và khí tiết, và cả hai dòng đều rất mực sắt son, thuỷ chung như nhất.

Thế nhưng, không hiểu sao, tôi sớm có cái buồn cô đơn ngay từ năm lên sáu, lên bảy tuổi. Bẩm sinh chăng? Hay chính là nỗi buồn của người con gái tài sắc lấy chồng từ năm mười bảy tuổi mà phải sống cô đơn đến hơn mười năm? Tôi lớn lên, chính mình được nghe mẹ kể: Lúc mẹ trở dạ sinh ra tôi thì gian nhà tre, mái rơm vách đất tiêu tụy ấy rất trông vắng. Bố mẹ thì ở xa. Mẹ chồng goá bụa, già nua cũng ở xa. Chồng tuy mới làm lành với vợ được hơn một năm, mà người vợ ba mươi tuổi kia lúc mang thai cũng vẫn sống nhiều tháng ngày cô đơn, lạnh lẽo vì chồng cứ đi... Đi đâu? Dạy học hay làm thuốc rong, hay hội kín hội hở gì mà đi luôn thế, đến lúc vợ đẻ cũng không có mặt ở nhà? Đến lúc đau quá, người thiếu phụ ấy kêu thét lên thì bên láng giềng mới có một bà chạy sang đỡ thẳng bé ra đời, cắt rốn cho nó bằng con dao bõ cau rồi tắm rửa... tã lót cho nó, cũng may mà nó sống được, chỉ phải cái tội là sau mấy tiếng oa oa đầu tiên thì nó im bật không khóc nữa. Chào đời mà không khóc cho thật to, thật dài hơi vào à? Thằng cu này gan nhỉ, hay là ai bắt mắt vía để nó nghẹn không khóc lên được nhiều? Bà hàng xóm vừa bế tôi, vừa thấp hương lên cái ban thờ phía đầu giường, khăn vái bốn phương. Lúc đó đã gần nửa đêm 12 tháng Giêng Nhâm Tuất (1922), chỉ còn một lát nữa là sang ngày hội Lim, hội quan họ, ngày mà nhiều năm về trước, mẹ tôi xúng xính áo the đen tứ thân, khăn vuông mỏ quạ, vành khăn nhiều tam giang, váy lụa Đình Bảng, đi dép da trâu mũi cong, thắt lưng hoa đào hoa lý, cùng với bốn năm chị em phường hát đi ra đình từ sớm để rồi hát chúc, hát thi... Còn ngay lúc sắp nửa đêm ấy, vào cái giờ tôi bật từ bụng mẹ ra cõi nhân gian rất đẹp mà cũng rất rắc rối lắm chuyện này, thì ở đình làng, cách nhà chừng non cây số, như văng vẳng vẫn còn tiếng trống châu của đêm hát chèo. Mẹ tôi kể vậy nên tôi nhớ cả cái vùng Kinh Bắc cách đây sáu bảy mươi năm, các thôn làng thường mở hội suốt tháng Giêng, tháng Hai. Hội to thì kéo dài dăm ngày, hội nhỏ nhất cũng phải một ngày một đêm mới rã đám. Những lời mẹ kể tôi nghe từ năm lên sáu về cảnh nhà, cảnh xóm, cảnh thôn xã, cảnh phố huyện, phố phủ, cảnh chợ núi chợ sông, rồi đến chuyện người, ông bà, họ hàng nội ngoại, người xóm thượng, xóm hạ, người quê gốc... người ngụ cư, người cấy cày, người chợ búa, người làm quan, người đi lính, người “làm thầy, làm thợ với làm thuê”, người dân nghèo, sang hèn, quen thân hay sợ, nhiều lắm, mẹ tôi kể nhiều lắm mà hồn tôi từ thuở bốn năm tuổi cho đến khi biết đến cái cầu Long Biên và phường phố đô thành, hồn tôi đúng là một trang giấy mỏng manh, trắng nõn, tinh khiết, mẹ kể chuyện nào là cũng in đậm ngay vào hồn tôi chuyện ấy để rồi giá tôi được sống đến mười mười chẳng nữa sẽ chẳng có một

cái gì có thể xoá đi được, đầu chỉ là một nét mong manh, một màu thoáng nhạt, một hương vị thoảng qua... Vậy nên, cả tập thơ *Về Kinh Bắc* tôi viết từ lập thu 1959 đến giữa xuân 1960, là quê hương tôi, cảnh ngộ gia đình tôi... số phận mỗi người thân yêu... nhất là số phận những người gái quê Kinh Bắc đã hiện lên thành 48 bài thơ gắn bó hữu cơ với nhau trong một thể, một khối n-phương thống nhất chia làm tám nhịp, mở đầu là *Cúi lạy mẹ, con trở về Kinh Bắc* và sau khi *Xong cuộc tuần du* là mười dòng ước nguyện tạm kết thúc một chuyến về thăm quê xưa, về Kinh Bắc.

Bốn tám dáng thơ đi tám nhịp

Tuần du

chưa vội khỏi ân tình

Vâng, một cuộc "tuần du" đi từ người Mẹ ngược về những sự tích huyền sử, dã sử, về những chuyện tình huyền thoại đến cả những chuyện thực đã diễn ra hôm qua và hôm nay. Gọi là chuyện nhưng thơ lại là kết tinh. Trong viên ngọc kết tinh của muôn vàn nỗi niềm, cảnh sắc, hương vị, âm thanh, tiết tấu của cuộc sống vừa là xa xưa, vừa là đương đại, lúc huyền ảo, lúc hiện thực, như mê mà tỉnh, như ngủ mà thức, hư hư thực thực ấy, thì hình ảnh mẹ tôi bàng bạc bao phủ cả tập thơ, rồi đến một cậu bé con cầm chiếc lá Diêu bông trong tay đi xuyên thời gian, xuyên suốt vùng quê đa tình, diễm ảo, và bên cạnh cậu bé con ấy là một người gái quê cũng đa tình diễm ảo, như cánh mây trắng mỏng cứ vùn vụt, như chạy như bay, lại như đậu tà tà trên lá cỏ, trên cành hoa, lúc cao thì cao vút không ai níu được vạt áo, lúc thấp thì lại rành rành trước mặt như một cành cây, một chiếc lá bình thường. Hai nhân vật EM và CHI này choán hết cả một nhịp - nhịp năm - của bản đại hợp xướng *Về Kinh Bắc* trong khi cái giờ tôi ra đời thì tác giả đẩy xuống cuối nhịp bảy, sửa soạn cho nhịp cuối cùng của tập thơ. Đó là một khúc thơ có tên *Luân hồi*.

Nói chung, hầu hết những bài thơ của tôi được độc giả ưa thích trong nhiều năm bao giờ cũng bắt đầu một cách vi diệu là từ ngoài tôi, vẳng lên đôi ba câu nghe rất rành rẽ, giọng nữ lãnh lót mà rất xa, như hát mà như đọc. Như một tia nước trong vút phun lên từ ruột đất khi chúng ta thăm dò mạch nước ngầm để đào giếng, khi đã có đôi ba câu vẳng lên bên tai, tôi ghi ngay, bắt lấy ngay và từ đó là tình cảm, suy tư cuộn cuộn trong người, tôi thường tiếp được mạch khởi xướng ấy và nối liền các đợt sóng tuôn trào cho đến khi thấy trong người yên ắng, nhẹ nhõm là bài thơ cũng hoàn tất. Ví dụ như bài thơ dài "Bên kia sông Đuống" (tôi đã viết rất tỉ mỉ, thuật lại những trạng thái của tâm tư mình trước lúc bật ra thơ, bài viết ấy đã đăng trên Tuần báo *Văn nghệ* số kỷ niệm 35 năm thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, tháng 5-1992) tôi đang ở trong trạng thái bồn chồn, thao thức, tâm tư rối bời sau khi nghe báo cáo về quê hương mình bị giặc Pháp xâm lược kéo lên tàn phá, giết chóc, tôi chưa định viết gì, lúc quá nửa đêm vắng lặng, bỗng vẳng vẳng bên tai ba câu:

*Em ơi buồn làm chi
Anh đưa em về sông Đuống
Ngày xưa... cát trắng phẳng lì*

Tôi bèn chụp lấy, ghi ngay và cứ thế cảm xúc trào ra một mạch dài, viết rất nhanh, sợ không theo kịp những thanh âm, làn điệu đang cuộn cuộn dâng lên trong lòng mình. Cho đến gần sáng thì xong bài thơ, một trong những bài được các bạn già, trẻ, nam, nữ yêu mến đã gần nửa thế kỷ. Những bài thơ như vậy, thường là không theo một ý nghĩ, một tư duy nào định trước, tác giả giống như một cậu học trò viết chính tả, lúc đầu là viết theo tiếng đọc rành rọt bên tai, sau là viết theo tiếng đọc thầm thì từ trong tâm can mình, ở những trường hợp ấy, tôi không hề cấu tứ, nghĩ ngợi gì về câu, chữ, không theo một luật lệ nào gọi là thi pháp hoặc tu từ, hoặc chịu sự ràng buộc nào của phép tắc về thanh điệu, ngữ điệu gì hết. Tôi chỉ tuân theo nhịp rung động của toàn thân, cả tâm hồn và thể chất, khí chất.

Đương nhiên, những bài bật ra như vậy không nhiều, còn người làm thơ thường phải khổ công tu luyện những con chữ, tu luyện từ ngữ đến nhịp điệu từng câu, tạo ra điệu riêng từng bài thì sau cùng mới có thể tạo cho mình một thế giới riêng. Đặc biệt, có bài “Lá Diêu bông”, duy nhất có một bài này hoàn toàn là những lời văng vẳng bên tai, từ đầu chí cuối, quá nửa đêm mùa rét 1959, trên giường ngủ, trong ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn ngủ 6 watt, bên cạnh người vợ đang ngủ ngon và các con những giường bên cũng đang ngủ say. Tôi không gây một tiếng động khả dĩ làm mất giấc ngủ của những người thân. Đêm nào, khi lên giường nằm, tôi cũng cầm sẵn một tập giấy trắng bên tay trái và cái bút chì bên tay phải. Nếu ngủ được thì càng tốt, nhưng thường về đêm, tôi cứ hay thao thức, trằn trọc vô cơ. Chẳng có chuyện gì phải lo nghĩ, chẳng có ý định gì trong đầu mà sao về quá nửa đêm một mùa rét ấy, tôi vẫn không ngủ được. Bốn bề yên tĩnh. Nhà tôi ở vào một phố nhỏ, lại lúi túi vào phía trong nên tiếng xe cộ thưa thớt ngoài đường tôi cũng không nghe rõ. Im lặng. Chợt bên tai văng lên một giọng nữ rất nhỏ nhẹ mà rành rọt, đọc chậm rãi, có tiết điệu, nghe như từ thời nào xa xưa vẳng đến, có lẽ từ tiền kiếp vọng về:

Váy Đình Bảng buông chùng cửa võng...

Tôi xoay người trong chăn về phía bên trái và ghi ngay lên giấy. Giọng nữ vẫn đọc, không vội vàng mà cũng không quá chậm, và tôi ghi lia lịa trong bóng tối mờ. Đến lúc giọng nữ im bật hẳn, lòng tôi nhẹ bẫng đi, được một lát thì tôi ngủ thiếp. Sớm hôm sau nhìn lại trang “bản thảo” thì có chỗ rõ, đọc được, nhiều chỗ dòng nọ đè lên dòng kia, chữ này xoá mất chữ khác. Phải mất nửa giờ, tôi mới tách được ra theo thứ tự đúng như những lời người nữ kỳ diệu nào đó đã đọc cho tôi viết lúc quá nửa đêm hôm qua. Bài “Lá Diêu bông” ra đời như vậy, nói có người không tin, nhưng tôi nghĩ bây giờ khoa tâm thần học,

vô thức luận, tâm linh học có thể lý giải được hiện tượng đó một cách rất khoa học.

Vậy nên, cái lá Diêu bông là cái lá gì, ở đâu, nào tôi có biết. Thần linh đọc *Diêu bông*, tôi chép *Diêu bông*, thế thôi. Nhưng nó có nguồn gốc đây. Năm 12 tuổi, tôi say mê một người con gái láng giềng hơn tôi những 8 tuổi. Vì từ năm lên tám, tôi đi trọ học trên thị xã Phủ Lạng Thương, chiều thứ bảy, mười phút xe lửa lại đưa tôi về nhà, ở cái phố ga xép Như Thiết, tên chữ nhà ga đề là Núi Tiết, thực tên là Thiết Sơn, một tổng thuộc huyện Việt Yên. Phố ga ấy cách Hà Nội 44 km. Còn 6 km nữa thì qua cầu sông Thương (con sông Thương nước chảy đôi dòng), tới ga Phủ Lạng Thương. Đường số 1 chạy qua trước cửa nhà, sau lưng là đường xe lửa Hà Nội-Lạng Sơn ngăn cách với mảnh vườn nhỏ sau nhà bằng một hàng rào sắt xén khá đẹp trồng toàn những cây ruối, dâm bụt dày đặc. Nhà tôi có tú thuốc Bắc của ông bố, có đôi bồ hàng xén của bà mẹ. Một chiều thứ bảy, khoảng hơn 4 giờ, tôi về chưa kịp bước vào trong nhà đã thấy một cô gái đang mua gì của mẹ tôi. Khi cô ấy ngừng đầu lên, nhìn ra đường thì cậu bé lên tám choáng người, như sau này người ta thường nói là bị "coup de foudre". Người con gái đẹp đến mê hồn. Rồi thứ bảy sau, về nhà, tôi trao bức thư tỏ tình đầu tiên viết bằng thơ lục bát, dài hơn một trang giấy kẻ học sinh trên có vẽ hoa vẽ bướm, một vài ngọn núi, một dòng sông với chữ viết đậm, mực tím, nắn nót: *Em gửi Chị Vinh của Em*. Ầy, sở dĩ mới bé tí đã làm được một trang thơ lục bát vì ở trên nhà trọ, chỗ thân tình với bố tôi, chủ nhà chính là ông sếp ga xép Núi Tiết ấy, gia đình ông trên tỉnh đông con, làm nghề hàng xay hàng xáo, đêm nào cũng xay lúa giã gạo rồi dần sàng quạt sây đến khuya. Tôi học bài, làm bài xong, tuy buồn ngủ, các anh các chị cứ bắt xuống nhà ngang, từ 9 giờ tối, đêm nào cũng phải đọc đủ các thứ truyện dân gian, in khổ nhỏ, bán rẻ từ 2 xu đến 1 hào, đủ các loại truyện, thể thơ lục bát, từ *Trê cóc* đến *Truyện Kiều*, từ *Nhị Độ Mai* đến *Hoa Tiên*, rồi *Hoàng Triều*, *Thạch Sanh*, *Phạm Công Cúc Hoa*, *Tổng Trân Cúc Hoa*, *Lục Vân Tiên*, *Phạm Tải*, cả *Cung oán ngâm khúc* đến *Chinh phụ ngâm* v.v... Vì thực ra, ngay từ bé tôi sớm có giọng hát hay, ngâm thơ cũng hấp dẫn người nghe lắm. Đọc hết lượt, phải đọc lại. Thể thơ lục bát thấm vào người từ nhỏ tuổi, mình lại bẩm sinh yêu thích thơ ca, nên tôi có viết bức thư tình gửi người gái Kinh Bắc, người Chị làm Em say mê ngơ ngẩn suốt năm năm ấy, mà thư tình lại viết bằng thơ lục bát thì hẳn không phải là điều gì đáng ngạc nhiên phải không, thưa các bạn? Tôi say mê Chị, Chị đi đâu Em theo đấy, chỉ biết gọi Chị ơi, chứ còn biết nói gì hơn. Người gái tuyệt sắc ấy con một nhà nho chẳng may chết sớm, ba mẹ con, mẹ goá con cô nghèo khổ, đèo bồng nhau lên cái phố xép này mở ngôi hàng bán kẹo bánh, nước chè tươi, nước vối, cả bánh đa, bánh đúc, bánh chưng, bánh mật, bánh khoai. Chị Vinh võ vẽ chữ nho, đọc thông Quốc ngữ, người quê gốc cũng Tiên Du, nên hát quan họ thì làm mê người ta ngang với nhan sắc của Chị. Chị cũng thừa biết thằng bé con này nó mê đắm mình nên Chị cứ hay trêu đùa, lắm lúc tôi phát khóc, nhưng cũng nhiều giờ phút tôi có một hạnh phúc không gì sánh bằng là được Chị

Vinh cho ngồi sát bên Chị, châu rìa những cuộc chơi tam cúc ngày Tết, ngày xuân hay ngày hội. Chị thường hay nhờ những đêm trăng sáng vào mùa hè, mùa thu, tổ chức những đám thanh thiếu niên tụ tập ở cái bãi sau ga, hát ví, hát trống quân, hát ống, hát giao duyên, hát vắn đáp, đặc biệt là về môn hát quan họ thì Chị là bà Chúa của dân ca! Giọng ngọt, say như mật ong, đôi mắt đen thăm thẳm với hàng mi cong và dài, má luôn luôn ửng đỏ, môi luôn luôn đã hồng lại thường hay cắn chỉ quết trâu, răng đen rung rúc hạt na. Chị Vinh ơi, viết đến đây, Em vẫn bồi hồi nhớ từng sợi tóc Chị dán trên vàng trán, từng con mắt Chị lúng liếng tình tứ, từng giọng hát, từng lời nói, từng nụ cười, Em còn ngửi thấy hơi tóc ẩm của Chị thoảng mùi hương nhu mới gội buổi chiều, mà nếu Chị buông tóc dài gần đến mắt cá chân để hong khô thì cả suối tóc ấy làm thành thế giới mê say của riêng Em từ độ ấy đến nay, dầu tóc Em đã trắng hết, Em vẫn có thể vẽ đứng chân dung Chị tuyệt vời nếu có người chỉ dẫn cho Em đôi điều sơ đẳng về nghệ thuật hội họa. Ảnh Chị in màu trong hồn Em, không một nhà khoa học nào có thể làm ra cho Em những tấm ảnh như Em đang có trong một mảnh hồn lá lướt xanh xao, trong một tâm tư u buồn chạng vạng mà vẫn còn đầy đủ và tươi tắn, nguyên vẹn những kỷ niệm từ sáu bảy chục năm xưa đấy, Chị ơi!

Tình của người Em với người Chị ấy, sơ lược là thế. Tôi sẽ viết tỉ mỉ hơn nhiều trong tập hồi ký sau này, để một số bạn ở xa quê hương hiểu kỹ về tôi hơn, tránh được những điều bình luận sai lạc thậm chí nguy hiểm nữa mỗi khi luận về những thi phẩm của tôi. Trong tập *Về Kinh Bắc*, thì hai nhân vật Chị và Em ấy đã xuyên qua năm tháng và không gian, qua mưa phùn và nắng rát, qua biết bao hình thái của tâm tư, của số phận, mà trọi lên vẫn là cái sào đơn phương, cứ vắn vương mãi, cho tôi nhớ mãi đến hết một kiếp này, biết đâu còn xót xa yêu thương vào tận kiếp sau... kiếp sau nữa...

Vậy chỉ mới sau vụ *Nhân văn-Giai phẩm* có một thời gian ngắn, thơ của tôi đã lùi về quá khứ, chẳng biết có phải ẩn dụ ẩn diếc gì chẳng, chỉ có điều là qua thời gian viết được ra 48 bài thành tập thơ *Về Kinh Bắc* này, tôi không một phút nào nghĩ đến thời cuộc chính trị và xã hội trước mắt. Tôi chìm về một quê hương xa, có thực mà như ảo ảnh, là ảo ảnh mà tưởng như gần gũi đâu đây, cứ chập chờn năm tháng và băng láng không gian, xanh mơ mong manh màu kỷ niệm pha chút tím của tiếc hận, chút hồng của tuổi thơ, chút biêng biếc thắm của say mê nào nùng, của thương cảm không có bến buông neo, và nhìn chung chỉ thấy con mắt của thời gian không hề suy suyển đến một sợi mi cong... Như gần đây tôi đã phải thốt ra: "*Mắt thời gian càng miên man xanh*".

Rồi Chị, Em đi về Kinh Bắc, lúc thì đó “Lá Diêu bông”, lúc vào “Vườn ôi”, lúc “Đánh tam cúc”, lúc lên “Ngọn sông Thương”, lên tới “Ngọn Kỳ Cùng”, lúc “Đếm sao”, “Đếm nắng”, “Đếm giờ”, Em cứ theo đuổi Chị qua hội hè rồi qua cả những tàn tạ của cảnh vật và lòng người, cho đến mùa rét năm 1934. Cái lá Diêu bông bắt nguồn từ buổi chiều năm ấy, hình như vào dịp lễ Thiên

chúa Giáng sinh, những bốn năm ngày liền tôi về gia đình ở cái phố ga xép điu hiu ấy, nghĩa là cứ được nghỉ học thì tôi về ngay nhà với niềm say mê đơn phương, một chuyện tình có Chị có Em mà tôi vẫn chỉ là một khối cô đơn "lèo đèo bụi hồng". Tôi đã 12 tuổi và chị Vinh đã 20. Vào chiều mùa Đông năm ấy, nắng hanh vàng rộm. Trời xanh trong màn sương cực mỏng không một gợn mây. Heo may se se lạnh. Chị mặc váy kiêu Đình Bảng, áo cánh lụa mờ gà đã cũ, có mảnh vá trên vai, ngoài bó chèn lưng ong bằng cái gi-lê tím, sòn rách, chiếc yếm màu cánh sen đã nhạt, dây thắt lưng hoa đào phai, Chị thoăn thoắt đi ra ngoài cánh đồng, ngày ấy lúa đã gặt hết. Cả cánh đồng rộng đầu cái phố ga xép ấy chỉ còn trơ những cuống rạ tít tắp đến chân dãy núi Neo. Cậu bé Em 12 tuổi, vốn dĩ lúc nào cũng trông ngóng, ngó nhìn, chờ đợi Chị, thấy Chị đã bỏ cửa hàng chiều vắng khách, mặc cho đứa em trai lên sáu ngồi xua ruồi hoặc ăn vụng cái kẹo vừng, rồi thấy Chị bước nhanh ra cánh đồng, đương nhiên là cậu Em theo ngay, và bất kỳ đi theo Chị ở đâu, đến đâu, cũng chỉ cách sau lưng Chị có ba bước. Chị đi trên bờ ruộng, cứ vạch từng búi cỏ đầu bờ hoặc từng đám cây hoang dại trên mấy cái gò nhỏ giữa đồng và cứ cúi tìm... tìm mãi... chả biết Chị tìm gì vậy. Em cứ theo sau, không hỏi, không nói, trống ngực cứ thập thùng từng giây phút theo đuổi, miệt mài lâng lâng say. Lâu lắm, bỗng Chị đứng thẳng người quay mặt nhìn Em, rồi nói, như một lời trách, như một lời quở mắng, lại như một lời mình nói với chính mình (gần 60 năm rồi, hôm nay tôi còn nhớ như in từng lời trong bộ não đã hơi suy, trong tấm lòng may thay vẫn là tấm lòng 12 tuổi): "Ồ hay! Sao mày cứ theo tao lẳng nhặng mãi thế nhỉ?". Máu Em dồn lên nóng ran khắp người, hấn là cậu Em đang đỏ mặt, môi Em run run, không nói lại với Chị được nửa lời. Hình như Em thoáng thấy Chị mỉm cười, rồi Chị lại bước sang bờ ruộng khác, vẫn tìm... tìm mãi. Nắng đã sẫm dần. Mãi sau, Em mới bạo dạn hỏi:

“Chị Vinh ơi! Chị đi tìm cái gì thế?”

Chị Vinh quay phắt lại, hình như má Chị hồng hơn lúc nãy. Chị nhìn thẳng, nhìn xoáy vào mắt Em và gần 60 năm rồi, tôi vẫn nhớ như vẽ cái miệng rất tươi của Chị đậm nét một nụ cười trên cợt rất bí ẩn kiêu sa. Chị nói, cũng một giọng bỡn cợt như thách đố, như đùa vui trên gheo:

“Ừ, Chị (các bạn chú ý giùm tôi cách thay đổi chủ từ trong câu nói này của Chị) Chị đi tìm cái lá... ấy đấy, đứa nào tìm được cái lá ấy (Chị càng cười càng rõ về trên cợt) ta gọi là chồng!”

Các bạn ơi, nghe vậy, tim tôi như lặng đi ngừng lại vài giây rồi đập rất mạnh, người tôi nóng ran lên trong buổi xế chiều càng lạnh. Lúc đó, Chị nói tên một cái lá có lẽ có thật, chỉ mấy năm sau thì tôi quên bẵng, thôi thì hôm nay tôi cứ gọi cho nó có tên như Chị đã gọi tên, lá thanh thảo hay đài bi chẳng hạn, hoặc gọi lá tai voi, lá mắt nai gì đó, xin thú thật với các bạn là ít lâu sau buổi chiều mùa rét ấy, tôi không nhớ nữa. Nhưng ngay lúc bấy giờ, sau cơn nóng bừng,

toàn thân ẩm áp vào tận đáy thẳm tâm hồn ấy, tuy mới 12 tuổi, tôi cũng đã nghĩ ngay ra rằng cái lá ấy rất hiếm, ở những vùng nào nhiều đồi núi, khe suối cơ, may ra mới tìm được, mà tìm lá ấy chắc là để chữa khỏi một chứng bệnh gì hiểm nghèo nguy kịch hoặc có khi lại lấy lá vò nát ra, hay giã kỹ lấy nước xoa lên khắp mặt sẽ làm cho da dẻ tươi hồng, mịn màng lên. Nhưng hẳn là khó tìm lắm lắm, chẳng thế mà Chị đi hết bờ này bãi nọ, gần cả một buổi chiều, có thấy được đâu! Cái lá oái oăm thế! Chị mới trêu đùa thằng bé mà Chị biết là nó đang say mê mình, nó "phải lòng" mình từ năm năm nay rồi... còn gì! "Đứa nào tìm được... ta gọi là chồng!". Chị Vinh ơi, bây giờ Chị ở cõi nào, nếu còn sống, Chị cũng đã gần tám mươi tuổi đấy chứ, sao hôm nay, Em đã ngoài 70, lúc Em viết những trang nhớ lại này, Em hoàn toàn vẫn là đứa em 12 tuổi đang theo Chị và Chị vẫn đang tuổi hai mươi, ngoài cánh đồng chiều làng Như Thiết ấy, Chị vẫn trẻ đẹp diệu kỳ Chị ơi!

Chiều ấy, trời xẩm tối rồi, Chị lại cho Em được cầm tay Chị. "Chị em thơ thân đan tay ra về"... mà nào đâu chiếc lá? Hết phép nghĩ, tôi lại lên thị xã ở trọ, ngày hai buổi đến trường, cặp sách trong tay, hình ảnh Chị trước mắt, lời nói trêu đùa của Chị không lúc nào không réo gọi trong tấm lòng cô đơn trống trải của cậu con trai sớm đã si tình.

Chiều thứ bảy sau, khi tôi xuống tàu, vào phố xép đi về nhà, nhìn sang nhà Chị Vinh thấy cánh liếp đóng im ỉm. Tôi như lạc mất trí, chạy vội vào nhà, cũng không kịp chào mẹ tôi đang ngồi khâu vá trên cái chõng tre, mà hỏi ngay:

“Mẹ ơi, sao bên nhà chị Vinh lại đóng kín cửa thế hả mẹ?”

Mẹ tôi kéo tay tôi ngồi sát bên, nói rất nhỏ, mà hình như trong giọng nói của mẹ tôi có cái gì như nước mắt nghẹn lại:

“Nó đi lấy chồng rồi, con ạ.”

Tôi bỗng khóc oà lên, khóc như có một thế giới nào vừa đột ngột nổ vỡ tung ra trong vũ trụ. Tôi gục đầu vào lòng mẹ, khóc mãi, lòng mẹ tôi đẩy mà sao tôi lại khóc như đứa trẻ lên ba, mẹ đang bế đi chơi, đến một cánh đồng chiều vắng, bỗng dung mẹ biến đi đâu mất, để đứa bé bơ vơ giữa mênh mông trời đất cô quạnh và xa lạ, lạnh lẽo thế. Mà nó khóc!

Tôi chỉ kể với các bạn đến đây thôi, còn cuộc đời người Chị ấy về sau, tôi chỉ xin tóm gọn bằng bốn chữ đã quá cũ kỹ, nghe rất sáo mòn, nhưng tôi không thể dùng được những từ nào khác ngoài bốn chữ ấy: Hồng nhan bạc mệnh...

Trở lại mùa rét năm 1959, nghĩa là đúng một phân tu thế kỷ đã qua sau cái buổi chiều mùa đông có Chị có Em trên cánh đồng quê. Chị đi tìm lá rồi... Chị

đó lá... "Đưa nào tìm được... ta gọi là chồng..." Và bài thơ "Lá Diêu bông" ra đời trong đêm khuya, như tôi đã kể ở trên, bài thơ duy nhất trong đời làm thơ của tôi do thần linh giọng nữ cao đọc từ đầu đến cuối cho tôi chép như viết chính tả. Còn một số bài khác như "Cây tam cúc", "Quả vườn ôi", "Cỏ Bông thi", "Bên kia sông Đuống", "Chùa Hương", "Về với ta"... những bài cũng được nhiều bạn đọc ưa thích trong nhiều năm nay thì bao giờ cũng ra đời trong đêm và vài ba câu đầu bao giờ cũng không phải là của tôi nghĩ ra, mà đúng thật là những lời văng vẳng bên tai như có một giọng nữ đang hát, hay đang đọc có nhịp điệu, có tiết tấu, mà tôi cứ xin gọi là lời của thần linh đọc cho mình chép lại được. Nếu chợt nghe mà lười biếng, hoặc chủ quan nghĩ rằng để sáng mai sẽ ghi lại ra giấy thì chỉ một vài phút sau, muốn nhớ lại, không tài nào nhớ nổi một chữ, đừng nói là cả ba bốn dòng... Trong đời làm thơ của tôi, thời còn trai trẻ, tôi đã mất khá nhiều những câu thơ "xuất thần" bất chợt trong đêm khuya, lúc chưa ngủ được, nên từ hồi đầu kháng chiến chống Pháp, tôi đã rút kinh nghiệm, cứ đến giờ (thường là gần nửa đêm) lên giường ngủ, bao giờ tôi cũng để bên phía tay trái mình một tập giấy trắng và tay phải cầm cái bút chì học sinh (bây giờ đã có bút bi thay cái bút chì). Hễ không ngủ được, tâm tư lan man đâu đâu, gì gì đó, mà bỗng nghe vẳng một câu, đâu chỉ là một câu băng quơ, tôi phải ghi ngay lập tức. Lười một tí thôi là mất đứt. Mà thường lại là những câu thơ rất có sức gợi cảm. Dẫu tiếng vẳng vẳng đã tắt, mà cảm xúc chưa tan, thì những dòng thơ cứ tự nhiên bật trào ra ngay, tôi viết tiếp bằng cảm xúc của mình. Y như đã có tia nước phun lên thì phải tiếp tục đào đất, chắc chắn sẽ có được cái giếng đầy nước. Lúc đó thì cả ba loại thơ (như các nhà phê bình văn học Trung Quốc đã đúc kết thành lý luận về thơ) là ngôn thi, tâm thi và thần thi đều có thể xuất hiện trên trang viết. Và cùng lúc đó thì có ba cái "thức" đều phải vận động, phải làm việc cho thơ. Đó là ý thức, tiềm thức và vô thức, cũng đủ cả một cặp: trí thức và tâm thức nữa. Ở tôi thì luôn luôn cái tâm thức làm việc nhiều hơn trí thức, nhất là với toàn tập *Về Kinh Bắc*, tôi đã huy động tất cả nội lực của mình: cả thể lực, trí lực, tâm lực và đương nhiên, ở tôi, thần lực thường tự động làm bật ra rất nhiều lời thơ lắm khi tưởng như vô nghĩa, mà ngay bản thân tôi cũng không hiểu những từ ngữ chính mình viết ra mang ý nghĩa gì cụ thể. Ai hỏi tôi lá Diêu bông, cỏ Bông thi là lá gì, cỏ gì, ở đâu? Tôi chịu không giải thích được. Ngay cả nhiều sinh viên khoa Văn ở Hà Nội cũng đã hỏi tôi: "Miếu Hai Cô" là ở đâu? Hai Cô nào? Tại sao lại thờ? Hoặc cầu bà Sám là trên con sông nào, bến cô Mưa là ở khúc nào của con sông nào, tôi cũng chịu không có lời giải đáp.

Tôi nghĩ rằng, trong lĩnh vực thơ ca, những khúc hát hay, những bài thơ, những câu thơ hay thường rất khó giảng hết được cái hay của nó. Vì ngoài ý nghĩa cụ thể của từng câu, từng chữ, thơ lại còn nhạc điệu, mà theo tôi hiểu, nhạc điệu của một bài thơ lại chính là chiếc xe chở cái hồn của bài thơ đi để nhập, để hoà với hồn người đọc. Và người xưa cũng đã nói từ lâu đến "thi tại ngôn ngoại". Thơ đã có ý là dễ hiểu. Nhưng thơ lại còn cái tứ. Cái tứ ở đâu ra?

Từ chữ, từ âm vận, rồi âm điệu. Cái tứ của thơ, phải đọc được ngoài lời. Có nhiều bài thơ mang một tứ rất lạ, rất khó giảng, khó bình, mà nhiều khi chỉ cảm thấy được thôi.

Tôi hy vọng, rất chân thành, được gặp những tâm hồn bầu bạn, có độ lượng để bao dung, có tấm lòng nhân ái để thông cảm, có tri thức đủ để hiểu thấu đáo tác phẩm và tác giả, hiểu cả điểm mạnh và điểm yếu của một người suốt đời lấy Thơ làm cứu cánh, làm mục đích, làm lẽ sống, chứ không bao giờ lấy Thơ làm phương tiện để cho mình đạt tới những gì gì đó mà tâm hồn mình không thể chấp nhận. Ví dụ như danh và lợi, sự bon chen, sự cầu cạnh, sự tâng bốc nịnh hót, dèm pha, thù hận v.v... là những cái rất xa lạ với tôi, có lẽ xa lạ cả với Thơ chân chính nữa.

Tôi đã trở về với tâm tư riêng, thế giới riêng của mình như đã nói ở trên, về với quê hương xưa, vùng Kinh Bắc xa xưa mà vẫn gần gũi, về với những người đã khuất bóng ở nhân gian nhưng mãi mãi hiện diện trong tâm hồn tôi. Và tập *Về Kinh Bắc* đã ra đời như thế, mặc nhiên thành cột xương sống cho toàn bộ thi phẩm của tôi kể từ những năm 40 của thế kỷ này.

Hà Nội, những ngày cuối năm Nhâm Thân 1992

Nguồn: Hoàng Cầm về Kinh Bắc (NXB Hội Nhà Văn 2022)

TRÍCH LỜI KỂ QUA BĂNG GHI ÂM (CASSETTE)

Nhiều năm trước khi anh Hoàng Cầm qua đời, lần nào đến chơi với anh trên cái chuồng cu nhà 43 Lý Quốc Sư tôi cũng giục anh tập trung thời gian kể lại chuyện đời mình cho bạn bè nghe, và từ đó sẽ làm thành một cuốn hồi ký. Kẻo muộn, bạn già như sợi chỉ manh! Anh lười, khát lản, nhưng tôi ép tới, nên cuối cùng anh phải nghe. (Tôi cũng thường giục anh Lê Đạt như thế, nhưng anh cứ bảo: “Chưa đến lúc, tớ còn sống lâu chán!” Cuối cùng anh ra đi đem theo xuống mồ bao nhiêu chuyện chưa ai biết!). Tôi nói anh mua một máy ghi âm cassette. Từng đoạn, từng mảnh đời Hoàng Cầm được nhớ lại, kể lại như thế... Rồi cái nào hợp tai “chính thống” thì anh viết ra, cho đăng báo, kiếm tiền đi lại với... nàng tiên. Còn những cái nghịch tai? Thì cứ để đấy, sớm muộn cũng có lúc... Kết quả đã có được khoảng 43 băng cassette, trong đó có một số băng phải ghi lại lần 2 vì anh nhẹ dạ đem cho một nhà thơ mượn và bị mất! Năm 2005, tôi đã “làm mai” cho Công ty Văn hoá Phương Nam (Sài Gòn) mua bản quyền hồi ký này với giá 120 triệu đồng, nhưng cho đến nay, hợp đồng bản quyền đã hết hiệu lực mà hồi ký chưa hề được xuất bản vì nhiều nội dung “nhạy cảm”.

Hoàng Hưng

Những người có duyên nợ với “Về Kinh Bắc”

1/ Cô “Cần Thơ”:

Cần Thơ là ai? Tôi quan hệ thế nào với cô?

Nguyên tôi có người bạn ở trong Sài Gòn là anh Nguyễn Bùi Chấn, anh ruột cô Nguyễn Thị Bắc là hoa khôi tỉnh Bắc Giang – tôi định nhờ cô Bắc diễn vở kịch Kiều Loan rút cuộc là không thành mà thành một người tình của tôi. Nguyễn Bùi Chấn là bạn học cũ của tôi suốt từ năm đồng ấu cho đến năm lớp nhất ở tỉnh Bắc Giang. Năm 1979, anh có viết thư cho tôi đại ý là: Ở bên Pháp có một nữ bác sĩ còn ít tuổi hâm mộ thơ của anh, tên cô ấy là Bùi Thị Cần Thơ, vậy thì nhận được thư này anh làm ơn cho tôi biết ngay là anh có vui lòng quan hệ với một người như thế không? Cô ấy cũng nói anh thích có cái quà gì hoặc anh thích bất cứ cái gì, cô ấy sẽ gửi tặng anh. Vốn tính tôi khi thấy có một độc giả yêu thích thơ mình như thế, nhất lại là nữ, thì tôi sốt sắng ngay.

Thế là tôi viết thư cho ông Nguyễn Bùi Chấn là tôi sẵn sàng quan hệ với độc giả ở xa; còn về quà, thì hiện nay ở Hà Nội việc mua kháng sinh và những cái thuốc tốt của nước ngoài thật là khó khăn, vậy nếu cô ấy là bác sĩ thì tôi muốn cô ấy tặng tôi một ít thuốc nhưng thuốc chính là kháng sinh, tóm lại là tất cả các loại kháng sinh về bệnh đường ruột, đường hô hấp, đường tiết niệu v.v. để cho gia đình dùng. Độ hai tháng thì tôi nhận được giấy báo của bưu điện Hà Nội ra nhận gói hàng ở phố Lê Thạch. Họ đưa cho tôi một tờ giấy để khai, khai cả tên người gửi, tôi để trống chỗ ấy. Khi đưa tờ giấy khai thì cô ở bưu điện có vẻ hồng hách lắm, bảo “Bác không đề tên người gửi vào đây thì chúng tôi biết thế nào mà phát”. Tôi cũng đâm cáu, tôi nói hơi to: “Xin nói với chị rằng tôi là Hoàng Cầm, một người làm thơ rất nhiều độc giả ở khắp nơi trên thế giới này, người ta có thể biết tôi, thế thì người nào đó gửi quà cho tôi, tôi chịu, không biết tên được, chị chỉ việc tìm người gửi cho tôi thôi chứ bây giờ chị hạch tôi như thế thì thôi tôi chả cần phải lĩnh đầu tôi đi về đây”. Lúc bấy giờ có lẽ cô bưu điện thấy như thế là quá đáng, cô bảo “Không, không cháu nói thế thôi, bác đứng lại để cháu tìm”. Xong rồi cô tìm ra gói hàng đó thì cô đọc tên người gửi và hướng dẫn tôi ghi vào bản khai: người gửi là Bùi Thị Cần Thơ ở thành phố Troie bên Pháp. Tôi lĩnh được một cái gói hàng vuông vắn bằng cátông đúng 1kg, mở ra toàn là thuốc, đúng như lời tôi yêu cầu trong thư gửi anh Nguyễn Bùi Chấn, các thứ thuốc kháng sinh, trong nam gọi là trụ sinh, toàn thứ thuốc tốt cả, bên cạnh đó là một lô thuốc bổ cực kỳ đắt tiền ví dụ H500,... Thuốc bổ thì tôi không muốn dùng mặc dù tiêm vào thì cũng tốt thôi, nhưng mà trong hoàn cảnh gia đình tôi không có đủ tiền sinh hoạt hằng ngày, mà khi lĩnh thuốc ngay ở bưu điện đã có những anh đi buôn thuốc theo về tận nhà xin mua. Gói hàng đó có 1kg thôi và không có cái thư

nào gài vào đáy cả, nhưng cô Cần Thơ viết ở phía trong cái bìa. Cô viết khéo lắm, cứ thỉnh thoảng viết về thuốc thì cô gài cái ý ngoài, đại ý là: bên này em là bác sĩ một ngày chỉ làm việc ở bệnh viện nửa ngày thôi, còn nửa ngày nghỉ, em đọc thơ anh rất nhiều, nhưng mà em rất mong có những bài thơ mới của anh về quê hương đất nước, thơ chưa in cũng được, anh gởi cho em ít bài vì bên này cần những cái đó lắm.

Tôi có ông bạn hay nói đùa làm ở bệnh viện Việt Đức, ông bảo: tên bà là Cần Thơ tức là bà đang cần cái thơ của anh. Lại còn họ Bùi? Bùi Thị Cần Thơ! Tôi nghĩ ngay chưa chắc đó là tên thật nhưng cô ấy lấy họ Bùi chắc cũng là một cách đối phó với chính quyền hay gây những khó khăn trong quan hệ xã hội, lấy họ Bùi để người ta có thể nghĩ là em gái hay họ hàng gì với ông Bùi Hoàng Cầm. Sau đó độ 1, 2 ngày thôi thì tôi viết được ngay một bài thơ, lâu rồi tôi quên mất đầu đề, những câu đầu như thế này “Một áng hương em gói lỏng xuân, Từ đâu bở ngỡ cánh thiên thần”. Bài thơ cũng dài tất cả 8, 9 đoạn mỗi đoạn 4 câu. Tôi gửi thư ngay theo địa chỉ đề ở trong hộp quà, ở cách Paris về phía Đông Nam khoảng 100 km. Thế là từ đấy trở đi quan hệ với cô Cần Thơ này càng ngày càng xiết chặt và tôi luôn luôn gửi thư, cứ độ một tháng có một cái thư, gửi cái nào thì tôi đều nhận được một bưu thiếp thôi chứ không phải là thư, cô ấy trả lời bằng bưu thiếp để cho tôi dễ nhận – cô ấy biết nếu gửi thư thì có thể là thư đề địa chỉ Hoàng Cầm sẽ bị kiểm duyệt. Cách đến 3 năm sau thì có lần cô gửi một cái thư tay qua một người bạn đem đến tận nơi, cùng với 100 đô biếu tôi. Thư ấy rất dài, cô kể tỉ mỉ việc cô ấy làm, cô ấy mới nói ra là cô có khuynh hướng theo Phật. Có một lần cô ấy đi xuống phía Nam nước Pháp để nghiên cứu về bệnh trẻ em, cô đến đấy và gặp trên lưng chừng một quả đồi có một ngôi chùa người ta tụng kinh, làm lễ Phật, người ta ngồi thiền, và cô ấy thấy rất cảm động và say mê, cho nên cô ấy có khuynh hướng không làm bác sĩ nữa mà đi hẳn vào con đường tu hành.

Trong đời tôi chưa hề có độc giả nào giúp đỡ tôi đều đặn đến như thế, suốt từ năm 1979 đến nay, lúc tôi bị bắt thì bên ấy cô cũng biết tin ngay và cô gửi cho bà Yên 100 đô, đó là người đầu tiên gửi tặng tiền tôi khi tôi ở trong tù, và từ năm tôi ở tù và sau khi ra tù thì cứ mỗi một năm thế nào cô cũng gửi cho tôi đến hai lần quà và tiền, càng về sau thì tiền gửi dễ dàng hơn; trước kia gởi bằng quà, bằng thuốc, lúc đầu chỉ 1kg sau dần dần cô gửi tới 5kg.

Qua những cái thư cô viết cho tôi, đầy nhân hậu, và cũng đầy triết lý, dần dần tôi mới hiểu Bùi Thị Cần Thơ là tên giả trong nhiều tên giả lắm, tên thực của cô là Cao Ngọc Thu. Làm việc thiện từ khi 16, 17 tuổi, hoạt động ở Sài Gòn, cô Ngọc Thu học ở đại học Vạn Hạnh, sau làm đệ tử của một vị tu sĩ nổi tiếng thế giới là Thích Nhất Hạnh. Thầy Thích Nhất Hạnh chỉ vì những hoạt động xã hội và từ thiện đã bị chính phủ Diệm trục xuất. Cô Ngọc Thu sang Pháp theo sư phụ và từ đấy không về nước nữa. Từ năm 1985 cô đã cắt tóc đi tu và

bỏ làm bệnh viện nhà nước Pháp nhưng vẫn đem cái hiểu biết y học đi chữa bệnh cho người Việt Nam ở miền Nam nước Pháp. Thầy Thích Nhất Hạnh lập ra một làng Việt Nam, đầu tiên gọi là Village des Roses nhưng gần đây thì gọi là Village des Pruniers vì trồng nhiều cây mận, tức là làng Mai, tập trung các đệ tử tu thiền theo pháp môn của mình. Từ ngày thống nhất đất nước đến bây giờ, cô Cao Ngọc Thu (đến nay thì tôi biết pháp danh của cô là Chân Không) có viết cho tôi một cái thư hơi cay đắng: “Hiện nay em đang ở Mã Lai, đi theo thầy để giảng đạo ở đây, em biết rằng bây giờ em chỉ còn cách tổ quốc 200km mà vẫn xa xôi, tưởng như không bao giờ quay lại tổ quốc được”. Có lần trong thư cô ấy kể cho tôi câu chuyện cô đi quyên tiền khắp thế giới để cứu các em nhỏ là nạn nhân của chiến tranh hoặc là tàn tật, mồ côi, bố mẹ chết trong chiến tranh, hoặc là gia đình tan tác. Có một nghịch lý là chính phủ Nguyễn Văn Thiệu cho rằng thầy Nhất Hạnh và cô ấy đi theo cộng sản, còn ở ngoài Bắc thì lại cho họ là tay sai của C.I.A, thế thì buồn cười lắm. Trong thực tế tôi thấy là thầy Thích Nhất Hạnh viết nhiều sách, toàn sách về đạo, triết học, dân tộc, các cách tu luyện, làm thế nào để con người yêu thương lẫn nhau, làm thế nào để tâm hồn con người luôn luôn trong sáng v.v... toàn là những việc tốt cả. Còn cô Ngọc Thu-Chân Không thì tôi thấy là một người độc giả yêu tác giả đến mức như thế suốt từ 1979 đến nay gần 20 năm trời luôn luôn ủng hộ tiền nong, với những bức thư đầy tình nghĩa và luôn luôn nói đến tâm hồn con người làm thế nào cho cao quý, chính đó là nguồn cảm hứng của tôi, thì đó là người tôi phải biết ơn suốt đời.

2/ Nam Dao Nguyễn Mạnh Hùng:

Lần đầu tiên tôi gặp Nguyễn Mạnh Hùng là năm 1979, do anh Dương Tường đưa đến nhà. Anh là tiến sĩ kinh tế dạy đại học Montreal, Canada, anh lấy vợ người Canada con ông thứ trưởng một bộ gì đó (tôi quên rồi). Anh là con người rất yêu nước, trong suốt cuộc chiến tranh anh theo dõi tin tức của Việt Nam, nhất là anh em văn nghệ sĩ mà anh yêu mến. Khi giải phóng miền Nam thì anh có đặt vấn đề về hãn Việt Nam để phục vụ nhân dân Việt Nam. Việc không thành vì người vợ không chịu, đó cũng là một trong những lý do dẫn đến hai người ly hôn. Năm 1978 anh về nước lần đầu, trong thời gian đó anh quan sát, nghiên cứu tình hình kinh tế và viết ra mấy đề án cải tiến đưa cho ông Phạm Văn Đồng xem, ông Phạm Văn Đồng quý đến mức ra lệnh cho cấp dưới từ nay trở đi anh Nguyễn Mạnh Hùng từ Canada về không cần phải xin giấy nhập cảnh nữa. Thế là anh thường xuyên đi đi về về.

Ngay lần gặp đầu tiên, anh khoe đã thuộc một số bài thơ cũ của tôi như là bài ‘Bên kia sông Đuống’, vài bài trong tập “Tiếng hát quan họ” đã in từ trước. Từ đấy anh hay đến tôi. Lúc anh sắp đi thì anh có đưa nhà thơ Nguyễn Duy đến thăm tôi, anh đem đến tặng tôi chai rượu Johnnie Walker và một áo sơ mi còn ở trong túi nilon rất đẹp. Ba anh em cùng uống rượu và nói chuyện thơ.

Nguyễn Duy bảo “Ôi giờ ơi! Kinh Bắc của anh thì chữ nghĩa nó ma quái lắm”. Nguyễn Mạnh Hùng thì bảo “Em thích nhất là bài gì có câu ‘Lớn lên em đừng tìm mẹ phía cơn mưa’, câu thơ nó vang động trong em, vang động cả một tình cảm quê hương”.

Gặp nhau nhiều lần, tôi thấy anh Nguyễn Mạnh Hùng quả là một người bạn đồng cảm đáng tin cậy. Nên tôi nhờ anh mang hộ một băng cassette sang Pháp cho cô Cần Thơ. Tôi có ngâm vào đấy độ 9, 10 bài thơ, trong đó có bài ‘Bên kia sông Đuống’ mà chính cô Cần Thơ đã có văn bản rồi, nhưng đặc biệt có những bài mà cô chưa có, một số bài trong tập “Về Kinh Bắc” ví dụ ‘Lá Diêu Bông’, ‘Quả vườn ổi’, ‘Về với ta’... Cái băng cả hai mặt 90 phút, tôi thu cái băng đó ở nhà họa sĩ Hoàng Lập Ngôn, hôm đó có mấy người bạn đến nghe và xem tôi thu, có cậu Ngô Đăng Tuất làm ở nghe nhìn trung ương, cậu ấy đánh guitar rất giỏi rất hay, cậu đệm cho tôi 90 phút, tôi đã sang lại một băng để ở nhà còn một băng gửi Nguyễn Mạnh Hùng mang đi. Nguyễn Mạnh Hùng nhận lời, lần ấy là năm 1981. Đến đầu năm 1982 Hùng lại về, lần này ở lâu trong nước độ 3, 4 tháng. Trong thời gian ấy anh yêu một cô làm việc ở điện ảnh, có tổ chức cưới ngay ở nhà hàng Phú Gia, nhưng anh xin lỗi không mời tôi vì trong đám cưới đó có nhiều quan khách lắm. Sau đó thì Nguyễn Mạnh Hùng có mời tôi với vợ tôi đến một cửa hàng ăn bình thường ở phố Chả cá.

Lần này Nguyễn Mạnh Hùng xin tôi tuyên chọn cho anh một số tác phẩm của tôi, Trần Dân, Lê Đạt, Văn Cao, Đặng Đình Hưng. Đến khi tôi cho anh xem tập “Về Kinh Bắc” thì anh mê quá, nhất định xin tôi toàn bộ tập thơ đó. Lúc bấy giờ chưa có photocopy, chỉ có đánh máy mà đánh máy vừa lâu vừa tốn tiền, thế nên tôi ngồi tôi chép ra cho anh. Anh mang vào Sài Gòn để chuẩn bị trở về Canada thì tôi bị bắt. Dương Tường nghe tin Hoàng Cầm bị bắt một cái là lập tức bảo Nguyễn Mạnh Hùng “Tất cả cái gì của Hoàng Cầm thì giao lại cho Dương Tường”, thế là Dương Tường gửi anh Cao Xuân Hạo tập “Về Kinh Bắc”, anh giữ kín và thỏa thuận với anh Cao Xuân Hạo cũng giữ kín không nói cho ai biết là anh Nguyễn Mạnh Hùng có gửi tập “Về Kinh Bắc” ở đây. Quả nhiên anh Nguyễn Mạnh Hùng ra sân bay Tân Sơn Nhất về Canada thì bị khám kỹ lắm, sau này anh có kể chuyện là họ bắt cởi hết quần áo ra, chỉ mặc cái quần đùi để cho họ khám xem có tài liệu gì của Hoàng Cầm trong người không. Từ đấy anh hầu như không được phép về Việt Nam nữa, mãi đến năm 1987 tức là 5 năm sau anh mới được về, lúc ấy thì tôi đã được phục hồi.

3/ Hoàng Hưng:

Cũng năm 1982, Hoàng Hưng, một nhà thơ trẻ từ Sài Gòn ra, đến thăm tôi và bảo: “Em ra Hà Nội chỉ độ một tuần nữa thì em về Sài Gòn, vậy anh làm thế nào anh chép cho em toàn bộ tập “Về Kinh Bắc”. Ở trong ấy em có sinh hoạt

với nhóm anh em trẻ làm thơ, họ muốn có tập “Về Kinh Bắc” của anh để nghiên cứu bởi vì cứ nghe đồn hoặc là thuộc vài câu vài bài thích lắm mà tam sao thất bản cả, anh chịu khó chép giúp em”. (Trước kia tôi đã chép cho Hoàng Hưng ba bài: ‘Tam cúc’, ‘Diêu bông’, ‘Vườn ôi’). Tôi còn chân chừ thì ông Minh Đức Trần Thiếu Bảo đến bảo là “Hoàng Hưng bảo nó xin anh tập Về Kinh Bắc thì anh cho nó đi! Tôi có bảo cậu ấy bồi dưỡng cho anh, giờ anh nghỉ bán rượu để chép thì anh làm gì có tiền mà chi tiêu”. Ông Minh Đức mua giúp Hoàng Hưng 200 tờ giấy trắng đẹp lắm, mỗi một hôm bán rượu đến độ rồi rãi vắng khách thì tôi mới ngồi chép, thường thường về đêm, khoảng 10h30 tôi lại chép độ 1 tiếng đồng hồ trước khi đi ngủ. Thành ra độ 10 ngày tôi mới chép xong. Khi tôi giao cho Hoàng Hưng tập “Về Kinh Bắc” tại nhà ông Trần Thiếu Bảo – lúc ấy nhà ông cũng mới mở quán ăn uống – thì Hoàng Hưng lại sẵn có một bìa do anh Văn Cao trình bày và bốn tranh phụ bản của Bùi Xuân Phái, có ba cái tôi thích lắm bởi vì anh Bùi Xuân Phái đã đọc “Về Kinh Bắc” rồi và anh đã từng vẽ phụ bản cho tôi chép một tập mà tôi cho cà phê Lâm. Chính cái bản cho cà phê Lâm có một hôm tôi đã mượn về, vì có mấy anh bạn uống rượu cứ đòi xem, họ uống suốt từ 9h sáng cho đến chiều, ngồi uống rồi đọc tập “Về Kinh Bắc”. Đến chiều hôm ấy tôi không tìm thấy lại tập thơ nữa. Tập ấy là tập tôi chép rất đẹp, cũng có bốn phụ bản của Bùi Xuân Phái cũng rất đẹp, anh vẽ những cảnh hội Kinh Bắc, hai cô con gái quan họ, một chân dung của tôi, thành ra anh Lâm giữ như là của gia bảo...

Mấy ngày sau khi giao bản chép tay “Về Kinh Bắc” cho Hoàng Hưng thì tôi bị bắt (ngày 20/8/1982). Đêm đầu tiên vào Hỏa Lò, tôi mới được mấy người tù cũ cho biết ngày 18/8 Hoàng Hưng cũng bị bắt vào đây, ở đúng buồng này. Hôm sau có lúc tôi thoáng thấy anh đi cung ngang qua sân nhà giam... Sau tôi được biết Hoàng Hưng bị giam tù 39 tháng vì tập “Về Kinh Bắc” và những bài thơ anh ta làm từ trước, chép trong sổ tay để ở nhà. Mãi sau Đổi mới, tôi mới gặp lại anh ở Sài Gòn.

4/ Những người toan tính xuất bản *Về Kinh Bắc*:

Sau ngày “Đổi mới”, tôi và anh em Nhân Văn-Giai Phẩm đã được phục hồi, nhà thơ Xuân Quỳnh là người đầu tiên sốt sắng xuất bản “Về Kinh Bắc”. Xuân Quỳnh làm thơ rất hay, tôi coi cô như con gái, cô rất thân với con gái tôi là Hoàng Yên. Xuân Quỳnh đã đọc tập thơ này từ lâu rồi khoảng năm 1974, 1975 gì đó, tôi cho cô mượn đến một tháng trời, cả hai vợ chồng Lưu Quang Vũ, Xuân Quỳnh đều rất thích. Xuân Quỳnh đến tận nhà tôi bảo là “Chú à, cháu là biên tập ở nhà xuất bản Tác Phẩm Mới, chú để cháu in tập Về Kinh Bắc”. Lúc bấy giờ tôi giữ ý, tôi bảo đừng lấy tên “Về Kinh Bắc”, người ta vẫn còn sẵn nó ghê lắm, người ta còn thành kiến ghê lắm, tên tập thơ “Về Kinh Bắc” quá nổi nên công an người ta không thích, nếu cô có in thì in thêm bài “Bên kia sông Đuống”, lấy tên tập thơ là “Bên kia sông Đuống” thì được. Cô

Xuân Quỳnh bảo “Thôi được rồi chú cứ để mặc cháu, miễn chú đồng ý là được rồi, cháu đấu tranh thế nào để tập thơ nó phải ra đời không thể giữ kín mãi được, phải để cho độc giả người ta đọc”. Thế rồi cô ấy biên tập xong, cô làm bản nhận định đưa cho giám đốc là anh Vũ Tú Nam, anh Vũ Tú Nam cũng đã ký vào rồi và chuẩn bị in rồi thì dùng một cái có bốn ông công an đến nhà xuất bản Tác Phẩm Mới yêu cầu không được in tập thơ này. Đã xảy ra một cuộc cãi lộn rất lớn giữa Xuân Quỳnh và anh Vũ Tú Nam, sau này Xuân Quỳnh có thuật lại cho tôi biết. Vũ Tú Nam nói với Xuân Quỳnh rằng “Ở trên (ý nói lãnh đạo, nói chung bao giờ cũng dùng chữ “ở trên”) người ta không đồng ý tôi in cái tập này đâu thì thôi Xuân Quỳnh xoá nó đi không in nữa”, thì Xuân Quỳnh bảo “Các anh buồn cười nhỉ, chính anh đã ký vào bản nhận định của tôi rồi, ký vào rồi là đồng ý đi in rồi, tại sao bây giờ anh lại rút ra, sao anh hèn đến như thế, anh cũng làm thơ anh cũng viết văn, anh xem cái tập thơ này nó xấu ở chỗ nào? nó làm hại dân tộc làm hại tổ quốc ở chỗ nào, anh đã đồng ý rồi bây giờ anh thấy công an đến anh sợ anh lại đòi hủy đi, thế là thế nào tôi không hiểu, tôi không hiểu được thái độ của anh... Thôi được rồi, anh không in tôi in, bởi vì anh đã ký vào đây rồi, tôi vẫn còn giữ cái bản ấy đây, tôi đem in, nếu nhà xuất bản không bỏ vốn tôi sẽ tìm cách bỏ vốn tôi in”. Vũ Tú Nam sợ quá nói gần như van như lạy: “Thôi, Xuân Quỳnh nghĩ đến anh một tí, anh là phụ trách, giám đốc thì tất nhiên về mặt chính trị, về mặt pháp luật thì phải chịu trách nhiệm”, thế thì Xuân Quỳnh bảo “Tôi chỉ có thể nhân nhượng cho anh là vẫn in mà đổi tên, không lấy “Về Kinh Bắc” nữa mà có thể lấy “Bên kia sông Đuống” bởi vì “Bên kia sông Đuống” là bài thơ tốt trong kháng chiến chống Pháp ai cũng biết rồi, nhưng ở bên trong thì vẫn in đầy đủ các bài của tập “Về Kinh Bắc”. Tôi chỉ nhân nhượng anh về điều đó thôi còn nếu không thì tôi vẫn cứ đem in đây này”. Tôi nghe câu chuyện đó thì tôi bảo “Thôi Xuân Quỳnh à, Xuân Quỳnh cũng nên thôi và nếu có in thì nên chọn một nửa thôi, một nửa số bài trong “Về Kinh Bắc” là những bài nổi tiếng, đổi tên đi và thêm vào đấy một số bài mới hoặc thêm những bài trong kháng chiến chống Pháp ví dụ bài ‘Giữ lấy tuổi trẻ’, bài ‘Đêm liên hoan’ hay là bài ‘Tâm sự đêm giao thừa’ hay bài ‘Bên kia sông Đuống’, đấy là những bài đã được khẳng định trong kháng chiến chống Pháp, lẫn lộn vào đấy như thế cho nó nhẹ bớt Về Kinh Bắc đi”. Xuân Quỳnh cự lại tôi “Khổ quá chú bị ở tù rồi bây giờ chú đâm ra nhát quá, cháu cứ in thì đã làm gì, chả làm sao cả, bây giờ ai đem ra tranh luận tập thơ này xem nó xấu ở chỗ nào thì cháu có thể đảm bảo với chú cháu sẽ đánh bại mọi ý kiến nào đã phá nó”.

Còn dằng dai như thế thì ở trong Huế, anh Nguyễn Trọng Tạo cùng với anh Hoàng Phủ Ngọc Tường, lúc bấy giờ anh Hoàng Phủ Ngọc Tường là chủ tịch Hội Văn nghệ Thừa Thiên Huế còn anh Trọng Tạo là biên tập của Nhà xuất bản Thuận Hóa của Huế, hai anh có ý định in tập “Về Kinh Bắc” nhưng cũng vui lòng lấy tên là “Bên kia sông Đuống” hoặc “Thơ Hoàng Cầm” thế thôi. Các anh chuẩn bị đến mức là xong ở nhà in rồi, chuẩn bị giấy má, tiền công in và anh Trọng Tạo định in một vạn rưỡi cuốn vào năm 1988. Nhưng một hôm

tôi đang ngồi giặt ở máy nước trước cửa trông thông thoáng ra ngoài đường thì thấy ca sĩ Ngọc Bảo vẫy vẫy tôi một cách rất vội vã, anh vẫy tôi ra chứ anh không vào. Tôi chạy ra xem anh bảo cái gì, thì anh ghé vào tai tôi nói thầm “Này cậu in tập thơ gì ở Huế phải không? Cậu đánh điện cho nó bảo thôi đi chớ nếu không tay Nhạ (phòng an ninh chính trị Sở Công an Hà Nội) nó bắt cậu lại ngay lập tức, bởi cậu có cái lệnh tạm tha thôi lúc nào nó bắt lại cậu cũng được, ở tù thì khổ lắm, tôi thương cậu tôi biết chuyện đó tôi mách cậu đấy, nên bảo nó hoãn đi, đừng in vội thì cậu thoát nếu không thì nó ra cái lệnh bắt nữa thì khổ cậu lắm”. Thế là tôi đâm sợ, đâm hoảng thật vì ở tù thì chả có ai thích cả, muốn quyết tâm gì, muốn khí phách gì chẳng nữa chứ ở tù thì cũng khổ lắm, tôi thì vốn nhất cái chuyện đó, lúc nào người ta bắt tôi chả được, tôi là con giun con dế họ dẫm mãi cũng chết, tôi chưa muốn chết, chả tội gì mà đâm đầu vào đấy làm gì, nó có giá trị thì để 50 năm nữa in vẫn cứ được. Tôi nghĩ như thế nên tôi đánh điện vào cho anh Hoàng Phủ Ngọc Tường yêu cầu hoãn không thời hạn việc ấn hành tập thơ của tôi, dưới bức điện ký tên Hoàng Cầm. Sau này anh Trọng Tạo mới kể lại chuyện với tôi là “Nhận được cái điện ấy thì anh Hoàng Phủ Ngọc Tường đang phân vân, Trọng Tạo bảo ‘Tôi đã chuẩn bị đầy đủ rồi cả tranh bìa rồi, việc in, giấy má, hợp đồng là xong hết cả rồi, chỉ có việc đánh máy và đưa đi in thôi, còn có cái gì nữa đâu, cứ in bừa đi, cái ông Hoàng Cầm hay nhất lắm, chắc có ai dọa ông ấy sợ’. Anh Hoàng Phủ Ngọc Tường thì chín chắn hơn, anh bảo “Không, giá ai đánh điện thì tôi cứ làm nhưng đây chính anh Hoàng Cầm đánh điện, anh ký tên hẳn hoi ở dưới, nếu tôi làm nhớ ra anh ấy có bị làm sao thì có phải tôi đẩy anh ấy vào chỗ chết không”.

Rồi đến Nhà Xuất bản Văn học cũng lại thế. Lúc bấy giờ còn anh Lý Hải Châu làm giám đốc, anh Lý Hải Châu cũng định in ít bài “Về Kinh Bắc” độ 5, 3 bài thôi còn thì in những bài thơ cũ của tôi hoặc những bài thơ mới làm, cuối cùng anh Lý Hải Châu cũng bị công an đến yêu cầu, anh Lý Hải Châu cũng tranh luận với họ một lúc, nhưng sau đó anh Lý Hải Châu bảo với tôi rằng “Trong lúc an ninh người ta đang làm căng thẳng thì tôi không nên đẩy thêm căng thẳng làm gì, mà đẩy thêm thì chỉ khổ cho anh thôi. Thế thì thôi anh cứ hoãn cũng được, lúc nào tình hình khá lên, dân chủ mở ra một chút nữa, đời mới này nó khá lên một chút nữa ta in thì chả làm sao cả, tác phẩm hay thì lúc nào in cũng được”.

Người thứ tư muốn in “Về Kinh Bắc” là anh Sinh trưởng ban biên tập Nhà xuất bản Phụ nữ, anh muốn in những bài nổi tiếng như bài ‘Diêu Bông’, ‘Tam Cúc’ trong một tập thơ của tôi nhưng chỉ đề là ‘Thơ Hoàng Cầm’ thôi, thế là lập tức công an đến, rồi ông Quang Phòng Tổng cục phó Anh ninh viết cái thư cho anh Sinh “Anh Hoàng Cầm có thể in tất cả những bài thơ mới của anh nhất là những bài thơ tình anh mới viết, riêng tập “Về Kinh Bắc” thì còn phải

chờ một thời gian nữa, yêu cầu nhà xuất bản Phụ nữ không in bất cứ một bài nào trong tập Về Kinh Bắc cả”.

Đang trong tình cảnh chán nản như thế, thì một hôm tôi mang một tập thơ toàn những bài thơ tình, cả thơ cũ lẫn thơ mới làm, đến anh Quang Huy tức là Nhà xuất bản Văn hóa, tôi đề ở ngoài là “Mưa Thuận Thành”, tôi cũng không yêu cầu gì với anh Quang Huy là in hay không in, tôi chỉ nói “Tôi có một tập thơ toàn những thơ tình mới cả đây tôi đưa anh đọc”. Quang Huy mới bảo “Ồi giờ ơi! Thơ tình của anh để tôi xuất bản, tôi sẵn sàng xuất bản ngay anh không cần bỏ vốn ra, thơ của anh tôi bán được”. Thế là anh Quang Huy tự nhận lấy việc in tập thơ “Mưa Thuận Thành” không có một bài nào trong tập “Về Kinh Bắc” cả. Nhưng rồi anh Quang Huy lại bảo “Nếu in “Mưa Thuận Thành” thì anh phải cho mấy bài đã nổi tiếng đã đăng báo rồi như ‘Diêu Bông’, ‘Tam Cúc’, ‘Về với ta’, ‘Tắm đêm’... có độ 7, 8 bài anh đã in báo, có bài đã đăng hai lần rồi, chẳng có dư luận xấu nào đối với anh cả, anh nên cho thêm vào để tập thơ có giá trị, nếu chỉ có “Mưa Thuận Thành” không thì chưa chắc người ta đã thích mua đâu”. Tôi bảo “Ồi giờ tập “Về Kinh Bắc” thì công an người ta đã ra chỉ thị tuyệt đối không có nhà xuất bản nào được in dù là một bài ở trong tập ‘Về Kinh Bắc’”. Quang Huy bảo “Thôi được rồi anh cứ mặc tôi, nếu cần đấu tranh thì tôi đấu tranh, anh đừng phải quan tâm gì cả anh cứ thay cho tôi 8 bài, 8 bài nào mà anh thấy kém nhất trong tập “Mưa Thuận Thành” anh thay bằng những bài “Về Kinh Bắc” đã đăng báo rồi, tôi dựa vào chuyện đã đăng báo rồi tôi sẽ đấu tranh được”. Quả nhiên là khi bản thảo tập “Mưa Thuận Thành” đã đến tay anh Quang Huy thì lại có 4, 5 cán bộ công an trên tổng cục xuống yêu cầu nhà xuất bản cho mượn cái bản thảo rồi cho xem những bản đã đánh máy vi tính, thế thì anh Quang Huy nói lại rất mềm dẻo nhưng cũng rất cứng, anh bảo “Thưa các đồng chí cái này nó đã vào kế hoạch xuất bản của tôi rồi, đã vào kế hoạch thì tôi không thể thay quyền khác vào đây, nếu các đồng chí mượn thì tôi cũng vui lòng đưa các đồng chí xem, chỉ có một điều là những bài chúng tôi chọn của anh Hoàng Cầm ở đây có một số bài hình như có trong tập “Về Kinh Bắc” đấy, nhưng toàn là những bài đã đăng báo từ ngày đời mới đến giờ, có bài đã đăng 2, 3 lần, chúng tôi thấy cũng không có vấn đề, độc giả vẫn hoan nghênh, cũng không có ý kiến nào phản đối những bài thơ đó cả, vậy thì các đồng chí nên xem xét để chúng tôi in cho nó nhanh cho nó kịp, các đồng chí mượn thì xin các đồng chí trả đúng thời hạn”.

Không biết bên công an nghĩ thế nào, nhưng rồi cuối cùng tập “Mưa Thuận Thành” cũng ra trót lọt, ra được 8 bài trong “Về Kinh Bắc” toàn là bài hay. Tập “Mưa Thuận Thành” tôi không biết bên trong anh Quang Huy in bao nhiêu nhưng đề bên ngoài 1000 bản, có 15 ngày thì bán hết.

Vậy là từ sau ngày tôi bị kỷ luật, nói cách khác, tính từ quyền cuối cùng in ở Nhà xuất bản Văn Học năm 1956 cho đến năm 1989 tức là sau 33 năm tôi mới trở lại việc ấn hành một tập thơ. Dư luận quanh tập “Mưa Thuận Thành” đang sôi nổi thì lại có việc nhạc sĩ Trần Tiến dựa theo ý thơ ‘Lá Diêu Bông’ sáng tác ra bài ‘Sao em nữ vội lấy chồng’. Bài hát của Trần Tiến rất là nổi, đó là bài hát dung dị dễ thuộc, dễ nhớ, mang nhiều tính chất dân già, thành ra cả năm 1990, 1991, rồi cả năm 1992, 1993 nữa, thậm chí tôi nghe cả xẩm ngoài đường, xẩm chợ Hôm, chợ Hàng Bè hát bài ấy.

Đến năm 1994 thì Nhà xuất bản Văn Học của anh Lữ Huy Nguyên được một anh cán bộ an ninh trên Trung ương xuống nói rằng “thôi bắt đầu từ bây giờ tập thơ “Về Kinh Bắc” được mở ra rồi, tức là cái chỉ thị cấm in đã hủy bỏ”. Thế là khoảng tháng 7 tháng 8 năm 1994, “Về Kinh Bắc” chính thức ra mắt tại NXB Văn Học.

5/ Nguyễn Doãn Nhạ:

Sau này về tôi mới biết chuyện tôi bị bắt chắc chắn là do Tô Hữu, Tô Hữu có công an riêng của ông, chính là công an Hà Nội, để mà săn sóc những người Nhân Văn Giai Phẩm. Người bắt tôi là là trưởng phòng an ninh chính trị của Sở Công an Hà Nội, tên là Nguyễn Doãn Nhạ.

Tôi mới gặp ông Nhạ có một lần vào năm 1974, chưa giải phóng. Lúc ấy tôi đang uống bia ở Hồ Tây thì có một anh trẻ tuổi, độ 18, đến bảo “Chú ơi, chú về nhà đi, chú về đi rồi cháu sẽ đến gặp chú”, cậu ta nói rất nhỏ... Tôi đoán là có chuyện gì rồi, nhưng chả việc gì phải trốn tránh. Buổi chiều cậu ta đến, nhưng không dám vào nhà mà kêu tôi ra cửa. Cậu ta có vẻ rất e dè, nói thì thào: “9h sáng mai chú đến sở công an ở đường Trần Hưng Đạo, chú đến đây sẽ có người đón chú vào”.

9h sáng hôm sau tôi đến cổng Sở Công an thì có người đón, đưa tôi vào cái buồng nhỏ có bàn có ghế. Ngồi mấy phút thì một anh cán bộ chừng 40 tuổi mặt xam xám, mắt hầu như không có lòng đen, người gầy quắt, mặt thì choắt, cười thì miệng cười rất rộng răng thì rất trắng nhe ra làm cho tôi thấy hơi rùng mình. Tôi có cảm giác gặp một bộ mặt của tử thần, mà cái cảm giác đó rất rõ. Anh ta nói với tôi thế này: “Ít lâu nay anh có truyền bá những bài thơ anh làm, ảnh hưởng rất nặng đến tư tưởng của thanh niên thủ đô. Cấp trên của chúng tôi rất lấy làm không hài lòng về việc đó, tôi cho gọi anh đến đây để yêu cầu anh từ sau Nhân Văn anh có làm những bài thơ gì, chép cho ai, đọc cho ai nghe, tặng biếu những ai thì anh phải thu hồi về hết và từ nay trở đi tuyệt đối anh không chép bất cứ một câu nào, bài nào cho bất cứ ai, nếu anh không chấp hành thì anh phạm vào kỷ luật nặng đấy, để đến lần thứ hai tôi phải nhắc anh như thế này thì chúng tôi nhắc ở trong tù trong nhà giam chứ

không phải nhắc ở đây. Bây giờ anh viết kiểm điểm, từ sau Nhân Văn cho đến bây giờ anh sáng tác những cái gì? và những sáng tác ấy mang tư tưởng gì? Cái đó chúng tôi đã biết cả, những bài thơ của anh nó lan truyền trong giới thanh niên, sinh viên, học sinh, khá nhiều đấy, truyền miệng truyền tay nhau toàn những bài thơ mang một nội dung không lành mạnh, nội dung mang tính chất chống phá chủ nghĩa xã hội”. Tôi nói: “Tôi có sáng tác một số bài thơ nhưng đấy là những bài thơ về quê hương cũ, đó là tình cảm riêng của tôi không có gì là chống phá cách mạng cả, thơ thì có thể hiểu theo nghĩa này cũng được, hiểu sang nghĩa khác cũng được, chứ tôi không có ý gì sau Nhân Văn, tôi không có ý gì chống lại đường lối hoặc chính sách của Đảng”. Anh ta bảo: “Đó là anh nói thế thôi, chứ rõ ràng nếu những bài thơ tốt cho chế độ thì có thể đăng báo được chứ làm sao mà không đăng được? Dù kỷ luật của anh thế nào đi chăng nữa, nhưng anh thử gửi những bài thơ tốt đối với chế độ này thì tôi tin là các báo đăng ngay, đây không có báo nào đăng gì cả, vậy thì tại sao anh làm cái chuyện lưu truyền trong thanh niên... Cơ quan tôi nhận rất nhiều báo cáo về những bài thơ ấy ở trong thanh niên, sinh viên, học sinh, trí thức, cán bộ văn nghệ văn hóa, thế thì tại sao? Có phải là anh truyền bá đi không, mà truyền bá như thế là truyền bá những tư tưởng chống đối, anh có nhận như thế là sai không?”. Tôi trả lời: “Tôi có chép cho một số người, một số bạn, chép một số bài chứ không nhiều, cái đó có, những bài thơ không có chống đối gì hết, còn ai nghĩ là chống đối tôi không thể nào biết được. Bây giờ bảo tôi thu hồi thì tôi thu hồi thế nào đây, nếu như người ta đã thuộc rồi thì tôi làm thế nào mà thu hồi lại được, vì thơ là một cái gì nếu hợp với người ta thì nó có cánh nó bay đi nó đậu lại trong bụng dạ người ta thì tôi làm thế nào mà thu hồi?” – “Có bài nào anh chép cho người ta, cho anh X, anh Y nào đó thì anh biết đề đòi lại chứ, cái đó có thể thu hồi được, còn bài nào người ta thuộc rồi thì tất nhiên không thể lấy lại được, đấy có phải là cái tội của anh không? Tại sao những bài thơ người ta thuộc một cách bí mật, người ta lan truyền nhau một cách lén lút? Đó phải là những bài thơ chống đối cách mạng, hợp với bọn thanh niên bất mãn, bọn sẵn sàng chống đối chế độ, hợp với bọn ấy cho nên chúng nó thuộc”. Thế là anh cán bộ bắt tôi viết kiểm điểm. Tôi viết hai trang, tôi viết sự thật, cũng có chép tay cho một số người 5, 3 bài thơ trong tập “Về Kinh Bắc” của tôi, tôi hứa từ nay không chép cho ai nữa, không truyền bá đi nữa. Sau đó thì tôi về.

Về sau tôi có hỏi một anh ở công an nhưng có tình thân gia đình tức là anh Bảo Hùng, em chồng bà Tuyết Khanh, anh Bảo Hùng nói đó là anh Nhạ, trưởng phòng an ninh chính trị. Bây giờ tôi mới biết tên anh là anh Nhạ, chứ chưa biết họ, cho đến năm 1982 khi nghe đọc lệnh bắt và khám nhà ký tên là Nguyễn Doãn Nhạ trưởng phòng an ninh chính trị Sở công an Hà Nội...

Sau khi giao tập thơ cho Hoàng Hưng thì tôi về, tôi chả nghĩ ngợi gì cả. Mấy ngày sau, tức ngày 20 tháng 8, buổi sáng lúc ấy gần 9h vợ tôi đi chợ rồi, cũng

chưa có khách đến uống rượu, tôi vẫn nằm trên gác bắt đầu giờ bàn đèn ra; mới hút độ hai điếu tôi thoáng thấy bóng một anh áo vàng tức là công an đi qua cửa sổ thì tôi vội vàng đi xuống, thì hóa ra anh cán bộ ở đồn, quen biết, anh ta có vẻ thân mật nói là chỉ vào thăm bác thế thôi, tôi cũng mời nước, mời thuốc lá, xong thì anh ta lại đi. Tôi tưởng xong rồi chẳng có chuyện gì lại lên gác, lại định châm đèn lên để hút thì lập tức thấy bóng áo vàng thêm mấy người nữa mặc civil. Tôi bắt đầu biết là có chuyện rồi, tôi lại tắt đèn đi xuống. Vừa xuống thì gặp 3 người công an đến, một anh tên là Phú còn hai anh kia đi theo có súng ống đầy đủ, có cả mặt công an hộ tịch ở đấy, có mặt cả đại biểu khu phố. Anh tên là Phú đọc lệnh, đại ý là căn cứ vào cái này, căn cứ vào cái khác, điều nọ điều kia của bộ luật gì đấy thì: điều thứ nhất, bắt tên Bùi Đăng Việt (tôi định cải chính ngay là không phải Bùi Đăng Việt mà tôi là Bùi Tăng Việt, nhưng mà thôi kệ muốn là cái gì thì nó cũng đến bắt tôi rồi, có cải chính cũng thế) vì tội sáng tác, tàng trữ, lưu hành những tài liệu có tính chất đòi trụ và phản động; điều thứ hai là khám xét nhà cửa cẩn thận để thu lại những bằng chứng của những tài liệu mang tính chất phản động và đòi trụ đó – nghĩa là vừa khám nhà, tịch thu tài liệu và bắt. Cái lệnh nội dung là thế, đến khi vào trong tù thì tôi thực sự hoang mang không biết bắt vì lý do gì là chính chứ còn lý do kia là áp đặt thế thôi, làm gì có tài liệu gì gọi là phản động, đòi trụ. Họ không dám nói là thơ, họ nói là tài liệu thôi, trong lệnh bắt không nói là sáng tác thơ. Lúc bấy giờ tôi chẳng cãi, hơi đầu mà cãi, đảng nào cũng thế rồi, tôi cứ im lặng đi theo họ khám suốt từ 9h cho đến 2h chiều. Rồi tôi sực nhớ bốn hôm trước anh Trần Dần đến chơi, có thuật lại ông Tố Hữu mới họp tuyên huấn nói rằng cái bọn Nhân Văn là chúng tôi tuồn tài liệu ra nước ngoài, để xuất bản hoặc là bán, vậy thì tôi bị bắt chắc là vì đã gửi thơ cho Nguyễn Mạnh Hùng, cho cô Cần Thơ.

Giữa chừng vợ tôi về, bà ấy cứ tưởng rằng bắt về đồn, tức là đồn 14 Lý Quốc Sư như mấy lần trước bắt tôi ra để cảnh cáo về việc bán rượu lậu, vợ tôi lại ngây thơ như thế cơ! Khi thấy họ đem hết giấy tờ của tôi đi, vợ tôi có xin lại những bức thư hồi mới quen nhau tôi có gửi cho bà ấy, khoảng 10 bức, có cả thơ nữa, không có liên quan đến “tài liệu” gì hết, nhưng họ bảo không được, những cái gì đã là chữ viết của anh Hoàng Cầm thì chúng tôi có lệnh đều phải tịch thu hết. Họ tịch thu cả những thư của con Loan gửi cho tôi từ Sài Gòn, cả những thư của bà Cần Thơ ở bên Pháp gửi về, họ tịch thu hết những gì gọi là chữ dù chỉ một chữ mà tôi viết lằng nhằng gì đấy ở trên một miếng bìa hoặc một tờ giấy gói thuốc lá thì đều thu bằng hết.

Cũng nói rõ thêm về việc bán rượu lậu của tôi. Đạo ấy cũng nhờ bán rượu gia đình tôi có thêm miếng cá miếng thịt còn trước kia thì khổ lắm. Nguyên do một hôm con gái tôi Bùi Hoàng Yến với chồng nó là Quang Thái, hai vợ chồng về chơi thấy mâm cơm chỉ vền vền một bát nước mắm và một bát dưa chua thế thôi, nó ngồi nó phát khóc vì thương tôi quá. Nó bảo làm thế nào để

bố kiếm sống thêm chớ bố già rồi mà sống thế này thì khổ quá, để con nghĩ xem, hay là bố bán cafe đi hay bán cái gì ở trong nhà chớ ra ngoài đường chả có chỗ ngồi, bán cái gì để bạn bè bố đến ủng hộ. Chính vì lẽ đó mà tôi mở quán rượu, chính con gái tôi cho tôi được 50 đồng, tôi để ra 10 đồng mua chén, đóng thêm mấy cái ghế, còn 40 đồng thì mua đúng 5 lít rượu quê, mua được 5 lít rượu quê là con rể tôi phải đèo xe máy tôi về Lạc Đạo mua. Lúc 2, 3 tháng đầu bán lác đác phát chán, ôi giờ ơi! Bán như thế một ngày không lãi nổi một đồng bạc thì chán lắm, nhưng tôi không biết làm cái gì thì cứ để đấy, dần dần cũng đông khách, từ năm 1980 trở đi thì đông khách lắm, nhất là vào những dịp như Noel hay là chiều thứ 7, chủ nhật hoặc là những ngày nghỉ lễ thì có thể nói là đông đến mức không có chỗ ngồi, khách ngồi cả lên giường nằm, ra cả ngoài sân đem rượu ra đây uống. Thành ra vì chuyện bán rượu mà hơi rầy rà đối với chính quyền. Chính quyền không cho bán rượu, cái chính vì tôi là Hoàng Cẩm, người đã có lỗi trong thời kỳ “Nhân Văn Giai Phẩm”, mà bây giờ bán rượu tức là để tụ tập vào rồi sinh ra cái chuyện tuyên truyền lãng nhãng chẳng. Người ta ngại chuyện đó cho nên luôn luôn độ tuần lễ hay mười hôm là phải gọi tôi lên đồn một lần để yêu cầu đình chỉ ngay việc bán rượu. Cứ lên đấy thì tôi viết kiểm điểm rồi giấy cam đoan như thế, nhưng về rồi thì vẫn cứ bán, vì nếu ngừng một ngày bán rượu là không có tiền.

Khám xong, làm biên bản xong thì độ hơn 2h chiều, sau khi làm biên bản thì đọc lại, trong khi tịch thu tài liệu thì không có đụng chạm gì tài sản của gia đình ví dụ như quần áo, tiền hay bất cứ tài sản gì vật chất nào đấy. Bà Yên phải chứng thực điều đó, sau đó thì ra xe, đến lúc bảy giờ ô tô mới đến, ô tô bị kín của công an đi bắt người, tôi và hai cái hòm tài liệu có niêm phong đưa về Hỏa Lò. Trong hai cái hòm ấy có nhiều bản thảo thơ, kịch thơ của tôi chưa xuất bản. Đó là tài sản duy nhất của tôi. Sau khi Đổi mới, nhiều lần tôi đề nghị công an Hà Nội trả lại, họ cũng đồng ý nhưng cứ lần lừa mãi không trả. Đó là một điều tiếc hận nhất trong đời làm thơ của tôi. Cho đến gần đây, Sở Công an Hà Nội đối với tôi rất tốt, ngay cả những người phụ trách cũng muốn tìm và trả lại tôi, nhưng rốt cuộc họ không tìm ra! Tôi cho rằng theo lệnh của ai đó họ đã đốt đi từ lâu rồi, vì đó là những sáng tác hay của tôi không được phép lưu lại ở đời này, chắc là họ ra lệnh đốt rồi, nếu thực sự là tài liệu cần thiết cho luật với án thì họ phải giữ lại chứ?

Buổi chiều ngày 20 tôi vào Hỏa Lò, tôi chỉ mong được giam vào đâu để có thể ngã xuống nằm, có thể là sàn gạch hay sàn xi măng cũng được. Nhưng họ bắt tôi ngồi vào cái bàn và có một anh công an đưa từng cái thư từng bài thơ một, bắt tôi ký vào, kể từ cái phong bì, nếu cả quyển thì phải ký vào bìa và ký vào ruột, liên miên như thế suốt từ khoảng 2h30 cho đến 5h chiều. Trong hai tiếng rưỡi cứ ký liên miên đến nổi mắt tôi nhíp lại vừa mệt vừa buồn ngủ, đưa cái gì là tôi ký vào thôi chẳng biết có phải của tôi hay không nữa, lúc đầu còn biết bài thơ này của tôi hay cái thư này của con Loan nhưng về sau hoa mắt cả lên,

mệt lắm rồi, đã không có được một điều nào từ sáng rồi, lại đi ỉa chảy vài lần rồi mà chưa được ăn uống gì. Trước khi lên ô tô về Hỏa Lò thì bà vợ tôi vội vàng ra phố mua nắm xôi với mấy miếng chả giò đó, tôi đâu kịp ăn chỉ gói vào giấy báo, đến 5h chiều thì nó khô cứng cả rồi và tôi cũng chẳng nhớ ở đâu mà ăn. Đến 6h thì anh Phú đưa tôi đến cái hành lang, ở đó có một cái bàn mà không có ghế, anh bảo “Ông có mệt thì nằm trên cái bàn này nghỉ tạm một tí rồi thu xếp buồng đưa ông vào”. Anh Phú còn trêu tôi “Ôi giờ ông nghe có vẻ thơ hay lắm nhỉ, thì đọc một bài đi nhỉ, cái bài gì mà tôi thấy nhiều người truyền lắm, Diêu bông diêu biếc gì đấy”. Chẳng nhẽ anh công an bắt tôi anh bảo đọc mà tôi không đọc, thế là tôi cũng cố gượng đọc bài “Lá Diêu Bông”. Anh cười cười bảo “Ôi giờ thơ thế này nó hay thế nào tôi chả biết nhưng chả hiểu gì”...

Sáng hôm sau thì ông Nhạ xuống, xuống cái phòng của ông trung tá trưởng phòng an ninh điều tra xét hỏi, ông này cũng tham gia vào việc hỏi cung, nhưng là phụ, còn ông Nhạ là chính. Mở đầu ông Nhạ bảo “Hoàng Cầm đây à, tôi là Nguyễn Doãn Nhạ, đây là anh Nguyễn Trọng Cường trưởng phòng điều tra xét hỏi”. Ông ta ngồi hai tay chắp vào để trên đầu gối, chân ghé lên ghế, có vẻ thoải mái. Ông nói “Anh Cầm, thiệt bất đắc dĩ, thật khó cho tôi, vạn bất đắc dĩ – ông nhấn mạnh – vạn bất đắc dĩ mới gọi anh đến đây, bởi vì chắc anh nhớ gần 10 năm rồi tôi đã nhắc anh không được truyền bá thơ thần của anh vì nó mang nhiều tư tưởng xấu lắm, thế mà anh vẫn cứ làm, anh gởi rất nhiều nơi trên thế giới, gởi sang Canada, Mỹ, Pháp, tư tưởng anh sau Nhân Văn quá nặng nề như thế”.

Tôi vẫn giữ bình tĩnh “Tất nhiên tôi có tội hay lỗi gì đó mà anh bắt, chứ không có lỗi gì thì làm gì mà bận tâm”.

Ông Nhạ nói tiếp “Tôi hôm nay không phải hỏi cung anh đâu, tôi không có trách nhiệm hỏi cung nhưng mà nói cho anh biết, anh quá tệ, nhà nước với Đảng đối với anh như thế là rất tốt rồi, đáng lẽ cho anh đi cải tạo từ lâu rồi, nhưng đã khoan hồng vì các anh là văn nghệ sĩ trong kháng chiến chống Pháp cũng có những đóng góp như là bài thơ “Đêm liên hoan” hay “Bên kia sông Đuống” tôi cũng có thuộc cơ mà. Về sau hòa bình thì các anh dần dần quá tệ, làm thơ văn làm báo làm chí chống phá, cho nên tôi nói là bất đắc dĩ tôi phải giam giữ anh, giam giữ anh thì cốt là để thế này, cốt để anh thực sự nhìn thấy tội lỗi của anh, thực sự nhìn thấy sai lầm của anh đi, và từ nay trở đi già rồi còn sống ngày nào thì phải sống cho nó tử tế. Đảng đã khoan hồng như thế không bắt đi cải tạo, các anh tương đối là tự do, đến bây giờ là bao nhiêu năm rồi, từ năm 1955 cho đến nay là hơn 20 năm trôi rồi mà anh chứng nào vẫn tạt ấy thì thực sự lạ thật, anh không biết nghĩ à?” Ông nói một tràng rất dài như thế, tôi cứ ngồi nghe thôi. “Hôm nay tôi chưa phải hỏi cung, tôi cũng là người yêu văn thơ, đấy, nhưng người ta làm thơ dễ hiểu, nói cái gì là ra cái ấy ngay

“Xe không kính không phải vì không có kính, vì đạn vì bom nó phá đi rồi” thì cái đó nó rõ ràng như thế, anh thì mập mà mập mờ, với tư tưởng chống Đảng nó cứ ần náu vào đây mãi, thì báo cho anh biết lần này là lần cuối cùng đây, anh cố mà thay đổi hẳn đi cái tư tưởng của anh chớ không thì không có cách gì cứu vãn được nữa, bây giờ anh phải tự cứu lấy anh thôi”. Ông thuyết một hồi thì lại tôi một điều thuốc, cái đạo ấy còn thuốc Trường Sơn, thứ thuốc hạng bét, rồi ông lại mĩa “Hút đi! Đây là Trường Sơn anh nhé chớ không có 3 số 3 siếc gì đâu, tôi không quen 3 số thuốc ngoại sang trọng”...

[Cũng chính ông Nhạ này đã vui mừng vì “thành công” trong việc ép Hoàng Cầm nhận tội chống Đảng chống chế độ qua mấy bài thơ “Về Kinh Bắc”, bố trí để nhà thơ đọc bản kiểm điểm thu bằng cassette và hứa sẽ thả cho về trước Tết như HC đã kể trong lời tâm sự với bạn đọc Talawas]

Những ngày ở “xà lim bộ”

“Thế là lời mấy người CA xét hỏi của HN hứa cho mình về trước Tết (1983) thành ra suông[1]. Ngày 5 Tết mình được lệnh chuyển trại. Ngoài “nội vụ” (tức toàn bộ tư trang của tù nhân, chủ yếu là mấy bộ quần áo cũ – HH), còn cái túi quà Tết bị nhận muộn, trong có cái bánh chưng thiu, miếng giò mỏng cũng thiu, gói kẹo và gói muối vừng đã chảy nước... Anh CA tên H., một con người khá là thâm, vuột ve: “Lên trại giam của bộ mong anh thành khẩn thêm để sớm được về với gia đình, anh nên tin ở tương lai tốt đẹp”. Anh T. trẻ tuổi, tử tế, dễ mến, thì chạy đi mua “làm quà cho bác” bốn gói thuốc lào.

Thế là xa Hòa Lò. Sáu tháng ở trong đó bây giờ đi thấy nhớ mới chết chứ! Nhớ những người cùng bị giam, cùng chia ngọt sẻ bùi. Nhất là cậu H.M.T con trai một ông cấp cao bị bố hạ lệnh tổng giam cho bót láo lếu, trong hơn một tháng ở chung buồng giam cậu ấy săn sóc mình rất ân cần. Chính cậu ấy cho mình biết cái tên “xà lim bộ” tức Trung tâm Thăm vấn của Bộ Nội vụ, nơi “giam cứu” (giam giữ để nghiên cứu? – HH) các can phạm do cấp Bộ xử lý. Nghe hai chữ “xà lim” là mình ngại ngùng lắm. “Xà lim” tức là cellule, tiếng Pháp chỉ buồng biệt giam. Đang ở chỗ giam chung, giữa trung tâm HN, dù sao cũng vui! Bây giờ đến chỗ xa lạ, lại giam riêng, thì buồn chết!

Xe chạy ra ngoại thành, men sông Tô Lịch, qua làng Lũ (Kim Lũ), làng này mình đã từng sống lao động suốt hai năm. Rồi rẽ vào một nơi cảnh rất đẹp, có vẻ dinh cơ của một quan lớn ngày xưa[2]. Qua khỏi khu nhà cổ, đến dãy “xà lim” xây sau 1954, thực ra là những dãy nhà thấp, chia thành nhiều phòng. Mỗi phòng dài rộng khoảng 3m, có cái bệ xi măng có thể ngủ được năm người, quá thoải mái so với Hòa Lò, nhưng mình lại thấy như bị ném vào giữa sa mạc, nhất là thấy hình như chỉ có mỗi mình mình trong cả dãy xà lim! Anh tù “tự giác” (tù nhân, thường là thân thuộc của CA, được trại giam trao nhiệm vụ lo mọi sinh hoạt của các tù nhân khác – HH) đưa cho mình một cái chiếu

và một cái bô, nói một câu về đùa đùa: “Ôi giờ! Bác già thế này còn vào xà lim làm gì chứ?”.

Bữa cơm đầu tiên ở “Xà lim bộ” anh tự giác đưa vào có một bát ô tô cơm (xới ra được ba lưng bát ăn), một bát rau muống có nước vị đậm, có thể gọi là canh. Chất và lượng đều hơn hẳn Hỏa Lò (sau này đi cung, cán bộ điều tra cho biết mình được hưởng chế độ “cán bộ trung cấp”).

Ngày làm việc đầu tiên, anh CA xưng tên là C. thuộc Cục Điều tra xét hỏi. Thấy anh có vẻ vui vẻ, thoải mái, lại nhớ ra cậu T. có cho mấy gói thuốc lào, mình bèn hỏi xin tờ báo cũ. Anh hỏi: “Chắc bác mang về để quán thuốc lào?” và cho mình tờ báo, lại cho luôn cả bao diêm. Về sau có hôm anh mang cả điều cày cho hút. Anh C. này hòa nhã, có học, biết nói chuyện thơ, chuyện lý luận văn học, biết cả thơ Maia... Mình có cảm tình với anh này, cũng như với anh T. ở Hỏa Lò.

Công việc hàng ngày của mình là “làm việc” với anh C. Lại khai lại từ đầu mọi sự, người ta đặc biệt tìm hiểu quá trình chuyển thơ ra nước ngoài, quan hệ với cô Cần Thơ bên Pháp ra sao[3]. Những điều này mình đã khai hết ở Hỏa Lò, nay lại khai lại, chẳng có gì mới. Sau khoảng ba tháng thì coi như khai hết chuyện. Từ lúc ấy, anh C. xuống thưa dân, có khi bằng cả tháng chẳng thấy ai hỏi đến. Mình đâm nhớ, mong được gọi ra, vì thuốc lào thì hết, mà một mình giữa cảnh vắng lặng trời ơi là cô tịch!

Nằm một mình mãi chẳng biết làm gì, mình bắt đầu quan sát kỹ lưỡng buồng giam. Đầu tiên là bốn bức tường. Chi chút chữ, viết bút chì, phấn, cả bằng mảnh ngói, mảnh gạch. Lại một cái là có những câu như liên hệ đến mình, hình như họ gọi mình là “đại tướng năm sao”, có câu như ca dao đại ý nói “đừng có đại đột mà khai... tù dài chung thân”, có câu “Bên kia sông?” (hay là họ nhắc đến bài “Bên kia sông Đuống”?). Lại có nguyên một bức thư tình gửi đúng tên mình mới lạ chứ: “Anh Việt ơi! Về với em!”[4]

Những đêm sau đó, mình bắt đầu có tâm trạng hết sức lạ lùng. Đêm đêm, có những khi mất điện, anh tự giác đem lại một chiếc đèn Hoa Kỳ, bắc ghế leo lên đặt ngọn đèn vào cái khe tường buồng giam, cái khe rất cao mình không với lên được. Đang nằm thiu thiu thì chợt nghe một tiếng súng chói tai. Giật mình tỉnh dậy giữa căn phòng tối mờ mờ, chẳng biết mấy giờ đêm. Lại nghe tiếng chó sủa, một lúc thì có tiếng chạy rầm rầm ngoài hành lang, một lúc lại nghe như có hai người trò chuyện ở ngoài đường. Mình nghe rõ ràng họ nói về mình, như nói đến “xe bánh vuông”, thì đúng là câu thơ mình viết về Đặng Đình Hưng “*Lỗ chỗ chín chấu nắng tóa mắt vông rách tọt cân đai yên ngựa què kéo đến ngòm cỗ xe bánh vuông (không thấy mũi) sa lầy sông thu bùn lữ ngược vầy sen tàn...*”.

Suốt mấy hôm thần kinh mệt mỏi thế nào đó, cứ thức thức ngủ ngủ. Có hôm ngủ dậy thì trời đã sáng, có hôm thì tối hù, đèn điện không có đèn dầu cũng

không, mà cảnh bên ngoài cứ luôn biến động, có những tiếng nói ở đâu đây như ám chỉ mình, cứ thế suốt ngày đêm trừ khi ngủ chợp đi. Có hôm đang ngủ lại nghe rõ ràng phòng bên cạnh náo nhiệt như chợ Hôm hay chợ Đồng Xuân, rào rào không rõ tiếng gì, bỗng có tiếng hét lên: “Ông Việt ơi! Ông Hoàng Chăm ơi! Ông định chết ở trong này hay sao?” Có khi lại gọi cả những bút danh khác của mình như Lê Kỳ Anh: “Ông Lê Kỳ Anh! Ông định chết ở trong này, không về với vợ con à?” (Lê Kỳ Anh là bút danh mình lấy khi xuất bản tập thơ dịch từ tiếng Pháp cho NXB Văn học của anh Lý Hải Châu). Lại có hôm giữa trưa mình nằm ngủ trên sàn xi măng, chợp nghe bên tai giọng nữ giống như giọng bà Yến vợ mình, giọng tâm sự như giữa hai vợ chồng đang nằm bên nhau ban đêm, thầm thì: “Anh coi còn gì thì khai hết đi, giấu giếm cái gì nữa!”.

Lòng mình rất nhộn nhạo vì những âm thanh như vậy. Còn thêm tiếng tắc kè giữa trưa, ngay ở tường bên cạnh, nó kêu liên 7, 8 tiếng “tắc kè, tắc kè” chỉ cách chừng 1m, mà mình tìm mãi chẳng thấy có con tắc kè nào; hay con thạch sùng nào cứ “zạc, zạc, zạc” ngay trên trần, mà nhìn lên nào thấy? Về sau, thậm chí những lúc ra sân tắm, mình cũng nghe thấy đủ thứ âm thanh gần bên tai như thế. Mình đâm nghi họ giấu cái máy phát âm thanh đâu đó để tác động lên tâm lý mình. Thế là mình sẫm soi từng cái lỗ trên tường, nơi có ổ dây điện chui vào, rồi gõ gõ mặt sàn mà mình ngờ rằng phía dưới rỗng...

Đến nỗi này thì mình muốn chết quách. Nhưng lại sợ đập đầu vào tường chưa chắc đã chết, chỉ tổ đau, lẩn thẩn tự hỏi người xưa đập thế nào mà có thể vỡ óc, chắc là phải lao hết sức mạnh? Có hôm mình nghĩ đến cái cặp quần còn dai, mới xé nó ra, chờ ngày đi tắm ra sân tự do, mình sẽ buộc chặt hai chân lại rồi tự chìm đầu vào bể nước cho chết ngạt! Mình làm thật. Nhưng đến lúc uống vài ngụm nước, sắp ngạt thở thì bản năng sinh tồn lại khiến mình vội nhấc đầu ra, kết quả là rết run, vội chạy vào đắp hết áo sổng lên người, run cầm cập! Hay là viết thư về nhà xin thứ thuốc gì đó mà uống vào sinh ra phù thận, phù mà không chịu đi chữa mặc cho nó chết. Nhưng cán bộ trại kiểm tra đồ nhà gửi vào kỹ lưỡng lắm, nếu thấy số lượng thuốc nhiều họ sinh nghi thế nào cũng đưa bác sĩ đến xét nghiệm. V.v. Một thời gian dài cứ nghĩ vợ vẫn thế.

Chết không xong, thì kiếm cách gì cho qua ngày đoạn tháng? Mình nhìn ra cửa, để ý thấy có cái khe hở. Khom mình cúi nhìn qua khe, thấy hành lang dãy xà lim, thế là cứ lom khom suốt mà nhìn. Hành lang thường có người qua lại, khi thì anh quản giáo, lúc thì con chó, mà chó berger hăn hoi. Có hôm thấy một ông già râu dài, hom hèm, khoảng 70, mà lại có đứa bé gái 13-14 tuổi ăn mặc kiêu nhà quê đi theo. Ông bảo nó: “Mày đứng đây chờ người ta đem cơm đến thì đưa vào cho tao nhá!”, nói rồi đi vào trong xà lim. Có hôm giữa trưa, ngay phòng bên tay phải có tiếng phụ nữ hát bài ru con Nam Bộ quen thuộc thường phát trên đài, giọng rất trẻ, chỉ trên 20, nghe rất buồn. Thế là mình lấy

một mảnh gỗ gõ vào tường ba tiếng “cạch, cạch, cạch”. Bên kia đáp lại ngay ba tiếng. Minh gõ tiếp năm tiếng, thì cũng đáp đúng năm tiếng. À, thế là bên kia có phụ nữ. Nghĩ đến phụ nữ là mình phấn chấn lên một chút. Xong tiếp ngay đây lại có một giọng đàn ông, mà cũng từ phòng đấy mới lạ. Người này ngâm một bài thơ Đường, mình nghe rõ câu “*thương nữ bất tri vong quốc hận, cách giang do xứng Hậu đình hoa*”. Dăm hôm sau, nhìn qua khe thấy hai cô độ ngoài 20, cũng nửa quê nửa tỉnh, cô thì quần đen áo phin, cô thì cái áo len xanh cộc tay. Hai cô lấy com rồi mang vào phòng cười khúc khích. Đến chiều thì không thấy nữa. Rồi cũng hết cả tiếng hát ru, hết cả cảnh hai ông cháu. Minh tiếc ngẩn tiếc ngơ, thèm được thấy, thèm được nghe những cái nó đưa mình về gần với cuộc sống như thế. Thèm lắm, trời ơi!

Mình sợ cái im lặng ở đây quá. Rõ ràng mình đang là người bị chôn sống. Mình thèm được đi hỏi cung, thèm được ai đó nói với mình một tiếng, dù là anh CA nào đó gọi mình xách mé bằng tên tục, bằng thẳng cũng được!

Vào khoảng ngày Phật Đản tháng tư âm lịch, ngay buổi sáng dậy đã nhớ con gái quá. Theo mình tính nhẩm thì hôm nay chắc là ngày giỗ đầu của nó [5]. Đang nhớ như thế thì thấy có một con bướm trắng nhỏ bò trong góc buồng. Nó không bay, chỉ hơi đập cánh và bò, thỉnh thoảng lại xòe cánh ra vỗ nhẹ nhẹ và bò về phía mình. Mình vốn hay tin những chuyện thần bí. Như lúc ở nhà, khi con gái chết được 35 ngày, thì nó hiện về trong một con bướm màu hoàng yến bay vào giường ngủ của mình. Mình liền ra thắp hương, rồi nó bay không biết bao nhiêu vòng. Bây giờ nó lại vào đây thăm mình trong tù. Trời ơi! Mình xúc động quá! Nó bò lên tay mình nằm ở lòng bàn tay, thế là mình nâng niu. Mình đặt bàn tay xuống bệ xi măng thì nó chạy ra nhưng cứ quanh quẩn trên mặt bàn không đi đâu hết. Cả ngày mình làm bạn với con bướm, nhớ con gái quá, mình khóc và buồn bã lắm. Đến đêm con bướm vẫn ở đó, rồi mình ngủ thiếp đi lúc nào không biết...

[1] Các sĩ quan xét hỏi của CAHN ở Hỏa Lò thường đổ dành HC “thành khẩn khai báo” để được về sớm. Thi sĩ yếu đuối và cả tin đã nhanh chóng nhận tuốt tội nói xấu chế độ trong tập “Về Kinh Bắc”, và họ hứa sẽ đề xuất thả ông về trước Tết.

[2] Gần đây, bạn Bùi Xuân Bách ở Mỹ cho tôi biết đó dường như là dinh cơ của họ Bùi, có thời từng là nơi tụ họp văn nhân Hà Thành làm báo...

[3] Những năm trước đó, có một cô xưng là bác sĩ bên Pháp nhờ người quen ở Việt Nam gửi quà cho HC (thường là thuốc tây để bán lấy tiền) và xin thơ của ông. Những bài ông cho, trong đó đặc biệt chùm Cây (tam cúc), Lá (diêu bông), Quả (vườn ổi) bị CA coi là “phản động”, nói xấu chế độ.

[4] Tên khai sinh của HC là Bùi Tăng Việt.

[5] Con gái là Hoàng Yến, diễn viên kịch, chết năm 1982.

PHẦN III

NHỮNG NGƯỜI KHÁC VIẾT VỀ VỤ “VKB”

Hoàng Cẩm ca
(trích hồi ký Phạm Duy)



Phạm Duy thăm HC những năm 2000

Trong hai năm trời, 1980-1982, tôi đi khắp nơi trên thế giới với những bài hát gọi là tị nạn ca, ngục ca...

Nhưng tôi đã có phần mỏi mệt, không phải vì con đường dài rộng của thế giới tự do này đầy chông gai hay dải dầu mưa nắng mà chính vì trong bảy, tám năm qua, tôi đã phải gân cổ lên hát những bài ca quê hương rất là mê sảng, những bài tị nạn ca đầy tủi nhục, những ngục ca chan chứa hận thù... Và tôi đã nhận lời mờ ra rằng những người nghe tôi hát cũng mê sảng như tôi.

Phúc đức thay, vào đầu thập niên 80 này đã có một sự kiện làm cho tâm hồn tôi lắng xuống. Sau khi thấy dường như đã mất quê hương, tôi bỗng nhiên gặp

lại quê hương qua những bài thơ của một người bạn cũ. Thơ truyền khẩu thôi, chưa hề là thơ được in ra, ngâm lên...

Đó là những bài thơ đem lại cho tôi những chuyện tình lá diêu bông, chuyện leo vườn ôi và đánh bài tam cúc, chuyện thân thương của những con bê vàng đi tìm mẹ, những con chim cu ngồi gù trên rặng cây, chuyện con chào mào đón gió chờ trăng, chuyện con phù du lặn đạn, con chim vành khuyên nhớ nhà nhớ tổ... Chao ôi là QUÊ HƯƠNG (viết hoa) của tôi!

Nhờ những bài thơ này mà tôi thấy quê hương của tôi còn quá nhiều cái đẹp chứ không phải chỉ có ác mộng, tù đầy, uất hận và tuyệt vọng.

Lúc đó là ngày mùng 1 tháng giêng năm 1982. Trong một buổi sáng lái xe đi chơi Los Angeles, bước vào một tiệm phở ở Khu Chinatown, tôi bỗng gặp triết gia Phạm Công Thiện đang ngồi ăn với một người bạn, giáo sư dạy Anh Văn. Trong bữa ăn ngồi riêng bàn, chúng tôi nói vài ba câu chuyện xã giao.

Mới đây, Phạm Công Thiện tới nghe tôi ngâm thơ Hoàng Cầm trong một đêm sinh hoạt tại thính phòng ART STUDIO của ký giả Nguyễn Tú A ở thành phố Westminster trong khu Bolsa. Anh cất tiếng hỏi:

– Phạm Duy có biết con gái Hoàng Cầm là Kiều Loan đang ở đây không ?

Tôi giật mình vì cái tin quá bất ngờ này! Đã biết thoang thoang vợ cũ của Hoàng Cầm là Kiều Loan Mẹ đang ở miền Washington DC, rồi biết thêm Kiều Loan Con cũng đã vượt biên, nhưng tôi không thể nào ngờ rằng vợ con của một người bạn rất xa tôi lại đang ở một nơi rất gần tôi, trong khi tôi vừa phổ nhạc những bài thơ của người bạn đó! Thế là tôi nằng nặc đòi được dẫn ngay tới thăm vợ con Hoàng Cầm...

... Trong buổi chiều đầu năm dương lịch này, trên căn gác nhỏ của một chung cư nghèo ở giữa thành phố Los Angeles, hai mẹ con Kiều Loan, Phạm Công Thiện và người bạn giáo sư Anh Văn cùng tôi quây quần quanh cái bàn nhỏ, có nắng Cali lọt qua cửa sổ, rọi xuống khay trà và đĩa bánh ngọt làm tôi nhớ tới vạt nắng hanh vàng ở vùng đất Bắc Giang ngày nào. Căn phòng bỗng dưng có chút gió lạnh mùa Thu Bắc Việt thoang về. Tôi chợt thấy trong tôi trườn lên một nỗi buồn rất là mênh mang. Người đàn bà không tuổi kia là Tuyết Khanh đấy à? Một câu thơ cũ của một người tình xưa vang trong đầu tôi: Người yêu ơi, sợ quá thời gian...

Chợt nghe người vợ cũ của Hoàng Cầm hỏi :

– Anh Phạm Duy còn nhớ ngày ở Phố Nỉ không ? Đây là con gái Hoàng Cầm đó ! Anh có thấy cháu giống bố không?

– Nhớ chứ! Làm sao tôi quên được cảnh Hoàng Cầm rung đùi ngâm thơ trong bữa cơm chia tay với chị ở Bắc Giang? Chị ơi, thẩm thoát đã gần 40 năm rồi! Còn Kiều Loan thì giống bố quá nhỉ! Cháu kể chuyện cho bác nghe ngày cháu gặp bố lần đầu tiên ở Saigon đi...

Tôi được nghe Kiều Loan ríu rít nói về việc gặp Hoàng Cầm như gặp một nhà thơ gần gũi hơn là gặp một người cha rất xa lạ, khi thi sĩ từ Hà Nội vào Saigon để gặp con sau ngày 30 tháng Tư 1975...

Tôi lúc nào cũng thao thức đi tìm những bài thơ mới cũ của Hoàng Cầm cho nên trong buổi gặp gỡ kỳ thú này, tôi muốn biết thêm về thơ tình của anh, ngoài các loại kịch thơ, thơ kháng chiến mà tôi đã biết rành rẽ...

Chẳng hạn không biết một bài thơ Hoàng Cầm soạn từ khi còn đang làm nghề thầy giáo ở Bắc Giang mà có lẽ thi sĩ cũng đã quên rồi! Hơn nữa, vì anh vắng mặt trong 30 năm nên nếu có ai còn thuộc thơ anh thì cũng chỉ thuộc lồm bồm vài câu thôi. Như họa sĩ kiêm thi sĩ Tạ Tỵ :

*Nếu anh còn trẻ như năm trước
Quyết đón em về sống với anh
Những buổi chiều vàng phơ phất lại
Anh đàn em hát nín xuân xanh.
? ? ?
Nhưng thuyền em buộc trên sông hận
Anh chẳng quay về với trúc tơ
Ngày tháng tỳ bà vương ánh nguyệt
Mộng héo bên sông vẫn đợi chờ...*

Một người có lẽ đã lớn tuổi và là dân Hà Nội cũ, trong một bài báo đăng trên một tờ nguyệt san ở Virginia còn nhớ thêm bốn câu nữa :

*Nếu có ngày nào em trở gót
Quay về thăm lại bến thu xa
Thì đôi mái tóc không xanh nữa
Mây bạc trắng ngàn vẫn thướt tha...*

Tôi đã phổ nhạc mấy câu thơ của bài thơ vô đề này và đặt tên bài thơ phổ nhạc là Tình Cầm. Người ta có thể hiểu đó là bài hát nói về mối tình của Hoàng

Cầm hay bài hát nói về một mối tình của một danh cầm nào đó. Để cho có đủ câu nhạc, tôi soạn thêm một đoạn lời (coi như đó là đoạn 2), mong rằng nó vẫn nằm trong hơi thơ và cảm xúc của thi sĩ:

*Có mây bàng bạc gây thương nhớ
Có ánh trăng vàng soi giấc mơ
Có anh ngồi lại se phím cũ
Mong chờ em hát khúc Xuân xưa...*

Bài Tình Cầm được Thái Thanh, Duy Quang, Thái Hiền và nhiều ca sĩ khác hát trong các băng nhạc sản xuất tại Hoa Kỳ...

Tại căn gác nhỏ ở Los Angeles này, sau khi hỏi chuyện về Hoàng Cầm, tôi sung sướng vô cùng khi được nói cho vợ con của anh nghe về những ca khúc tôi đang chuẩn bị tung ra, phóng tác từ lời thơ của thi sĩ. Để cho khán thính giả hiểu được những bài ca đầy tính chất ẩn dụ này, tôi đọc cho mọi người nghe những lời giới thiệu trước khi tôi hát Hoàng Cầm Ca...

Sau đây là hành trình lưu diễn của Hoàng Cầm Ca trên toàn cầu :

* Buổi ra mắt Hoàng Cầm Ca (ngày 18 tháng 10-84, tháng sinh nhật của tôi) tại Phòng Trà Lê Uyên Phương ở Santa Ana.

Sau đó là những đêm diễn tại:

- * Café Viên Xứ ở San Jose,
- * Trường Đại Học Georges Mason ở Virginia,
- * Nhà thờ Saint Teresa ở Honolulu,
- * Town Hall ở Melbourne,
- * Hiệp Hội Báo Chí tại Úc Châu ở Sydney,
- * Cộng Đồng người Việt ở London,
- * Báo Quê Mẹ ở Paris,

* Toà soạn của báo Độc Lập ở Stuttgart v.v...

Hoàng Cầm Ca là gì? Đó là những bài ca gọi những cái đẹp – mỹ ảnh – của đất nước hơn là những cái sai, cái xấu – ảo ảnh, ác ảnh – của quê hương qua tí nạn ca, ngục ca và tù nhục ca. Đó những bài thơ mà người bạn thi sĩ viết ra sau vụ Nhân Văn Giai Phẩm và bây giờ đã được tôi phóng tác thành ca khúc.

Một thời gian sau khi cùng bị đàn áp với các văn nghệ sĩ chống đối khác như Văn Cao, Phùng Quán, Trần Dần... Hoàng Cầm cho luân lưu tại miền Bắc một tập thơ truyền tay nhandề Đường Về Kinh Bắc. Đó là những bài thơ ẩn dụ, nếu đọc lên thì bất cứ ai nghe cũng thấy bàng bạc những hình ảnh và màu sắc tuyệt vời của quê hương nhưng không ai hiểu Hoàng Cầm muốn nói gì trong đó...

Tôi cần phải nói rằng vào năm 1982, trong lúc tôi đang mệt mỏi vô cùng sau sáu, bảy năm sống đời lưu vong, vào những giờ phút lung linh hiếm có, tôi chợt nhìn ra ý chí của Hoàng Cầm trong những bài thơ đầy ẩn ngữ này. Tôi bỗng hiểu được rằng: vào cuối thập niên 60, dù bị đẩy vào hoàn cảnh cùng cực của đời mình là bị bẻ bút và bị bao vây kinh tế nên phải bán rượu lậu ở vỉa hè để mưu sống, với tập thơ truyền tay Đường Về Kinh Bắc, Hoàng Cầm vẫn... cứ làm thơ ! Trong một miền đất nước mà những thi bá như Xuân Diệu, Tế Hanh, Chế Lan Viên... chỉ còn biết đem thơ làm đòn bẩy cho chế độ, thơ của anh là giọt nước mắt làm chấn động ao tù, là nỗi buồn vạm vỡ của loài sư tử cô đơn...

Lúc đó tôi không có trong tay tập thơ Đường Về Kinh Bắc, tôi chỉ sưu tầm được dăm ba câu thơ ở nơi này, nơi nọ trên đường đi hát rong cho nên khi phổ nhạc, tôi phải phóng tác thêm vào những câu thơ ngắn ngủi của thi sĩ để soạn ra bốn bài Hoàng Cầm Ca. Đó là những bài Lá Diêu Bông, Quả Vườn Ôi, Cổ Bài Tam Cúc, Đạp Lùi Tinh Tú...

Bài Lá Diêu Bông quyen rũ tôi ngay lập tức khi tôi vừa đọc xong bài thơ thiếu đầu thiếu đuôi. Mở đầu, Hoàng Cầm đưa ra hai câu thơ rất thân thiết, đó là lời nhắn nhủ của một người chị nói với đàn em:

*Đứa nào tìm được lá diêu bông
Từ nay ta gọi là chồng!*

Trước hết chúng ta cần biết lá diêu bông là lá gì? Lá diêu bông (lá bông diêu thì đúng hơn) là thứ lá đặc biệt ở làng Đình Bảng, Bắc Ninh, phụ nữ thời xưa thường vắt ra nước rồi bôi lên mặt cho da dẻ được hồng hào tươi đẹp. [Phạm Duy hiểu sai, sự thực không hề có cái lá nào là lá diêu bông, đây chỉ là sản

phẩm tượng tượng của tác giả bài thơ – VV] Với bài thơ này, Hoàng Cầm đưa ra câu chuyện một chị đàn bà xấu xí, muốn có bộ mặt đẹp nên dõ dành đàn em đi tìm hộ chị thứ lá thắm mỹ này...

*Hai ngày em tìm thấy lá
Chị chau mày
đâu phải lá diêu bông ?
Mùa Đông sau em tìm thấy lá
Chị lắc đầu
nhìn nắng vãn bên sông.*

A! Chị muốn có chiếc lá thần dược để làm cho mặt chị đẹp? Chỉ vài ngày sau đã có người tìm ra chiếc lá. Đó là chiếc lá dân tộc, giản dị là như vậy ! Nhưng chị chau mày bảo rằng: đó không phải là lá diêu bông ! Rồi một nămqua đi, nhớ lời chị nhắn nhủ, lại có người tìm ra chiếc lá, nhưng chị vẫn chưa chịu chấp nhận nó, cho nên chị lắc đầu, ngoảnh mặt đi, nhìn nắng vãn bên sông... Bài hát tiếp tục :

*Ngày cưới chị
Em tìm thấy lá
Chị cười
Se chỉ ắm tròn kim.
Chị ba con
Em tìm thấy lá
Xoè tay, phủ mặt, chị không nhìn...*

Khi cho rằng không có ai tìm ra chiếc lá thần diệu nên chị bèn đi lấy chông, thì vào ngày cưới chị, vẫn có người đem lại cho chị chiếc lá thắm mỹ của dân tộc. Nhưng than ôi, chị đã lỡ bước sang ngang nên chị mỉm cười, chị se chỉ, chị cắm vào lỗ tròn của cây kim, chị khâu vá cuộc đời vong thân của mình rồi! Tới khi chị có ba đứa con, vẫn còn có người nhớ tới chuyện chị muốn có chiếc lá diêu bông và muốn đem lại cho chị chiếc lá thần diệu đó thì chị xoè tay phủ mặt, chị không nhìn, hay chị không muốn nhìn ra cái lá có thể làm cho chị đẹp được nữa!

Với những câu thơ cuối của bài Lá Diêu Bông, Hoàng Cầm muốn nói rằng: Không ai có thể làm cho người chị khó tính này tốt đẹp được vì dù có tìm thấy chiếc lá thắm mỹ nhiệm màu thì cũng không được chị chấp nhận :

*Từ thuở ấy
em (Hoàng) cầm chiếc lá
đi đầu non, cuối bể...
Gió quê vi vút gọi
Diêu bông hời...*

ời diêu bông!^[1]

Với bài thơ phổ nhạc này, tôi đã thay mặt Hoàng Cầm, trong nhiều năm, đi trăm núi nghìn sông, nghĩa là đi khắp mọi nơi trên thế giới để rao giảng cho mọi người nghe những thông điệp nhân văn của thi sĩ. Ngoài việc nói lên cái xấu xí và sự mù quáng của một người chị, bản Hoàng Cầm Ca – Lá Diêu Bông còn đặt ra vấn đề đái ngô đàn em nữa. Người chị muốn lũ đàn em tìm đủ mọi cách để tô son điểm phấn cho chị rồi chị sẽ đái ngô, chị sẽ lấy làm chồng kia mà... Nhưng chẳng bao giờ chị biết nghe tiếng nói trung thực của đàn em, nói gì đến chuyện đái ngô?

Bài Quả Vườn Ổi thì nói tới chuyện bắt công và chuyện tham nhũng:

Cách nhau ba bước vào vườn ổi

Chị xoạc cành ngang

Em gốc cây...

Hai chị em (tức là người dân nghèo) dắt nhau tới vườn ổi nhưng không được phép vào vườn. Phải đứng xa xa, rồi chị vạch cành lá cho em nhìn. Em thèm ăn ổi quá, xin chị hái trộm cho em một quả:

– Đây chị ơi ! Xin chị một quả non.

Chị không dám hái nên nói dối em:

– Ổi non, em ơi, còn xanh chát

A à! ổi non xanh chát lè...

Em bé bèn:

– Đây chị ơi! Xin chị một quả ương.

Chị trả lời:

– Ổi ương, em ơi, bị chim khoét

A à! ổi ương chim khoét rồi !

Em năn nì xin chị:

– Đây Chị ơi! Xin chị một quả chín

Chị chỉ còn biết trả lời:

– Ôi chín, em ơi tít ngọn cây

A à! ôi chín quá tầm tay...

Bài Quả Vườn Ôi có câu kết :

Lẽo đẽo em đi đường mai sau

Cúi nhặt chiều mưa dầm quả rụng...[ii]

Nghĩa là cả hai chị em – đại diện cho người dân nghèo, thấp cổ bé miệng – phải lẽo đẽo đi trên đường đời, không bao giờ được ăn một quả ôi nào ở trên cây, bởi vì những quả ôi ngon lành đó, hoặc để dành riêng cho người trên hương thụ, hoặc bị trộm cướp đục khoét hết cả rồi! Nếu thềm ăn ôi, hai chị em chỉ còn biết cúi nhặt những quả ôi thối, rụng rơi trên những con đường chiều, có mưa rơi rả rích...

Trong mấy bài thơ ẩn dụ này, có một điều lý thú là Hoàng Cầm thích đưa ra những câu chuyện (gần như chuyện tình) giữa một người trai ít tuổi và một người thiếu nữ hơn tuổi mình. Người được thi sĩ gọi là chị đó có thể tượng trưng cho lý tưởng mà thi sĩ từng ôm ấp. Lý tưởng vẫn còn đó hay đã bị cướp đi, hiển hiện trong thơ qua hình ảnh người chị khi thì tươi đẹp mặn mà, khi thì xấu xa khó tính...

Bài Hoàng Cầm Ca thứ ba nhan đề Cổ Bài Tam Cúc muốn đòi lại một hạnh phúc xa xưa của hai chị em này, nay đã bị mất đi vì một ông quan Đốc Đồng áo đen nẹp đồ:

Cổ bài tam cúc mép cong cong

Rút trộm rom nhà đi trái ổ

Chị gọi đôi cây

trầu cay má đỏ

kết xe hồng đưa Chị đến quê Em

Nghé cây bài tìm hơi tóc ảm

Em đừng lớn nữa Chị đừng đi

Tướng sĩ đồ đen chui sập ngựa

Ổ rom thom đọng tuổi đương thì

Đưa được

chinh chuyễn xúng xoảng

Đưa thua

đào gỡ ngoài thềm

Em đi đêm tướng điều sĩ đồ

*đôi xe hồng đưa Chị đến quê Em
 Năm sau giặc già
 Quan Đốc đồng áo đen nẹp đỏ
 thả tịnh vàng cưới Chị
 võng mây trôi
 Em đứng nhìn theo Em gọi đôi*

Qua bài thơ này, Hoàng Cầm nói lên một hạnh phúc tuyệt vời của hai chị em khi rút rom để trải ở rồi cùng mọi người ngồi đánh tam cúc trong mấy ngày Tết. Ngồi cạnh chị, em giả vờ ghé mắt coi bài để được ngửi mùi tóc ẩm của chị. Em tự khuyên em đừng lớn nữa nhé! Em còn xin chị cứ ở trong làng, đừng vội đi lấy chồng nghe! Em yêu chị đến độ em bằng lòng đi đêm cả tướng điều, sĩ đồ để đôi lấy xe hồng, đưa chị tới quê em. Ai ngờ năm sau giặc già, quan Đốc Đồng áo đen nẹp đỏ, (bạo quyền) xua tốt điều đê lũ tốt đen (đàn áp người dân). Còn thả tịnh vàng, đưa chị võng mây trôi, đem chị đi mất (cướp đoạt hạnh phúc của nhân dân). Em, Hoàng Cầm, cỡ bài trong tay, đứng nhìn theo chị bị cướp mang đi, em gọi: Đôi! Nghĩa là em vẫn chưa chịu thua, em vẫn còn đôi cây xe hồng để sẽ kết liễu ván bài tam cúc này.

Bài Đáp Lùi Tinh Tú – tên ca khúc do tôi đặt – thì nói lên sự xơ xác, buồn rầu, ngủ vùi của tất cả mọi người, chỉ có nhà thơ là còn tỉnh thức. Hoàng Cầm đưa ra những hình ảnh buồn thương như con bê vàng lạc mẹ, con chim cu ngồi gù rặng tre, con chào mào khát nước, cây ổi giơ xương chống đỡ mùa Đông, con phù du ao trời lặn đận, con chim vành khuyên nhớ nhà nhớ tổ. Tất cả, giống như đôi cá đồng đông, đều ngủ say cả rồi. Chỉ có thi sĩ là còn tỉnh thức, ngồi soi hình vào đáy nước, giơ chân đạp ánh sao đêm đang lấp lánh trên mặt ao:

*Ta con bê vàng lạc dáng chiều xanh
 đi mãi tìm sim chẳng chín
 Ta lên đồi thông nằm miếu Hai Cô
 gặm cỏ mưa phùn
 Dóng đá gọi về đồng sương
 đôi ba người lặn đận
 Đêm nay mẹ chẳng về chuông
 Ta con chào mào khát nước
 về vườn xưa hạt nhãn đã đâm mầm
 Cây ổi giơ xương
 chống đỡ mùa đông xập về
 đánh úp
 Ô này tám đỏ ra hoa
 Ta con chim cu
 về gù dựng tre
 đưa nắng ấu thơ*

về sân đất trắng
đưa mây lành những phương trời lạ
về tụ nóc cây rom
Ta ru em
Lớn lên em đừng tìm mẹ
phía cơn mưa
Ta con phù du ao trời chật chội
đứng cánh bèo đo gió lặng tìm sao
Uống nước mắt con vành khuyên nhớ tổ
vừa rụng chiều nay
dềnh mặt nước hương sen
Ta soi
chỉ còn ta đập lụi tình tú
Ngủ say rồi
đôi cá đòng đong

Soạn Hoàng Cầm Ca vào lúc đó, tôi không còn theo đuổi mục đích soạn nhạc một cách dễ dãi (dễ hát, dễ nghe, dễ hiểu) như trước nữa. Nhà báo Đỗ Ngọc Yên đã nhận xét:

Trước đây người ta chỉ biết Hoàng Cầm qua thơ tình, kịch thơ, thơ kháng chiến, thơ phản kháng trong thời Nhân Văn Giai Phẩm. Bây giờ với những bài ca ẩn dụ này, Phạm Duy đưa ra một Hoàng Cầm mới nhất, hiện đại nhất qua những bài thơ có nhiều ẩn ngữ nhất. Ca khúc là hình thức nô nã nhất bây giờ lại được đóng thêm vai trò diễn tả siêu thực nhất, đưa tác giả vào một vị trí hóc hiểm nhất, phơi bày trước quần chúng một vấn đề chính trị tinh tế nhất!

Thế là sau khi quá mệt mỏi với loại ngục ca, tị nạn ca hay tủi nhục ca vì phải lên gân trước thời cuộc, những bài thơ ẩn dụ của Hoàng Cầm mà tôi soạn thành Hoàng Cầm Ca vào đầu thập niên 80 này làm cho tâm hồn tôi lắng xuống. Sau khi thấy dường như đã mất quê hương, tôi bỗng nhiên gặp lại quê hương qua những câu chuyện mà tôi cho là rất kỳ diệu, ảo huyền, lung linh và đầy thi vị...

... Đó là chuyện lá diêu bông, vườn ổi, cỗ bài tam cúc, chuyện tâm tình của những con bê vàng, con chim cu, con chào mào, con phù du, con chim vành khuyên... Quê hương mờ nhạt hay rục rờ, êm đềm hay chua sót của tôi hiện ra, quả rằng còn quá nhiều cái đẹp, chứ không phải chỉ có ác mộng, ngục tù, hận thù và tuyệt vọng!

Những bài thơ trong tập Đường Về Kinh Bắc của Hoàng Cầm được phổ nhạc thành Hoàng Cầm Ca vẫn còn buồn rười rượi vì nó phản ánh một miền của đất nước Việt Nam vào những năm 60-70 nhưng nó chứa đựng quá nhiều hương

vị quê hương nên nó là liều thuốc an thần cho bản thân tôi sau khi tôi bị đắm chìm vào không khí chết chóc gây nên bởi thơ Nguyễn Chí Thiện (ngục ca) hay nhạc Hà Thúc Sinh (tủ nhục ca). Tôi cũng nghĩ rằng: là một người luôn luôn có phản ứng trước nghịch cảnh, tôi không nên tự đẩy dọa tôi hay khuyến khích người nghe đi vào ngõ bí là sự thù hận, oán ghét, chửi rủa. Chắc chắn Đường Về Kinh Bắc (nghĩa là đường về quê cũ) giúp tôi có một lối thoát.

Dù biết là khó hát, khó nghe, tôi cũng cố gắng đem thơ Hoàng Cầm đi trình diễn ở khắp mọi nơi trên thế giới và đúng như tôi dự đoán, sự phổ biến của Hoàng Cầm Ca bị hạn chế vì tính chất ẩn dụ của nó. Tuy nhiên tại Việt Nam, lá diêu bông trở thành một huyền thoại mới. Vài năm sau khi những bài ca ẩn dụ này được tung ra ở hải ngoại thì ở trong nước (nhất là sau khi có chủ trương cởi trói cho văn nghệ sĩ), trong nhạc, có Trần Tiến nói tới chuyện lá diêu bông và trong đời, tại thành phố vẫn luôn luôn được gọi là Saigon, có một thiếu nữ mở một cái quán (quán café hay quán rượu?) lấy tên là QUÁN ĐIÊU BÔNG. Vào lúc tôi viết những dòng chữ này (1990), nhà thơ tình thơ 70 tuổi của tôi (có lẽ) đang làm lại cuộc đời với cô chủ quán... [iii]

Sau phong trào phản kháng vào cuối thập niên 50 của tất cả trí thức Hà Nội, Hoàng Cầm cũng như các bạn bè trong nhóm Nhân Văn Giai Phẩm bị đối xử ra sao, mọi người đã biết. Phải đợi cho tới gần đây, với phong trào glasnost ở các nước Đông Âu và với sự cởi mở ở Việt Nam thì địa vị nhà văn, nhà thơ của anh và của những bạn anh mới được phục hồi.

Tôi không biết sự thương nhớ của tôi đối với một người bạn thơ xa xưa – qua những Hoàng Cầm Ca – có làm cho thi sĩ bị phiền lụy hay có đem lại cho anh một an ủi nhỏ nhoi nào không, nhưng tôi rất vinh hạnh được có mặt trong đời anh từ khi còn trai trẻ cho tới khi đã tóc bạc răng long, mặc dù tôi chỉ được gần anh trong một thời gian rất là ngắn ngủi. Sự chung tình đó cũng còn nhờ ở phép lạ của cuộc đời khiến tôi bỗng gặp lại vợ cũ của anh và người con gái tôi quen biết khi còn là bào thai trong bụng mẹ, cùng một lúc với việc tôi khám phá ra những bài thơ ẩn dụ của anh...

Gần đây (1989-90) Hoàng Cầm tái xuất hiện trên văn đàn với những tập thơ Men Đá Vàng, Mưa Thuận Thành trong đó tôi thấy con tim khối óc của anh vẫn bền vững như gạch Bát Tràng, vẫn ướt át như cơn mưa hồi sinh của dân tộc. Trong tập Mưa Thuận Thành, Hoàng Cầm cho đăng nguyên văn bốn bài thơ trong tập Đường Về Kinh Bắc mà tôi phổ nhạc với những tên Lá Diêu Bông, Cây Tam Cúc, Quả Vườn Ổi và Về Với Ta...

Chúng tôi đã trao đổi thư từ trong đó, hai ông già ngoài 70 tuổi vẫn cứ xưng hô mày tao như trong tuổi 20. Chúng tôi đều cho rằng cả hai thằng bạn, vào lúc gần đất xa trời, rốt cuộc đều thấy đời mình chỉ là một cuộc chơi ! Cuộc

chơi đã đưa hai đứa lên rất cao, rồi cũng đã chìm hai thằng xuống rất sâu nhưng cả hai kẻ đặng tử này đều được cứu rỗi bởi một sợi dây bí ẩn.

Đó là sợi dây cảm nhận, rung động và sáng tạo nghệ thuật làm cho chúng tôi, sau nhiều cơn vật vã, vẫn có thể gạn đục khơi trong rồi làm ra những vần thơ điệu nhạc lung linh sức sống kỳ diệu của con người. Vâng! Nghệ thuật đã rửa hồn chúng tôi, như Hoàng Cầm nói: ton art purifie ton âme và sẽ còn giúp chúng tôi đi nốt con đường đã chọn: CON ĐƯỜNG BÌNH, tình nước, tình người.

Viết thêm: Bài này được viết ra từ đầu năm 1984 với ý định sẽ cho vào HỒI KÝ IV. Qua năm sau, nghĩ rằng đây là chuyện liên hệ tới nhà thơ và đã có chút dễ dãi cho việc người Việt hải ngoại trở về thăm quê hương, tôi nhờ hai người bạn là BS Bùi Duy Tâm và cô Quế Hương đem bài này – dưới đầu đề HOÀNG CẦM TRONG TÔI – cùng với một đoạn video ngắn tới cho Hoàng Cầm. Ít lâu sau, anh bạn có những phản ứng mà tôi xin được ghi lại trong chương sau...

1 Trần Tiên cũng đã dựa vào bài thơ này để soạn ca khúc của anh.

2 Trịnh lòng nhớ tới tiếng hát của mình, than ôi, cũng đang bị cấm đấy!

3 Hoàng Cầm bị bắt vào năm 82 vì nhờ một Việt Kiều đem tập thơ MEN ĐÁ VÀNG ra ngoại quốc cho con gái. Không phải vì Hoàng Cầm Ca...

Chương 14 đã ghi lại một giai đoạn trong cuộc đời soạn nhạc của tôi, gọi là giai đoạn Hoàng Cầm Ca. Một đoạn dài của chương này, dưới nhan đề Hoàng Cầm Trong Tôi, vào năm 1985, đã được gửi về Hà Nội cho nhà thơ họ Hoàng. Anh bạn già đã hồi âm như sau:

Duy,

Nhờ anh Bùi Duy Tâm và Quế Hương, tao mới thực sự đọc được lòng mày trên vài trang thư. Cái Hồi Ký Hoàng Cầm Trong Tôi ấy tao đã đọc từ tháng Tư vừa rồi. Đưa mấy bạn già biết cả tao lẫn mày, xem, họ đều cảm kích vì tình bạn gần 40 năm của hai thằng nghệ sĩ đã sắp đi vào cõi hư vô. Nói thế thôi, chứ cũng phải kiêu hãnh nhận thấy rằng ít nhiều hai thằng cũng có góp vào cõi hư vô vô biên ấy một chút gì gọi là cái hăng số tồn tại của Nhân Bản để sau này chí ít cũng còn đôi ba người nhớ đến, hát đến, đọc đến mà thêm được năng lượng sống của con người mà thêm thương yêu nhau, gắn bó hơn

vào nhau nhau, những con vật tối linh trên mặt quả đất này, những vật vốn dĩ cũng mong manh không hơn những bong bóng sà phòng thuở bé sinh ra từ cái cọng rơm hay ống rau muống. Mà nói lúc này là lúc êm êm chờ chết, đá đít tất cả rồi, ừ, thế là phải và cần như thế. Cõi Phật thì người ta gọi thế là vào cõi Thiên rồi. Nhưng chắc không?

Như vậy là vào năm 1985, Hoàng Cầm và những người bạn già của chúng tôi ở Hà Nội (có thể là các cụ Nguyễn Hữu Đang, Văn Cao, Trần Dần, Phùng Quán, Lê Đạt v.v...) đã đều cảm kích vì đọc thấy trong bài viết (bài Hoàng Cầm Trong Tôi), mỗi tình bạn gần 45 năm của hai thằng nghệ sĩ đang sắp đi vào cõi hư vô... (theo lời viết trong thư Hoàng Cầm). Tôi rất vui, vì thấy rằng: trước khi đá đít cuộc đời – hay bị cuộc đời đá đít – tôi đã có dịp mở tấm lòng mình ra với thằng bạn ở nơi không gian xa tít và sau một thời gian tưởng như vô tận.

Rồi cuộc đời đẩy đưa tôi thênh thang trên đường hát rong, hát dạo... cho tới năm 1992, đối với tôi, loại Hoàng Cầm Ca đã đi vào dĩ vãng. Những bài ca đầy ẩn ngữ này, khó hiểu hay dễ hiểu, nhạc dờ hay nhạc hay, đã chẳng còn được ai nghe và cũng chẳng còn được tôi hát nữa, ngoại trừ bài ca ái tình của tuổi 60 hay 70, bài Tình Cầm còn thỉnh thoảng văng vẳng trong thỉnh không hải ngoại...

Thế nhưng chuyện lá diêu bông bây giờ bỗng nhiên được nổi tiếng như còn qua một bài hát từ trong nước tung ra hải ngoại, bài này chắc chắn đã lấy hứng từ những bài thơ trong tập Đường Về Kinh Bắc hay qua những Hoàng Cầm Ca. Đó là bài Sao Em Vội Lấy Chông của Trần Tiến.

Ở hải ngoại, con trai tôi (Duy Quang) là người đầu tiên thu thanh bài hát này vào băng nhạc. Tôi không hiểu – và cũng chẳng cần hiểu – có phải vì bài Lá Diêu Bông của tôi soạn ra từ 7, 8 năm về trước, mà bây giờ đã có thêm Trần Tiến phụ giúp tôi trong việc vinh danh một nhà thơ bị bỏ quên hay không?

Có một lúc bài Hoàng Cầm Trong Tôi được đăng trên nguyệt san HỢP LƯU, coi như là một chương trong cuốn HỒI KÝ thứ tư mà tôi đang hoàn tất...

Thời gian qua đi... Một ngày mùa Thu năm 1992, tôi được anh em văn nghệ ở cả trong nước lẫn ngoài nước cho tôi biết là Hoàng Cầm đã gửi một lá thư cho báo HỢP LƯU, phê bình tôi rằng tôi đã cho vào Hoàng Cầm Ca những ý định không phải là của thi sĩ. Ông đã cho rằng tôi đã trông gà hoá cuốc, nhìn hoa trong rừng khuya...

Tôi hiểu ngay vì sao lại có chuyện này... Chẳng cần suy nghĩ gì cả, tôi gửi ngay cho anh bạn thơ một lời xin lỗi công khai, cũng đăng trên báo HỢP

LƯU, số đặc biệt về Văn Cao... Nhưng tôi cũng phân trần rằng: trong vấn đề văn nghệ, nếu tác giả có quyền tự do sáng tác thì độc giả cũng có quyền tự do cảm nhận... Tôi xin lỗi Hoàng Cầm vì đã chót nhìn anh như một nhà thơ hiên ngang...[...] tương đó (thơ ẩn dụ của H.C) là những mặt trời mọc trong đêm khuya...

Để yên lòng mọi người, từ đó tôi không nhắc tới những bài hát tuyệt vời này với bất cứ ai ở trên đời này nữa... Thản hoặc, khi có một vài người thấy chuyện tình và nghĩa của cái lá diêu bông kỳ diệu đã xảy ra như thế giữa tôi và Hoàng Cầm, họ an ủi tôi, họ vỗ về tôi... thì tôi đã tâm sự rằng:

Trong một đoạn đời u uất, nặng nề của kiếp ca nhân trên đường lữ thứ, tôi đã được cứu rỗi bằng những hình ảnh lá diêu bông, vườn ổi, cỗ bài tam cúc, con bê vàng lạc mẹ, con chim cu ngồi gù rặng tre, con chim vành khuyên nhớ tổ, con cá đồng đong đã nhắm mắt ngủ vui... của người bạn thi sĩ mang tên Hoàng Cầm...

Chính những hình ảnh chan chứa tình quê của nhà thơ này mà ngay đầu thập niên 80, tôi đã tìm lại được hứng thú trong sáng tác và đã nuôi ý định sẽ sớm hay muộn trở về nơi quê cha đất tổ. Do đó khi hoàn tất HỒI KÝ 4 này, tôi vẫn cần giữ lại chương sách đã viết về Hoàng Cầm Ca.

1 Chữ của Nguyễn Tuân.

2 Chữ của Phạm Văn Hạnh.

Nguồn: <http://truyen.haohanca.com/hoi-ky-tuy-but/hoi-ky-pham-duy-tap-4/chuong-muoi-lam.ch43110>

Ghi chú của HH:

[i] Trong nguyên bản Hồi ký Phạm Duy dẫn bài thơ này cũng như các bài *Quả vườn ổi*, *Cỗ bài tam cúc*, *Về với ta* (mà Phạm Duy đặt tên là *Đạp lùi tình tú*) không chính xác, mạn phép sửa lại theo bản của nhà thơ Hoàng Cầm gửi *talawas*.

[ii] Đây là toàn văn bài thơ *Quả vườn ổi* trên *talawas*:

Quả vườn ổi

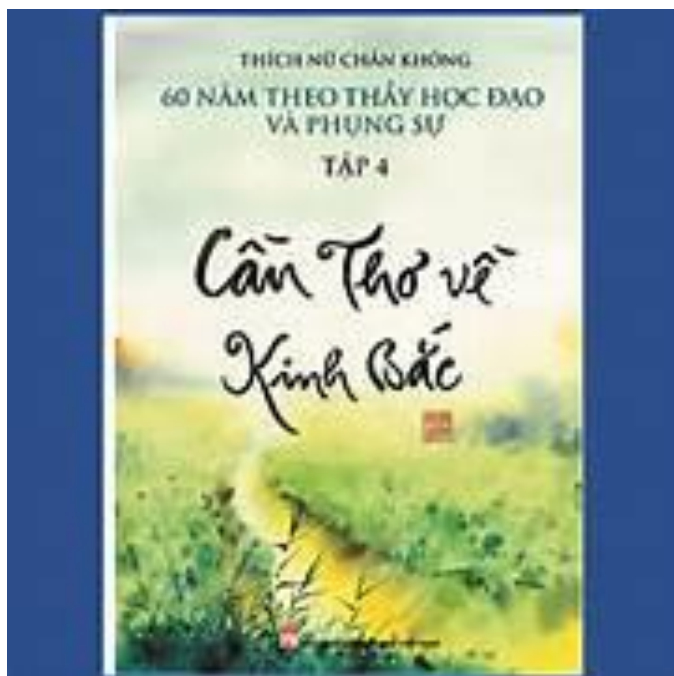
*Nằm trên bãi cát thư tâm
Sông nước sinh thuyền Em đẩy tới
Có gió có buồm có dòng có lái
Trách gì ai xô giạt đến bờ hoang
Em mười hai tuổi tìm theo Chị
Qua cầu bà Sấm bến cô Mưa
Đi...
Ngày tháng lụi tìm không thấy
Giải yếm lòng chai mãi phát cờ
Cách nhau ba bước vào vườn ổi
Chị xoạc cành ngang
Em gốc cây
– Xin Chị một quả chín
– Quả chín quá tâm tay
– Xin Chị một quả ương
– Quả ương chim khoét thủng
Lẽo đẽo Em đi vườn mai sau
cúi nhật chiều mưa dầm quả rụng*

[iii] Sự thực, quán Diêu Bông là quán ăn do một cô giáo dạy Văn đã trung tuổi yêu thơ Hoàng Cầm mở tại Sài Gòn, cô cũng làm thơ và được biết đến với tên nhà thơ Đặng Nguyệt Anh. Tác giả bài thơ *Lá Diêu Bông* không hề sống chung hoặc “làm lại cuộc đời” với chủ quán *Diêu Bông* như nhạc sĩ Phạm Duy nghĩ.

CÀN THƠ VỀ KINH BẮC - THÍCH NỮ CHÂN KHÔNG



Sư cô Chân Không



(Trích: CÀN THƠ VỀ KINH BẮC – Thích Nữ Chân Không)

Chương VI Hoàng Cầm bị bắt

Sau một thời gian rất lâu vắng thư Hoàng Cầm, tôi bỗng nhận được thư của chị Lê Hoàng Yên, thấy dòng chữ nghịch ngoạc: **Xin cô đừng liên lạc với chồng tôi nữa, anh ấy mới bị đi tù. Anh bị bắt vào tháng 8 năm 1982.** Sau đó tôi có gửi 100 đô-la cho chị qua em Phan Đạm Hiệp, một người em cùng Thầy, từ miền Nam đem tiền ra Bắc. Hiệp tìm cách ra tận nơi mang tiền đến cho chị.

Chị bèn viết vài dòng nhờ Hiệp gửi: *“Thưa cô, cô ở xa không biết tình hình hiện nay. Hôm 20/8/1982 thì nhà tôi đã bị nhà nước bắt giam vì tội **quan hệ với người nước ngoài về văn hóa** vì như thế là trái pháp luật, hiện nay nhà tôi đã bị tù. Anh bị giam ở nhà tù Hỏa Lò ở Hà Nội, vậy mong rằng cô dù rất quý chồng tôi chẳng nữa thì xin đừng thư từ gì, nó phiền cho cô, nhưng cô ở nước ngoài chẳng có gì phiền đâu. Phiền là cho người trong nước. Vậy mong cô thông cảm cho, đừng viết thư nữa, còn tôi là vợ anh ấy, tôi luôn luôn rất cảm ơn cô đã có lòng tốt, đã quan tâm đến chồng tôi và gia đình chúng tôi”.*

Ban đầu khi biết tin anh bị tù qua chị Yên, tôi chưa biết chế độ cộng sản đối xử với dư luận quốc tế như thế nào, nên nghĩ đơn giản nếu Amnesty International (tổ chức Ân xá Quốc tế) gửi thư xin, chắc họ cũng thả thôi. Anh gửi thư và tặng thơ cho tôi, nghe lời anh tôi chỉ lưu giữ chúng mà đâu có phát hành xuất bản những bài thơ của anh như lúc trước trao đổi. Nếu vì thư từ qua lại với chúng tôi mà anh phải đi tù thì oan cho anh quá, mình nên làm gì giúp anh đây? Trong giờ thiền quán chiều hôm đó tôi chợt nhớ là tôi đã từng làm quen được với một nhà toán học, giáo sư Laurent Schwartz, chủ tịch Hội Pháp Việt, cũng là một thành viên của Hàn Lâm Viện Pháp về toán. Ông này quen với cụ Hồ nên khi được mời làm chủ tịch Hội Pháp Việt – nhóm này rất thân với chính quyền Hà Nội – ông nhận lời ngay. Hồi đó, không ai trong số các bạn tôi muốn chơi với những người theo chính quyền cộng sản, cái chính quyền đã bỏ tù hàng trăm ngàn sĩ quan Việt Nam Cộng Hòa, bắt vào tù hầu hết các văn nghệ sĩ miền Nam. Dù là người Việt hay là người nước ngoài, hễ thân với chính quyền thì bạn bè tôi đều tránh liên lạc. Nhưng tôi lại nghĩ khác về giáo sư Laurent Schwartz. Chắc chắn ông là người có lòng mến mộ Việt Nam. Tại ông chưa có dịp tiếp xúc với việc mình làm đó thôi. Mình đâu có làm chính trị, mình đâu mong chờ danh lợi quyền bính gì, mình phải làm quen với những người tốt này mới được. Tôi mở niên giám điện thoại và tìm ra được ba người tên Schwartz ở Paris. Tôi chọn ông Schwartz có tên đầu là Laurent. Cuối cùng tôi liên lạc được với ông. Tôi tự giới thiệu về mình. Tôi kể

những chuyện tôi đã làm và đang làm, và xin phép gửi bản tin Le Lotus cũ của Phái Đoàn Phật Giáo Việt Nam tại Paris, ghi những công tác trước 1975 cho ông bà ấy xem. Đây là tờ bản tin mỏng xuất bản trước 1975 của Phái Đoàn Hòa Bình của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất về những công việc cứu trợ của chúng tôi cho hàng nghìn đồng bào sống nheo nhóc tại các vùng vừa bị bom đạn cây nát. Tôi cũng kể lại là thời đó chúng tôi đã tìm ra người bảo trợ cho hơn 8.900 cô nhi nạn nhân của chiến tranh đang được nuôi trong bầu không khí gia đình. Các em có thể sống với ông nội, bà nội, bà ngoại hay một người cô, một người dì. Tôi cho biết tôi đã gửi tiền cho từng em qua các gia đình nuôi em với sự giám sát của các sư cô chăm lo các ký nhi viện Phật giáo. Tuy bây giờ chúng tôi không còn được công khai làm việc từ thiện này nhưng chúng tôi vẫn thường xuyên gửi quà dưới hình thức những gói thuốc nhỏ của Pháp cho các cháu đói. Ông trả lời tôi rằng ông rất cảm động với những việc tôi làm và ký cho tôi một cái ngân phiếu 500 quan Pháp. Hồi đó số tiền này rất lớn, vì những người khác thường chỉ cho chúng tôi 25 quan thôi. Ông quả là người tốt, vì tuy là thành viên của Hàn Lâm Viện nhưng ông không phải là người giàu có. Sau đó, tôi viết thư cảm ơn. Ông bà dễ thương lắm và rất quý mến tôi.

Tôi nghĩ: “Người này mà viết thư xin thả cho Hoàng Cầm thì chính quyền cộng sản khó mà bảo là Mỹ Ngụy chen vào”. Tôi điện thoại xin đến thăm và được ông bà mời uống trà. Tôi chỉ nhờ ông viết thư riêng can thiệp cho Hoàng Cầm – một nhà thơ rất liêm trực – thôi, không làm kiến nghị gì hết. Tôi tặng ông bài thơ Em Bé Lên Sáu của Hoàng Cầm (do tôi tự tay dịch nghĩa ra tiếng Pháp). Thấy ông quá ưu tư thương cảm và sốt sắng giúp, tôi hồ hởi viết thư cho chị Yên nhắn rằng: “Chị đừng lo, em đã nhờ vài người bạn của em, là những vị có uy tín, là bạn của cụ Hồ, có thể xin được cho anh ra, chị yên tâm.”

Sau này, trong ba chuyến về Việt Nam, lần nào tôi cũng ghé thăm Hoàng Cầm và nghe anh kể lại chuyện những ngày bị giam cầm, bị đối xử trong tù mà thất kinh. Tôi không ngờ con người lại có thể đối xử dữ dằn với nhau như thế!

Hoàng Cầm sống trong nhà giam Hỏa Lò khoảng 12 tháng kể từ 20.8.1982. Anh kể trước khi gặp tôi có nhiều khi anh chán đời quá phải ngậm thuốc phiện. Nhờ có thuốc phiện nên mới sống nổi.

Khi vô tù thì không có thuốc phiện nữa, mấy tuần đầu cũng chán đời dữ lắm. Nhưng khi ở trong tù đã tạm quen, bạn bè, độc giả cũng thương và được nói chuyện cũng còn vui, bữa nào có người bạn tù mới cho rít một điếu thuốc Lào thì rất sướng. Lâu lâu bị mời lên thăm vấn, nếu họ lịch sự thì cho một điếu thuốc Lào cũng làm anh cảm thấy sung sướng lắm. Thăm vấn và bị giam ở nhà tù Hỏa Lò suốt một năm [đúng ra là nửa năm], khai đi khai lại cũng chỉ có

từng ấy chuyện: cô bác sĩ trẻ yêu thơ Hoàng Cầm, gửi thuốc men chăm sóc sức khỏe cho cả gia đình thi sĩ. Nói tới nói lui cũng chẳng có gì khác hơn: “Cô này là bác sĩ trẻ, mới ra trường, xa nước lâu, nhớ nước, đọc thơ tôi rất thích nên gửi thư, lâu lâu mỗi ba tháng cô có gửi một gói thuốc.” Rồi anh kể tên những loại thuốc được tôi gửi.

Một ngày cuối năm 1983, anh được gọi lên thăm vấn lần chót, cũng không có gì hết, cũng đi tới đi lui như mọi lần. Bởi vì nếu thăm vấn nhiều lần mà lần nào mình cũng nói đi nói lại những điều giống nhau như vậy thì họ biết mình nói thật. Chính anh đặc trách thăm vấn cũng có cảm tình với Hoàng Cầm, kể lại cho anh rằng: Trong một buổi họp cụ Lê Đức Thọ đã hỏi: “Minh có bắt thi sĩ Hoàng Cầm thật không? Vì sao Hoàng Cầm bị bắt? Vụ Nhân Văn Giai Phẩm đã qua rồi mà? Quốc tế họ có hỏi thăm đó, nếu không có tội gì quan trọng thì thả đi cho rồi, để quốc tế biết, kỳ lắm”. Điều này chứng tỏ giáo sư Laurent Schwartz đã viết thư can thiệp cho Hoàng Cầm. Nếu “Quốc Tế” là những người khác thì sẽ bị kêu là Mỹ Ngụy, nhưng giáo sư Laurent Schwartz là bạn thân với cụ Hồ. Cụ Lê Đức Thọ có nói nếu chỉ quen một vài người ngoại quốc, không có gì thì thả cho người ta đi.

Nhưng trong buổi họp đó lại có ông Tố Hữu, cũng là nhân vật quan trọng của Đảng. Ông Tố Hữu ngồi kế bên đã nói một câu: “Quốc tế hả? Muốn can thiệp hả? Cho ở tù thêm”. Và buổi họp còn kéo dài để bàn bạc về những việc khác. Thế là cấp dưới y theo biên bản cuộc họp, thực thi thật máy móc, thật tinh vi cho đến nỗi Hoàng Cầm bị nhốt trong tình trạng thật ghê rợn khiến anh mất trí luôn. Có thể ông Tố Hữu không lường trước được cái câu nói phát ra trong lúc ông bực bội đã ảnh hưởng, đã giết chết một đời người, đã bóp nát một đóa hoa kỳ diệu của đất nước. Tôi viết điều này ra không phải để trách ông Tố Hữu, tôi chỉ muốn tự nhắc mình và nhắc những bạn đọc của tôi là ta phải nên rất thận trọng trong lời nói, nhất là khi phê phán một câu với ai, dù trước mặt mọi người hay với chính mình, cũng nên thận trọng, nhìn sâu hơn để không nói một câu như ông Tố Hữu đã nói đối với một nhà văn đang ở tù.

Hoàng Cầm được mời lên văn phòng, tưởng mình sắp được thả thì mừng quá, nhưng họ nói anh ngồi chờ đó. Sau khi nghe điện thoại của cấp trên, anh công an đưa Hoàng Cầm đến một khu biệt thự thật sang trọng của Pháp ngày xưa. Hoàng Cầm trong lòng vui lắm, thầm nghĩ chắc mình sắp được tha rồi. Nhưng không! Anh được đưa vào một căn phòng, đến giờ cơm thì họ đem đến phần cơm thôi, ngoài ra chờ hoài không thấy gì cả, chung quanh không có một ai. Mọi thứ xung quanh im lặng rợn người. Sợ quá. Một tuần, rồi hai tuần, rồi ba tuần. Ngày xưa tuy cũng trong tù nhưng có đông người, còn vui, bỗng dưng bây giờ được chuyển sang một chỗ vắng lặng quá, thỉnh thoảng chỉ có tiếng kêu của con tắc kè, anh thấy cô đơn vô cùng. Ngày này qua ngày khác, anh có cảm tưởng như đang ở trong một cái nhà ma.

“Em biết không – Hoàng Cẩm kể khi tôi tới thăm anh tại Hà Nội trong lần được về nước năm 2005- anh buồn quá. Nhưng một ngày, ô kìa, nghe như văng vẳng bên kia tiếng ai ru con, anh mới gõ vô tường ba tiếng, nghe bên kia gõ lại cũng ba tiếng, anh mừng quá, vậy là có người. Anh gõ năm tiếng, bên kia gõ lại năm tiếng. Lúc đó bị biệt giam cô đơn như vậy đã được vài tháng, cái đầu muốn điên rồi. Có tiếng hát ru em giọng Nam, rồi ru em giọng Bắc, xong rồi còn nhái giọng của vợ anh “anh ơi, anh bỏ em, nghe lời họ làm chi... có gì anh nói thật hết đi, đi theo bọn thực dân làm chi, bọn tình báo nguy nó lợi dụng anh đó, anh có chi cứ nói hết đi...”, lại khóc, lại ca hát. Anh bên này cũng xúc động hết khóc lại cười, thương quá Yên ơi. Đến giờ cơm thì có cơm, rồi im lặng hoàn toàn, từ sáng tới khuya. Có bữa anh nghe như có tiếng hộp chọt bên ngoài, vui lắm, cũng có tiếng người đi qua, đi lại, nhưng không thấy ai hết.

Anh cô đơn cùng cực, cứ như vậy thì anh điên mất thôi. Nó kéo dài bao nhiêu là tháng anh không đếm nổi. Nhiều lần anh muốn treo cổ tự tử, nhưng lúc này chỉ có cái áo rách, treo cổ cũng không chết được. Ở đằng trước có một bể nước, anh định dìm đầu trong đó nín thở cho chết nhưng nước chỉ cỡ 50 phân nên không thể nào tự vẫn được. Sau khi dìm đầu xuống nước của cái bể lạnh đó chừng mấy phút, anh cắn răng tiếp tục dìm đầu cho chết luôn. Nhưng bản năng tự vệ của con người đẩy anh bật dậy, không chịu nổi, cuối cùng anh bỏ cuộc tự tử theo lối này và sau đó bị cảm sốt nặng. Mong cho chết luôn cũng không chết được!

Hình như anh mất trí khá lâu, mất trí hẳn. Sau đó gần cả năm, anh được báo tin Tết này được về thăm gia đình, có gì thì khai hết đi. Chị được tin anh về nên chuẩn bị những món ngon cho anh ăn Tết. Bữa đó anh thấy đúng là nhà của mình, có vợ, có con. Người con trai đem ra một tô phở nóng cho bố ăn, nhưng không biết sao, anh ăn được hai muống thì nôn ra hết, chắc do cảm xúc mạnh quá. Công an lại đùa: Thôi bà âu yếm ông chút đi. Chị tới xoa vai anh, anh lại khóc nức nở. Anh chỉ ngồi khóc từ đầu đến cuối trong cái buổi gặp gỡ gia đình. Rồi anh bị đưa vô tù trở lại. Khi được đưa về nhà giam thì lại nghe cái giọng của cán bộ “tại vì tôi thương chị Yên, vì tôi nể tình chị Yên nên tôi mới thả anh”. Vài năm sau anh được thả. Phải thả thôi vì họ đã thành công biến anh thành một người bệnh tâm thần khá nặng. Trông thấy ai, anh cũng sợ như người ta sắp sửa bắt mình hay hành hạ gì đây, luôn luôn mang cảm tưởng sợ hãi như thế và không bao giờ dám đi ra đường phố. Nhiều khi chị Yên bảo đi chơi một tí cho khuây khỏa, cứ ở nhà như thế cả ngày chẳng nói một câu thì buồn lắm. Thế mà đã có lần anh đạp xe ra chỗ Bà Triệu, thấy xe cam nhông, anh từ từ đạp xe lao vào, nhưng vì xe tải chạy chậm nên anh tài xế đã phanh lại, thò cổ ra và hét “Cái thằng già này muốn tự tử để đổ vạ cho ông à?” Lại có lần ở chỗ Trần Phú trông thấy đầu máy xe lửa đang chạy anh đã định lao vào. May quá hôm ấy khi anh mới định lao vào thì có một bà ở đằng sau kéo giạt

anh trở lại. Anh ngã ngựa ra, đập đầu nhẹ vào tường, và cũng may có cánh tay bà ấy đỡ đằng sau. Anh nói cái tâm thần của anh lúc này nó lạ đến thế, cái chết xem như không, thử đâm đầu vào đấy xem sao, chết nó thế nào!”

Khi nghe những điều anh nói, tôi thấy đau lòng quá. Nếu không nghe trực tiếp từ miệng anh kể thì chắc tôi không thể nào tin được những chuyện như thế. Tôi không thể tưởng tượng nổi rằng con người có thể ác độc với nhau như thế. Mình chỉ gửi thư khen thơ của anh ấy, có in ấn phổ biến gì đâu mà họ coi anh là phản động, là gián điệp quốc tế!! Cái chuyện nhờ giáo sư Laurent Schwartz can thiệp lằng lẽ, không ồn ào rùm beng gì hết mà cũng đủ để họ đối xử với một người đồng bào tệ đến thế ư?

Trong thời gian Hoàng Cầm ở tù, tôi vẫn đều đặn gửi quà và tiền về cho chị Yến. Có lẽ nhờ thế mà chị có đủ phương tiện chạy chọt, lo lót, để cứ mỗi khi họ cho anh về thăm nhà thì họ lại nói “tôi vì nể chị Yến”. Nhưng tôi không còn dám gửi quà qua đường bưu điện mà chỉ tìm mọi cách gửi qua người thân, đem từ Sài Gòn ra đến Hà Nội giao tận tay cho chị Yến.

Chương VII

Nguyên do Hoàng Cầm bị bắt

Tôi được biết, một thời gian sau khi bị bắt, Hoàng Cầm đã bắt đầu đi vào tình trạng tâm lý hỗn loạn, bết tắc, nói năng không còn kiểm soát được. Trước tình trạng của anh như vậy, sở Nội Vụ của nhà nước thấy cũng khó trả lời với những thăm hỏi của Amnesty International (qua anh Mac Aree, chuyên viên đặc trách về Châu Á lúc đó) và những bức thư dễ thương ân cần như bức thư của Giáo Sư Laurent Schwartz và của các bạn của giáo sư. Thành ra sau thời gian kéo dài rất lâu, khảo tra đủ cách mà vẫn không tìm ra được chứng cứ nào chứng minh Hoàng Cầm cũng như bác sĩ Cần Thơ đã làm hại chính quyền hay là hại đất nước để mà trả lời cho Ông Hội Trưởng Hội Pháp Việt Laurent Schwartz, cuối cùng nhà nước đã quyết định trả tự do cho Hoàng Cầm cuối năm 1984 [đúng ra là năm 1983].

Sau này, quán chiếu sâu hơn tôi biết chắc Hoàng Cầm bị bắt hoàn toàn không phải vì tôi. Vì có khi nào tôi công bố một bài thơ nào của anh ấy đâu? Dù nhà xuất bản Lá Bối hải ngoại của thầy trò Phương Vân Am có ấn hành văn tập Tắm Mát Ngọn Sông Đào, bao gồm các tác phẩm của văn nghệ sĩ trong nước mà không ghi tên thật, chỉ lấy bút danh, thì cũng không có bài thơ nào của Hoàng Cầm, dù dưới tên giả.

Nhưng nhìn kỹ lại tình hình lúc đó, tôi thấy vào khoảng tháng 3 năm 1982 nhạc sĩ Phạm Duy đã cho ra đời 2 băng cassettes: 1 – Ngục Ca – phổ biến 10 bài thơ của Nguyễn Chí Thiện do Phạm Duy phổ nhạc, những bài như: Từ Vượn Lên Người, Từ Người Xuống Vượn, Cái Lầm To Thế Kỷ, Kệ Cha Bác... 2 – (Hoàng) Cầm Ca – Trong đó có bốn bài thơ của Hoàng Cầm là Lá Diêu Bông, Qua [sic] Vườn Ôi, Cỗ Bài Tam Cúc, Đôi Cá Đòng Đong. Trong băng nhạc này, trước khi Thái Hiền hát, Phạm Duy đã nói tới các bài thơ này như những lời buộc tội chế độ cộng sản của thi sĩ. Theo Phạm Duy, thi sĩ Hoàng Cầm đã ví cộng sản như một người chị, một người đàn bà rất xấu mà muốn cho mình có một bộ mặt xinh đẹp nên đã đổ dành bao nhiêu người em đi tìm cho mình những chiếc lá tô son điểm phấn cho chế độ và hứa hẹn sẽ thưởng khi tìm ra lá Diêu Bông, và dù cho có em nào đã tìm ra lá, cô chị vẫn xòe tay phủ mặt không nhìn. Phạm Duy lại viết trong tác phẩm Ngàn Lời Ca rằng Lá Diêu Bông là một loại lá đặc biệt ở làng Đình Bảng Bắc Ninh, phụ nữ Việt Nam thời xưa đã vắt nước lá này để bôi lên mặt cho da thịt thêm hồng hào tươi đẹp. Theo Phạm Duy, nhà thơ Hoàng Cầm đã cho rằng không ai có thể làm cho chế độ cộng sản Việt Nam này tốt đẹp được. Trong khi đó, lời chú giải về Lá Diêu Bông của chính Hoàng Cầm viết cho tôi là: “Còn lá Diêu Bông không thể ai tìm thấy tên trong bất cứ một sách vở tài liệu nào về khoa học tự nhiên. Tự người đọc, nếu yêu thơ sẽ hình dung ra cái lá ấy. Một cái lá anh đặt tên để làm symbole (biểu tượng) thế thôi. Symbole của những mối tình cao đẹp, của những lý tưởng trong sáng, của những gì là Thật, là Lành, là Đẹp vốn có trong mỗi con người. Nhưng rồi cuộc sống lắm khi tàn nhẫn vì xấu xí vật lộn, vì ngu si tham lam nên lắm khi cái lá ấy ở ngay trong mình mà mình không thấy, và đến khi nhận ra thì cuộc đời đã tàn!” Áng ten của nhà nước cộng sản Việt Nam thì có mặt cùng khắp, nên khi Phạm Duy vừa phổ biến Ngục Ca và Cầm Ca ở nhiều thành phố hải ngoại vào tháng Ba tháng Tư thì ở trong nước Hoàng Cầm lãnh đủ. Nhà thơ bị bắt vào ngày 20 tháng 8 năm 1982. Viết điều này tôi cũng không có ý chê Ngục Ca của Nguyễn Chí Thiện. Tôi đã khóc khi đọc những bài thơ đau khổ cùng cực của Nguyễn Chí Thiện và rất cảm động với một bài thơ có câu “Thương ánh mắt không dám nhìn cái đẹp”, có lẽ là anh tả ánh mắt của một người thiếu nữ anh gặp trong tù. Tôi chỉ nói Phạm Duy tung ra hai băng nhạc này CHUNG với nhau là không đúng thời. Hai người nghệ sĩ này khác nhau tuy cùng là nạn nhân của Đảng.

Than ôi, Hoàng Cầm đâu có biết địa chỉ Phạm Duy ở Hoa Kỳ nên làm sao mà gửi những bài thơ đó cho Phạm Duy được? Tuy hai người có quen nhau hồi 1945 cho đến 1954, nhưng giờ Phạm Duy đang xa tít mù khơi bên Hoa Kỳ. Chỉ có việc Hoàng Cầm liên lạc với tôi là có bằng chứng! Và người ta đã bắt anh vì tội liên lạc cấu kết phản động với người nước ngoài. Tôi bị oan và Hoàng Cầm cũng oan.

Cho tới bây giờ tôi cũng chưa biết ai đã gửi những bài thơ của Hoàng Cầm đến cho Phạm Duy, mà nhà nước cũng không có chứng cứ. Nhà nước chỉ có chứng cứ Hoàng Cầm đã liên lạc với bác sĩ Cân Thơ...

Hoàng Cầm chép bài thơ Lá Diêu Bông cho tôi

Anh được trả về vào khoảng cuối năm 1984 nhưng không dám viết thơ cho tôi dù thời gian đó tôi vẫn tìm cách gửi quà về cho chị. Nhiều bạn bè rất sợ, chỉ có em Phan Đạm Hiệp là gan dạ và chịu khó nhất. Tôi thật tri ân Phan Đạm Hiệp đã hết lòng làm những việc rất khó. Anh Hoàng Cầm về nhà thì bị trầm cảm nặng, đã muốn tự tử nhiều lần.

Tháng 8 năm 1985 thì chị Lê Hoàng Yên vợ của Hoàng Cầm lên áp huyết cao và mất.

Đây là bài thơ anh làm tưởng nhớ người vợ mới mất:

XA

I

*Nắng động bên giường bùng tỉnh giấc,
Lại rơi vào quạnh quẽ đêm qua.
Hình như vừa chợp mê gì đó...
Xa rồi... hôm nay em rất xa...
Mạng nhện dưng đưa bên cửa sổ
Tiếng chim lảnh lót dấy tường rêu
Bao nhiêu lá úa rơi ngơ ngác
Cũng nói rằng em xa bấy nhiêu
Sợi tóc ngủ lâu trên gối lạnh
Đến hôm nay như muốn cựa mình
Phải chăng thấp thoáng em về đây?
Sợi tóc lìa xa... gối lặng thình
Thế nghĩa là em thực hóa mơ
Tưởng như em chẳng sống bao giờ
Em ơi! ai xé hồn anh vậy?
– Tiếng mối tường bên chen tiếng mưa*

II

*Em đi rồi để lại ngày đêm
Chớp mắt nhìn đâu cũng thấy em
Bóng tối thăm thì trong đất lạnh
Rợn người, anh lại thấp hương thêm.*

*Em đi rồi để lại bóng ma
Theo anh đàng đẵng những ngày qua
Nặng như đá tảng nghiền giun dế
Cứ khóc triền miên ở góc nhà
Em đi rồi, để lại hư vô
Đau xót âm thầm anh lừng lơ
Như chiếc lá tre rơi mặt sóng
Giạt mãi về đâu chẳng bến bờ*

III

*Đêm đêm hương khói, ngày hương khói
Tỏa ngát về đâu bóng dáng em?
Anh biết khán gì ngoài tiếng gọi:
– Xa rồi! Em hồi! – Gọi gì thêm?
Bong bóng xà phòng thuở bé chơi
Sắc màu rực rỡ phút giây thôi!
Em đi là tắt bao nhiêu nắng,
Tắt hết trăng sao, hết miệng cười!
Hết cả, chỉ còn cơn rã rụa
Làm sao thoát được nợ nào xưa
Anh không hiểu nữa! Em nào biết!
– Một sợi tơ trời thoáng giấc mơ...
Tháng 9-85 tặng vợ Lê Hoàng Yến (mất tháng 8.1985)*

Nguồn: langmai.org

Thích Nữ Chân Không là đại đệ tử của Thiền sư Nhất Hạnh, Tu viện Làng Mai, Pháp

Vài Hồi Ức Của Hoàng Ly (Ly Hoàng Ly): Về Thời Bố Đi Tù



Hoàng Ly trong căn nhà mất điện

Thơ gửi bố

*Khi bố đi công tác
Hẹn mấy tháng sẽ về
Nhưng đã qua ngày hẹn
Mà bố vẫn chưa về*

*Trước lúc bố đi xa
Con chúc bố mạnh khỏe
Giờ chưa thấy bố về
Sao chưa về hả bố*

*Giờ sắp đến tết rồi
Bố không về trước tết
Thì cả nhà không vui*

*Con mong chờ bố
Về nhanh mau nhanh*

Con rất thương nhớ bố

*Khi bố đi vắng nhà
Trên đường xa đường dài
Chắc bố mệt lắm đấy...*

Thơm (Hay Nhà Có Bể Bơi)

Mùa mưa đến, hầu như cách ngày hay có khi là hàng ngày nước sẽ đổ vào nhà từ 3 ngã: cống trước (cho dù bà mẹ đã mua xi măng vè đắp 1 dọc lươn khá cao trước cửa để chắn, cũng không ăn thua, nước vẫn tràn qua), cống sau nhà (cho dù bà mẹ đã leo qua bờ tường rào cuối nhà, hì hục đào rãnh sâu từ cống, dài ra khoảng đất hoang phía sau để nước có đường mà rút xuống đất, cũng không ăn thua, nước cống vẫn dềnh), và nước đột tong tồng từ mái tôn cũ (cho dù bà mẹ bao lần leo lên mái nhà để bít các lỗ đột, cũng không ăn thua, chỉ cầm cự được một hai trận mưa lớn. Bít lỗ này, bực lỗ khác).

Mùa mưa đến, hầu như ngày nào nhà cũng biến thành một cái ao đen ngòm gồm bùn, cá, lươn, và một số con sống dưới cống. Mùi tanh sộc lên. Cả nhà – ngồi trên giường đã kê chân cao, ngắm nhìn nước dâng từ từ ngoài sân trước, thấp thỏm chờ đợi phần hồi hộp nhất của màn trình diễn nước.

Đón và xem nước dâng hàng ngày như đón và xem phim dài nhiều tập. Mỗi lần mưa to ập đến và kéo dài hơi hơi lâu là có cảnh rộn rịp: lớn nhỏ, tùy theo sức của mình, gom tất cả đồ đạc dưới đất bỏ lên cao, trừ bàn, tủ, giường và... tường nhà... là những thứ buộc phải chạm đất...

Sẽ đến cái hồi nước ngập ghé con lươn ngoài cửa kính hoa sắt đã đóng kín, dậm tiếng: “Tớ vào nhà nhé” “Thôi không cần vào đâu, sắp sánh ngưỡng cửa chào nhau cũng được rồi. “Nhưng nước đã đến nhà là phải vào. Nhỏ nhẻ một chút lấy lệ, là luôn ngay vài giọt xuống khe cửa, rồi sóng nước sánh qua khe cửa nhẹ nhàng như có người dùng ống thổi ngoài sân, thổi đến đâu nước tràn vào tới đó.

Ai cũng bảo nước vào nhà là tiền vào nhà. Nhưng bà mẹ không thích nhận bất cứ thứ gì không do mình làm ra, nên bà luôn trả lại cho trời đất. Khi mưa dứt, trẻ con ngồi trên chiếc giường giữa ao, vừa đùa giỡn vừa nhìn mẹ lui cui bên giường, sũng nước bùn. Chỉ chờ hét lên khi phát hiện con cá hay con gì gì đó bơi trong ao nước nông, ngay kế bên mẹ. Thế rồi loáng một cái thấy cái ao đã cạn nước. Lộ ra sàn gạch nhảy ken bùn đất, vài con cá con lươn mắc cạn. Một nhoáng sau, bùn đất lươn cá biến đâu, các hoa văn của sàn gạch hiện ra lại rõ ràng.

Rồi mùi xà bông chồm lên mùi tanh. Khắp nhà nổi bọt xà bông như bọt mây. Cái giường trôi lằng lằng trong bọt mây. Xả nước, tạo bọt mây mới. Xả nước, tạo bọt mây mới... Vài lượt bọt mây như thế, là đến đoạn vui nhất: trẻ con được cùng mẹ hứng và xối các xô nước gạo nước sạch cuối cùng vào nhà. Mẹ dùng chổi chà quét nước xuống cống – lúc này đã rút nước, còn trẻ thì lăn lộn trên sàn, chơi trò trượt nước, đập chân đập tay tung toé, cười khanh khách.

Khi nhà đã thơm tho khô ráo, tắm rửa, thay đồ, bước chân lên sàn gạch hoa sạch bong. Những viên gạch mát rượi như được ướp tủ lạnh. Đó là giây phút hạnh phúc nhất. Nín thở. Hít mùi tinh thơm. Trong lành. Ai cũng mệt nhưng rảnh rỗi.

Rồi bà mẹ đưa trẻ con vào giường, kể câu chuyện “nhà có bể bơi”, một câu chuyện dịch từ tiếng Ba Lan bà đọc trên báo. Trẻ con nghe đi nghe lại không biết chán. Câu chuyện về một người đàn ông nghèo khó, nhà cửa rách nát, điều kiện sống tối thiểu còn không có. Ông luôn mơ và lên kế hoạch chi tiết kỹ càng cho việc xây một bể bơi thật oách trong nhà. Trẻ con vừa nghe bà mẹ kể chuyện, vừa lim dim ngủ, cười sung sướng. Giấc ngủ càng ước mơ.

Chuyện bể bơi trong nhà và chuyện ao nước trong nhà còn nhiều chi tiết. Để lúc khác kể tiếp. Nhảy cóc qua chuyện này:

Trời trưa nóng.

Trên lầu 1, thằng bé ngồi chồm hõm nhìn mẹ nó nhóm mấy cây củi dầu, quạt lửa bùng, rồi kê cái lon nhỏ lên bếp than. Bên trong lon, một chất màu đen sùi tăm. Mẹ nó mò hôi rờng rờng, dùng đũa quấy liên tục, vết lên vết xuống thứ nước đen bóng, dần quánh sền sệt.

Không chịu nổi nữa, thằng bé nuốt nước bọt: “Mẹ ơi mẹ nấu xong chưa, đã ăn được chưa mẹ?” “Con đói à?” “Dạ, mẹ cho con xin một miếng với” “Một miếng thôi đấy nhé. Thế con chạy xuống bếp lấy cái bát lên đây.” Thằng bé sung sướng dạ một tiếng thật to, chạy biến đi, giây sau bùng lên một cái bát và một cái thìa. Nhấp nhồm, phẩn chấn.

Mẹ nó mặt vẻ nghiêm trang, trịnh trọng nhắc đũa vết một ít kẹo, bánh, hay cái thức gì đó đen sệt vào bát cho thằng bé. Không giấu nổi sự háo hức sung sướng, thằng bé nhìn cô chị, vênh vênh ra điều: “Thấy chưa, chỉ có em mới được ăn thôi”

Đột nhiên mẹ nó khựng lại. Chưa kịp chạm bát, chất đen sền sệt nhỏ xuống tờ báo giấy đen trắng lót dưới sàn. Mẹ nó cười phá lên. Cô chị ngồi cạnh cũng bật cười phá lên. Cả hai cười quận bụng, nghiêng ngả ô cửa sổ chói nắng.

Tội nghiệp thằng bé. Thấy mẹ và chị cười khiếp quá, nó ngớ ra, chực chảy nước mắt. Nhưng nó hiền lắm. Nó cũng ráng cười cười theo mẹ và chị, tuy chẳng hiểu gì. Thấy thằng bé thương quá, mẹ nó cố gắng nhin cười: “Con biết món này tên gì không?” Thằng bé hơi mếu: “Con không biết” “Món này dùng để bít các lỗ trên mái nhà, tranh thủ khi trời còn nắng. Khi mưa xuống nhà mình không bị dột nữa...”. Mẹ nó cố nén cơn cười, xoa đầu nó: “Món này tên là nhựa đường. Món này không ăn được con ạ. Nó sẽ dính chặt vào răng con, đen thui. Thế là con hết ăn cơm được luôn. Thôi chị trông em cho mẹ đi leo lên mái trét nhựa đường cho kịp, không nó đặc lại mất. Mẹ xong việc mẹ xuống rồi mình ăn cơm.”

Hai chị em “dạ”. Thằng bé đã hiểu gì mấy đến mưa và nắng. Nó mừng, may là nó đã không ăn thứ đó không thì răng bị dính, hết ăn cơm được luôn. Quên ngay chuyện vừa xảy ra, lại chơi vui vẻ cùng chị trong cái oi ả. Đợi mẹ.

Tuy cô chị đã biết thế nào là nhựa đường, không như em trai, nhưng cả hai đứa còn quá nhỏ, ngây ngô. Chẳng hề băn khoăn sao mẹ lại có thể một mình trèo lên mái tôn dột nát của căn nhà 1 lầu 1 tầng xép gỗ ọp ẹp cũ kỹ, với cái hũ chứa cái chất đen đen sền sệt hăng hắc. Chẳng hề lo, liệu mẹ có té không, rồi làm sao mẹ trèo được xuống một mình.

Trong hình dung của hai chị em, mẹ leo lên leo xuống mái nhà thoăn thoắt, mẹ tát ao rất nhanh, mưa nắng gì mẹ cũng không sợ. Mẹ lúc nào cũng cười, cũng pha trò, đùa giỡn, cũng một mình làm xong mọi việc lớn nhỏ.

Bùn và nước cống cũng thơm. Nhựa đường cũng thơm. Nhà lúc nào cũng rộn ràng. Cứ đùa chơi với nhau một đôi, quay qua ngoảnh lại, đã thấy có mẹ ở bên.

Chuyến Tàu Nam Bắc Và Ký Ức Tuổi Lên 8 – Ký Ức Không Để Bã

Lần đầu tiên đi xa khỏi thành phố là khi tôi học lớp 2 hay 3 gì đó, không thể nhớ rõ. Trên chuyến tàu Nam Bắc. Chẳng hiểu là dịp Tết hay dịp hè. Lần trước chỉ có em trai được đi theo mẹ ra Bắc, giờ được mẹ cho đi cùng em, tôi sung sướng lắm.

Không thể nhớ cảnh 3 mẹ con dắt díu nhau lên tàu từ ga Sài Gòn ra sao, xuống tàu ra khỏi ga Hàng Cỏ thế nào.

Nhưng nhớ là hình như căn buồng 3 mẹ con ở trên tàu có 6 giường, mỗi bên 3 giường. Hay là chỉ 4 giường thôi nhỉ. Tôi không chắc lắm. Nhưng tôi thiên về hình ảnh 6 giường, 1 cái tầng dưới 2 cái tầng trên mỗi bên. Cái này nếu muốn chính xác thì phải đến nhà ga xem lại thông tin để coi tàu hoả của năm 82, 83 ra sao. Hay là hỏi mẹ. Mà tôi lại không muốn hỏi mẹ.

Trong trí nhớ của tôi – một con bé 7, 8 tuổi – thì tàu hoả đồng nghĩa với đúng hai chi tiết: dứa xanh và thau nhôm sóng sánh nước. Tất cả chi tiết khác đều nhạt nhoà. Có thể ghi công thức thế này:

Tàu hoả + Ly 8 tuổi = dứa xanh + thau nước

Như một bức tranh được vẽ công phu, rồi những đường bay cạo trắng mọi chi tiết trên toile, chỉ chừa lại thau nước và dứa xanh.

Không có khái niệm về toa tàu dài. Chiều dài của con tàu được “8 tuổi” nhìn nhận bằng chiều dài thời gian đã trải qua cùng mẹ và em trai trong một buồng trên tàu. Có thể ghi công thức thế này:

Chiều dài tàu hoả = 7 ngày x 1 buồng 6 giường.

Chẳng hiểu mẹ sắp xếp mua vé thế nào, mà 3 mẹ con cùng chia chung 1 giường dưới cùng. Đêm đến, hai chị em ôm nhau ngủ trên giường, sát bên mẹ. Giường đối diện là một khách chẳng nhớ là nam hay nữ, già hay trẻ. Mẹ nằm trên lối đi giữa hai giường. Trên một sàn lót lỏn nhón những quả dứa vỏ tươi xanh.

Đến giờ tôi vẫn không thể nhớ mẹ đã 1 mình khuôn đóng dứa ấy lên tàu như thế nào. Mà tôi cũng không muốn hỏi mẹ. Muốn giữ nguyên cái sự không thể nhớ đó cho riêng mình. Bất khả xâm phạm. Để khi cứ nghĩ đến chuyến tàu đầu tiên, thì úm ba la lập tức phản dứa hiện ra xanh ngắt.

Đôi khi điều đẹp đẽ nhất của cuộc đời, ngoài những điều tưởng chừng lớn lao, lại là: giữ cho những ký ức được trinh nguyên, 80 tuổi vẫn sở hữu ký ức 8 tuổi. Những ký ức không bị xác bã, luôn tươi, mọng, căng.

Đôi khi những ấn tượng cảm giác đầu tiên – những điều tưởng chừng mơ hồ – là vô giá. Vô giá hơn mọi dữ kiện chính xác, sắc bén. Chưa kể con người ta quên quên nhớ nhớ ngay chính chi tiết cuộc đời mình.

Màu sắc chủ quan của ký ức rất thú vị, tinh khôi, mơ hồ nhưng đậm lịm. Như ký ức về tình yêu vậy. Cái con người ta nhớ về một tình yêu thực sự là những luồng rung cảm mà không biết không thể phân tích được tại sao lại rung cảm, là những hành động vượt khỏi lập trình, thói quen. Tôi rất băn khoăn khi được nghe kể những ký ức thể này về tình yêu: em yêu anh ấy lắm, anh ấy đẹp trai lắm, tài giỏi lắm, giàu lắm, ga-lăng lắm, rộng lượng lắm... Hoặc: tôi chết mê chết mệt cô ấy. Cô ấy đảm đang lắm, xinh lắm, thông minh lắm, quyến rũ lắm... Tôi hay thắc mắc: Những ký ức tình yêu có quá nhiều dữ kiện rõ nét và được phân tích rành rẽ như vậy, có xơ bã quá không?

Ký ức thú vị là khi nhớ về cảnh hoàng hôn sững màu mỡ gà ta bắt gặp trên đường. Sững sờ, ngây ra, muốn liếm muốn uống cả vàng trời ngon. Chuyện phân tích dữ kiện khoa học, vật lý vì sao trời có sắc đỏ, sao có ráng mỡ gà ngọt như thế... tính sau.

Ký ức sâu đậm là khi nhớ những đứa trẻ dị dạng mà ta thăm trong quá trình thực hiện dự án nghệ thuật. Nước mắt đông lại, người muốn mủn ra trước bất công của tạo hoá. Những cái đầu to gấp 2 lần đầu người bình thường, những đôi mắt lồi ra khỏi mí, những tiếng kêu ú ớ không thể thoát khỏi cổ họng. Những bàn chân bàn tay ngoặt ngoẹo lều nhều lều khêu vươn ra từ cũi, quắp chặt ta, mong ta bẻ bồng. Như những cục thịt có suy nghĩ, biết ngộ nguây, thêm hơi mẹ, khát tình thương. Về nhà, ta không sao nuốt nổi cơm, nghẹn rất nhiều ngày sau. Ký ức đó ngồn ngồn cuộn trong cả óc lẫn ruột, còn chuyện phân tích dữ liệu sinh học vì đột biến gen gì mà các bé lại không có hình dạng bình thường của con người như thế... để sau.

Sinh thời, bà Ngoại tôi hay kể chuyện những năm chiến tranh cho tôi nghe. Có một chuyện mà bà cứ kể đi kể lại hàng trăm lần. Câu chuyện về phố Khâm Thiên bị đánh bom và bà chứng kiến. Tôi để ý mỗi lần kể cùng câu chuyện đó, sự xúc động hào hứng căng trên gương mặt bà Ngoại nguyên xi vậy, không thay đổi, nhưng các chi tiết cảnh, người lại được hoán chuyển, thêm chỗ này bớt chỗ kia một chút. Chỉ duy một câu bà lặp đi lặp lại là không suy suyển – câu mở đầu: “cháu biết không, vào cái năm một ngàn chín trăm bùng nổ...” Lần nào nghe bà kể, tôi cũng làm bộ như được nghe lần đầu vì sợ làm bà mất hứng, cố nín cười, không muốn dùng mạch kể của bà.

Bà già lẫn rồi, không còn nhớ tháng năm, chỉ còn nhớ 2 số đầu tiên của năm: số 1900, và chắc chỉ có 1 điều ấn tượng nhất trong trí nhớ của bà: (bom) bùng nổ hay (chiến tranh) bùng nổ. Bà ghép 2 dữ liệu đó làm một. Ký ức của bà là thế. Là mảnh ghép về những gì đã chứng kiến.

Như những mảnh bom. Như những mảnh sành vỡ ra từ cùng một tủ chén đĩa ly. Nhật vài mảnh ta quý nhất, gói vào khăn cất đi, lâu lâu giờ ra ngắm, nhớ mảnh này thuộc về cái lọ này, mảnh kia từ cái đĩa kiểu kia, cho đến khi tuổi già làm ta tráo tung ký ức về xuất thân các mảnh. Nhưng vẫn là những mảnh vỡ đó, gói trong chiếc khăn lụa đó. Dù ký ức mất đi, ta vẫn có thể giữ khăn, thi thoảng, ngắm nghía những mảnh sành, mân mê... không khéo có khi bị cửa đứt tay, máu tứa nóng hôi.

Tôi thường hồ nghi lịch sử hay những câu chuyện người này kể về người khác. Lời qua tiếng lại tôi để ngoài tai. Vốn chỉ cảm những gì chính mắt tôi nhìn thấy, chính tai tôi nghe thấy. Nhưng cũng có những người khiến tôi tin trọn vẹn cái lịch sử, câu chuyện họ kể, theo lẳng kính không chút vắn đục của họ. “Năm một ngàn chín trăm bùng nổ” của bà Ngoại tôi là một trong số đó. Không bao giờ quên được. Nó cửa hằn lên cảm giác và trí nhớ của tôi, theo một cách khác với ký ức của Ngoại.

Lịch sử được viết từ sự chủ quan của người viết sử. Nếu nhà viết sử cố tình nhào nặn, bóp méo các sự kiện, thì sao? Hoặc dù anh ta không cố tình nhào nặn bóp méo, nhưng khi anh ta viết nó qua lẳng kính của anh ta, chiếc bánh lịch sử đã bị rơi vài mảnh vụn, hoặc phủ thêm chút màu. Khi tiếp nhận câu chuyện lịch sử đó, tôi lại có lẳng kính riêng của tôi. Thêm vài mảnh rớt rơi ra khỏi nguyên bản. Thêm ngum trà khi nhâm nhi bánh. Vị bánh đổi.

Qua vài lớp lẳng kính như vậy, màu và nguyên liệu cấu thành cái lịch sử đó có vẻ cũng đã khác đi, chệch đi rồi. Tôi thích rút ra nhận định của riêng mình, hơn là chăm chăm tin là nó đúng, nhất là nếu cái lịch sử đó được viết chỉ bởi một người, không có cái nào khác để so sánh, đối chiếu.

Lại kể tiếp trí nhớ về cái sà n tàu chất đầy dứa lặn lông lóc. Dừa vỏ xanh tươi. Rờn một ấn tượng.

Tối đến, hai chị em tôi nằm trên giường, mẹ nằm bên, thấp hơn, trên phản dứa xanh. Con tàu cũ kỹ xịch xịch, rung lắc đến đâu, những quả dứa cũng cụng nhau, lắc xoay đến đó, dưới lưng mẹ. Mà mẹ vẫn nằm yên bình. Đến giờ tôi cũng chưa từng hỏi mẹ là nằm vậy có đau không, khó chịu không. Sợ câu trả lời của mẹ làm vỡ rạn ký ức trong suốt của tôi.

Muốn giữ nguyên hình ảnh mẹ bình thản ngủ trên sà n dứa, đôi lúc lại nhồm dầy tránh chỗ cho những hành khách giường bên hay tầng trên thông chân xuống hay có nhu cầu bước xuống sà n, ra khỏi buồng. Hình như ai cũng vui vẻ, cũng không thắc mắc gì về sà n dứa. Hình như khi nghèo khó như nhau, lại nhân ái độ lượng chia sẻ với nhau hơn.

Sau này lớn hơn một chút, tôi có hỏi vì sao mẹ lại đem nhiều dừa lên tàu thế làm gì. Hình như mẹ đã đáp: mẹ đem dừa ra Bắc bán lấy lời, để có tiền mua đồ ăn tiếp tế cho bố con.

Sự bình thản của mẹ, nụ cười ấm của mẹ trên chiếc giường dừa xóc lác suốt 1 tuần tàu ra Bắc in đậm trí hồn tôi. Và hẳn đã ảnh hưởng rất lớn lên nhân sinh quan của tôi. Trước nhiều xóc lác của cuộc đời, luôn bình thản, nhìn ngắm, phát hiện ra nét đẹp của nó và nương theo nó mà sống, an lạc như mẹ tôi thanh thản ngủ trên phản dừa nảy tung tung dưới lưng. Tôi tin ở những nụ cười bao bọc nỗi đau nhân gian. Mỗi khi gặp nghịch cảnh, lại hình dung từng thớ cơ lưng mẹ lượn theo sóng dừa, giảm thiểu bầm dập. Tôi vận dụng điều đó vào cách hồi đáp những gì cuộc đời này đem đến hay lấy đi của mình. Cái mình tưởng là cuộc đời cho mình, hoá ra lại là lấy đi bằng hết. Cái ngỡ là cuộc đời lấy mất, lại mở ra cho mình nhiều điều khác. Như những cú thốc của sàn dừa.

Lớn lên, cứ mỗi lần mẹ nhờ kỳ lưng khi tắm, nhìn tấm lưng trần của mẹ, tôi lại thấy hình ảnh chuyến tàu tuổi thơ. Kỳ lưng mẹ mà như kỳ vào tấm tranh ký ức, cho những quả dừa vỏ xanh lông lóc rơi ra.

Muốn áp má vào lưng mẹ, nghe những bầm dập ẩn dưới làn da mỏng. Hồi năm 2007, tôi có làm một tác phẩm trình diễn ở Nhà sàn, Hà Nội. Bôi son đỏ khắp lưng. Yêu cầu khán giả lần lượt từng người vạch các nét tùy ý trên lưng tôi. Phần mình, tôi nhắm mắt, vẽ lại các luồng tôi nhận được lên giấy. Hành động của khán giả và của tôi diễn ra song hành.

Gần đây tôi cứ mãi suy nghĩ về một tác phẩm installation và performance về sàn dừa đó: sàn dừa chở mẹ tôi – một trong những chứng nhân của bối cảnh xã hội văn hoá chính trị kinh tế đất nước những năm 80. So sánh với bối cảnh hiện tại. Ký ức về chuyến tàu Nam Bắc 7 ngày (hay 5 ngày nhí) là trông tránh dừa, sóng sánh những thau nước tinh mơ. Múc những ca nước dội lên lưng mẹ, tôi lại nhớ...

(Trích bản nháp: “Ban công” – những-mẫu-nhớ-đứt-đoạn)

Ly Hoàng Ly là nhà thơ, nghệ sĩ thị giác

[Nguồn: vanviet.info]

**Vấn hậu quả của *Về Kinh Bắc*
Thái Kế Toại**



Thái Kế Toại

... Sau khi bị giam 18 tháng, Hoàng Cầm được thả về, ông bị bệnh tâm thần từ 1985 đến 1987. Lần này, bi kịch không chỉ đến với Hoàng Cầm, mà còn xảy ra cho bà Lê Hoàng Yên, người vợ chung sống cùng ông từ tháng 5/1955. Bà Yên mất năm 1985, trong hoàn cảnh vô vọng: “...bà vợ tôi đã qua đời trong cảnh vô cùng nghèo đói, phải chạy ăn từng bữa một, từng dùm gạo một. [...] Bà vợ tôi chết vào những ngày như thế, mà lại chết vào năm 85 ấy, lúc tôi đang bị cái bệnh tâm thần, đang ở cái dạng trầm uất và hoảng loạn như thế. Vì bà ấy phải chạy từng ngày bữa ăn của gia đình. Gia đình thì đông. Mỗi một tháng lại phải lên trình diện một lần mới được người ta cấp cho 12 cân gạo.”(Hoàng Cầm trả lời phỏng vấn RFI).

Khi hỏi về nguyên do, bệnh trạng, Hoàng Cầm cho biết:

“Sau khi tôi bị giam cầm 18 tháng, từ đó đến khi được về thì những bác sĩ quen của tôi họ đều thống nhất một điểm là tâm thần của tôi tự nhiên nó bị ở hai dạng:

- trước tiên là hoảng loạn,
- thứ hai là trầm uất.

Thật ra thì cũng không có gì là ghê gớm lắm, cũng không xé quần, xé áo, không đi ra ngoài đường, không chửi bới hay làm những gì âm ỉ cả, bởi vì chỉ là hoảng loạn thôi. Hoảng loạn một cách hết sức lặng lẽ. Ví dụ nghe một tiếng còi ô-tô và một cái gì như là frein ô-tô rít lên ở ngoài cửa – mà lúc bấy giờ tôi ở tít tận trong nhà cơ – nhưng khi nghe thấy như thế, vào lúc độ gần nửa đêm chẳng hạn, thì tự nhiên tôi co rúm lại và hết sức sợ hãi. Nó như là một cái bản năng dấy, tìm chỗ trốn. Quả nhiên là tôi đã có nhiều lần chui xuống gầm giường vì những hoảng loạn như thế. Hay nghe tiếng giày cộp cộp và thoáng thấy một bóng áo, như áo quân đội hay áo cảnh sát hay của một người thương binh nào đó, chỉ cần một cái bóng, một cái màu quần áo thôi, thì tôi cũng hoảng rồi. Người ta gọi là bệnh hoảng loạn. Chứ sự thực thì lúc ấy chẳng có ai dọa nạt, chẳng có ai làm gì mình cả.

Thứ hai là dạng trầm uất. Có khi cả ngày tôi không nói một lời. Bạn bè đến, tôi vẫn cứ tỉnh táo đi pha trà mời mọi người có vẻ lịch sự lắm. Nhưng đến khi người ta hỏi tôi về bất cứ một cái gì đó thì tôi không trả lời hoặc là trả lời giống một.

Năm 87. Có độ 7, 8 anh em nhà văn trẻ như là Hoàng Phủ Ngọc Tường, Lâm Thị Mỹ Dạ, Ngô Minh, v.v. ở trong Huế ra chơi, họ đến nhà anh Phùng Quán. Họ nhờ anh Phùng Quán đưa xuống thăm tôi. Tôi cũng vẫn có vẻ như vui mừng được gặp những người anh em xưa nay người ta mến mình thì cũng vẫn giữ một thái độ thân ái thôi. Nhưng đến khi Hoàng Phủ Ngọc Tường hỏi rằng: Anh có dự định sáng tác gì nữa không, thì tôi lắc đầu không trả lời thành tiếng gì cả. Lắc đầu. Cứ lắc đầu hoài. Thế rồi họ hỏi cái gì tôi cũng lắc đầu. Chỉ lắc đầu mà tôi không nói gì hết. Phùng Quán thấy thế cho rằng tôi suy sụp hoàn toàn về tinh thần. Đó là đầu năm 87. Phùng Quán có vẻ bức tức cái chuyện ấy lắm mới chạy đến nhà anh Lê Đạt, bảo anh Lê Đạt: “Bây giờ anh Hoàng Cầm bị tình trạng như thế này thì chỉ có anh mới giúp anh ấy được, chứ em trông thấy thế này thì em sợ lắm, và em nghĩ rằng một tài năng như anh Hoàng Cầm mà bị như thế này thì chúng ta sẽ hết sức thiệt thòi, anh ấy không còn có thể viết một cái gì được nữa.” Lê Đạt thì vững vàng hơn. Lê Đạt chỉ bảo Phùng Quán rằng: “Rồi cái đó nó cũng sẽ qua đi. Tôi tin rằng Hoàng Cầm không bao giờ là người sẽ suy sụp.” Phùng Quán vẫn không tin Lê Đạt, bèn về viết một bài, nó cũng không phải là thơ, là một ý kiến, có văn, có điệu, coi như một bài thơ, nó thế này này:

*Tôi tin núi tàn
Tôi tin sông lấp
Tôi không thể nào tin
Một nhà thơ như anh
Lại ngã lòng suy sụp.
Một nhà thơ đã từng viết những câu thơ lẫm liệt
Trong tiểu đội của anh những ai còn ai mất
Không. Không ai còn ai mất
Ai cũng chết mà thôi
Người sau kẻ trước lao vào giặc
Giữ vững nghìn thu một giống nòi”
(Hoàng Cầm trả lời RFI)*

Phùng Quán đã chép bài thơ lên một tờ giấy to và dán lên tường nhà cho Hoàng Cầm luôn thấy. Bài thơ có sức động viên Hoàng Cầm rất lớn.

(“Nhân Văn Giai Phẩm-Sự kiện và nhân chứng” 2015)

Thái Kế Toại là đại tá an ninh, nguyên Trưởng phòng A25, là nhà thơ bút danh Lê Hoài Nguyên

PHẦN IV

CÁC BÀI VIẾT, TRANH VẼ, BẢN NHẠC VỀ TẬP THƠ “ÁC MỘNG” CỦA HOÀNG HƯNG

Các Bình Luận Về “Ác Mộng” Của Hoàng Hưng

...Có một thời, không biết Hưng ở cõi nào về với gia đình, mà đến nỗi...*Vợ khóc một đêm, con lạ một ngày, đến nỗi...bước vào cửa người quen tái mặt thậm chí giật mình... một cái vỗ vai.*

Anh đã sống một thời gì mà:

*...gân đất xa trời
Ngủ là xum họp với người cõi âm
Tỉnh ra là chết âm thầm*

Cái kiếp hoàn toàn bất hạnh. Chẳng biết từ đâu, bất hạnh cứ dội xuống như mưa đá. Nhưng, tôi biết nếu không có phương tiện nói ra – nói ra được là người được – thì sao đây ? điên ư ? Hay phá phách đời mình ư ? May cho Hưng là còn có Thơ để giải oan khiên u uất của mình lên trang giấy ám áp tình Người. Người viết hoa, mà anh tin và gửi gắm nhiều hi vọng.

Tôi đã ứa nước mắt, do một câu thơ Hoàng Hưng hay đến sững sờ, đến ngo ngác:

*Anh đánh mất mùi anh trên những sàn đá lạ
Chỉ còn mưa mùi nước mắt đêm*

Chẳng biết cái gì đã thúc đẩy anh vào một cái rãnh chật, cạn nước chỉ còn bùn. Anh quẫy cựa. Anh sã cánh, toi tả hết lông cánh như bị nhốt trong cái lồng bê tông vài mét khối. Anh thăm thía nông nỗi ấy đến

*Ba năm còn nhớ một con thạch thùng
Mười năm còn quen ngồi một mình trong tối*

Một tập thơ căng mọng sự thật. Mỗi chữ mỗi dòng đều từ sự thật mà ứa ra, bật ra, bung ra. Những con chữ vỡ, nổ. Hoàng Hưng là thi sĩ tìm nỗi Đau, ta viết tắt là Đ; anh chỉ tìm thấy Đ và anh lại luẩn quẩn phát hiện ra nỗi đau tiền kiếp. Như Đ, Đ' rồi lại đến Đ".

Đó là nỗi trần trọc, bần khoản, day dứt vào nửa cuối thế kỷ XX mà sau hai cuộc tổng chiến khùng khiếp, tưởng là sau những Posdam, những Nuremberg, Paris, những Genève...sẽ yên ổn cả hoá ra... Chao ôi !

Hoàng Hưng đã đi tới một tính cách rõ rệt trong thơ. Nỗi quằn quại của đời anh, ngòi bút anh đang nói với chúng ta đôi điều mới lạ về số phận con người. Anh còn phải tiếp tục đi nữa, hoàn chỉnh nhân cách thi sĩ, nhìn thẳng vào số phận nghiệt ngã của mình và có thể của nhiều người khác nữa.

Văn xuôi Hoàng Cầm, NXB Văn Học, 1999

Hoàng Cầm (nhà thơ)

...Hình như, giữa cái sướng và cái sợ có mối liên hệ bí mật nào đó, nó cứ dặt dứu nhau. Vì thế, tự sâu thăm, thơ là nguy hiểm. Hoàng Hưng đã từng cắn răng chịu đựng sự nguy hiểm của thơ, sự nguy hiểm còn hiện thật hơn cả chủ nghĩa hiện thật nữa:

"Người về từ cõi ấy
Giữa phố đông nhồn nhột sau gáy"

Và:

"Một hôm có kẻ nhìn trần trời
Một đêm có tiếng bâng quơ hỏi"

Lại nữa:

"Giật mình
một cái vỗ vai"

(Người về)

Hỡi quá! Tôi cầu mong cho mình đừng bao giờ phải trải qua sự "thử nghiệm" này, dù chỉ để làm thơ cho hay.

"Ba năm còn nhớ một con thạch thùng
Mười năm còn quen ngồi một mình trong tối"

(Người về)

Thì ra, thơ Hoàng Hưng cũng "hiện thật" quá đi chứ, vậy mà nhiều nhà phê bình còn chưa chịu!

Cao Bá Quát, trong bài thơ hình như là bài "Trường giang thiên" đã mơ ước biến cái gông dài đang chịt cổ mình thành chiếc thang mây để mình cưỡi nó như cưỡi rồng (con rồng Châu á) bay vút lên. Cao Bá Quát liều thật! Mà dường như phải hơi liều một chút, thì mới có thơ hay. Thơ đúng là một trò chơi khá nguy hiểm, mà chẳng có công ty Bảo hiểm nào chịu bảo hiểm cho thơ (công ty Bảo Việt chẳng? Một gợi ý).

"Đêm em về trắng toát thời thơ ấu
Đêm mẹ về chẳng nói lại đi"

(Mộng)

Bảo Ninh thấy sau chiến tranh còn lại một nỗi buồn. Hoàng Hưng lại thấy nỗi buồn chính là một cuộc chiến tranh dai dẳng khốc liệt từ tiền kiếp, nó vây bủa người làm thơ, không cách gì thoát ra được. Và khi đã rơi vào cuộc - chiến - tranh - buồn đó rồi, thì đâu "mua vui cũng được một vài trống canh" như Nguyễn Du, cũng chỉ là vui gượng. Trong một đêm mưa Hoàng Hưng thấy

"tất cả nước mắt loài người bao vây căn nhà ta", với người vợ khổ khi chồng lâm vào nghịch cảnh:

"Nhớ điên cuồng mùi anh như con bò cái nhớ mùi phân rác"

(Mùi mưa hay bài thơ của M.)

Người chỉ đếm đến một, người luôn ở vạch xuất phát, người dám quên ngay từng bước vừa đi, người khao khát những nẻo đường mới, những bụi gai mới, những cạm bẫy mới, người tự nguyện chìm vào cuộc – chiến – tranh buồn dai dẳng, người chấp nhận những rủi ro thua thiệt, vì cái gì, nếu không phải là vì thơ. Vì thơ, tức cũng không vì một cái gì cả. Và không có con đường nào dễ dàng, rộng mở dành cho anh đâu. Số phận một nhà thơ cách tân là luôn phải ở vạch xuất phát. Và luôn phải biết quên.

"Ngón thứ sáu của bàn tay", tiểu luận phê bình, NXB Đà Nẵng 1999

Thanh Thảo (nhà thơ, chủ tịch Hội đồng Thơ của Hội Nhà văn VN)

...Những bài **Người về, Mộng, Đêm vượt đèo** trong tập **Người đi tìm mặt** là những bài thơ hay, không chỉ vì sự dễ hiểu. Bài thơ như sự chung cất toàn bộ kinh nghiệm, ấn tượng, cảm xúc của cả một phần đời trong thời gian và không gian của chính tác giả, và hẳn không chỉ riêng tác giả. Cuộc đời dẫu bất cứ lúc nào, quả chẳng bao giờ hết được những chuyện bất an, và bất an đâu phải chỉ là ngã cầu thang, đâm xe máy, đâm đồ, bị xin đều, hoặc trán lột... mà còn biết bao ám ảnh khác trong đời sống tinh thần. Tôi hiểu vì sao Chủ nghĩa hiện tại, cái "modernisme" mà ta kính sợ và phê phán gay gắt non nửa thế kỷ, vẫn cứ là một hiện tượng thế giới; và những người không tên trong **Mê cung** của Alain Robbe Grillet. **Người xa lạ** của Albert Camus, hoặc nhân vật chỉ có tên K. Trong **Vụ án** của Franz Kafka sống trong những âu lo, thẳng thốt, không biết thân phận của mình sẽ ra sao trong bao hiểm họa vô hình, lại nói được bao vấn đề lớn lao và nghiêm chỉnh của thế kỷ.

Văn học trong hành trình tinh thần của con người, NXB Lao Động, 1994)

Phong Lê (Nhà nghiên cứu văn học, Viện trưởng Viện Văn học)

...Được đọc những bài thơ trong tù của Hoàng Hưng, tôi mới hiểu Hưng hơn, và mới thấy sức chịu đựng, sự gắng vượt của một con người thơ, một trí thức...

Chắc thời gian ấy, Hoàng Hưng nhiều tâm trạng lắm. Cái uất ức nén lại, đau xót nén lại, những sinh hoạt trong tù chiếm lĩnh hầu hết ngày tháng... Những phút người tù có được cho mình, cũng là một thứ vụng lén. Cái đồng cảm của đôi tù nam, nữ cũng vừa tinh tế và tội nghiệp:

*Sau tiếng nước rửa bát phút im lặng thiêng liêng trước giờ em tắm
Rồi róc rách dề dặt em kỳ cọ nhẹ nhàng như xấu hổ anh hết nóng bừng lại
lạnh toát trong ngừng thở*

Em phơi áo vù con chim bay lên.

Rồi mở cửa

Tự khai

Sa mạc giấy

Lạc đà chữ

Chỉ vẫn vợ một bóng dáng vô hình

Rồi về phòng

Mở cửa

Đóng cửa

Rồi mở cửa

Cơm

Đóng cửa

mời nhau bằng lạnh canh bát đũa

Ta lại cùng ăn qua vách bữa cơm tù

(Một ngày)

Chỉ trong tù mới biết đến tình yêu của người vợ chí cốt của mình:

Ngày ấy mắt em xanh

Yêu anh mắt em bạc vì nước mắt.

mà cái ngày ra tù cũng thật như một cõi nào trở lại:

Người về từ cõi ấy

Vợ khóc một đêm con lạ một ngày

Người về từ cõi ấy

Bước vào cửa người quen tái mặt

Người về từ cõi ấy

Giữa phố đông nhôn nhật sau gáy

Một năm sau còn ghen giữa cuộc vui

Hai năm còn mộng toát mồ hôi

Ba năm còn nhớ một con thạch thùng

Mười năm còn quen ngòi một mình trong tối...

(Người về)

Tôi đọc thơ tù của Hoàng Hưng không nhiều. Bởi tôi và Hoàng Hưng biết nhau, quý nhau, nhưng ít cởi mở, lúc nào giữa tôi và Hoàng Hưng cũng có một khoảng cách. Có lẽ đó cũng là một cái tật của dân Bắc Hà... Nhưng thú

thật, đọc thơ tù của Hưng, tôi ngồi lặng đi, thương bạn, xót bạn. Đòi người có những bước thẳng, bước vấp. Phải ngồi tù, nhưng có được những bài thơ tù hay, đâu có dễ gì!

Duyên nợ văn chương”NXB Hội Nhà Văn, 2002

Ngô Văn Phú (nhà thơ, Giám đốc NXB Hội Nhà Văn)

“Đọc bản dịch các bài thơ của ông, tôi rất xúc động vì những xúc cảm về sự lạc lõng và mất mát trong đó. Chắc là cả thế giới chúng ta đã đi đến cùng một chỗ đắng cay như thế”.

Robert Creeley (thành viên Ban tư vấn Hội Các Nhà Thơ HK, thi khôi bang New York)

Điều mà tôi yêu trong các bài thơ của Hoàng Hưng, đó là ông đã phục dựng cái thực tại khách quan, bên ngoài thông qua lăng kính của tinh thần, của cái thực tại bên trong, chủ quan, mộng mị và nhạy cảm. Cho nên trong thơ ông có những ghi nhận chính xác về các sự vật, nơi chốn hay biến cố, nhưng những cái đó truyền đạt tới chúng ta đã được phóng đại, biên dạng, sửa đổi bởi những gì mà tác giả nhìn thấy và bởi những gì rung lên trong ông.

Marie Étienne(nhà thơ Pháp)

Bài thơ [Người về] đã lấy đi nhiều giấy mực của văn giới. Nhà thơ cũng tâm sự: bạn đọc trong và ngoài nước chia sẻ với ông rằng, bài thơ có thân phận của nhiều con người ở nhiều xứ sở khác nhau, bài thơ là nỗi bất an của thời đại. Dày đặc hơn nỗi cô đơn, cao rộng hơn nỗi tủi buồn, bài thơ không dừng lại ở tâm tình số phận. Nó là cái gì sâu hơn cảm xúc; cái tứ thơ này, nói như Hoài Thanh bàn về thơ Hàn Mặc Tử, khen hay chê cũng đều nhẫn tâm. Bởi đó chính là những nỗi niềm sống trải của nhà thơ đột ngột lên tiếng từ một chuyến đi kỳ lạ đau đớn của cuộc đời. Tù đầy, hay hơn thế nữa, cũng neo đậu lại nơi tâm hồn con người vết thương của tồn tại, vết thương ở *xứ loài người*.

Lê Tâm (TS, giảng dạy Ngữ văn tại Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn TPHCM)

**Lời nhà xuất bản cho tập “Ác mộng-Nightmares”
(Văn Học Press, Hoa Kỳ 2018)**

Trong cảnh huống nào những bài thơ trong tuyển tập *Ác mộng* này đã xuất hiện và từng gây xôn xao trong cũng như ngoài văn giới, người theo dõi hẳn đã biết rõ và đã có những nhận định đúng đắn về chúng, không phải chỉ mới gần đây, mà từ hơn phần tư thế kỉ qua. Nó liên quan đến cái-gọi-là “vụ án Về Kinh Bắc” mà theo cái nhìn chủ quan lẫn khách quan của chính người trong cuộc thì chẳng qua chỉ là sự trù giập cho bố ghét (do lòng thù oán, ganh ghét, căm hận cá nhân) của một nhà thơ nắm quyền sinh sát trong tay (Tố Hữu) đối với một nhà thơ khác, người bị ném ra ngoài lề xã hội gần như suốt quãng đời của ông (Hoàng Cầm). Sự thật như thế nào thì chỉ có Trời biết, bởi nó là một vụ án y như những gì nhà văn Franz Kafka từng cảnh báo nhân loại từ đầu thế kỉ XX mà do vô tâm hay cố tình chúng ta không bao giờ lưu ý. Lúc “vụ án Về Kinh Bắc” mới khởi động thì nhà thơ Hoàng Hưng là con cá đang phẩn chấn bơi lội nhón nhơ vô tư lự giữa dòng nước cuồn cuộn, hung hãn mà ông không hề hay biết. Và con cá bị “cắt vó”. *Wrong place, wrong time. Ách giữa dòng đâm quàng vào cổ.*

Lâm nạn, bị giam trong những nhà giam và trại cải tạo miền Bắc Việt Nam suốt 39 tháng, ông cho ra đời những bài thơ tù (ông gọi là *Thơ-Nhật kí* hay *Thơ-Tình huống*). Thời gian bị giam tuy không lâu nhưng sau khi ra khỏi tù ông lâm vào tình trạng hậu chấn tâm lí rất nặng mà theo ông thì cách chữa trị hiệu quả nhất là phải hét lên một tiếng thật to. Ông bảo:

Đọc sách Phân tâm học, tôi được thuyết phục rằng muốn chữa bệnh tâm lý thì phải tự gọi lại những chấn thương từ thuở xa xưa mình đã gặp phải. Nhớ lại được rõ ràng thì sẽ có cơ may khỏi bệnh. Kinh nghiệm thông thường cũng cho rằng những nỗi thương đau một khi kể ra được thì sẽ vơi đi. Vậy thì, muốn tự giải thoát khỏi những cơn ác mộng, một lần cho xong, tôi thấy mình phải kêu lên một tiếng, kêu thật to, cho tỉnh hẳn.

Đó là lí do vì sao nhà thơ Hoàng Hưng cuối cùng đi đến quyết định công bố những bài thơ tù của mình, dù sự công bố là khá rời rạc vì vẫn gặp sự cấm đoán gay gắt của nhà nước Cộng sản Việt Nam.

Dù sao có vẫn hơn không.

Lí do công bố những bài thơ tù của mình có thể là lí do tâm lí cá nhân của nhà thơ Hoàng Hưng, nhưng nếu nhìn vấn đề từ mặt lịch sử nhân văn thì sự công bố là tối cần thiết, không có không được. Lịch sử Việt Nam ở thời hiện đại có những khoảng đen tối mờ mịt, và một trong những khoảng đen tối ấy là chế độ nhà tù, trại giam khổ sai được che giấu, ngụy trang bằng cái áo mũ từ “trại cải tạo”. Sự cai trị thô bạo của nhà cầm quyền độc tài toàn trị thể hiện

qua những vụ bắt người trái phép, vô căn cứ, tống giam trong bóng tối mà không hề được tòa án xét xử (thậm chí một cái tòa án kangaroo cũng không có). “Vụ án Về Kinh Bắc” thật ra là một trong muôn vàn vụ án tương tự khác. Khoảng đen tối lịch sử ấy còn bị khuếch đại lên nhiều lần với một chính sách tập trung và giam cầm hàng chục ngàn, có thể hàng trăm ngàn quân cán chính miền Nam sau 1975 trong những trại cải tạo khắp ba miền đất nước.

Khá may là những khoảng tối này ngày nay phần nào được hé lộ nhờ những lời tâm huyết của nhiều nhà văn, nhà thơ thoát chết chạy ra nước ngoài, viết sách, như cuốn *Cùm đở* của nhà văn Phạm Quốc Bảo, cuốn *Đại học máu* của nhà thơ Hà Thúc Sinh, cuốn *Ánh sáng và bóng tối* của nhà văn Hoàng Liên, và nhiều cuốn khác. Lịch sử Việt Nam sẽ không toàn nguyên nếu thiếu những cuốn sách ấy. Và đó cũng là lí do cho sự hiện hữu của những bài thơ “ác mộng” của nhà thơ Hoàng Hưng trong một tuyển thơ tuy khiêm tốn hình thức nhưng nhiều trọng lượng nội dung.

Trong lời mở đầu cuốn *Quần đảo Gulag* vang danh thế giới, một bộ sách cũng không thể thiếu trong lịch sử nước Nga, nhà văn Aleksandr I. Solzhenitsyn có trích dẫn một ngụ ngôn Nga như sau:

Đừng đào bới quá khứ làm gì! Sống với quá khứ bạn sẽ mất một con mắt đấy... Nhưng nếu quên biệt quá khứ bạn sẽ mất cả hai con.

Vâng, chúng ta sẽ mù hẵn cả hai mắt nếu chúng ta bịt mắt, bịt tai, bịt miệng, không màng gì đến quá khứ, dù là một quá khứ đen tối, đau buồn.

Về mặt văn học thì giá trị những bài thơ tù của nhà thơ Hoàng Hưng được đánh giá rất cao bởi giới trí thức, văn nghệ Việt Nam lẫn nước ngoài. Bài *Người về* được chọn in trong tuyển *Thơ Việt Nam thế kỷ XX* của NXB Giáo Dục năm 2004. Nhiều bài khác trong *Ác mộng* cũng đã được dịch và in ở không ít tạp chí văn chương Pháp, Mỹ như *Europe*, *Seattle Review*, *Poetry International*, *Gravity*, *New American Writing*, *Parthenon West*, *Hayden's Ferry Review*... Đặc biệt nhan đề *Chó đen và đêm* được sử dụng làm tựa sách tuyển thơ *Black Dog, Black Night: Contemporary Vietnamese Poetry*, NXB Milkweed Editions thành phố St. Paul, Minnesota năm 2008, trong đó có cả thảy 15 bài của nhà thơ họ Hoàng, một vinh dự không nhỏ.

Văn Học Press hân hạnh được cộng tác với nhà thơ Hoàng Hưng trong kì xuất bản tại Hoa Kỳ năm 2018. Đây là lần đầu tiên toàn bộ thơ tù của ông xuất hiện dưới dạng giấy in. Thêm nữa, trên 30 bài thơ ấy còn được dịch sang Anh ngữ qua nỗ lực dịch thuật của hai nhà thơ kiêm dịch giả Trịnh Y Thu và Nguyễn Đức Tùng. Phần Phụ lục gồm những thông tin, cảm nhận và phát biểu xoay quanh *Ác mộng*, xuất hiện rải rác từ trước đến nay trên nhiều diễn đàn văn học và văn hóa, của nhiều nhà thơ, nhà văn, giáo sư, học giả... trong cũng như ngoài nước. Rất mong công trình khiêm tốn này được độc giả khắp nơi nhiệt tình đón nhận. Mọi góp ý tích cực đều được quan tâm và thực hiện trong phạm vi có thể để tuyển thơ xứng đáng hơn với chỗ đứng của nó trên kệ sách.

Văn Học Press, 2018

Trịnh Y Thu là nhà văn, dịch giả tại California Hoa Kỳ, Giám đốc Văn Học Press

Thay lời tựa cho tập thơ “Ác mộng-Nightmares” (Văn Học Press, Hoa Kỳ
2018)

Ellen Bass



HH-Ellen Bass tại Santa Cruz Hoa Kỳ 2012

Là một nhà thơ, nhà báo và dịch giả, từ lâu Hoàng Hưng đã là một tiếng nói có ảnh hưởng cho quyền tự do biểu đạt. Nghe tiếng nói của ông trong Ác mộng, bản dịch tiếng Anh đầy đủ đầu tiên những bài thơ tù, thật là một món quà cho chúng ta. Thật thân thiết và tức thời là tiếng nói ấy, đến nỗi khi Hưng đi qua “cánh cửa sắt đen kịt”, chúng ta đi với ông.

Những mô tả của Hưng về hoàn cảnh xung quanh được viết đến tận cùng. “Địa ngục là đây”, ông viết. Giác ngủ thì “màu máu”, bầu trời “tím thâm”. Chúng ta cảm nhận cái lạnh của phòng giam của ông, nỗi khao khát tự do và gia đình.

Sức mạnh trong những bài thơ này nằm ở tính phức hợp của chúng. Cay đắng, giận dữ và tuyệt vọng xuyên suốt, nhưng nhà thơ vẫn lắng đón những biểu tượng hy vọng nhỏ nhất. Những con thạch sùng “trắng hồng, trong trong” làm tình bên ngọn đèn tù ngục “tỏa hơi xuân”. Trong bài Cô em mới đến, nhà thơ khẳng định tình thương cảm khi nghe cô bạn tù hát tiếng Tàu.

Nhà ta xa xôi lắm

Nhà em còn xa hơn

Đường về hai đứa cùng mù mịt

Thôi thì cùng hát lên.

Tập thơ được đặt tên rất trúng, nó chứa đầy những con ác mộng còn kéo dài ngay cả sau khi người tù được tha.

Một hôm

*Có kẻ nhìn trần trời
 Một đêm
 Có tiếng bang quơ hỏi
 Giật mình
 Một cái vỗ vai.*

Ác mộng cũng là một hành động làm chứng. Hưng phơi bày, qua câu chuyện của chính mình, nỗi thống khổ của vô số người khác dưới các chế độ đàn áp con người. Tiếng nói ông là tiếng nói của các nhà văn bất đồng ở khắp mọi nơi – lương thiện, can đảm, và không thể thiếu.

Ellen Bass

Nhà thơ Mỹ, thành viên Ban Cố vấn Hội Các Nhà Thơ Mỹ
 (Chancellor of the Academy of American Poets)

Về “Ác mộng” của Hoàng Hưng

Khánh Duy

Tập thơ Ác mộng của nhà thơ Hoàng Hưng là tập thơ tôi cảm thấy dễ đọc nhất trong tất cả những tập thơ tôi từng được đọc. Tôi đọc thơ và chỉ cảm thấy dễ dàng khi tôi cảm được những bài thơ đó cũng được viết thực sự dễ dàng. Nhưng dễ dàng ở đây không hề có chút nào đồng nghĩa với dễ chịu. Không những thế, nó dường là kết quả của sự khó chịu, đau đớn, và dằn vặt quá lâu ngày. Chúng dễ dàng được viết ra như lớp da bụng mủ, quá sức chịu đựng, buộc phải bung tràn. Không thể dễ dàng hơn. Dễ dàng như nước mắt tháo đổ. Ông đã nói về nỗi khó chịu của mình như thế này:

*“Chó đen sùng sục suốt đêm
 Nổi ngứa ngứa tiền kiếp
 Phát điên vì không nói được.”*
 (Chó đen và đêm)

Trong bài thơ Người về, bài thơ được nhắc đến nhiều bởi những người viết về thơ Hoàng Hưng, có một từ gây ám ảnh, đó là từ “cõi ấy”, và câu thơ ám ảnh bị dày vò đến ba lần: “Người về từ cõi ấy”. “Cõi ấy”, theo tôi, mơ hồ đồng nghĩa với “tiền kiếp” mang nỗi ngứa ngứa của chó đen, của Hoàng Hưng. Dầu một từ chỉ không gian, một từ chỉ thời gian, nhưng đều là nơi lưu cữu của những cơn ác mộng. Chúng đồng nghĩa mơ hồ như một vùng sương đục sau lưng ông. Trùng mắt ngoảnh lại thì không thấy, nhắm mắt quay đi, lại...

*“Giật mình
 một cái vỗ vai.”*
 (Người về)

Đêm qua, nằm bên M., ông có còn mộng dữ nữa không, tôi tự hỏi.

Ba mươi hai bài thơ trong tập, với bút pháp đơn sơ mà tôi hiểu là người viết chẳng còn hơi sức đâu mà toan tính bút pháp, trôi thẳng vào mắt tôi, phóng chiếu trên màn hình trí tưởng tôi những đêm ông “đánh mất mùi [...] trên những sàn đá lạ”.

Chắc hẳn Hoàng Hưng không thể không cảm thấy mất mát chính mình khi bị giam cầm sau bảy lần tường đó. Ngoài kia có gì? Ông mơ mộng...

*“Có con mương nhỏ
Mùi bùn chiều mưa
Có con đường làng
Ngây ngây xoan tím.”*

Có giấc mộng lành với những nét đơn sơ mà có khi ngày thường rất dễ bỏ qua. Nhưng giờ đây, hẳn là thiên đường đã cách ngăn sau bảy tầng kiềng tủa.

Trong này có chi?

*“Có người đêm đêm
Mắt mở trừng
Nghe sấm chạy.”*
Ác mộng!

Nhưng thi sĩ ơi, ông là kẻ có đức tin. Mà đức tin thì không khi nào được biểu hiện nhiệm màu hơn trong những tình cảnh khốn cùng như ông đã trải. Đức tin sẽ chỉ là giáo điều nếu nó chưa từng được nảy mầm trên đất đen tuyệt vọng. Bây giờ đây, hãy cùng chiêm ngưỡng niềm Ân Khải mà Hoàng Hưng đã nhận được dưới chân mình.

*“Một hôm
Có cánh hoa xoan
Vào thăm người ấy
Bàng hoàng người ấy
Nhặt cánh hoa xoan.
Chuyện chỉ có vậy
Sau bảy lần tường.”*
(Cách bảy lần tường)

Vâng, “chuyện chỉ có vậy”. Ông nói vậy khác nào thả một tiếng chuông xuôi khi nghĩ rằng chẳng lời lẽ nào kể xiết cả nỗi nhục nhằn lớn lao lẫn niềm an ủi mong manh như một phiến hoa xoan vô tình rơi vào lòng ngục thất. Nhưng, Hoàng Hưng, thưa ngài, tôi hiểu!

Tôi hiểu vì tôi cũng đã từng trải qua nhiều cảm giác tù ngục khác nhau dù chưa lần nào phải thực sự sống cảnh xà lim như ông. Việc làm thơ thực là một thực hành tâm niệm để níu giữ chút “mình” ít ỏi trước hành động tước đoạt dã man của những tên cai ngục cuộc đời. Mỗi chữ thơ, mỗi câu thơ, mỗi bài thơ dường như là một hạt tràng mà người khốn khổ lần sờ, nương níu mỗi đêm.

Tôi phát hiện, trong chuỗi tràng hạt của ông, có một biểu tượng lớn như một cây thánh giá nhỏ nằm giữa chuỗi mân côi của những kẻ tín Chúa. Tôi gọi đó là thánh giá thạch thùng.

Thạch thùng xuất hiện nhiều lần trong những giấc mơ ông, ám ảnh ông đến nỗi:

“Ba năm còn nhớ một con thạch thùng”

(Người về)

Thạch thùng, cùng với những sinh linh bé nhỏ trong cõi âm u như những con rận, con muỗi hay con tắc kè, vừa là những nhân vật trong câu chuyện của ông, vừa là những thính giả trung thành nghe ông độc thoại. Ông đã chiến đấu với nỗi cô đơn như thế đấy.

Nhưng riêng thạch thùng, tôi đoán, ông đã coi là người bạn lành nhất trong đêm trường dữ dội kia. Tôi tìm thấy bài thơ Thạch thùng (Vụ hiện 8), tôi tìm thấy mẫu thánh giá của đức tin ông. Xin chép nguyên bài.

Thạch thùng (Vụ hiện 8)

Đôi thạch thùng trên trần xà lim, trắng hồng, trong trong, bên ngọn đèn ám áp. Chúng làm sao biết chốn này tù ngục. Chúng đâu thèm quan tâm một người suốt ngày nhìn chúng khỏa thân yêu nhau. Chúng đâu biết đêm nay đêm đông cắt da cắt thịt. Trắng hồng, trong trong, chúng lặng lẽ yêu nhau bên ngọn đèn tỏa hơi xuân. Ngọn đèn tù ngục.

Nếu con người khỏa thân không hổ thẹn. Nếu con người yêu nhau hồn nhiên dưới mặt trời. Như thạch thùng. Thì có lẽ không có tù ngục. Phải không nhỉ thạch thùng?

(Hết trích)

Đó là bài thơ hay bài kinh ông nhảm mỗi đêm để không đánh mất “mùi” mình?! Và thánh giá thạch thùng khỏa thân trên cao vẫn từng đêm ban ân để Hoàng Hưng trở về mà không biến thành một con người xa lạ. Tôi tin thế!

Hoàng Hưng trở về từ ác mộng, nhưng Hoàng Hưng vẫn là ông, kẻ hành động nào cũng dễ dàng tự đẩy mình ngược vào “cõi ấy”. Nhưng ông chưa bao giờ chùn bước, nên, ông chính là Hoàng Hưng! Như tôi luôn kính trọng!

Hai năm trước, ông là một trong những người đầu tiên đọc thơ tôi và là người đầu tiên viết về tôi. Đọc xong bản thảo tập thơ đầu tiên của tôi, ông đã gửi tôi một lời chào đầy khích lệ. Nay, đọc xong tập thơ cuối cùng của ông, tôi cũng xin gửi ông một lời chào quý kính:

Thưa ngài, mộng đã tan và ngày đã rạng. Chào buổi sáng, Hoàng Hưng!

Viết vội trên chuyến bay từ Đài Bắc về Hà Nội.

28.03.2019

Nguyễn Khánh Duy

Ác Mộng*

T.Vấn



Nhà văn T. Vấn (bìa phải) và các bạn đồng nghiệp ở Houston, TX tiếp HH năm 2018

1.

Giáng Sinh 1984, hơn một năm sau khi được thả khỏi nhà tù thế kỷ có tên gọi là Trại Cải Tạo, tôi lại quay trở vào nhà tù một lần nữa. Lần này là một nhà tù đúng như tên gọi, không màu mè “tập trung cải tạo”. Lý do rất đơn giản, tôi và người bạn gái (sau này là mẹ của các con tôi) đang ngồi uống cà phê ở một quán cóc lề đường Tô Hiến Thành (Sài Gòn), thì một nhóm công an sắc phục ập vào xét hỏi giấy tờ của những người ngồi trong quán. Đến lượt tôi, một anh (hình như là trưởng nhóm) cầm tờ giấy ra trại (tức lệnh thả ra khỏi tù) của tôi, nói với vẻ giễu cợt: “*Sĩ quan ngục à? Thế thì lại được nhà nước nuôi thôi!*”. Nói xong, anh ta gấp tờ giấy trên tay nhỏ vừa đủ để cho vào trong túi áo của mình. Tôi hiểu ngay mình sẽ lại được sống thực những cơn ác mộng thường gặp trong hơn một năm sau khi ra khỏi trại tù Z30A Xuân Lộc. Đêm hôm đó, khi bước chân vào phòng tạm giam của đồn công an quận 10 (Sài Gòn), cánh cửa sắt nặng nề vừa khép lại sau lưng, tôi giật mình nghe một tiếng quát “*Cởi hết quần áo ra!*”. Định thần lại, nhìn ra một tay có vẻ đầu gấu ngồi ngay cửa ra vào mặt hầm hầm nhìn tôi. Đã từng có dịp ở chung trại với bọn tù hình sự ngoài Bắc, tôi biết ngay vai vế của vị đầu gấu vừa quát tháo. Và tất nhiên tôi ngoan ngoãn, cởi hết quần áo theo lệnh rồi ngồi xuống đối diện “anh” trưởng

phòng, một thằng tù nặng án, cũng là một ông vua đằng sau cánh cửa phòng giam.

Cũng từ đêm hôm đó, nằm thao thức không ngủ bên cạnh tay đại bàng trưởng phòng – một thằng tù mà số năm tù thâm niên thua tôi, nên đã “*cho phép đàn anh*” được nằm bên cạnh – tôi biết rằng rồi đây những cơn ác mộng nhà tù sẽ không bao giờ buông tha mình cho đến ngày chết. Vì ngay lúc này đây, cơn ác mộng là sự thực, là cái nóng kinh khiếp, là hơi người ngột ngạt, là một tương lai đen ngòm trước mặt, là bằng chứng không thể chối cãi của ác mộng. Đêm đen và con quái vật nhà tù há cái họng đầy máu nuốt chửng lấy tôi.

Thực hay Mơ? Tôi tự bảo mình, có gì khác biệt đâu mà hỏi.

2.

Những ngày cuối năm 2018 tại một miền đất rất xa, xa lắm, với tuổi đời đang ở chặng cuối của “*tương lai đen ngòm*” ngày xưa, tôi nhớ đến câu chuyện cũ của 34 năm trước và những cơn ác mộng vẫn còn thỉnh thoảng xảy đến, tuy nhịp độ có thưa thớt hơn và mờ hôi toát ít hơn.

Nhưng ác mộng vẫn còn đó. Không thể thoát. Không bao giờ thoát.

Vì thế, cầm tập thơ “Ác Mơ” của nhà thơ Hoàng Hưng trên tay, chưa mở ra đọc, chỉ mới nhìn hình ảnh người ngồi một mình trong bóng đêm đen thẫm trên bìa sách, tôi đã nghĩ ngay đến những cơn ác mộng của chính mình. Không chỉ ác mộng, mà còn cả chuỗi ngày tù dài dằng dặc hiển hiện. Và hình bóng những bạn tù. Kẻ đã chết. Người còn sống lây lất đâu đó, cũng ngồi một mình trong bóng đêm. Chốn quê nhà. Nơi quê người. Như Hoàng Hưng. Như những kẻ đã từng sống qua những nhà tù cộng sản. Và may mắn sống sót trở về.

Cứ như thế cho đến khi đêm già dần, dãy đèn Giáng Sinh xanh đỏ trước cửa nhà tắt ngấm tự bao giờ và chai rượu voi quá nửa. Tôi nhủ thầm đêm đã đủ đen, đầu óc đã đủ mù mẫm, để bắt đầu lần giờ những trang sách có cái bìa đen như đêm và hàng chữ trắng chập chờn như bóng ma trôi..

Bước “vào” là những câu thơ tiên tri (từ ngày ấy). Gọn. Sắc.

*Chỉ một bước một giây
Bước qua cánh cửa này
Kiếp người đã xa lắc
(Vào – Hoàng Hưng)*

Và âm thanh lạnh tanh:

*Giật mình nghe tiếng quát
“Cởi hết quần áo ra!”
(Vào – Hoàng Hưng)*

Kế tiếp là việc phải làm, không chỉ một lần, hai lần, mà nhiều lần, nhiều đến độ không thèm nhớ, không thể nhớ, vì giấy thì trắng mênh mông và những con chữ tự khai nặng oằn vai:

*Tự khai
Sa mạc giấy
Lạc đà chữ
Chỉ vẫn vơ một bóng dáng vô hình
(Một ngày – Hoàng Hưng)*

Cứ thế, hết ngày rồi đêm:

*Một vương tường một thế giới
Một giấc ngủ một đời người
(Chớp mắt – Hoàng Hưng)*

*Đêm em về trắng toát thời thơ ấu
Đêm mẹ về chẳng nói lại đi
Ở đây gần đất xa trời
Ngủ là sum họp với người cõi âm
Tỉnh ra là chết âm thầm
Xi măng lạnh, máy chứng nhân thạch thùng
(Gần đất xa trời – Hoàng Hưng)*

Ngày rồi đêm. Đêm rồi ngày. Tháng rồi Năm. Năm rồi hết. Rồi cũng đến ngày:

*Người về từ cõi ấy
Bước vào cửa người quen tái mặt*

*Người về từ cõi ấy
Giữa phố đông nhồn nhột sau gáy*

*Một năm sau còn ghen giữa cuộc vui
Hai năm còn mộng toát mồ hôi
Ba năm còn nhớ một con thạch thùng
Mười năm còn quen ngồi một mình trong bóng tối
(Người về - Hoàng Hưng)*

Và đây là điều đáng sợ nhất vẫn còn theo với “người về” suốt đời, vì:

*Sợ quá những giấc mơ cứ thành sự thật
Đêm không dám ngủ mắt như đèn
(Những ác mộng của em – Hoàng Hưng)*

Ác mộng nào cứ thành sự thật?
Ác mộng thấy mình lại quay vào nhà tù mà không biết tại sao.
Ác mộng thấy mình lại đi trên con đường bị vây bủa kín mít bởi chó và công an.
Và những cánh cổng trại giam quen thuộc đến độ tưởng đó là cánh cửa nhà mình (hay nhà mô?)

*Bao giờ ác mộng chỉ là ác mộng
Của anh và của em?
(Những ác mộng của em – Hoàng Hưng)*

3.

Tôi đọc “Ác Mộng” của Hoàng Hưng mà cứ tưởng như anh viết hộ những tâm tư của mình, của những người đã từng bước chân vào nhà tù cộng sản, những người tù không án, không tội trạng cụ thể. Những trang thơ Hoàng Hưng gợi lại một quãng đời tù năm xưa tưởng xa lắc xa lơ nhưng không phải vậy. Nó vẫn ở ngay bên cạnh mình, chỉ chờ dịp để ngóc đầu dậy, để biến những giấc mơ đẹp thành cơn ác mộng.

Ngôn ngữ của “Ác Mộng” khô khốc. Lạnh Tanh. Không cảm xúc.

Khô khốc. Như tiếng khóa cửa phòng giam mỗi chiều sau giờ điểm danh đếm tù của cai tù trực trại.

Lạnh tanh. Như mặt sàn xi măng với chỉ một tấm vải cũ nát trải trên đó thay cho chiếu.

Không cảm xúc. Như những nỗi tuyệt vọng đến đỉnh điểm thì trở khác. Như ngày được gọi tên tha về, có kẻ chỉ thốt lên được hai chữ vừa khô, vừa lạnh: “về à?”.

Không cảm xúc mà đầy ắp cảm xúc. Thứ cảm xúc khiến phải nuốt ực vào trong lòng. Nếu còn muốn sống sót mà trở về.

Những ai muốn đọc “Ác mộng” để “thường thức thơ” theo ý nghĩa thông thường, sẽ thất vọng.

Riêng tôi, đọc “Ác Mộng”, để muốn được bắt chước tác giả tập thơ “*tổng tiền chúng (những con ác mộng) như tổng tiền các vong hồn, để quên chúng đi mãi mãi, cho chúng đừng đè nặng hai vai mình*” để tôi được thanh thản bước đi trên con đường hoàng hôn (của đời mình).

Trong tập “Ác Mộng” còn trích đăng những nhận xét về tập thơ của Hoàng Hưng từ nhiều *nhà văn, nhà thơ, nhà phê bình, nhà nghiên cứu*, chỉ thiếu “(chuyên gia) *nhà tù*”. Hầu như mọi nhận xét đều chỉ chú trọng đến tính cách “*văn học thuần túy*”, đến khía cạnh “*nhân văn*” một kiếp người, tổng thể hóa thành nhiều kiếp người (theo cách những *nhà* ấy cảm nhận tác phẩm).

Thế nên, tôi thấy mình đồng cảm nhất với nhận xét của nhà thơ Hoàng Cầm, tác giả *Về Kinh Bắc*, - mà bản thảo viết tay của tập thơ *phản động* này công an đã khám thấy trong người Hoàng Hưng một buổi chiều tháng 8 năm 1982 là nguyên nhân chính khiến Hoàng Hưng phải vào tù -:

“Một tập thơ căng mộng sự thật. Mỗi chữ mỗi dòng đều từ sự thật mà ứa ra, bật ra, bung ra. Những con chữ vỡ, nổ.”

Cám ơn nhà thơ Hoàng Hưng đã cho tôi được dịp “*đối diện*” với những ác mộng của mình. Dù ông và tôi vào tù vì những nguyên nhân khác nhau, với những khoảng thời gian dài ngắn khác nhau, *nhưng trong nhà tù cộng sản, thẳng tù lương tâm nào cũng giống nhau; ra khỏi nhà tù cộng sản, thẳng tù lương tâm nào cũng giống nhau.*

*Ác Mộng, tập thơ của Hoàng Hưng, Văn Học xuất bản 2018

T.Vấn
Mùa Giáng Sinh 2018

T. Vấn là nhà văn, dịch giả ở Texas, Hoa Kỳ

Người về & Mùi mưa
Paul Hoover



HH, Paul Hoover và nhà thơ Trung Quốc Bei Dao tại San Francisco năm 2005

Hai bài thơ của Hung thể hiện một phong cách và đề tài nhất quán của một con người ở đầu chót của sợi thừng hay ở tột đỉnh của một kinh nghiệm đau khổ hay giải thoát khỏi đau khổ. Cả hai bài thơ đều liên quan đến việc sử dụng thời gian như một phần của tấn kịch ấy. Trong bài “Mùi mưa hay bài thơ của M.” hai người yêu đã chia lìa trong 15 năm rồi lại gặp lại nhau. Tình yêu của họ bền bỉ như mưa đang rơi, nhưng xa cách một nghìn đêm đã là nỗi đau khổ cực độ, và bây giờ họ ước mong được chết cùng nhau dưới mái nhà mưa rơi (để mà giữ cho tình yêu của họ được vĩnh cửu). Trong bài “Người về”, một người trở về sau một thời gian vắng mặt không rõ lý do từ một “cõi ấy”, để khám phá ra rằng vợ, con, và bạn bè không còn biết, không còn hiểu được mình nữa. Người ấy đã là một hồn ma đối với họ. Và sự vắng mặt đối với ông đã một vết thương nặng nề đến mức ông nghẹn giữa bữa tiệc vui, tới hai năm sau ông còn sức tỉnh vì con ác mộng và tới tận mười năm sau khi trở về, ông còn ngồi một mình trong bóng tối. Ông là một người xa lạ trong cuộc sống của chính mình. Nhưng rồi ông cũng có sự giải thoát khỏi đau khổ. Có một ngày ông mệt mỏi chán chường vì ánh mắt nhìn chăm chăm, và có một đêm một tiếng nói, có thể là của một người đàn bà, cất lên hỏi ông. Cái vở vai làm ông giật mình dường như đưa ông trở lại thế giới. Ông sức tỉnh lại, hoặc là trở về cuộc sống đã từng tiện nghi với ông, hoặc là trở về sự hiện diện mới được chào đón trong lòng cái thế giới cũ kia. Tính cách bị che mờ của câu chuyện

(ai vỗ vai? ai là người bây giờ đánh thức ông?) là phần có chủ đích của câu chuyện. Thơ của Hung làm tôi nhớ đến những tiểu thuyết hư cấu mang tính hiện sinh. Chúng xảy ra trong một thời gian rất rõ nhưng cũng có một tính cách vô thời gian. Nhiều năm tháng được nén lại trong một bài thơ trữ tình ngắn nói về mất mát và đau khổ. Con người đau khổ có thân xác và kinh nghiệm cụ thể, nhưng theo một nghĩa khác, cũng là một gương mặt tiêu biểu. Tôi nghĩ đến cuốn tiểu thuyết “Người đàn bà trong cồn cát” của tác giả Nhật Bản Kobo Abe. Một ngày nọ có một người đàn ông trượt chân thụt xuống một vục cát trong khi đang bước đi giữa sương mù ở một nơi xa xôi. Thế rồi ông ta trở thành chồng của một trong số nhiều người đàn bà của cồn cát mà nghề nghiệp là xúc cát suốt đời. Thực vậy, ông ta đã tìm ra số phận của chính mình, không lay chuyển được, không thể nào thoát khỏi (và cuối cùng thì có lẽ ông không muốn thoát khỏi). Chúng ta được ban cho phải sống trong những thế giới đầy đau khổ. Nhưng con tim vẫn có khả năng trỗi dậy, mặc dù đã bị chôn vùi nhiều năm tháng (“Mùi mưa”); một cái vỗ vai có thể thành linh thức tỉnh chúng ta trở về với đời sống từng đã quay mặt với chúng ta.

Tôi không biết có bài thơ nào khác để so sánh với thơ Hung. Bên dưới cái bề mặt bình thản, kể chuyện, thơ (Hung) rất phức tạp và xúc động. Có lẽ trong đời thực, Hung đã cảm thấy bị lưu đày giữa ngay xứ sở của mình và bị dòi khỏi những hoàn cảnh sống và làm việc của chính mình.

San Francisco, tháng 1/2003

(Tập chí Gravity, trường Columbia College Chicago)

Paul Hoover là nhà thơ Mỹ, poet-in-residence tại CCC, giáo sư khoa Viết văn tại Đại học San Francisco (San Francisco State University)

Người về Nguyễn Quốc Trụ

Gấu nhớ, trong Gulag, có một đoạn Solz tả, về cái cảm giác giữa những người đã từng ở Gulag, và sau đó, được trả về đời. Họ nhận ra nhau ngay, giữa phố đông người. Chỉ ánh mắt gặp nhau, là biết liền đằng ấy và tớ đã từng ở trong đó.

Gấu mê nhất, câu "Một năm sau còn nghẹn giữa cuộc vui".

Nhưng cũng lạ nhất, tò mò nhất, là cái thời gian "một năm sau".

*

Bài thơ của Hoàng Hưng, như được biết, là một trong 100 bài thơ hay. Không hiểu thi sĩ có tiên tri ra được cái sự bí nhiệm của con số hay không, nhưng có vẻ như ông rất quan tâm đến nó, chỉ để "đếm" thời gian: vợ khóc 'một' đêm. con lạ 'một' ngày. Một năm sau còn nghẹn giữa cuộc vui, hai năm sau còn toát mồ hôi. Năm năm, mười năm... một hôm, một đêm...

Liệu tất cả những cân đo đong đếm đó, là để qui chiếu về câu: Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại?

Câu này, lại trở thành một ẩn dụ, nếu so cảnh tại ngoại của ông, như được miêu tả trong bài thơ:

Có vẻ như cái cảnh trở về đời kia, vẫn chỉ là, tù trong tù.

Tuy nhiên, khi đọc như thế, có vẻ như hạ thấp bài thơ.

Bài thơ Hoàng Hưng bảnh hơn cách đọc đó nhiều. Có cái vẻ thanh thoát, vượt lên trên tất cả của nhà thơ. Đây cũng là điều nhân loại tìm đọc Gulag của Solz: Cái thái độ đạo đức, nhân bản của tác phẩm và của tác giả, mới bảnh làm sao. Câu thơ "Muời năm còn quen ngồi một mình trong bóng tối" làm nhớ một chi tiết về một nhà thơ trong nhóm Nhân Văn, [không nhớ là ai, NMG có nhắc tới trong một số Văn Học], ông quen ngồi một mình đến nỗi bóng in lên tường, thành một cái vệt, thời gian không làm sao xóa mờ.

Nếu như thế, một người quen ngồi một mình trong bóng tối, cái bóng của người đó in lên tường mới khủng khiếp làm sao. Không ai có thể nhìn thấy nó, để mà hỏi thử, thời gian, khi nào xóa mờ!

(*Tin Văn Blog*)

Nguyễn Quốc Trụ là nhà văn, dịch giả tại Canada

Người về

Vũ Quân Phương

Câu đầu của bài thơ: *Người về từ cõi ấy*. Cõi ấy là đâu mà nhắc lại tới ba lần. Tự nhiên, trong tâm trí, người đọc cứ phải lần mò mà đoán lấy. Mới đầu đã ngỡ ngỡ, rồi mơ hồ nhận ra. Mỗi chi tiết một rõ. Đến ý thơ cuối thì khẳng định. Không những khẳng định được *cõi ấy* là đâu, mà còn cho thấy cái tính chất ghê gớm kinh hoàng của *cõi ấy*. Nói mà như không nói, tả mà như không tả. Tất cả hiện ra từ tâm trạng *người về*. Người ấy không giải bày mà tâm trạng tự hiện lên dần qua từng chi tiết. Chi tiết đặc địa. Diễn đạt gọn súc. Ngôn ngữ cô đúc, đối chọi. Rất hàm súc

Người về từ cõi ấy

Vợ khóc một đêm, con lạ một ngày

Vợ thì khóc, con thì lạ. Sao thế ? Thì thử đoán xem *cõi ấy* phải là cõi nào. Vợ khóc một đêm, con lạ một ngày. Chi tiết *đêm, ngày* và đều chỉ là *một*. Thêm *một* nữa thôi để tiễn biệt vĩnh viễn cái chặng vừa đi qua. Ngày mai sang chặng khác.. Câu thơ tám chữ, tách đôi thành bốn chữ cặp díp, chứa ba cặp ý sóng đôi nhau: *vợ-con, khóc-lạ, một đêm-một ngày* đủ cho thấy tâm trạng mọi thành viên một gia đình. Ngôn ngữ không thể gọn hơn mà diễn tả đúng nỗi lòng vợ con đến thế quả là một quan sát già dặn. Nhưng kinh ngạc hơn là từ nỗi thông hiểu lòng vợ con ấy cho ta thấy sự sâu sắc trong cõi lòng *người về*. Anh hiểu nỗi chịu đựng của vợ và sự ngây thơ đến cay đắng của con không chỉ ở

khoảnh khắc gặp mặt ấy mà còn ở cả những thàng ngày đàng đẵng khi anh vắng mặt. Thơ hiện đại mà hàm súc như cổ thi.

Ba lần nhắc *Người về từ cõi ấy* là ba lần quan sát phản ứng người mình gặp. Vợ con rồi, bây giờ đến người quen:

Bước vào cửa người quen tái mặt.

Sao mà phải tái mặt. Chắc bạn đọc thêm căn cứ để đoán ra cái *cõi ấy* của một thời hoặc một sách vở nào.

Sau người quen, đến người không quen:

Giữa phố đông người nhón nhột sau gáy

Hình như có cặp mắt nào đang kín đáo dõi theo mình từ phía sau. Không dám quay lại nhưng linh cảm thấy rõ lắm nên mới nhón nhột Cảm giác *nhón nhột sau gáy* là một phản xạ có điều kiện. Kiểu như người đã một lần ăn khế chua, sau chỉ nghe nói tiếng *khế* đã thấy tưa nước miếng. Kỳ thức đâu có khế, cũng như chẳng có ai dõi nhìn anh cả. Nhân vật nhảm nhưng tác giả không nhảm, ông đã tả thành công nỗi ám ảnh sợ hãi của *người về*

Ba điệp khúc, sáu câu ấy là một mảng ý. Mảng ý thứ hai là bốn nỗi ám ảnh trải theo thời gian, *một năm, hai năm, ba năm, mười năm* với bốn chi tiết, tinh vi đến lạnh người:

Một năm sau còn ghen giữa cuộc vui

Hai năm còn mộng toát mồ hôi

Ba năm còn nhớ một con thạch thùng

Mười năm còn quen ngồi một mình trong tối

Một, hai, ba rồi nhảy vọt lên mười mà cái chữ *còn* vẫn những nhặng theo sau. Cái ám ảnh của *cõi ấy* khéo phủ lên cả đời người. Những chi tiết : *ghen giữa cuộc vui, mộng toát mồ hôi, nhớ một con thạch thùng, quen ngồi một mình trong tối* là những chi tiết nội tâm, cho thấy một thân phận, một nỗi khủng khiếp, một sự cô đơn.

Bốn câu thơ cuối thuộc mảng ý thứ ba: nỗi sợ. Bất cứ lúc nào cũng nơm nớp. Một hôm nào đấy thấy có ai nhìn, một đêm nào đấy thấy có ai hỏi. Nhìn thì *trân trời*. Hỏi thì *bâng quơ* nên mới làm anh chột dạ. Bạn đọc ngỡ rằng cái nhìn, cái hỏi này vốn tự nhiên bình thường, nhưng với *người về*, có lẽ thần hồn nát thần tính, nên mới thấy nó *trân trời* và có vẻ *bâng quơ* như cạm bẫy. Ý thơ cuối cùng khẳng định nỗi ngờ ngợ của người đọc là có lý. Chỉ một cái vờ vai vu vợ mà anh chàng giật thót người.

Tội nghiệp quá. Kinh sợ quá. Bút pháp tả tâm trạng ở bài thơ này thật tài. Nói bóng mà ra hình, tả tình mà ra việc. Không chất chứa trong lòng không hiện ra ngòi bút được như thế.

6/2007

Vũ Quần Phương là Chủ tịch Hội đồng Thơ của Hội Nhà văn Việt Nam, Chủ tịch Hội Liên hiệp VHNT Hà Nội

Về bài “A Man Returning Home” Camille Dungy

Tôi xếp bài thơ này vào Hồ sơ “Những bài thơ âm mộ” vì tôi mê cái cách sử dụng trạng thái nghiêng của nó . Tôi yêu lối bất an của cuộc sống người đàn ông này dường như đồng thời tăng tiến và giảm đi với cường độ lớn . Cái “tiếng băng quơ hời” có thể sẽ dường như bớt đe dọa hơn nếu như nó đến sớm hơn trong bài thơ, như sau câu thơ nói về các con ông ta chẳng hạn . Nhưng ở đây, đến cuối bài thơ, khi chúng ta thấy được những sự bất an về thể xác như “một cái võ vai” khiến ông hoảng hốt đến thế, thì tiếng nói kia trở nên đáng lo ngại không thể tin nổi. Tiếng nói ấy đòi ông làm gì vậy? Dòng thơ ngắt sau cái giạt mình đặc biệt có hiệu quả ở chỗ sự “giạt mình” đến liền sau sự đe dọa của những câu hỏi . Bây giờ cái ý người đàn ông giạt mình dường như báo động một cách khủng khiếp, và mặc dù chúng ta lẽ ra được trấn an vì thật ra ông ta giạt mình chỉ vì một sự nhỏ nhặt như thế, thì cuối cùng sự đe dọa của “một cái võ vai” lại tăng lên chứ không mất đi. Tôi cũng yêu cái từ không xác định “cõi ấy” và việc từ này được viết hoa và in nghiêng trong bản dịch (*That*). Hoàng Hưng đã cho người đọc quyết định người đàn ông này trở về từ chỗ nào . Tôi có những phỏng đoán của mình , nhưng câu trả lời chính xác cho “cõi ấy” có thể ít ý nghĩa hơn nhiều so với câu trả lời mà chúng ta có được về những gì “cõi ấy” đã gây ra cho người đàn ông . Và với những chi tiết dồn dập trong bài thơ, nỗi khiếp hãi cái “cõi ấy” có thể ngày càng dồn sức nặng theo sự tiến triển của bài thơ.

Hãy xem xét cái cách những sự lựa chọn phản ánh những âu lo . Hay là hãy xem cái cách những âu lo phản ánh những lựa chọn . Có gì khác nhau giữa hai cái?

(poetryfoundation.org/harriet/2009/07)

Camille Dungy, nhà thơ Mỹ, là giáo sư khoa Việt văn tại Đại học San Francisco

Người về Inrasara



HH thăm nhà Inrasra ở Phan Rạng 2021

Xuyên suốt thế kỉ XX, Việt Nam là đất nước của tù tội. Tù và tội. Tù thực dân, tù Cộng sản, tù Quốc gia, và cả tù Hòa bình. Muôn hình vạn trạng qua vô số nguyên do với bạt ngàn phạm người, trong đó có không ít người làm thơ.

Nổi tiếng nhất phải kể đến Hồ Chí Minh với Nhật kí trong tù (1960) và Nguyễn Chí Thiện với Hoa địa ngục (1980) của ông. Nhìn chung, hầu hết nhà thơ sử dụng thơ ca như phương tiện lột tả cuộc sống trong tù để tố cáo chế độ ngục tù (Nguyễn Chí Thiện), hay dùng thơ bày tỏ chí khí (Hồ Chí Minh): “Thân thể ở trong lao/ Tinh thần ở ngoài lao”, hoặc như Tố Hữu: nói lên lòng căm thù, còn nếu có nhắc đến nỗi cô đơn: “Cô đơn thay là cảnh thân tù!” thì cô đơn ấy luôn vững niềm tin vào ngày mai tươi sáng: “Tôi sẽ cười như kẻ sẵn lòng tin”.

Nghĩa là, ở cõi ấy, hiếm có bài thơ nảy sinh ở “ngoại vi” nhà tù, hay hơn nữa – sau khi thi sĩ ra khỏi nhà tù. Ở đó, “Đi về” của Tô Thùy Yên và “Người về” của Hoàng Hưng xuất hiện như ca lạ biệt, vô cùng độc đáo trong lịch sử thơ [tù] tiếng Việt.

(...)

“Lơ lảo tù về lạc thế kỉ”, bởi tù tội hay tù oan, không biết. Người trong cuộc cũng không biết đường để giải thích, để minh oan. Từ “cõi ấy” mơ hồ và xa lạ trở về nơi chốn cùng khuôn mặt thân thuộc xưa, nhưng tất cả làm lạc lõng và xa lạ. Một thứ xa lạ đầy bất an. Mấy ám ảnh từ “cõi ấy” như loài đĩa vô hình

không dứt ra được. Ám vào giấc ngủ đầy ác mộng, đột ngột xuất hiện giữa cuộc vui, trong chón đông người hay những lúc cô độc. Bất an từ ánh nhìn tò mò, từ cái vỗ vai có thể thân mật, sang tận bất an đến từ thứ cơ chế bất định: “Một đêm có tiếng băng quơ hời”. Đó không phải là thứ bất an siêu hình của triết thuyết hiện sinh, mà là bất an của đời thực nảy sinh từ đời thực. Khi ấy khi hiện không thể nắm bắt.

Ở “cõi ấy” bấp bênh, bất trắc với bất an đã đành, rồi sau khi thoát khỏi “cõi ấy” 7 năm tưởng mọi sự đã chìm vào vùng mờ của kí ức, nhưng không. Hẳn sẽ mãi mãi làm sinh linh ngoài lẽ cuộc đời, kẻ tâm thần phân liệt, hay tên tội phạm – biết đâu!

Làm sao “người về từ cõi ấy” có thể hòa nhập vào cuộc sống đời thường, khi mọi nguyên do của nỗi bất an kia chưa được dứt tệt? Là câu hỏi lớn gọi ra từ phần vô ngôn của “Người về”, điều chỉ có thơ mới có thể làm được.

(trích từ tiểu luận “Thơ [trong, ngoài & sau] tù của việt nam”

(Văn chương tan rã – Lotus Media, Hoa Kỳ 2021)

Inrasara là Chủ tịch Hội đồng Thơ của Hội Nhà văn VN

Người Về, Gương Mặt Nhìn Từ Phía Khác

Lê Hồ Quang

NGƯỜI VỀ

Hoàng Hưng

Người về từ cõi ấy

Vợ khóc một đêm con lạ một ngày

Người về từ cõi ấy

Bước vào cửa người quen tái mặt

Người về từ cõi ấy

Giữa phố đông nhón nhột sau gáy

Một năm sau còn ghen giữa cuộc vui

*Hai năm còn mộng toát mồ hôi
Ba năm còn nhớ một con thạch thùng
Mười năm còn quen ngồi một mình trong tối*

*Một hôm có kẻ nhìn trần trời
Một đêm có tiếng bâng quơ hỏi*

Giật mình

một cái võ vai. [1]

Người về nằm trong tập *Người đi tìm mặt* của Hoàng Hưng. Cái tiêu đề *Người đi tìm mặt* trên thực tế đã “ám” vào tâm trí nhiều độc giả và điều này có lí do của nó: *Người đi tìm mặt* là cảm hứng chủ đạo trong tập thơ này. Bản thân tiêu đề ấy cũng mang chứa một biểu tượng đặc biệt: *Mặt* - “đó là cái Tôi sâu kín đã bóc trần ra một phần” [2].

Người về gồm 13 câu, chia làm nhiều đoạn. Ba đoạn đầu, mỗi đoạn gồm hai câu. Đoạn thứ tư gồm bốn câu. Đoạn thứ năm trở lại hai câu. Riêng đoạn cuối, chỉ có một câu, nhưng được tách làm hai dòng. Xét về ngôn ngữ, *Người về* hết sức đơn giản. Không có một từ ngữ, hình ảnh nào phức tạp, khó hiểu. Tinh lược, điệp, liệt kê cũng là những biện pháp tu từ được sử dụng phổ biến. Tuy nhiên, khi đọc xong những câu chữ cuối cùng của bài thơ, *Người về* vẫn hiện lên như một bí ẩn.

Ta biết gì về “*Người về*” - hình tượng trung tâm của bài thơ? Đây là một vài thông tin giản lược, trích xuất từ văn bản: “*Người về từ cõi ấy*”. “*Người về*”, “*vợ khóc*”, “*con lạ*”, “*người quen tái mặt*”. Nhiều năm sau “*người về*” còn “*nghe giữa cuộc vui*”, “*mộng toát mồ hôi*”, “*nhớ một con thạch thùng*”, “*quen ngồi một mình trong tối*”, còn “*giật mình*” vì “*một cái võ vai*”. Câu chuyện của “*Người về*” thậm chí có thể giản lược trong vài từ khóa: *người về - cõi ấy - nghe - mộng - lạ - giật mình...*

Không thổ lộ, giải bày, cái tôi tác giả lùi lại phía sau, đẩy hình tượng “*Người về*” lên trên bề mặt văn bản. “*Người về*” là một cách định danh phiếm chỉ, nhằm tạo ra sự gián cách cần thiết giữa cái tôi tác giả và đối tượng. Bằng thủ pháp “cái tôi giấu mặt”, tác giả cho phép hình tượng trữ tình “tự trình bày” về chính nó. Cách mô tả ở đây thể hiện rõ nguyên tắc: chỉ tập trung vào những đường nét nổi bật, có tính tượng trưng, khái quát, vớt bỏ những chi tiết cụ thể, có tính nệ thực. Tinh huống “*Người về*” là cái phải được làm nổi bật. Ngoài ra,

tất cả đều không đáng kể. Do vậy, “*Người về*”, đầu được đặc tả trong một số cảm giác, hành vi đặc biệt, vẫn hiện lên như một nhân vật bí ẩn. Ta chỉ “biết” “*Người về*” ở cái phần thông tin anh ta chủ động hé lộ, nghĩa là phần đời anh ta sau khi về từ “*cõi ấy*”. Những gì còn lại chỉ là một khoảng trống lớn, được khoét rỗng một cách cố ý.

Bài thơ sử dụng biện pháp giản lược tối đa. Văn bản không cho ta biết gì về “*người về*” cũng như “*cõi ấy*” trước thời điểm được kể. Nhưng nó chi phối tuyệt đối đến đời sống và *cảm giác sống* của *Người về*. Cuộc đời anh ta vĩnh viễn bị phá hủy sau thời điểm ấy. Bản thân *người về* là một nỗi ám ảnh tàn khốc, với người khác (*vợ khóc, con lạ, người quen tái mặt*), với chính anh ta (*giữa phố đông nhồn nhột sau gáy, ghen giữa cuộc vui, nhớ một con thạch thùng, quen ngồi một mình trong tối...*). Nỗi ám ảnh thường trực về sự bất trắc và phi lí của đời sống biến con người thành địa ngục của chính mình. Điệp khúc *người về từ cõi ấy* lặp lại đến ba lần, đóng đinh vĩnh viễn anh ta trong cảm thức “*kẻ xa lạ*”. Nhịp điệu chậm rãi mà dồn nén của những con số thời gian: *một năm/ hai năm/ ba năm/ mười năm* chỉ làm nhọn sắc thêm tính chất bi kịch của chi tiết kết thúc: *Giật mình/ Một cái vỗ vai*.

Mục đích của thơ là trữ tình, không phải tự sự, tự sự trong thơ chỉ là phương tiện. Đây là điều mà nhiều người biết rõ. Kết cấu kể chuyện của *Người về*, xét ở mục đích và phương thức tổ chức, không nằm ngoài quy luật thể loại. Vấn đề nằm trong cách kể của bài thơ. Đó là một cách kể đầy tiết chế, nó tước bỏ tối đa những chi tiết có thể tạo nên tính sinh động cũng như giản ước triệt để tính biểu cảm của sự trần thuật. Không có cơ hội cho những lời lẽ trữ tình. Chỉ có đơn thuần tường thuật sự việc. Như một lưỡi dao giải phẫu sắc bén, lạnh lùng lách vào nội tạng, gạt bỏ hết các bộ phận dư thừa, chỉ trừ lại tro bụi cái “*lỗi sự vụ*”. Tồn tại trong bài thơ, một bên là giọng kể, tả gần như lạnh lẽo, một bên là những sự kiện, hành động chất chứa sự kinh hoàng của con người.

Dù kết cấu theo lối kể chuyện, nhưng thay vì lựa chọn phương án tường thuật một cách chi tiết, tường tận, tác giả *Người về* lại lựa chọn phương án bỏ qua khá nhiều chi tiết, sự việc (theo lẽ thường là cần thiết, xét từ góc độ tự sự, chẳng hạn tên, “*tiểu sử*”, nhân dạng của *Người ấy*; chẳng hạn, các thông tin về “*cõi ấy*”...). Từ góc nhìn của đối tượng, trong câu chuyện anh ta tự kể, sự lược bỏ này có thể hiểu như một phản ứng của cơ chế tâm lí cá nhân sau cú sốc. Tồn thương quá lớn và để tự bảo vệ tâm trí, vô thức đã buộc con người quên đi kí ức hãi hùng bằng cách *xóa tự động*. Nhưng từ góc độ sáng tạo, việc

kẻ mà không kẻ, không kẻ nhưng lại còn *kẻ* nhiều hơn thế, là một kĩ thuật mô tả rất đặc biệt của *Người về*.

Như đã nói trên, ta thực sự không biết “*cõi ấy*” là cõi nào (là “*Lâu đài*” trong tiểu thuyết *Lâu đài* của F. Kafka chẳng?). Nhưng trở về từ “*cõi ấy*”, cuộc đời *Người về* vĩnh viễn bị kết án bởi nỗi kinh hoàng trước sự phi lí của cuộc đời, của số phận. Anh ta bị “*lưu đày*” trong chính bản án số phận - sống chính là lưu đày. “*Cái vô vai*” nhẹ như không đóng vai trò án tử đối với con người mà cuộc sống kéo dài chỉ để ngắc ngoải đợi chờ giây phút kết thúc. Tập trung vào phần dương bản, phần hiển lộ của hình tượng, *Người về* đã làm nổi bật thêm phần âm bản, phần bóng tối còn chìm khuất của những thiết chế quyền lực đầy âm u, kinh sợ. Tập trung vào một tình huống tồn tại, tác giả đã làm nổi bật cái vô nghĩa lí của đời sống và thân phận cá nhân. Cũng giống như Josef K trong *Vụ án*, hay K trong *Lâu đài* của F. Kafka, *Người về* - một kẻ (chắc chắn) có tên mà vẫn hoàn toàn vô danh tính, vô căn cước - đã bị kết án ngay từ khi sinh ra, khi bắt đầu thân phận người.

Tình huống nhân sinh trong *Người về* vừa có những mối liên hệ xã hội cụ thể, vừa mang màu sắc tượng trưng, siêu hình rõ nét. Nhưng *Người về* không chỉ bày tỏ một trải nghiệm cá nhân kinh hoàng hay một triết đời sống bi đát có tính phổ quát. Anh ta muốn đặt câu hỏi về “*Cõi ấy*”, về cái đời sống mà bản chất của nó là phi lí và bằng cách đó, xác định sự tồn tại của chính mình như một cá nhân có ý thức, có trách nhiệm. Khởi thủy của hành động tìm lại nhân diện, nhân tính đã mất, đã bị hủy hoại của *Người về* bắt đầu từ nhận thức. Nhận thức về “*Cõi ấy*” như một cõi tàn bạo, bất công, phi nhân tính. Nhận thức về cuộc đời mình như một cơn ác mộng đàng đặc. Hiểu về sự phi lí, thậm chí, vô nghĩa lí của đời sống cá nhân mình, với *Người về*, chính là dấu hiệu thức tỉnh. Nó có ý nghĩa với anh ta như một hành vi xóa bỏ sự phi lí.

Không phải ngẫu nhiên mà trong tập *Người đi tìm mắt*, hiện diện một nội tâm đầy cảm giác *nát tan, đơn độc, âm thầm, bồn chồn*... Đó là con người “*đã mất những tháng năm đẹp nhất*”, là “*kẻ biết mình vô tích sự*”; là kẻ “*tha hương nửa đời vật lộn/ Sống chỉ còn như một thói quen*”... Đó là một con người có nhân diện phức tạp và luôn luôn trong cuộc “*đi tìm mắt mình*”:

Mặt tôi trong gió cuốn
Mặt tôi trong nắng đốt
Mặt tôi trong lá ngón
Mặt tôi còi vọng cô liêu
Mặt tôi bàn tay ôm ấp

Mặt tôi đá núi im lìm

Mặt mình đi tìm mặt mình đi tìm mặt mình đi tìm...

(Người đi tìm mặt)

Thật ra, nhận thức về cuộc đời như một kiếp nạn, con người “bị đẩy xuống tàu” và tồn tại trong sự tuyệt vọng, trong sự buông tay bất lực là chủ đề quen thuộc trong triết học phi lí của Albert Camus. Suy tư về nỗi đau khổ và sự kinh hoàng, vô nghĩa của đời sống trong *Người về* nói riêng, *Người đi tìm mặt* nói chung, có thể khiến ta nghĩ đến những dòng Albert Camus viết về Sisyphus: “Số phận của chàng thuộc về chính chàng. Tảng đá kia là công việc của chàng. Cũng như vậy, con người phi lí, khi suy tư về sự đau khổ của mình, làm im tiếng tất cả các thần tượng” [3].

Người về là sự kết hợp ấn tượng giữa tư tưởng, độ sâu trải nghiệm và kỹ thuật viết hiện đại. Chối từ dừng lại ở một kinh nghiệm sống riêng tư, đóng kín, *Người về* là một tình huống hiện sinh mang tính phổ quát. Tính chất tượng trưng của hình tượng *Người về* và *Cõi ấy*, sự giản lược và sắc gọn của những chi tiết, sự đối lập giữa giọng điệu trần thuật trung tính, rành mạch và trạng thái tồn tại bi đát được diễn tả..., tất cả đã đưa *Người về* giã từ việc tả thực để trở thành một biểu tượng hiện đại.

Vinh, 18/6/2021

[1] Hoàng Hưng (1993), *Người đi tìm mặt*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

[2] Jean Chevalier, Alain Gheerbrant (2016), *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*, (nhiều người dịch), Nxb Đà Nẵng, Trường Viết văn Nguyễn Du, Hà Nội, trang 572.

[3] Albert Camus (2014), *Thần thoại Sisyphus*, Trương Thị Hoàng Yến - Phong Sa dịch, Nxb Trẻ, TP Hồ Chí Minh, tr. 180.

(Đọc một bài thơ (Tiểu luận), NXB Đại học Vinh, 2021)

Lê Hồ Quang là Tiến sĩ, dạy Ngữ văn tại Đại học Vinh.

Đền Với Bài Thơ Hay

**(Bình Bài Thơ Người Về Của Hoàng Hưng)
Nguyễn Lâm Cẩn**

Di Chứng Tâm Hồn Hậu Giam Cầm

Lại một bài thơ nữa của Hoàng Hưng mà tôi tâm đắc được cấu tứ theo lối cấu ý (Xếp ý thành thơ). Bài thơ sáng tác năm 1992 (Chín năm sau ngày ông được rời khỏi nhà tù), là một tác phẩm tiêu biểu của thơ ca Việt Nam hiện đại, mang tính chất "nhân chứng" sâu sắc. Bài thơ là một khám phá lạnh lùng và đầy ám ảnh về di chứng tâm lý của người trở về từ "cõi ấy".

"Cõi ấy", một ẩn dụ cho nhà tù hay trại cải tạo mà chính tác giả đã trải qua. Bằng ngôn ngữ cô đọng và thi pháp hiện đại, Hoàng Hưng đã khắc họa bi kịch của sự tái hòa nhập, nơi thân xác đã được giải phóng nhưng linh hồn vẫn bị giam cầm.

Sự sâu sắc của bài thơ nằm ngay trong cấu trúc đối lập được thiết lập từ đầu. Điệp khúc "Người về từ cõi ấy" lặp đi lặp lại như một lời tuyên ngôn, sự ám ảnh, nỗi day dứt... khẳng định "cõi ấy" không chỉ là một không gian vật lý mà đã trở thành một dấu ấn vĩnh viễn trên nhân dạng người trở về. Sự trở về ấy không mang lại niềm vui "trọn vẹn" mà là sự va chạm kịch tính với thế giới cũ.

Bi kịch bắt đầu từ ngay chính tổ ấm: "Vợ khóc một đêm con lạ một ngày." Nước mắt mừng rỡ hay âm ức, tức tưởi suốt "một đêm" của vợ rồi nín bật, nhường chỗ cho sự xa lạ của đứa con. Chi tiết "con lạ một ngày" chứng minh thời gian giam cầm đã tạo ra một hố sâu ngăn cách tinh thần, khiến người cha trở thành một người xa lạ mang theo nỗi u uất khó gọi tên. Sự xa cách tiếp tục lan ra xã hội khi "Bước vào cửa người quen tái mặt." Phản ứng e dè, sợ hãi này không chỉ vì ngoại hình hao mòn, mà còn vì nỗi sợ hãi xã hội trước cái "án" vô hình đeo đẳng người vừa ra khỏi vòng lao lý. Thậm chí, khi đứng giữa "phố đông," sự an toàn vẫn là điều xa xỉ. Cảm giác "nhòn nhột sau gáy" là biểu hiện kinh điển của hội chứng hậu sang chấn, phản xạ tự vệ thường trực của người đã quen bị kiểm soát, chứng tỏ sự giam cầm đã xâm nhập và chiếm lĩnh, ngự trị hệ thần kinh của ông.

Tính thuyết phục và ám ảnh của bài thơ đạt đến đỉnh cao ở khổ thứ tư, nơi tác giả sử dụng thang thời gian (một năm, hai năm, ba năm, mười năm) để định lượng nỗi đau tinh thần. Sự phân đoạn thời gian tăng tiến này khẳng định rằng di chứng tâm lý không phải là nhất thời, mà là dai dẳng, mãn tính. Mười năm sau, người về vẫn "còn à ngòì một mình trong tối.". Hành vi tự cô lập này cho

thấy sự chấp nhận rằng ông đã vĩnh viễn bị tách rời khỏi dòng chảy bình thường của cuộc sống. Đáng chú ý là hình ảnh "Ba năm còn nhớ một con thạch thùng." Chi tiết này, giản dị đến phi lý, lại là một "mã ký ức" đời người. Nó nhấn mạnh sự hủy hoại đã đi sâu vào tiềm thức, khiến những chi tiết nhỏ nhặt nhất, vô nghĩa nhất trong đời sống ngục tù cũng trở thành nỗi ám ảnh dai dẳng, không thể cắt bỏ.

Sức mạnh nghệ thuật của Hoàng Hưng trong bài thơ nằm ở thi pháp hiện đại và tính giản lược tối đa. Ông không dành một câu nào để mô tả sự khắc nghiệt của trại cải tạo, mà chỉ tập trung vào hậu quả cảm xúc và hành vi tâm lý. Ngôn ngữ thơ giản dị, cô đọng như toán học thông kê nhưng chứa đựng năng lượng cảm xúc lớn (lạ, tái mặt, nghẹn, toát mồ hôi), chuyển tải thông điệp một cách trực diện và mạnh mẽ.

Cuối cùng, bài thơ khép lại bằng một cú chạm đầy tính "đa nghĩa": "Giật mình một cái vỗ vai." Sự "giật mình" là phản xạ cuối cùng, đau đớn nhất, của kẻ đã quen sống trong "ngờ vực", "sợ hãi" và "cảnh giác". Nó chứng minh rằng, dù đã được thả, linh hồn anh vẫn căng thẳng như dây đàn, chỉ một sự tiếp xúc nhân tính bất ngờ cũng kích hoạt cơ chế phòng vệ của kẻ bị giam cầm. Tuy nhiên, "cái vỗ vai" cũng có thể là tia sáng hy vọng mong manh. Đó là hành động của lòng nhân ái, sự chấp nhận không điều kiện, là một cú chạm vật lý, chân thật, kéo anh ra khỏi thế giới hoang tưởng và xác nhận rằng anh vẫn còn là một con người, vẫn thuộc về thế giới này.

"NGƯỜI VỀ" là một tiếng nói trữ tình triết lý về thân phận cá nhân trong bối cảnh lịch sử đầy biến động. Bài thơ không chỉ là sự chiêm nghiệm về cuộc trải nghiệm tù đầy mà còn là lời cảnh tỉnh về giá trị của tự do và sự mong manh của nhân tính trước quyền lực xã hội. Hoàng Hưng đã thành công khi biến câu chuyện cá nhân thành một biểu tượng phổ quát về nỗi đau và khao khát kết nối của con người với con người.

Hà Nội, 31-10-2025

NLC

Nguyễn Lâm Cận là nhà thơ, nhà giáo

(FB Nguyễn Lâm Cận)

“Vụt Hiện” – Ngôn Ngữ Cùng Cõi

(Đối thoại cho cùng những văn bản “Vụt hiện” của Nhà thơ Hoàng Hưng)

Tuấn Trần

... “Vụt hiện 4 – Trong tù” lại đưa ngôn ngữ trở về đen đúa điên đặc của hiện thực. “Tôi gọi giữa đêm. Gọi tiếng xe ngoài đường gọi gió gọi mùi hương...” – điệp khúc “tôi gọi” là tiếng kêu của một linh hồn trời nhốt, phong bế niềm tự do, nhưng vẫn cố gọi ra thế giới, gọi về sự sống dẫu đờn đau lầy lừng. Ngôn ngữ lúc này như bị đứt gãy, quánh đặc, va đập trọ trọ: “Chán ‘điểm’, chán bắt rận, chán đọc rõ số giam. Nửa đêm tôi gọi mộ huyết âm vang. Tự do! Mi ở đâu?” – tiếng gọi ấy vừa là thơ vừa là tiếng người, vừa là giọng chuông cầu ngộ vừa là bản “cáo buộc” thời thế. “Vụt hiện” trong tù chính là hành động **giữ lại một chút ánh sáng lương tính** giữa địa lao.

Đến “Vụt hiện 5 – Những mảnh mộng” và “Vụt hiện 6”, thơ chỉ còn những tàn tích mảnh vỡ. Không còn câu, chỉ còn nhịp đoản cú, tiếng kêu, hình ảnh rơi. “Thân thể nát như tương. Kiệt quệ lời ca khật khùng râu tóc.” – đó là hình ảnh của một con người đã vắt kiệt ý chí sống, nơi nghệ thuật và tồn tại tan hòa trong nhau. “Xóm xà lim mịn mịt mặt người, ú ớ gọi kêu cào vách đêm thăm thẳm.” – tiếng thơ lúc này không còn là diễn ngôn, mà là **âm thanh hư linh của sự sinh sôi trong địa mộ bóng tối**.

Và cuối cùng, “Chiều cuối năm (Vụt hiện 7)” kết chuỗi hành trình bằng tiếng tuyệt vọng vong thân: “Chạng vạng hồn ta u âm mộ huyết răng thép răng đá ngả ngả xiêu xiêu.” – người viết như kẻ đã bứt lìa sự sống nhưng vẫn còn thờ. Không còn ảo tưởng cứu chuộc, không còn khát vọng vượt thoát, chỉ còn một linh hồn “vòi vọi dôi tầng không”, đập đầu vào cửa sắt, nghe tiếng tắc kè, rệp, muỗi, và nhận ra **ngôn ngữ cũng đang bị tù hãm bủa bọc**. Nhưng chính trong cảnh ngục ngoại ấy, “Vụt hiện” chạm điểm sáng tuyệt vọng. Mỗi chữ trong thơ như giọt máu khô, mỗi nhịp là một nhát mác dòn đập vào bức tường ngôn ngữ để nứt tách khe sáng.

Đọc “Vụt hiện”, người ta không thể đọc bằng nhãn thể. Đây không phải thơ để hiểu, mà là thơ để **bị chấn thương, sốc – không ngoài “sốc nhận thức”**. Nó là hình hài biến tấu của một cơn ác mộng, nơi con người đối diện với sự hư nát, cấu ứ, mất ý thức về lẽ lối, tư cách. Nhưng trong tận cùng của bị đát, vẫn còn ánh lửa của niềm tin – niềm tin vào sức mạnh tự thân tái thiết của ngôn ngữ. Thơ ở đây không phải công cụ phác thảo đời sống, mà là **một hình thức tồn tại**, một phản xạ kịch tính của tâm thức bị dồn đến chân tường đều cáng.

Nếu thơ truyền thống tìm cái đẹp, thì “Vụt hiện” tìm cái thật từ cái tàng tậ. Cái thật ở đây là nhớ nhớt, phồn thực, bạo liệt, dâm dắm, nhưng cũng chính là hơi thở của con người sau cuộc truy hoan. “Vụt hiện” vì thế vừa là **tiếng nói bất đồng/ phản kháng**, vừa **hiện sinh**, vừa **khoác áo tôn thờ niềm kính tìn**, và trên hết, là **thơ của sự bùng nổ nhân thể**. Trong nền thơ Việt Nam hậu đương đại đầy biến cố trắc trở, tiếng nói ấy như một rây mạch xung điện xuyên qua những lớp vỏ đạo đức, luân lý đưa thơ trở lại với nguyên lai bản thể chính nó – nơi chữ nghĩa không chỉ để nói, mà để cộng tồn, để khêu cháy, và để chứng thực rằng, giữa bóng tối tù đày, con người vẫn còn có thể “vụt hiện” – sáng rạng.

(FB Tuấn Trần)

Đĩa thơ họa
Vũ Hối



Vũ Hối và Nguyễn Thị Thanh Bình, Virginia 2016

Vũ Hối là nhà thơ, nghệ sĩ tạo hình ở Virginia, Hoa Kỳ



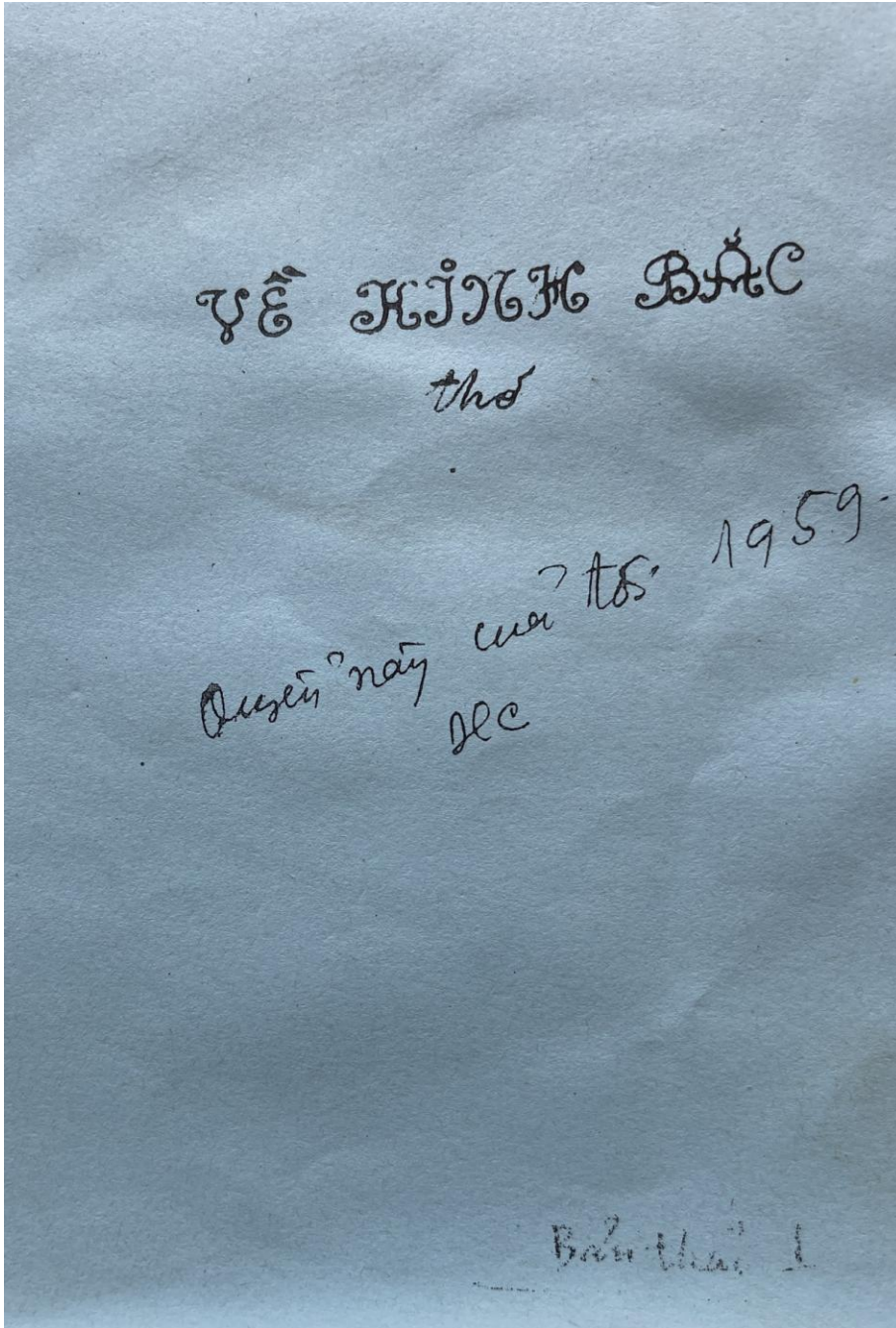
Ngồi và tư duy.
Giữa phố đông nhà - nhất sau gáy.
Một năm sau còn ghen giữa cuộc đời...
Hoàng Hưng gặp gỡ tại nhà Thanh Bình
RA - 6 - 11 - 2016
Thư họa V. H. H.

Ài Lòng

thơ Hoàng Thụy Hùng
mở Ngọc Đài | 2/5 | 5/024 |

Moderato

Người về từ cõi ấy | bước vào cửa | vợ khóc một đêm Con là
một ngày | người quên tai mắt | Người về từ cõi ấy |
không đong vui | không phớt đau gầy | 1 1 2 | 3 1 4 | Năm sau
con nhận giữa cuộc vui | Con mong | thoát mồ hôi | Con nhớ một con
thạch sùng | đêm đêm đánh võng trên trần nhà | nhìn trần trần vào bóng
tôi | giật mình một tiếng bâng quơ | ngày Đại một cái võ vai |
đã một nghìn đêm mưa | trắng đêm | Diên Cương nhớ mũi Hứa ai?
Như nhớ con lơ Cái | Nhớ mũi phân rãe | Anh đánh một mũi
trên lưng san đá' lạ | chỉ con mưa mũi nước mắt đêm |
em có con yêu Anh mười năm mà chưa hiểu được phân | mưa rồi
ngập lồi về | trên mái tôn mưa vẫn rơi như là tiếng sùng chuẩn bị
lia đời | ửng sáng trên mái tôn | sấm sập trên mái tôn |
ước năm nghe mưa rồi chết'.



Ngọc Đại là nhạc sĩ ở Hà Nội

Khi là nhà thơ

(Tặng Hoàng Hưng)

Thanh Tùng



HH – Thanh Tùng trong đêm thơ Thanh Tùng, Sài Gòn những năm 1990

Trong tù không có ban ngày
Bởi ánh ngày không ưa những cánh cửa dày khép kín
Trong tù cũng chẳng ban đêm
Bởi đêm chỉ anh ngủ bên vợ và nuốt từng hơi thở
Các con

Nhưng anh vẫn có thơ, bởi thơ là tất cả
Xuyên qua tất cả.
Anh vẫn nuôi trái tim rộn rã
Như bao trái cây đang chín trên cành.

Lá gọi ngoài kia sôi động

Không khí chuyển đi mùi lúa chín
Bay anh lên vượt những hàng rào thép
Những tường gạch bồng trong suốt
Cho anh nhìn rõ đời hơn

Thơ mở cho anh bao lối
Nói với đời ngoài kia.
Những cây cầu chờ anh
Những trang báo chờ anh
Bạn bè chờ anh.

Nhà tù bỗng biến thành cho tất cả
Khi nhà thơ còn nhốt ở trong tù.
Sự trinh bạch không chỉ của riêng vợ anh
Chúng tôi cũng âm thầm trinh bạch
Thanh sạch như máu Chúa

Trên thánh giá, thơ anh chảy xuống cho đời
Tôi yêu anh như gió thổi không nguôi
Và kiểm lại mình tất cả

Tôi đã làm gì và sẽ làm gì?
Để cản ngăn và soi sáng
Mọi bất lực trong tôi lại lên đường chinh chiến
Mọi cánh mở toang tìm mẫu mực
Cho không một trái tim nào khép lại
Cho ngày mai ra lối của Tự Do.

Anh trở về tự nhiên như gió
Như vừa du lịch rất xa.
Anh trở về điềm tĩnh
Ban cho chúng tôi hương vị của nhà tù.
Anh thông thả nhỏ từng giọt rượu
Để trái đất này khóc những mùa thu.
Ôi những gì anh chẳng thể nào lấy lại
Thì cháu con không để mất bao giờ!

Người Về Ta Về Sao Vẫn Những Chấn Song?

(kỷ niệm gặp HH ở Virginia 2016)

Nguyễn Thị Thanh Bình



Cuộc phân ly ấy làm chúng ta đôi ngả
Khi Người Về bờ bến chẳng lặng yên
Bên này bờ Ta Về như uất nghẹn
Bên kia bờ con nước cũng trôi xa

Người và ta vẫn như kẻ không nhà
Những nhà thơ vắng bật những vần thơ
Trước giấy trắng người cúi mặt ơ hờ
Ta ngẩng mặt đi tìm ánh mây qua

Cách duy nhất tồn tại phải gặm đầu?
Nên thi sĩ nào thoát cánh bay lên
Thế hệ chúng ta cầm bằng chim cánh cụt
Biển cổ nào xúc động phút thiêng liêng

Gặp đất khách lướt qua như thoáng gió
Áo mùa thu vàng cả những trời mơ
Những tàng cây ngại ngừng rung cánh lá
Về đâu đây vắng lặng chốn trắng ngà

Xin một lần gọi tên những thân quen:

Phạm Cao Hoàng Phạm Nhuận cùng nường thơ đắm đuối

Thì thơ đi về đi viết hết đi Trương Vũ Nguyễn Tường Giang

Đình Từ Bích Thúy Nguyễn Minh Nữ Sơn Tùng Hoàng Vi Kha...

Chúng ta ngỡ rằng chính cuộc hàn huyên lịch sử đau thương

Mà “Người Về” của Hoàng Hưng, “Ta Về” của Tô Thùy Yên nhỏ lệ vấn vương

Nhà tù nhỏ nhà tù lớn ôi Việt Nam cát bồng dậm trường

Ơi làm sao thơ tôi nhẹ nhàng như cơn mưa rũ hết bụi đường

Đã nghe rồi đám lá thu phong cũng thao thức hôm ấy

Những bước chân trở về đặt lại những tra vấn cho mỗi người cầm bút hôm nay

Chúng ta lẽ nào vẫn cô đơn trong từng giấc ngủ mộng mị

Bởi chúng chúng ta nhất định từ chối làm nạn nhân

Chết đuối nhận chìm 41 năm phi lý

Giữa hai dòng nước phân ly

Bằng thứ chìa khóa văn chương và thơ

Hãy mở tung mọi cánh cửa của những ước vọng tự do

Đề nghe gió chuyển mình trong từng khớp xương của không gian

Sự Thật.

Nguyễn Thị Thanh Bình

là nhà thơ-nhà văn ở Virginia, Hoa Kỳ

VỤ ÁN “VỀ KINH BẮC” (1982-1985) của HOÀNG HÙNG là tác phẩm thứ 96 trong Tủ Sách Điện Tử T.Vấn & Bạn Hữu. Bản điện tử được phát hành miễn phí trên hệ thống toàn cầu của trang mạng văn học:

T.Vấn & Bạn Hữu
(T-Van.Net).

*Bản Quyền thuộc về tác giả
và Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu*



